

PHẦN II: VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

HỊCH TƯỚNG SĨ VĂN

(TRẦN QUỐC TUẤN)

Trước hết cần phải xác định vị trí của tác phẩm để thấy rõ tầm vóc *Hịch tướng sĩ văn*. Tầm vóc bài hịch của Trần Quốc Tuấn được đo bằng giá trị lịch sử và giá trị văn học. Nó đứng ở đỉnh cao của văn chương yêu nước, của văn chương chính luận Việt Nam. Thiếu nó, khó hình dung được gương mặt văn học thời đại Đông A⁽¹⁾.

Trong hoàn cảnh đạo quân Mông–Nguyên đang ngấp nghé ở biên thủy chuẩn bị xâm lược Đại Việt lần thứ hai (1285), Trần Quốc Tuấn cầm gươm hay cầm bút thì cũng đều nhằm mục đích là chiến đấu và chiến thắng kẻ thù xâm lược. Con người từng cầm gươm khảng khái nói với vua Trần : "Nếu bệ hạ muốn hàng, trước hết hãy chém đầu tôi đi đã" thì khi cầm bút cũng sẽ cùng một dũng khí ấy. Chính vì vậy tư tưởng chủ đạo của bài hịch là *nêu cao tinh thần quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược*. Tất cả các phần, tất cả nghệ thuật văn chương của bài hịch đều nhằm đạt tới tư tưởng chủ đạo này. Có thể thấy phương pháp thuyết phục xuyên suốt bài hịch là khích lệ nhiều mặt nhưng tập trung vào một hướng, vạch rõ cái sai cần phê phán và chỉ rõ cái đúng cần làm, kết hợp giữa tình cảm và nguyên tắc.

Mở đầu bài hịch, *để khích lệ lòng hy sinh dũng cảm, ý chí công danh, tác giả nêu những tấm gương trong sử sách*. Những tấm gương này thuộc nhiều tầng lớp, có ở mọi thời. Những quan to, thân cận nhà vua như Kỷ Tín, Dị Nhượng, những bề tôi xa, những người thường như Cảo Khanh, Kính Đức. Xưa thì có gương đời Hán, đời Đường, nay thì có gương đời Nguyên, đời Tống. Cách nêu gương ấy cốt để tướng sĩ thấy ai cũng có thể lập công danh "cùng trời đất muôn đời bất hủ". Trên quan điểm dân tộc, chúng ta có thể tiếc khi tác giả không lấy những tấm gương ngay trong lịch sử nước nhà và ngay từ cuộc kháng chiến chống Nguyên thời đó. Tuy nhiên, lại phải thấy rằng mục đích của đoạn đầu bài hịch là khích lệ lòng hy sinh dũng cảm, ý chí lập công danh – một lẽ sống lý tưởng của con người thời bấy giờ, chứ chưa nhằm khích lệ tinh thần dân tộc.

Khích lệ lòng căm thù giặc, tinh thần yêu nước bất khuất là nội dung của những đoạn tiếp theo.

Để gây lòng căm thù, lòng tự trọng, tự tôn dân tộc, sau khi nêu gương trong sử sách, người viết quay về với thực tế trước mắt *vạch rõ tội ác và sự ngang ngược của kẻ thù*. Những hình tượng "lưỡi cú diều", "thân dê chó" chỉ sứ Nguyên cho thấy nỗi căm giận và lòng khinh bỉ giặc của tác giả. Đồng thời đặt những hình tượng đó trong thế tương quan "lưỡi cú diều" – "sỉ mắng triều đình", "thân dê chó" – "bất nạt tể phụ", Trần Quốc Tuấn đã chỉ ra nỗi nhục lớn khi chủ quyền đất nước bị xâm phạm. Những

(1) Thời đại Đông A là thời đại nhà Trần. Chữ Trần, theo Hán tự gồm chữ Đông () và chữ A ().

dẫn chứng tác giả đưa ra đều có trong thực tế hàng ngày, nhân tiên, mọi người từng chứng kiến. Sử chép năm 1276, Nguyên Thế Tổ sai người sang bảo vua Trần phải theo sáu khoản như bắt dân, giúp quân..., năm 1277 Sài Xuân đi sứ buộc ta phải lên tận biên giới đón rước. Năm 1281, Xuân lại sang sứ, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh, quân sĩ Thiên Trường ngăn lại, bị Xuân lấy roi đánh toạc cả đầu. Vua sai Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải đến sứ quán tiếp, Xuân nằm khểnh, không dậy... Những hành động ngang ngược của giặc đã gây nên sự căm phẫn cao độ trong mọi tầng lớp nhân dân. Chỉ cần nhắc lại một vài sự việc "sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường. Uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thoả lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn", Trần Quốc Tuấn đã khơi dậy cả khối căm hờn đang trào sôi trong lòng các tướng sĩ. Khác với những người viết sử ghi chép sự việc một cách khách quan, khi nêu hành động bạo ngược của kẻ thù, tác giả như muốn trút tất cả nỗi uất hận của bản thân lên từng lời, từng chữ. Lòng căm thù giặc của Trần Quốc Tuấn truyền tới tướng sĩ như luồng gió thổi bùng ngọn lửa vốn đã được đổ thêm dầu.

Để khích lệ ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người đối với đạo vua tôi cũng như tình cốt nhục, bài hịch đã nêu lên mối ân tình giữa chủ và tướng. Quan hệ giữa Trần Quốc Tuấn và tướng sĩ, tất nhiên là quan hệ giữa người trên đối với kẻ dưới – điều này không có gì lạ trong chế độ phong kiến. Đáng lưu ý ở đây là bên cạnh mối quan hệ thân chủ, tác giả còn nhắc đến mối quan hệ khác sâu sắc hơn. Đó là mối quan hệ ân nghĩa thuỷ chung của những người cùng cảnh ngộ "lúc trận mạc thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn hạ thì cùng nhau vui cười". Nêu mối quan hệ giữa những người cùng cảnh "sinh ra phải thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan", bài hịch không chỉ tác động tới nhận thức mà còn tác động mạnh mẽ tới tình cảm người đọc.

Khích lệ nhiều mặt, tác giả vẫn nhằm vào một hướng chủ yếu : *Khích lệ lòng yêu nước bất khuất*. Không phải ngẫu nhiên mà bao tâm huyết, bút lực của Trần Quốc Tuấn dồn vào đoạn : "Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa ; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng". Chúng ta hãy so sánh đoạn hịch trên với đoạn thư của giáo hoàng La Mã Gôrêgoa IX gửi các tín đồ Cơ Đốc giáo – đoạn thư có ý nghĩa như lời hịch hiệu triệu tổ chức Thập tự quân chống Mông – Nguyên : "Nhiều việc khiến ta lo lắng như những việc đáng buồn ở đất thánh, những mối lo âu của giáo hội, tình hình đáng thương của đế quốc La Mã. Nhưng ta nguyện quên hết lo âu đó mà chú tâm đến cái hoạ Tác Ta, sợ rằng hiện nay uy danh của đạo Cơ Đốc sẽ bị bọn Tác Ta tiêu diệt mất. Nghĩ đến đó là ta xương nát tuỷ khô, thân gầy sức kiệt, đau xót vô cùng, khiến ta không biết làm gì đây"⁽¹⁾. Lời văn trong bức thư và lời hịch đều thể hiện lòng căm thù cao độ. Những hình tượng "tới bữa quên ăn", "nửa đêm vỗ gối", "ruột đau như cắt", "nước mắt đầm đìa" trong bài hịch cũng như những hình tượng "xương nát tuỷ khô", "thân gầy sức kiệt" trong đoạn thư đều có giá trị khắc hoạ nỗi đau và lòng căm thù không đội trời chung cùng giặc Tác Ta. Thế nhưng, cùng căm giận trào sôi mà một bên thì bất lực : "đau xót vô cùng khiến ta không biết làm gì đây", còn một bên thì mài sắc thêm ý chí

(1) Dẫn theo Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm. *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông–Nguyên thế kỷ XIII*, NXB Khoa học xã hội, 1972, tr. 50.

và quyết tâm đánh giặc, dù phải chết đến trăm lần, nghìn lần cũng xin làm. Chính vì vậy lời văn trong bức thư thống thiết mà bi thương còn lời văn trong bài hịch thì kiên cường và bi tráng. Căm thù phải diệt giặc, yêu nước phải chiến đấu, đó mới là mục đích cao cả mà tác giả bài hịch hướng tới để động viên khích lệ mọi người. Đoạn văn thể hiện nỗi lòng vị chủ tướng là đoạn tuyệt bút. Đó không chỉ đơn thuần là tài nghệ tuyệt vời của một ngòi bút viết văn luận chiến, đó còn là sự phản ánh những tiêu điểm chói ngời nhất của một tấm lòng ái quốc.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, phần đông tướng sĩ đều có tấm lòng và quyết tâm như Trần Quốc Tuấn, nhưng không phải không có những kẻ hoang mang, hoảng sợ. Lần thứ nhất đánh Mông-Nguyên, giặc đang hăng, ta tạm thời rút lui, Trần Thái Tông hỏi kế quan đại thần Trần Nhật Hạo, Nhật Hạo khiếp sợ đến nỗi không đứng dậy được chỉ kịp lấy ngón tay chấm nước viết hai chữ "nhập Tống" (đầu hàng nhà Tống) ở mạn thuyền. Trong cuộc kháng chiến lần hai, có những kẻ thông minh, tài giỏi như Trần Ích Tắc đã hèn nhát đem cả nhà đầu hàng giặc. Là người lãnh đạo cuộc kháng chiến, Hưng Đạo Vương đã sớm nhận ra những diễn biến phức tạp của tình hình. Chính vì vậy, trong bài hịch ông tập trung phê phán sâu sắc, mạnh mẽ tư tưởng bàng quan trước thời cuộc, sự ham vui chơi hưởng lạc mà quên mất nguy cơ bị diệt vong.

Khi phê phán những biểu hiện sai trong hàng ngũ tướng sĩ, Trần Quốc Tuấn đã đứng trên *lập trường trung quân ái quốc*. Một mặt ông xuất phát từ nghĩa vua tôi, đạo thần chủ để phê phán : "nay các người nhìn chủ nhục mà không biết lo". Mặt khác ông xuất phát từ trách nhiệm của người dân đối với Tổ quốc để vạch rõ những sai lầm : "thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức ; nghe nhạc thái thường để đãi yến nguy sứ mà không biết căm". Trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, lập trường phê phán của tác giả là đúng đắn và tiến bộ.

Để thuyết phục mọi người thấy rõ đúng sai bằng lý lẽ, nhận thức, Trần Hưng Đạo nêu lên mối quan hệ tất yếu giữa nguyên nhân và kết quả. Tác giả sử dụng tài tình các liên từ. Đầu câu nguyên nhân là các liên từ nêu giả thiết : "nếu", "hoặc", trong câu chỉ kết quả là các từ khẳng định : "thì", "chẳng những", "mà". Sự hô ứng giữa các từ chỉ quan hệ có tác dụng làm nổi bật nguyên nhân của việc làm sai trái nhất định sẽ dẫn đến hậu quả tai hại.

Cũng để thuyết phục mọi người nhận rõ phải trái, đúng sai, tác giả đã sử dụng *phương pháp so sánh đối lập*. Đối lập ý trong câu : "nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức ; nghe nhạc thái thường để đãi yến nguy sứ mà không biết căm". Những hình tượng cũng được đặt trong thế tương phản : "cựa gà trống" / "áo giáp", "mèo cờ bạc" / "mưu lược nhà binh". "Phải nói rằng cách liên hệ "rượu ngon" với việc "làm cho giặc say chết", "tiếng hát hay" với việc "làm cho giặc điếc tai", là không tương xứng về mặt lô gích. Nhưng chính nhờ như vậy mà tính chất phi lý của việc ăn chơi lúc này bộc lộ rõ rệt hơn bao giờ hết ! Và đó là nghệ thuật biện luận tài tình của Trần Hưng Đạo" (Trần Đình Sử).

Phương pháp tương phản được sử dụng với *phương pháp so sánh*. So sánh giữa ta và địch, ta thì nghĩa tình sâu nặng, địch thì ngang ngược, tàn bạo. So sánh giữa hai viễn cảnh, đầu hàng thất bại thì mất tất cả, chiến đấu thắng lợi thì được cả chung và riêng. Từ lời văn dịch khá sát có thể thấy khi nêu viễn cảnh đầu hàng thất bại, Trần Quốc Tuấn sử dụng từ ngữ mang tính chất phủ định : "không còn", "cũng mất", "bị tan",

"cũng khôn". Còn khi nêu viễn cảnh chiến đấu thắng lợi, tác giả dùng những từ ngữ mang tính chất khẳng định : "mãi mãi vững bền", "đòi đòi hưởng thụ", "không bị mai một", "sử sách lưu thơm".

Điều đáng lưu ý là trong khi sử dụng phương pháp so sánh tương phản, người viết rất hiểu quy luật nhận thức. Cách *điệp từ, điệp ý tăng tiến*, có tác dụng nêu bật vấn đề từ nhạt đến đậm, từ nông đến sâu. Cứ từng bước, từng bước tác giả đưa người đọc thấy rõ đúng sai : nhận ra đường phải trái.

Sau khi phê phán những biểu hiện sai, vạch rõ nguy cơ xâm lược, Trần Quốc Tuấn chỉ cho tướng sĩ *những việc cần làm, những nhiệm vụ với mục tiêu cụ thể*. Trước hết, cần phải nêu cao tinh thần cảnh giác. Phải cảnh giác như nằm trên đồng củi có mỗi lửa ở dưới. Phải lo xa như "kiêng canh nóng mà thổi rau nguội", không được để nước đến chân mới nhảy. Tinh thần cảnh giác phải thể hiện bằng hành động : "huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàn Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ". Việc luyện tập binh thư phải đạt tới mức bêu được đầu Hốt Tất Liệt : làm rửa thịt Vân Nam Vương. Lời khuyên răn, sự giao nhiệm vụ của người chủ tướng được diễn đạt bằng những hình tượng sinh động, thật gọi cảm, dễ hiểu. Những hình tượng "người người giỏi như Bàn Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ", "bêu đầu Hốt Tất Liệt nơi cửa khuyết, làm rửa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai" đã truyền đạt được lòng căm thù giặc cao độ và tinh thần hào hứng giết giặc tới tướng sĩ.

Phần cuối bài hịch, một lần nữa Trần Quốc Tuấn vạch rõ ranh giới giữa hai con đường chính tà – cũng có nghĩa là hai con đường sống chết để thuyết phục mọi người. Ông biểu lộ một thái độ dứt khoát : "Nếu các người chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ, nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta tức là kẻ nghịch thù". Đạo thần chủ mà tác giả nói tới chính là đạo trung quân ái quốc, là đạo yêu nước. Tướng sĩ chỉ có một trong hai con đường : hoặc là địch, hoặc là ta, không có vị trí chông chênh cho những kẻ bàng quan thờ ơ trước thời cuộc. Hưng Đạo Vương cũng nêu lên một cách dứt khoát lẽ sống chết : hoặc sống, hoặc chết. Nếu đầu hàng, thất bại, họ không chết vì tay giặc thì cũng chết vì hổ thẹn. Chính thái độ dứt khoát này đã có tác dụng thanh toán những tư tưởng do dự, bàng quan lôi kéo những người "điêm nhiên không biết rửa nhục, không lo trừ hung" quay hẳn sang phía lực lượng kháng chiến ! Vừa thuyết phục, vừa nguyên tắc, nguyên tắc có tác dụng thuyết phục, đoạn cuối bài hịch đã động viên tới mức cao nhất ý chí và quyết tâm chiến đấu của mọi người.

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

(NGUYỄN TRÃI)

Trong lịch sử văn học Việt Nam thường có hiện tượng một thời điểm lịch sử dẫn tới một thời điểm văn học. Đó là trường hợp cuộc chiến đấu trên phòng tuyến sông Như Nguyệt thời Lý với bài *Nam quốc sơn hà*, cuộc kháng chiến chống Nguyên lần hai thời Trần với bài *Hịch tướng sĩ văn* và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng với *Bình Ngô đại cáo*.

Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo* dưới hai nguồn cảm hứng : cảm hứng chính trị và cảm hứng sáng tác. Cảm hứng chính trị đem đến cho lịch sử dân tộc bản Tuyên ngôn độc lập đầy ý nghĩa. Cảm hứng sáng tác đưa tới lịch sử văn học nước nhà một kiệt tác văn chương. Hoà quyện cả hai nguồn cảm hứng, dân tộc Việt Nam có *Bình Ngô đại cáo* – áng "thiên cổ hùng văn" (bài văn hùng tráng của muôn đời). Phân tích *Bình Ngô đại cáo* xuất phát từ cảm hứng sáng tác của tác giả, chúng ta sẽ nêu bật được những giá trị tư tưởng và giá trị thẩm mỹ của tác phẩm.

Bài Bình Ngô đại cáo mở đầu với cảm hứng về chính nghĩa

Nguyễn Trãi nêu nguyên lý chính nghĩa làm chỗ dựa, làm căn cứ xác đáng để triển khai toàn bộ nội dung bài cáo.

Trong nguyên lý chính nghĩa của Nguyễn Trãi, chúng ta thấy có hai nội dung chính được nêu lên : nguyên lý nhân nghĩa, một nguyên lý có tính chất chung của các dân tộc, của nhiều thời đại và chân lý về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt đã được chứng minh bằng thực tiễn lịch sử.

Trước hết, tác giả nêu nguyên lý nhân nghĩa, một nguyên lý có tính chất phổ biến, mặc nhiên trong nhận thức thời bấy giờ :

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo

Nguyên lý nhân nghĩa Nguyễn Trãi nêu ở đây là một tiên đề có tính chất tiên nghiệm bởi tiên đề này có nguồn gốc từ phạm trù nhân nghĩa của Nho giáo. Khổng Tử nói tới chữ "nhân", Mạnh Tử nói tới chữ "nghĩa". "Nhân nghĩa" được nhiều người giải thích ; cách nói, cách hiểu đôi khi khác nhau nhưng nhìn chung mọi người đều thừa nhận "nhân nghĩa" là "yên dân trừ bạo", tức là tiêu trừ tham tàn bạo ngược, bảo vệ cuộc sống yên ổn của dân. Là một trí thức Nho giáo, "nhân nghĩa" của Nguyễn Trãi cũng bao hàm lẽ đó. Tuy nhiên lại phải nhấn mạnh, khi đưa tiên đề tiên nghiệm, Nguyễn Trãi đã biết chất lọc lấy cái hạt nhân cơ bản, tích cực :

Nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân

Điều phạt chi sư, mạc tiên khử bạo

Trong hai câu mở đầu, Nguyễn Trãi đã xác định mục đích, nội dung của việc làm nhân nghĩa : chủ yếu để yên dân, trước nhất là trừ bạo.

Điều đáng nói hơn nữa là trong khi biết chất lọc lấy cái hạt nhân cơ bản, tích cực của tư tưởng nhân nghĩa, Nguyễn Trãi đã đem đến một nội dung mới, lấy ra từ thực tiễn dân tộc để đưa vào tiên đề có tính chất tiên nghiệm : nhân nghĩa phải gắn liền với

chống xâm lược. Nội dung này trong quan điểm Khổng – Mạnh và Nho gia Trung Quốc hầu như không có. Nhân nghĩa là chống xâm lược, chống xâm lược là nhân nghĩa, có như vậy mới bóc trần luận điệu nhân nghĩa xảo trá của địch, mới phân định rạch ròi ta là chính nghĩa, giặc xâm lược là phi nghĩa : "Nước mà nhân việc nhà Hồ trái đạo, mượn cái tiếng thương dân đánh kẻ có tội, thật ra là làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột nhân dân ta... Nhân nghĩa mà như thế ư ?" (Thư số 8, *Gửi Phương Chính*).

Việc đưa một tiên đề tiên nghiệm như vậy, đối với tâm lý con người thời bấy giờ có tính thuyết phục cao. Bởi lẽ thời trung đại, ở Việt Nam, Trung Quốc và nhiều nước phương Đông, tư tưởng nhân nghĩa là một chân lý mặc nhiên được thừa nhận.

Dân tộc ta chiến đấu chống xâm lược là nhân nghĩa, là phù hợp với nguyên lý chính nghĩa thì sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của dân tộc Việt Nam là một chân lý khách quan phù hợp với nguyên lý đó.

Sau khi nêu nguyên lý nhân nghĩa, tác giả nêu *chân lý khách quan* về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt.

Nếu nhân nghĩa là tiên đề có tính chất tiên nghiệm thì chân lý về sự tồn tại độc lập có chủ quyền của nước Đại Việt lại có cơ sở chắc chắn từ thực tiễn lịch sử :

Như nước Đại Việt ta từ trước

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu

Núi sông bờ cõi đã chia

Phong tục Bắc Nam cũng khác

Bản dịch đã cố gắng lột tả tính chất *hiển nhiên, vốn có, lâu đời* của nước Đại Việt tồn tại độc lập bằng "từ trước", "đã lâu", "đã chia", "cũng khác" (Nguyên văn : "Duy ngã...", "thực vi...", "ký thù...", "diệc dị").

Nguyễn Trãi đã đưa ra những yếu tố căn bản để xác định độc lập, chủ quyền của dân tộc : *cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, nền văn hiến lâu đời*, và thêm nữa *lịch sử riêng, chế độ riêng* với "hào kiệt không bao giờ thiếu".

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,

Song hào kiệt đời nào cũng có.

Những thực tế khách quan mà tác giả đưa ra là chân lý không thể phủ nhận. Khi nêu chân lý khách quan, đồng thời Nguyễn Trãi đã phát biểu một cách hoàn chỉnh quan niệm của mình về quốc gia, dân tộc. Người đời sau vẫn thường xem đoạn văn trên là tiêu biểu và kết tinh học thuyết về quốc gia, dân tộc của Nguyễn Trãi. So với thời Lý, học thuyết đó phát triển cao hơn bởi tính toàn diện và sâu sắc của nó. Toàn diện vì ý thức về dân tộc trong *Nam quốc sơn hà* được xác định chủ yếu trên hai yếu tố : *Lãnh thổ và chủ quyền*, còn đến *Bình Ngô đại cáo*, ba yếu tố nữa được bổ sung : *văn hiến, phong tục tập quán, lịch sử*. Sâu sắc vì trong quan niệm về dân tộc, Nguyễn Trãi đã ý thức được "văn hiến", truyền thống lịch sử là yếu tố cơ bản nhất, là hạt nhân để xác định dân tộc. Và chẳng sự sâu sắc của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở chỗ : điều mà kẻ xâm lược luôn tìm cách phủ định (văn hiến nước Nam) thì chính lại là thực tế, tồn tại với sức mạnh của chân lý khách quan. So với chúng ta ngày nay, học thuyết đó rất gần gũi và vẫn còn giá trị thời sự.

Nêu chân lý khách quan về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của dân tộc Đại Việt, đề tăng thêm sức thuyết phục, Nguyễn Trãi đã dùng *biện pháp so sánh* : so sánh ta với Trung Quốc, đặt ta ngang hàng với Trung Quốc, ngang hàng về trình độ chính trị, tổ chức chế độ, quản lý quốc gia (Triệu, Đinh, Lý, Trần ngang hàng với Hán, Đường, Tống, Nguyên).

Trong bài *Nam quốc sơn hà*, tác giả đã thể hiện một ý thức dân tộc mạnh mẽ và sâu sắc qua từ "đế" ở *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi tiếp tục phát huy niềm tự hào dân tộc mạnh mẽ và sâu sắc đó : "các đế nhất phương". Nhiều bản dịch trước đây là "làm chủ, "hùng cứ" thì nay đều đã bỏ mà giữ nguyên chữ "đế" để giữ nguyên giá trị tác phẩm. "Hùng cứ" và "xung đế" là rất khác nhau về cả tính hợp pháp và quyền lực.

Trong *Nam quốc sơn hà*, khẳng định "Nam đế" tác giả nhằm mục đích đối lập với "Bắc đế", phủ nhận tư tưởng "Trời không có hai mặt trời, đất không có hai hoàng đế". Mục đích đó dù sao cũng chưa phải được phát biểu bằng cách so sánh trực tiếp như Nguyễn Trãi đã làm. Lý do là phải đến thời Nguyễn Trãi, sau khi đã có bốn thế kỷ giành độc lập, sau khi đã có những triều đại tồn tại ngang hàng (nếu không muốn nói là hơn vì Đại Việt luôn chiến thắng) với các triều đại phương Bắc thì Nguyễn Trãi mới có đủ tiền đề lịch sử để so sánh, chứng minh. Lại nữa, tác giả *Nam quốc sơn hà* khẳng định độc lập, chủ quyền dân tộc đã dựa vào "thiên thư" còn Nguyễn Trãi dựa vào lịch sử. Đó là bước tiến của tư tưởng thời đại nhưng đồng thời cũng là tầm cao của tư tưởng Úc Trai.

Nêu nguyên lý nhân nghĩa, nêu chân lý khách quan, Nguyễn Trãi đưa ra những chứng minh đầy tính thuyết phục về sức mạnh của nhân nghĩa, của chân lý, nói chung lại là sức mạnh của chính nghĩa : Lưu Cung thất bại, Triệu Tiết tiêu vong, Toa Đô, Ô Mã, kẻ bị giết, người bị bắt. Tác giả lấy "chứng cứ còn ghi" để chứng minh cho sức mạnh của chính nghĩa đồng thời thể hiện niềm tự hào dân tộc.

Cảm hứng về chính nghĩa tất yếu sẽ dẫn tới *cảm hứng căm thù kẻ xâm lược*, vì chúng là phi nghĩa, tàn bạo.

Với lòng uất hận trào sôi, chỉ bằng mười hai cặp tứ lục gồm hai mươi bốn câu, tác giả đã viết lên một bản cáo trạng danh thếp tội ác của giặc Minh. Nguyễn Trãi viết bản cáo trạng với một lòng căm thù tỉnh táo. Bởi trong bản cáo trạng này người viết đã đi theo một trình tự rất lô gích : vạch trần âm mưu xâm lược, lên án chủ trương cai trị thâm độc, tố cáo mạnh mẽ những hành động tội ác.

Nguyễn Trãi vạch trần luận điệu bịp bợm "phù Trần diệt Hồ" của giặc Minh, chỉ rõ âm mưu cướp nước ta của chúng :

Nhân họ Hồ chính sự phiên hà

...

Quân cuồng Minh *thừa cơ* gây hoạ

Việc nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần chỉ là một nguyên nhân – đúng hơn chỉ là một nguyên cớ để giặc Minh *thừa cơ* gây hoạ. Những từ "nhân", "thừa cơ" trong bản dịch đã góp phần lột trần luận điệu giả nhân giả nghĩa của giặc. "Phù Trần diệt Hồ" chỉ là một cách "mượn gió bẻ măng". Âm mưu thôn tính nước ta vốn có sẵn, có từ lâu trong đầu óc của "thiên triều".

Âm mưu của giặc thật xảo quyệt, chủ trương cai trị của chúng càng thâm độc hơn, hành động của chúng càng vô cùng tàn bạo.

Điều đáng lưu ý là khi vạch rõ âm mưu xâm lược của giặc Minh, Nguyễn Trãi đứng trên *lập trường dân tộc* nhưng khi tố cáo chủ trương cai trị thâm độc và tội ác của giặc thì Nguyễn Trãi đứng trên *lập trường nhân bản*.

Ở *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi không tố cáo chủ trương đồng hoá của kẻ thù. Tác giả đi sâu tố cáo những chủ trương cai trị phản nhân đạo của giặc Minh : huỷ hoại cuộc sống con người bằng hành động diệt chủng :

*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ*

...

Nheo nhóc thay kẻ goá bụa khốn cùng.

bằng sự huỷ hoại môi trường sống :

Nặng thuế khoá sạch không đầm núi

...

Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ.

Chủ trương cai trị của chúng đâu chỉ đơn thuần là bóc lột được nhiều ("nặng thuế khoá"...), vét vơ được lắm ("vét sản vật... chốn chốn lưới giăng..."). Chủ trương cai trị của chúng là tiêu diệt con người, tiêu diệt cuộc sống ở chính mảnh đất này. Và quả thực, đọc *Bình Ngô đại cáo* chúng ta thấy hiện lên hình ảnh người dân vô tội tình cảnh bi đát đến cùng cực, không còn đường sống. Cái chết đợi họ trên rừng, cái chết đợi họ dưới biển, đúng như lời bài cáo : "chốn chốn lưới giăng", "nơi nơi chàm đặt". Tội ác kẻ thù đặc biệt được thể hiện trong hai câu :

*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.*

Trong bao nhiêu tội ác của giặc Minh đối với nhân dân ta thời bấy giờ mà sử còn ghi chép lại : rút ruột người treo lên cây, nấu thịt người lấy dầu, phanh thây phụ nữ có thai, nướng sống người làm trò chơi, chất thây người làm mô kỷ niệm,... Nguyễn Trãi đã khái quát lại trong hai hình tượng "nướng dân đen", "vùi con đỏ". Hình tượng này vừa diễn tả một cách rất thực tội ác man rợ của giặc Minh vừa mang tính khái quát có ý nghĩa khắc vào bia căm thù để muôn đời nguyên rửa quân xâm lược.

Đối lập với tình cảnh người dân vô tội là hình ảnh kẻ thù xâm lược : "Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán...". Đừng nghĩ rằng tác giả đã dùng ngọn bút hài hước và đả kích để vẽ lên bộ mặt kẻ thù. Không ! Chính ở đây Nguyễn Trãi đã dùng nét bút hiện thực, không thêm bớt, không tô vẽ để lột tả bộ mặt thật của giặc Minh : chúng là những con quỷ sứ. Chúng không chỉ tham vàng bạc châu báu, tham chim sẻ hươu đen, chúng còn có cái tham của loài quỷ sứ : "máu mỡ bấy no nê chưa chán".

Âm mưu của chúng "đủ muôn nghìn kế". Việc làm của chúng : "dối trời lừa dân". Tội ác của chúng : "bại nhân nghĩa nát cả đất trời". Để diễn tả tội ác chất chồng của giặc, để diễn tả khối căm hờn chất chứa của nhân dân ta, Nguyễn Trãi kết thúc bản cáo trạng bằng câu văn đầy hình tượng :

*Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi.*

Lấy cái vô hạn (trúc Nam Sơn) để nói cái vô hạn (tội ác của giặc), dùng cái vô

cùng (nước Đông Hải) để nói cái vô cùng (sự nhớ bản của kẻ thù), câu văn đầy hình tượng và danh thép đó đã cho ta cảm nhận sâu sắc tội ác "lẽ nào trời đất dung tha, ai bảo thân dân chịu được" của giặc Minh xâm lược.

Đọc bản cáo trạng tội ác giặc trong *Bình Ngô đại cáo*, lòng ta khi uất hận trào sôi, khi cảm thương tha thiết, lúc muốn hét thật to lúc nghẹn ngào, tấm tức,... Quả là ngòi bút thần của Nguyễn Trãi đã trong cùng một lúc diễn tả được những biểu hiện khác nhau nhưng luôn gắn bó với nhau trong tâm trạng, tình cảm con người.

Đứng trên lập trường nhân bản hơn nữa đứng về quyền sống của người dân vô tội để tố cáo, lên án giặc Minh, *Bình Ngô đại cáo* chứa đựng những yếu tố của bản tuyên ngôn nhân quyền.

Có thể nói quyền sống của người dân đã là nguồn cảm hứng mạnh mẽ để tác giả viết nên bản cáo trạng danh thép và thống thiết. Trong mười hai cặp tứ lục, tác giả đã mười lần trực tiếp và hai lần gián tiếp nói đến đời sống người dân.

Phản nhân đạo, phản tiến hoá, tội ác giặc Minh trời không dung, đất không tha, thần người đều cảm giận. Chính vì vậy bạo tố khởi nghĩa đã nổi lên.

Cảm hứng về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, về tinh thần quyết chiến quyết thắng của nhân dân Đại Việt được thể hiện trong đoạn văn dài nhất bài cáo.

Với nguồn cảm hứng dồi dào, phong phú, Nguyễn Trãi đã khắc hoạ lại quá trình cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu khó khăn gian khổ đến những ngày thắng lợi vẻ vang. Tuy nhiên, người đọc không chỉ thấy ở đoạn văn một lượng thông tin về diễn biến của cuộc khởi nghĩa với năm tháng và sự kiện. Bám chắc vào cái sườn lịch sử, tác giả cho ta thấy cuộc khởi nghĩa Lam Sơn hiện lên với tất cả tính chất phong phú, lớn rộng và sinh động của nó.

Là người có năng lực hồi tưởng tuyệt vời, Nguyễn Trãi có khả năng tái hiện lại tất cả diễn biến giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa. Nhưng trong bài cáo, như ta thấy, tác giả chủ yếu tập trung khắc hoạ hình tượng Lê Lợi, mà chủ yếu là làm nổi bật đời sống tâm lý của người anh hùng. Đây quả là vấn đề có ý đồ nghệ thuật.

Lúc Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo*, Lê Lợi đã trở thành hoàng đế với vương miện rực rỡ hào quang chiến thắng, cần phải tái hiện lại hình tượng Lê Lợi buổi đầu khởi nghĩa, vẫn là để ngợi ca không quá thành xu phụ. Trong hình tượng Lê Lợi có sự thống nhất giữa con người bình thường và lãnh tụ cuộc khởi nghĩa. Hình tượng Lê Lợi hiện lên qua những lời tự thuật :

Dư phấn tích Lam Sơn, thê thân hoang dã.

(Chốn Lam Sơn dấy nghĩa, chốn hoang dã nương mình)

Lê Lợi – con người bình thường từ nguồn gốc xuất thân (chốn hoang dã nương mình), đến cách xưng hô khiêm nhường (đại từ "dư" với nghĩa là tôi, ta chưa phải là trẫm như sau này). Nhưng Lê Lợi là người có lòng căm thù giặc sâu sắc ("há đội trời chung", "thê không cùng sống"), có lý tưởng hoài bão lớn ("Tấm lòng cứu nước vẫn dăm dăm muốn tiến về đông"), có quyết tâm cao thực hiện lý tưởng ("Đau lòng nhức óc", "Quên ăn vì giận", "Những trần trọc trong cơn mộng mị, chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi"). Qua sự tái hiện hình tượng Lê Lợi – con người bình thường và người anh hùng, tác giả đã phần nào nói lên tính chất nhân dân của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Nỗi lòng Lê Lợi rất giống nỗi lòng Trần Quốc Tuấn – người anh hùng kháng Nguyên thuở trước : cùng căm giận trào sôi (Trần Quốc Tuấn : "Ruột đau như cắt, nước mắt đầm

đĩa" ; Lê Lợi : "đau lòng nhức óc"), cùng nuôi chí lớn (Trần Quốc Tuấn : "tối bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối" ; Lê Lợi : "ném mật nằm gai, quên ăn vì giận"), cùng một quyết tâm sắt đá (Trần Quốc Tuấn : "Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ..." ; Lê Lợi : "Những trần trọc trong cơn mộng mị – Chỉ bản khoán một nỗi đồ hồi...").

Khi khắc hoạ hình tượng Lê Lợi, tác giả có sử dụng điển tích "ném mật nằm gai" nói về Việt Vương Câu Tiễn. Nhưng người anh hùng đất Lam Sơn hoàn toàn khác người phục thù núi Cối Kê. Lê Lợi là anh hùng kiểu Trần Quốc Tuấn. Chính cảm hứng về truyền thống dân tộc đã giúp Nguyễn Trãi khắc hoạ thành công hình tượng người anh hùng Lê Lợi.

Với hoài bão và bầu nhiệt huyết yêu nước, mặc dù "vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang mạnh". Lê Lợi cùng nghĩa quân phải vượt qua muôn ngàn khó khăn gian khổ : thiếu nhân tài, thiếu quân, thiếu lương, nhưng nhờ "tấm lòng cứu nước", nhờ "gắng chí khắc phục gian nan" và nhất là nhờ "manh lệ chi đồ tứ tập", nhờ "phụ tử chi binh nhất tâm", cuộc khởi nghĩa đã vượt qua khó khăn buổi đầu để đi đến tổng phản công giành thắng lợi.

Về lịch sử, từ năm 1418 đến 1424 là sáu năm gian khổ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. *Bình Ngô đại cáo* chỉ nhắc đến hai sự kiện :

Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần

Khi Khôi Huyện quân không một đội

Đó là hai sự kiện có tính chất tiêu biểu cho những khó khăn gian khổ của cuộc khởi nghĩa đồng thời tiêu biểu cho tinh thần lạc quan của người Việt Nam : lạc quan ngay trong hoàn cảnh đen tối, tin tưởng ngay cả khi tạm thời thất bại. Lạc quan, tin tưởng vì biết dựa vào dân, vì biết phát huy sức mạnh của dân, đặc biệt là tầng lớp manh lệ :

Yến can vi kỳ, manh lệ chi đồ tứ tập

Đầu giao hưởng sĩ, phụ tử chi binh nhất tâm

Trong bản Tuyên ngôn độc lập lịch sử này, chúng ta lại tìm thấy lời tuyên ngôn về vai trò và sức mạnh của người dân – những người manh lệ. Đó là một tư tưởng lớn. Mãi sau này phải đến Nguyễn Đình Chiểu mới lại thấy xuất hiện những người dân ấp, dân lân ở *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Trong một bản tuyên ngôn trọng đại như *Bình Ngô đại cáo*, những người manh lệ được nói đến một cách công khai, trịnh trọng như vậy "cũng là chưa thấy xưa nay".

Cảm hứng về lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là cảm hứng mang đậm sắc thái trữ tình. Sắc thái trữ tình rất phù hợp với bút pháp khắc hoạ hình tượng tâm trạng. Sắc thái trữ tình đã tạo nên trong đoạn văn có nội dung hồi tưởng những âm hưởng vừa hào hùng, vừa bi thiết.

Từ giai đoạn đầu khó khăn sang giai đoạn hai phản công thắng lợi là hai câu thơ có ý nghĩa như chiếc bản lề chuyển tiếp :

Trọn hay :

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn

Lấy chí nhân để thay cường bạo

Một lần nữa Nguyễn Trãi nhắc lại nguyên lý nhân nghĩa đã nêu ở câu mở đầu bài cáo. Điều cần nói là bản dịch chưa lột tả thật đầy đủ nguyên tác. Nguyên văn : "Đi đại nghĩa nhi thắng hung tàn, dĩ chí nhân nhi dịch cường bạo". Bản dịch là : "thay cường bạo" người ta dễ hiểu là đem chí nhân để thay thế cường bạo. Chữ "dịch" không nên

hiểu là "thay thế cho" mà có nghĩa là làm "thay đổi đi". Vì vậy bảy chữ đó nên hiểu là : lấy sự chí nhân (của ta) mà làm thay đổi đi sự cường bạo (của địch), tức làm cho kẻ địch không còn cường bạo nữa. Hiểu như thế, chúng ta càng thấy sâu sắc hơn chủ nghĩa nhân đạo vì sự phát triển con người của nhân dân Đại Việt, của tác giả *Bình Ngô đại cáo*.

Có thể nói sau bao suy tư chiêm nghiệm, sau bao đớn đau, căm giận, sau bao lo lắng quyết tâm, đến lúc này tâm trạng tác giả mới thực sự hả hê, sảng khoái. Cảm hứng anh hùng ca rần rập bốc cao trong đoạn văn miêu tả chiến thắng thần tốc của nhân dân Đại Việt. Từ hình tượng đến ngôn ngữ, từ màu sắc đến âm thanh nhịp điệu, tất cả đều mang đặc điểm bút pháp anh hùng ca. Bao trùm đoạn văn là những hình tượng phong phú, đa dạng, đo bằng sự lớn rộng, kỳ vĩ của thiên nhiên : chiến thắng của ta : "sấm vang chớp giạt", "trúc chẻ tro bay", "sạch không kinh ngạc", "đá núi cũng mòn", "nước sông phải cạn". Thất bại của địch : "máu chảy thành sông", "máu trôi đỏ nước", "thây chất đầy nội", "thây chất đầy đường". Khung cảnh chiến trường : "sắc phong vân phải đổi", "ánh nhật nguyệt phải mờ". Về mặt ngôn ngữ, trong nguyên văn cũng như bản dịch, *các động từ mạnh* liên kết với nhau thành những chuyển rung dồn dập, dữ dội. *Các tính từ chỉ mức độ ở điểm tối đa* tạo thành hai mảng trắng, đen đối lập, thể hiện cái thế, cái đà chiến thắng của ta và cái thế, cái đà thất bại của địch. Câu văn khi dài, khi ngắn, biến hoá linh hoạt trên cái nền chung là nhạc điệu dồn dập, sảng khoái, bay bổng. *Âm thanh* giòn giã, hào hùng, như sóng trào, bão cuốn. Ta hãy đọc một đoạn văn, không cần đọc hết cả câu, chỉ đọc những đoạn mở đầu với liên tiếp những cụm từ chỉ thời gian :

Ngày mười tám...

Ngày hai mươi...

Ngày hai lăm...

Ngày hai tám...

Đó thật sự là nhịp của triều dâng, sóng dậy, hết lớp này đến lớp khác. Nhịp mạnh, dồn dập là xương sống của đoạn văn :

Gươm mài đá / đá núi cũng mòn,

Voi uống nước / nước sông phải cạn.

Đánh một trận / sạch không kinh ngạc,

Đánh hai trận / tan tác chim muông.

Đó thật sự là nhịp của gió lay, bão giạt. Sự hoà quyện giữa hình tượng, âm thanh, nhạc điệu của những đoạn văn như trên đã tạo nên một bút pháp anh hùng ca có tác dụng miêu tả một cách chân thật quá trình tổng phản công thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Xen giữa bản anh hùng ca về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là hình ảnh kẻ thù xâm lược :

Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,

Lý An, Phương Chính nín thở cầu thoát thân.

...

Đô đốc Thôi Tụ lê gôi dâng tờ tạ tội,

Thượng thư Hoàng Phúc trối tay để tự xin hàng.

Mỗi tên một vẻ, mỗi đứa một cảnh nhưng đều giống nhau ở một điểm : ham sống sợ chết đến hèn nhát. Hèn nhát đến mức :

Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc.

Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước mà vẫn tim đập chân run.

Mỗi tên một vẻ, mỗi đứa một cảnh, có bao nhiêu thái độ, tâm trạng thì Nguyễn Trãi có bấy nhiêu từ ngữ để biểu hiện. Quả tình ở đây, cây bút của Nguyễn Trãi cũng vẫn là cây bút thần.

Hình tượng kẻ thù thảm hại, nhục nhã càng tôn thêm khí thế hào hùng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Đồng thời qua hình tượng kẻ thù hèn nhát và được tha tội chết, được tạo điều kiện để sống (đúng là "dĩ chí nhân địch cường bạo"), Nguyễn Trãi càng làm nổi bật tính chất chính nghĩa, nhân đạo sáng ngời của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Kết thúc bài cáo là cảm hứng độc lập dân tộc và tương lai đất nước.

Trong lời kết thúc bài *Bình Ngô đại cáo*, quan Thừa chỉ Nguyễn Trãi thay Lê Lợi trình trọng và vui mừng truyền đi tuyên bố nền độc lập, tự do của dân tộc đã được lập lại :

*Xã tắc từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới.
Càn khôn bĩ rồi lại thái,
Nhật nguyệt hối mà lại minh.
Muôn thuở, nền thái bình vững chắc,
Ngàn thu, vết nhục nhã sạch làu.*

Trong sáu câu, có hai câu nói tới sự vững bền ("Xã tắc từ đây vững bền" – "Muôn thuở nền thái bình vững chắc") và bốn câu nói tới sự thay đổi. Sự thay đổi là nguyên nhân, là điều kiện để thiết lập sự vững bền. Sự thay đổi nhưng thực chất là sự phục hưng (bĩ rồi lại thái, hối rồi lại minh), thực chất là phát triển. Và, sự vững bền xây dựng trên cơ sở đã phục hưng dân tộc, cho nên viễn cảnh của đất nước hiện ra thật tươi sáng, huy hoàng :

Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân khắp chốn.

Có hiện thực hôm nay và tương lai ngày mai là bởi có chiến công trong quá khứ : "Một cỗ nhung y chiến thắng, nên công oanh liệt nghìn năm". Hai câu kết của bản tuyên ngôn nhắc mọi người tự hào về quá khứ càng biết yêu hơn hiện tại và vui mừng hướng tới tương lai. Hai câu kết vừa khép lại một thời kỳ chiến đấu oanh liệt vừa mở ra một kỷ nguyên mới huy hoàng : xây dựng đất nước đẹp tươi và bền vững.

Trong lời tuyên bố kết thúc, cảm hứng về độc lập dân tộc và tương lai đất nước đã hoà quyện với cảm hứng về vũ trụ khi "bĩ", khi "hối" nhưng quy luật là hướng tới sự tươi sáng, phát triển, càng khắc họa sâu đậm niềm tin và quyết tâm của nhân dân Đại Việt xây dựng "Đài xuân dân tộc" khi vận hội duy tân đã mở.

So với nhiều tác phẩm khác có mối liên hệ với thời điểm lịch sử, *Bình Ngô đại cáo* là một trường hợp đặc biệt. Với những thời điểm lịch sử trong quá khứ, các thế hệ sau có thể tạo ra những mốc son ngang tầm hoặc cao hơn thế hệ trước. Nhưng với *Bình Ngô đại cáo*, cho đến nay đó vẫn là áng "thiên cổ hùng văn" không tiền khoáng hậu. Điều gì đã làm nên hiện tượng độc đáo phi thường đó ? Phải chăng vì *Bình Ngô đại cáo* có sự kết hợp hài hoà giữa cảm hứng chính trị và cảm hứng nghệ thuật đến mức kỳ diệu mà chưa một tác phẩm văn học chính luận nào đạt tới ?

THUẬT HỨNG XXIV

(NGUYỄN TRÃI)

Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi là tập thơ Nôm sớm nhất hiện còn. Với tập thơ này, Nguyễn Trãi là một trong những người đặt nền móng và mở đường cho sự phát triển của thơ tiếng Việt, là tác giả viết thơ Nôm Đường luật vào loại nhiều nhất và hay nhất.

Tập thơ gồm 254 bài được xếp thành bốn mục lớn : *Vô đề*, *Thời lệnh môn*, *Hoa mộc môn*, *Cầm thú môn*. Trong mỗi mục lại chia thành những tiểu mục. Phần *Vô đề* là phần nhiều bài nhất, là phần trọng tâm của tập thơ. Phần này gồm nhiều tiểu mục như : *Ngôn chí* (21 bài), *Mạn thuật* (14 bài), *Trần tình* (9 bài), *Thuật hứng* (25 bài), *Tự thán* (41 bài) *Tự thuật* (11 bài), *Tức sự* (4 bài) *Bảo kính cảnh giới* (61 bài),...

Bài *Thuật hứng* 24 nằm trong chùm thơ 25 bài của mục *Thuật hứng* (phần *Vô đề*).

Bài thơ mang nhan đề *Thuật hứng* nhưng không đơn thuần là bày tỏ sự hứng thú của nhà thơ. *Thuật hứng* 24 như một bức tranh tự họa cuộc sống và con người Úc Trai – con người với vẻ đẹp tâm hồn yêu thiên nhiên, tấm lòng trung hiếu, con người với cốt cách thanh cao "mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen".

Sau những tháng ngày mang túi thơ đi kháng chiến, không chịu "uốn gối theo thời", Nguyễn Trãi đã về ẩn tại quê nhà. Cuộc sống của ông đạm bạc mà thanh cao. Cuộc sống dân dã và có phần quê kiểng : Ao cạn thì vớt bèo đi, dọn bèo đi để cấy muống, thấy vũng nước trong ở ngoài đồng thì phát cỏ, dọn cỏ để ương sen. Công việc của Nguyễn Trãi giống như công việc đồng áng của nhà nông, lại mang cái hứng thú thanh cao của một tao nhân mặc khách : trồng sen để thưởng thức vẻ đẹp và hương thơm thanh quý của loài hoa "Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn". Quả là Nguyễn Trãi không nhàn. Thân không nhàn mà tâm không nhàn. Lúc nào nhà thơ cũng bận bịu với công việc.

Úc Trai yêu thiên nhiên, sống chan hoà với thiên nhiên, tạo vật. Tâm hồn thi nhân rộng không chỉ hoà hợp mà còn ôm trùm cả thiên nhiên. Nguyễn Trãi từng mang "Túi thơ chứa hết mọi giang san" (*Tự thán* 2) đi kháng chiến. Nguyễn Trãi từng giữ chức Thượng thư Bộ lại nhưng nếu có một bộ nào chuyên trách về việc "quản lý giang san" thì ông vẫn "Xin làm máy (với bộ quản giang san)" (*Tự thán* 25). Chính vì vậy nhà kho để chứa trăng và gió, thuyền là để chở sương khói và nắng trời. Có thể nói ở Nguyễn Trãi "lòng yêu thiên nhiên tạo vật là một kích thước để đo một tâm hồn" (Xuân Diệu).

Bốn câu thơ giữa (hai câu thực và hai câu luận) của bài *Thuật hứng* 24 thuộc số những câu thơ Nôm hay nhất, đẹp nhất viết về thiên nhiên. Hay ở sự kết hợp giữa bình dị, mộc mạc với tao nhã, mỹ lệ. Đẹp ở sự kết hợp giữa cảnh và tình.

Hai câu thực như một bức tranh phác thảo ký họa tự nhiên, mộc mạc về cảnh làm lung sinh hoạt dân dã :

Ao cạn vớt bèo cấy muống

Đìa thanh phát cỏ ương sen

Trong 12 chữ, có một từ cổ (đĩa), một từ Hán Việt (thanh) còn lại là mười từ Việt. Miêu tả cuộc sống đồng nội, cảnh vật, thôn quê, nhà thơ đã sử dụng tiếng mẹ đẻ. Cái tiếng Việt thấm hồn quê hương, thấm hồn dân dã ấy làm cho câu thơ đậm đà phong vị dân tộc. Những hình ảnh chân thực của đời sống, chân thực đến mức nô na, thô tháp như cái bèo, cây muống, đám cỏ đã đám đàng hoàng đi thẳng vào thơ ca trung đại ở đầu thế kỷ XV. Ta đã quá quen với những cây hoa ước lệ như trúc, cúc, mai, lan, huệ, giò đây rẽ vào vườn thơ Nguyễn Trãi, bất ngờ gặp những cây hoa đồng nội, sau phút giây ngỡ ngàng là sự thú vị sâu xa. Điều đáng nói hơn nữa là câu thơ mộc mạc mà không rơi vào thô tục. Bên cạnh những hình ảnh nô na, thô tháp là những hình ảnh thanh thoát, tao nhã : nước trong xanh (đĩa thanh), sen mới ươm mà đã như lan toả mùi hương thanh quý. Chính những hình ảnh này đã làm cân bằng câu thơ, cân bằng cảm giác.

Nếu hai câu thực là bức phác thảo ký hoạ mộc mạc, đơn sơ thì hai câu luận lại là bức tranh lụa mượt mà, phảng phất phong vị Đường thi :

Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc

Thuyền chở yên hà nặng vậy then.

Một "lão nông" ở hai câu thực đã thành một tao nhân trong hai câu luận. Kho không chứa hàng mà chứa gió, trăng. Gió nhiều, trăng nhiều, tràn đầy qua cả nóc. Thuyền không chở đồ vật mà chở sương khói, chở rắng nắng. Sương khói nhiều, nắng rắng nhiều đến mức làm oằn cả then thang thuyền. Hình ảnh thơ có sự kết hợp giữa thực và ảo. Kho kia, thuyền kia là thực mà cũng là hồn thơ, thuyền thơ Úc Trai. Hình ảnh ước lệ "phong nguyệt", "yên hà" nhưng không rơi vào khuôn sáo bởi có sự cân bằng trở lại của những hình ảnh thực, cụ thể "đầy qua nóc", "nặng vậy then".

Trong từng cặp câu thơ, giữa hai cặp câu thơ đều có sự hài hoà giữa mộc mạc, tự nhiên và thanh thoát, tao nhã, tất cả đều đậm đà phong vị dân tộc. Các tài năng lớn xưa nay bao giờ cũng tạo ra được sự hài hoà giữa những đối cực, sự hài hoà giữa truyền thống và đổi mới.

Nguyễn Trãi mong về với thú điền viên nhưng không phải là người ẩn dật, yếm thế xa lánh cuộc đời. Ông chỉ tìm "về nhàn" sau khi đã làm được, đã làm tròn bổn phận với dân với nước : "công danh đã được hợp về nhàn". Úc Trai "về nhàn" là về với thanh nhàn, với cuộc sống thanh bạch để di dưỡng tinh thần chứ không phải về với sự rỗi nhàn, sống vô trách nhiệm. Cốt cách Nguyễn Trãi thật cứng cỏi, không ngả nghiêng theo thói đời. Tâm hồn Úc Trai là vàng trong, ngọc sáng, là "ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong". Tâm hồn cao khiết ấy vượt lên trên "miệng thế nhọn hơn chông mác nhọn", không bận tâm tới những lời đàm tiếu khen chê :

– Lành dữ âu chi thế nghị khen

– Chê khen mưa (chở) ngại tiếng chê khen

(Bảo kính cảnh giới 13)

– Ai hay ai chẳng hay thì chớ

Bui một ta khen ta hữu tình

(Tự thán 13)

Điều Nguyễn Trãi bận tâm nhất là trách nhiệm đối với gia đình, đất nước. Nhà thơ vui với thiên nhiên, bận bịu với cuộc sống nhưng không phút giây nào quên trung hiếu :

*Bui có một lòng trung lẫn hiếu
Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen.*

Điểm sáng nhất trong tâm hồn Nguyễn Trãi chính là lòng yêu nước thương dân. "Úc Trai tâm thượng quang Khuê tảo" (Lê Thánh Tông), cái ánh sáng của ngôi sao Khuê ấy không gì có thể mài mòn, không có gì có thể nhuộm đen.

Một thành công nghệ thuật nổi bật của thơ Nôm Nguyễn Trãi thể hiện ở bài *Thuật hứng* 24 là việc sử dụng câu thơ sáu chữ trong một bài thơ Đường luật. Một bài thơ có tám câu thì đã có tới ba câu sáu chữ. Những câu thơ sáu chữ này có thể thành từng cặp như hai câu thực (câu 3 và 4), cũng có thể đứng riêng như câu cuối. Câu thơ sáu chữ là những câu có giá trị biểu đạt và giá trị thẩm mỹ. Câu sáu chữ với số lượng từ ít hơn câu bảy chữ thường dồn nén cảm xúc, suy tư, thường mang tính khẳng định và thường tạo được sự chú ý của người đọc. Hơn nữa câu thơ sáu chữ phá vỡ kết cấu chặt chẽ nhưng đều đặn của thơ Đường luật đã tạo nên hứng thú thẩm mỹ ở độc giả. Việc đưa câu thơ sáu chữ vào thơ Đường luật thể hiện một xu hướng muốn thoát khỏi sự lệ thuộc vào khuôn sáo, công thức.

BẠCH ĐĂNG HẢI KHẨU

(Cửa biển Bạch Đằng – NGUYỄN TRÃI)

Đề tài thiên nhiên đất nước là một đề tài lớn của *Ức Trai thi tập*. Ở tập thơ chữ Hán này có nhiều bài viết về những địa danh của Việt Nam, *Bạch Đằng hải khẩu* thuộc trong số những bài thơ đó.

Bạch Đằng hải khẩu vừa là sự nối tiếp đề tài sông Bạch Đằng trong lịch sử văn học dân tộc, vừa là sự khẳng định một cột mốc thơ ca lớn trên dòng thơ Bạch Đằng.

Bài thơ có sự kết hợp hài hoà ba nguồn cảm hứng : cảm hứng thiên nhiên, cảm hứng yêu nước, cảm hứng hoài cổ.

Cảm hứng trước vẻ đẹp của thiên nhiên đã cộng hưởng với cảm hứng về đất nước tạo nên những rung động mãnh liệt và tinh tế, giúp tác giả dựng lên một bức tranh hoành tráng về cảnh sông Bạch Đằng.

Bốn câu thơ đầu mở ra trước mắt người đọc một khung cảnh nước non hùng vĩ. Cửa biển Bạch Đằng là nơi sông rộng đổ ra biển lớn, nơi nước non tiếp giáp với mây trời. Không gian đầy sóng và gió. Những làn gió bắc thổi mạnh làm dậy lên những luồng sóng lạnh. Trong phút giây cảm hứng trước thiên nhiên hoành tráng, nhà thơ phóng tả thi bút, và liên tưởng đến thật bất ngờ. Những ngọn núi nối tiếp nhau, từng khúc, từng khúc như cá sấu bị chặt, cá voi bị mổ, lau lách bên bờ từng lớp, từng lớp như giáo gãy, dòng chìm. Câu thơ tả cảnh thiên nhiên mà làm sống dậy khung cảnh chiến trường. Những nét vẽ thật gân guốc, những mảng hình khối thật bạo khoẻ. Bên cạnh đó lại là một nét vẽ nhẹ nhàng làm thanh thoát cả bức tranh : "Nhẹ cất buồm thơ lướt Bạch Đằng".

Cảnh hiện thực mà huyền ảo, câu thơ là ngoại cảnh mà gọi lên tâm cảnh. Cánh buồm thật căng phồng sức gió. Cánh buồm thơ dong dầy thi hứng. Con thuyền thơ Ức Trai phăm phăm lướt giữa biển trời. Tâm hồn thi nhân thật tự do, sáng khoái. "Có một cảnh tượng lớn hơn biển là trời, có một cảnh tượng lớn hơn trời ấy là thế giới bên trong của tâm hồn con người" (Huy gô). Nhận xét này quả đúng với trường hợp Ức Trai khi phóng tả thi hứng viết *Bạch Đằng hải khẩu*. Cảnh hùng vĩ được cảm nhận từ một tâm hồn hào sảng khoáng đạt, vì thế qua cảnh mà thấy được tầm vóc, khí phách lớn lao của hồn thơ Nguyễn Trãi.

Từ cảm hứng về sông Bạch Đằng, tác giả cảm hứng về đất nước, thể hiện niềm tự hào trước truyền thống lịch sử dân tộc.

Trong hai câu luận (câu 5 và 6) nhà thơ bình luận về mối quan hệ giữa "địa linh" (đất thiêng) và "nhân kiệt" (người tài). Lời bình luận của Nguyễn Trãi vừa là sự tiếp nối người xưa, vừa nâng thêm một tầm cao triết lý. Viết về sông Bạch Đằng hầu hết các tác giả đều bình luận về chiến công lịch sử và rút ra bài học :

– *Sự nghiệp Trùng hưng ai dễ biết*

Nửa do sông núi nửa do người

(Nguyễn Sưởng – *Bạch Đằng giang*)

– *Giặc tan muôn thuở thẳng bình*

Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao

(Trương Hán Siêu – *Bạch Đằng giang phú*)

Với Nguyễn Sưởng một nửa sự nghiệp do con người quyết định. Với Trương Hán Siêu "địa linh" là bởi "nhân kiệt". Đến Nguyễn Trãi, nhờ có con người mà thiên nhiên phát huy sức mạnh, nhờ có hào kiệt mà sông núi rạng rỡ chiến công. Như vậy "địa linh" là bởi "nhân kiệt", con người bao giờ cũng giữ vai trò quyết định.

Bạch Đằng hải khẩu vừa thể hiện nội dung yêu nước vừa chứa đựng tư tưởng nhân văn cao đẹp. Nội dung yêu nước thể hiện qua tình yêu thiên nhiên Tổ quốc, niềm tự hào trước chiến công lịch sử và truyền thống dân tộc, tư tưởng nhân văn thể hiện ở sự đề cao vai trò, vị trí con người.

Tư tưởng nhân văn còn thể hiện qua cảm hứng hoài cổ, thể hiện ở hai câu thơ kết trong *Bạch Đằng hải khẩu*. Trong dòng chảy vô cùng của thời gian, tất cả đều trở thành dĩ vãng. Thời gian vô cùng, không gian vô tận trong khi đó con người, dù là hào kiệt cũng chỉ là một thực thể hữu hạn. Nỗi niềm băng khuâng của Nguyễn Trãi xuất phát từ một khát vọng lớn : khát vọng vươn tới sự vĩnh hằng của con người.

Về mặt nghệ thuật, *Bạch Đằng hải khẩu* có sự kết hợp giữa yếu tố tượng trưng ước lệ và yếu tố hiện thực. Hình tượng "kình", "ngạc" là hiện tượng phổ biến trong thơ cổ để nói về sức mạnh và sự hung dữ của giặc, của chiến tranh, được nhà thơ sử dụng để gợi khung cảnh thiên nhiên, cảnh chiến trường, làm cho cảnh vừa thực vừa hư ảo. Tác giả dùng điển "quan hà bách nhị" làm cho ý thơ thêm hàm súc.

Bài thơ có sự kết hợp giữa trữ tình và chính luận. Hai câu thơ luận vừa thể hiện cảm xúc trước con người và non sông đất Việt, vừa là lời bình luận về lịch sử. *Bạch Đằng hải khẩu* vừa là dòng cảm xúc trào dâng như những đợt sóng tình cảm hết lớp này đến lớp khác, vừa lắng đọng suy tư trong những nhận thức về lịch sử, về đất nước, ở nỗi đau thấm thía trước sự hữu hạn của con người để từ đó không thôi khát vọng vươn tới sự vĩnh hằng của con người.

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Trích *Truyện kỳ mạn lục* – NGUYỄN DŨ)

Truyện kỳ mạn lục là tác phẩm lớn của Nguyễn Dữ cũng như của văn học trung đại Việt Nam, được viết vào thế kỷ XVI.

Tác phẩm gồm hai mươi truyện viết theo lối văn xuôi chữ Hán có xen lẫn một số thơ, từ, văn biên ngẫu. *Truyện kỳ mạn lục* khai thác nhiều truyện dân gian, truyện tích lịch sử và dã sử của Việt Nam. Tác giả đã mượn yếu tố kỳ ảo để phản ánh hiện thực, mượn chuyện xưa để nói chuyện xã hội đương thời.

Người con gái Nam Xương là truyện tiêu biểu trong số 11 truyện viết về đề tài người phụ nữ của *Truyện kỳ mạn lục*. Trên cơ sở một câu chuyện cổ tích, Nguyễn Dữ đã có những hư cấu, sáng tạo, thêm các tình tiết truyện kỳ để *Chuyện người con gái Nam Xương* trở thành một áng văn đặc sắc.

Chuyện người con gái Nam Xương phản ánh bi kịch của người phụ nữ trong xã hội cũ đồng thời phê phán sự nghi kỵ, ghen tuông mù quáng đã dẫn đến những đau khổ cho con người.

Câu chuyện làm người đọc cảm động sâu sắc, bởi lẽ một người phụ nữ có nhan sắc, có đức hạnh mà số phận lại oan khuất. Vũ Thị Thiết là một người đáng trân trọng mà cũng thật đáng thương. Vũ Nương "tính đã thủy mỹ nét na lại thêm có tư dung tốt đẹp". Trương Sinh cưới nàng làm vợ do "mến vì dung hạnh", có nghĩa là vừa mến nhan sắc vừa yêu đức hạnh. Đức hạnh của Vũ Nương nổi bật ở sự đảm đang, thảo hiền, sự hy sinh thầm lặng, sự thủy chung tiết hạnh. Nàng là người con dâu hiếu thảo, người mẹ đảm đang giàu đức hy sinh. Khi chồng đi lính, Vũ Nương lo toan mọi công việc, một thân vừa nuôi con thơ dại, vừa chăm sóc thuốc thang mẹ chồng già yếu. Khi mẹ chồng qua đời, nàng đứng ra lo chu toàn việc ma chay. Nàng chẳng mong chồng đeo được ấn phong hầu, chỉ mong chồng ngày về "mang theo được hai chữ bình yên". Niềm mong mỏi lớn nhất của Vũ Nương là "cái thú vui nghi gia nghi thất", nghĩa là có được niềm hạnh phúc gia đình êm ấm.

Nàng âm thầm chịu đựng nỗi cô đơn. Nhưng thương con xa vắng cha, nàng đã chỉ vào bóng mình và bảo rằng đó là cha nó. Nhưng có ngờ đâu lòng thủy chung và sự hy sinh thầm lặng lại phải trả giá bằng cái chết bi thảm. Và người đẩy nàng vào nỗi đau oan khuất lại chính là người chồng mà nàng hết lòng thủy chung, chờ đợi. Hỡi sao không xót xa, đau đớn? Lời đứa con thơ dại nếu có gây nên tội thì đó là sự vô tình. Còn hành động nghi kỵ, ghen tuông phũ phàng của người chồng "chỉ lấy chuyện bóng gió này nọ mà đuổi nàng đi" thì không chỉ đáng trách mà còn đáng lên án. Như một phản ứng dây chuyền, tính ghen tuông dẫn đến sự đa nghi, sự đa nghi dẫn đến định kiến trong nhận thức, biến không thành có, để đến nỗi lòng chung thủy, tiết hạnh phải ngậm oan mà chết. Cái chết oan uổng bi thảm của Vũ Nương không chỉ làm Trương Sinh ân hận, tỉnh ngộ mà còn để lại nỗi tiếc thương, đau xót cho người đời, trở thành bài học chung cho nhân thế.

Cách kể chuyện của tác giả đã góp phần làm cho câu chuyện thêm cảm động, hấp dẫn. Lời đứa trẻ thơ hồn nhiên lại gây lên ở người hay cả ghen như Trương Sinh bao

mối nghi ngờ : cha tôi trước kia chỉ nín thin thít "đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả". Đứa trẻ thơ đâu hiểu lời mẹ nói cái bóng là người cha chỉ là chuyện bịa, là sản phẩm của tình mẫu tử, của lòng thủy chung. Vì vậy việc tác giả giấu đi chi tiết này là hợp lý. Niềm tiếc thương, ân hận được đẩy lên cao hơn khi chính sự đa nghi, ghen tuông mù quáng của Trương Sinh đã biến điều đơn giản thành phức tạp. Sự việc sẽ đơn giản biết bao nhiêu nếu chàng không giấu lời con nói. Chỉ cần một sự "tháo ngòi" này là có thể bảo toàn được hạnh phúc, tránh cho gia đình sự đổ vỡ, loại bỏ được những oan khiên giáng xuống đầu Vũ Nương. Thế nhưng sự việc đã diễn ra theo quy luật tất yếu của nó và cái chết của Vũ Nương đã để lại cả nỗi tiếc thương ân hận lẫn niềm oán trách, lên án.

Chuyện người con gái Nam Xương là một thành công nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Dữ. Tác giả đã có những sáng tạo trong cách kể, trong việc hư cấu thêm tình tiết và đưa thêm những yếu tố ly kỳ vào câu chuyện.

Câu chuyện có thể kết thúc ở chỗ Trương Sinh nhận ra lỗi lầm, thấu hiểu nỗi oan của vợ. Cách kết thúc này sẽ giống cách kết thúc của chuyện cổ tích *Vợ chàng Trương*, sau khi nhận ra lỗi lầm Trương Sinh đã ở vậy nuôi con, không lấy vợ khác. Tuy nhiên, một kết thúc hoàn chỉnh như vậy, với Nguyễn Dữ lại có lẽ là chưa hoàn chỉnh. Chính vì thế tác giả đã sáng tạo thêm đoạn sau. Phan Lang nhờ cứu sống Linh Phi mà được trả ơn cứu mạng nên thoát khỏi chết đuối, ở thủy cung, Phan Lang nhận ra người làng là Vũ Thị Thiết, sau khi già từ dương thế đã được hồi sinh nơi cung nước. Nhờ Phan Lang chuyển vật tin của Vũ Nương mà Trương Sinh được gặp lại hình bóng vợ lần cuối và nỗi oan khuất của Vũ Nương được giải tỏa.

Việc thêm vào một đoạn kết như vậy đã chứng minh tài năng "thiên cổ kỳ bút" (bút pháp lạ muôn đời) của Nguyễn Dữ. Đoạn kết này vừa giống lại vừa không giống lối kết thúc có hậu trong văn học dân gian. Giống lối kết thúc có hậu của truyện kể dân gian ở chỗ người ngay thẳng, hiếu thảo, thủy chung như Vũ Nương phải được minh oan, nhân phẩm phải được đền bồi, phải được khẳng định. Tuy nhiên, kết thúc này lại khác kết thúc có hậu của truyện cổ tích vì thực chất đây là một kết thúc bi kịch. Vũ Nương không thể từ cõi chết trở về đoàn tụ với người thân như cô Tấm trút vỏ thị trở thành hoàng hậu, hạnh phúc bên vua. Sự tái ngộ của Vũ Nương, trong thực chất lại là sự vĩnh biệt. Hạnh phúc gia đình đổ vỡ không gì hàn gắn, nàng và chồng con vĩnh viễn chia lìa trong đôi ngả âm dương. Một kết thúc về bản chất là bi kịch như vậy chứng tỏ ngay ở thế kỷ XVI Nguyễn Dữ đã có cái nhìn hiện thực sâu sắc, chứng tỏ ngòi bút nhân đạo của nhà văn thật sự có chiều sâu.

VÀO TRỊNH PHỦ

(Trích *Thượng kinh ký sự* – LÊ HỮU TRÁC)

Lê Hữu Trác (1720–1791) là nhà danh y nổi tiếng nhất của Việt Nam thời cổ.

Ông còn là nhà văn, nhà thơ có đóng góp đáng kể đối với văn học dân tộc ở thế kỷ XVIII, đặc biệt là ở thể văn xuôi tự sự.

Thượng kinh ký sự là tập ký sự chữ Hán xuất sắc của văn học dân tộc. Tác phẩm ghi lại việc tác giả lên kinh đô chữa bệnh cho cha con chúa Trịnh Sâm. *Thượng kinh ký sự* là bức tranh hiện thực sắc nét về đời sống kinh đô, đặc biệt là đời sống phủ chúa thời Lê – Trịnh. Qua tác phẩm, người đọc còn bắt gặp bức chân dung tự hoạ về chính tác giả : một con người ngay thẳng, trung thực, thờ ơ với danh lợi, khinh ghét bọn thống trị, thuyêt chung trong tình cảm bần bè.

Đoạn trích *Vào Trịnh phủ* là bức tranh chân thực về cuộc sống nơi phủ chúa, được khắc hoạ ở hai phương diện : cuộc sống thâm nghiêm giàu sang, xa hoa và cuộc sống ốm yếu, thiếu sinh khí.

Cuộc sống giàu sang xa hoa nơi phủ chúa được gọi lên ngay từ những ấn tượng đầu tiên : "Các cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường". Giàu sang từ nơi ở : "Lầu từng gác vẽ tung mây. Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào". Giàu sang trong tiện nghi sinh hoạt. Vật dụng hằng ngày thì "đồ nghi trượng đều sơn son thiếp vàng". Đồ ăn thức uống toàn cao lương mỹ vị "mâm vàng, chén bạc", "toàn của ngon vật lạ". Phủ chúa phô bày sự giàu sang và cũng không che giấu sự xa xỉ. Để phục dịch một ông chúa nhỏ, một đứa trẻ độ năm sáu tuổi mà có tới "năm sáu lần trưởng giám", chiếc phòng rộng với chiếc sập, chiếc ghế sơn son thiếp vàng bày nệm gấm và những người đứng hầu hai bên. Vật và người nơi phủ chúa không chỉ được dát vàng mà còn được trát phấn son và bao bọc bởi tầng tầng lớp lớp hương hoa.

Cuộc sống nơi phủ chúa thật thâm nghiêm nhưng thiếu sinh khí. Theo bước chân tác giả, người đọc có cảm giác đi vào phủ chúa như đi vào mê cung đầy uy quyền bí hiểm và đầy ám khí : "Chúng tôi đi cửa sau vào phủ. Người truyền lệnh dẫn tôi qua mấy lần cửa nữa", "đi được vài trăm bước, qua mấy lần cửa nữa mới đến cái điểm "Hậu mã quân túc trực". Để vào nơi ở của chúa còn phải lần theo lối đi "ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả", phải "đi qua độ năm sáu lần trưởng giám". Trong cái mê cung này ám khí bao trùm không gian, cảnh vật : không ánh mặt trời, cuộc sống bị vây bọc bởi gấm vóc, phấn sáp, hương hoa. Ám khí ngấm sâu vào hình hài thể tạng Trịnh Cán : "Tinh khí khô hết, da mặt khô, rốn lồi, gân thời xanh, chân tay gầy gò...". Bởi "Thế tử ở trong chốn màn che trướng phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên tạng phủ yếu đi".

Miêu tả cuộc sống giàu sang, xa hoa nhưng thiếu sinh khí, trái với tự nhiên, tác giả đã gián tiếp phê phán giai cấp thống trị Lê – Trịnh.

Những mâu thuẫn xung đột nội tâm Lê Hữu Trác chứng tỏ ông là người trung thực, có phẩm chất cao đẹp. Một mặt ông có thể chữa cho Thế tử khá lên, nhưng nếu có kết quả ngay thì sẽ bị danh lợi nó ràng buộc, không làm sao về núi được. Mặt khác ông lại chữa bệnh cho Trịnh Cán với tất cả sự hiểu biết của mình. Điều này cho thấy Lê Hữu Trác coi thường danh lợi, khinh ghét bọn thống trị xa hoa, truy lạc, nhưng là

một thầy thuốc chân chính, ông đã lấy việc cứu người làm y đức. Đây là nét đẹp trong lương tâm của nhà đại danh y.

Văn ký sự của Lê Hữu Trác có sự kết hợp giữa ghi chép sự việc một cách chính xác khách quan với việc bộc lộ những suy nghĩ, cảm xúc của người viết. Mỗi chữ, mỗi lời trong đoạn trích đều chứa đựng lượng thông tin về sự vật khách quan vừa chứa đựng "lượng thông tin tâm hồn" chính tác giả. Văn Lê Hữu Trác vừa có tính chính xác, tường tận, minh bạch của một nhà khoa học, vừa tràn đầy cảm xúc của một trái tim nghệ sĩ. Do kết hợp miêu tả chính xác, khách quan với việc thể hiện những cảm nhận chủ quan nên những trang văn đã truyền tới người đọc những cảm xúc, suy tư của chính người viết. Độc giả như cùng tác giả có một chuyến đi vào "Trịnh phủ".

Cũng qua một đoạn ký sự ngắn, Lê Hữu Trác đã khắc họa chân dung nhân vật bằng vài ba nét miêu tả, vừa cụ thể, riêng biệt vừa mang ý nghĩa khái quát, điển hình. Thế tử Trịnh Cán được miêu tả với những nét riêng, cụ thể từ hình hài, vóc dáng đến ngôn ngữ, cử chỉ : "Một người ngồi trên sập độ năm, sáu tuổi, mặc áo lụa đỏ. Có mấy người đứng hầu hai bên... Thế tử cười : "Ông này lạy khéo". Chỉ qua một lời nói, Trịnh Cán hiện lên đúng là một ông chúa con, cái "oai" của "bề trên" không che lấp cái ngô nghê của một đứa trẻ miêng còn hơi sữa. Bức chân dung mang một nét hài hước kín đáo.

HỒI THỨ MƯỜI BỐN

(Trích *Hoàng Lê nhất thống chí* – NGÔ GIA VĂN PHÁI)

Hoàng Lê nhất thống chí là sáng tác tập thể của các tác giả thuộc dòng họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai, Hà Tây, trong đó có đóng góp quan trọng của Ngô Thì Chí (? - ?) và Ngô Thì Du (1772 - 1840).

Tác phẩm viết bằng chữ Hán, theo thể loại tiểu thuyết chương hồi như kiểu *Tam quốc chí diễn nghĩa* của văn học Trung Quốc. Tác phẩm gồm 17 hồi.

Hoàng Lê nhất thống chí phản ánh lịch sử ba mươi năm cuối cùng của thế kỷ XVIII (từ khi Trịnh Sâm lên ngôi chúa năm 1768 đến lúc Gia Long lên ngôi vua năm 1802). Đây là giai đoạn lịch sử đầy biến động, với hai nội dung chính làm nên diện mạo thời đại : sự thối nát và khủng hoảng đi tới sụp đổ của các tập đoàn phong kiến trong nước, khí thế quật khởi chống thù trong giặc ngoài của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Đoạn trích giảng thuộc hồi thứ 14, thể hiện hai nội dung cơ bản : bộ mặt bọn xâm lược, bọn bán nước, sự thất bại thảm hại của chúng, hình tượng người anh hùng Nguyễn Huệ, khí thế quật khởi, thần tốc phá quân Thanh của nghĩa quân Tây Sơn.

Hình ảnh bọn xâm lược hiện lên qua nhân vật Tôn Sĩ Nghị và một số quân lính của y. Chúng mang bản chất kiêu căng tự phụ nhưng lại rất hèn nhát. Khi vào Việt Nam, từ cửa ải thẳng tới Thăng Long "như dẫm đất bằng", "không một mũi tên". Tôn Sĩ Nghị "xem thường, cho là vô sự". Hắn "càng thêm ngạo ngược, buông tuồng, mặc cho quân lính các đồn tự tiện bỏ cả đội ngũ, đi lại lang thang không còn có kỷ luật gì cả". Thói kiêu căng đi liền với thói tự phụ. Nghị và quân tướng của y cho rằng quân Tây Sơn như "cá chấu, chim lông, còn chút hơi thừa, thoi thóp không đáng nói đến". Chúng có thể trong chốc lát "đánh thẳng đến sào huyệt của quân Tây Sơn", "bất sống không một tên nào lọt lưới". Tôn Sĩ Nghị và quân xâm lược càng kiêu căng tự phụ bao nhiêu thì khi thất bại chúng càng hèn nhát bấy nhiêu. Quân Tây Sơn đánh đồn Ngọc Hồi, Thái thú Sầm Nghi Đống "tự thắt cổ chết". Quân tướng Thanh "bỏ chạy tán loạn", "giày xéo lên nhau mà chết, thân nằm đầy đồng, máu chảy thành suối". Lúc nghe tin Tây Sơn đánh úp Ngọc Hồi, Tôn Sĩ Nghị đã "sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, mình không kịp mặc giáp, dẫn bọn lính kị mã của mình chuồn trước qua cầu phao, rồi nhắm hướng Bắc mà chạy". Tướng chỉ huy đã thế còn đám tàn quân thì "đều hoảng hốt, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau mà chết rất nhiều. Lát sau cầu lại bị đứt, quân lính đều rơi xuống nước, đến nổi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn không chảy được nữa".

Số phận bọn vua quan phản nước hại dân cũng bi đát không kém. Lê Chiêu Thống và tầng lớp quý tộc triều Lê vì quyền lợi ích kỷ đã "công rấn cắn gà nhà", thần phục ngoại bang một cách nhục nhã. Lê Quýnh "bịa lời nói hão để yên lòng Tôn Sĩ Nghị", để "chống được quân sang cứu". Lê Chiêu Thống thì nhất cử nhất động đều phụ thuộc vào Nghị. Vua Lê lúc nào cũng "hoảng sợ", "vội vã", "cuống quýt" khi nghe tin Tây Sơn, chúng tỏ con người này rất bạc nhược, hèn nhát. Lúc Tây Sơn đánh ra Bắc, vua quan hoảng hốt, cuống quýt chạy theo giặc. Chúng "gặp được chiếc thuyền đánh cá vội cướp lấy rồi chèo sang bờ bắc". Gặp Tôn Sĩ Nghị và đám tàn quân ở cửa

ải, chúng còn "đội ơn" bọn bại trận, còn hứa hẹn "lại xin sang hầu" kẻ xâm lược. Khi nghe Nghị nói "hãy tạm vào Nam Ninh để chờ thánh chỉ", vua Lê cùng bọn tướng tá lại "thu nhật tàn quân kéo về". Đúng là lũ người này vì ham sống sợ chết mà mất hết liêm sỉ. Số phận bi đát của chúng thật đáng khinh bỉ.

Hình tượng Nguyễn Huệ được khắc hoạ trong đoạn trích là hình tượng người anh hùng dân tộc vừa tiếp nối truyền thống Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi vừa mang tinh thần quật khởi của thời đại, có cá tính, cốt cách riêng.

Nguyễn Huệ là người có lòng yêu nước nồng nàn. Trước khi lên đường tiến quân ra Bắc, ông cho truyền đi lời lệnh dụ có khí văn như một bài hịch. Trong lời lệnh dụ này Nguyễn Huệ thể hiện ý thức độc lập tự chủ : "Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy, đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam, phương Bắc chia nhau mà cai trị". Lời lệnh dụ chính là sự tiếp nối tinh thần "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" từ thời Lý Thường Kiệt. Tinh thần quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược của Nguyễn Huệ mang hào khí *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Quốc Tuấn : "Các người đều là những kẻ có lương tri lương năng, hãy cùng ta đồng tâm hiệp lực để dựng nên công lớn". Niềm tự hào dân tộc của Nguyễn Huệ lại âm vang lời tuyên bố đồng dục của *Bình Ngô đại cáo* : "Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Minh có Lê Thái Tổ, các Ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc".

Nguyễn Huệ còn là người có tinh thần quả quyết, trí thông minh sáng suốt, có tài cầm quân. Ngay cả những người trong triều đình Lê, những người đối lập với phong trào Tây Sơn cũng phải thừa nhận "Nguyễn Huệ là tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân". Tài cầm quân ấy thể hiện ở khả năng "biết địch, biết ta". Hiểu rõ giặc rất chủ quan, lại lơ là trong những ngày tết, Nguyễn Huệ đã quyết định làm cuộc tấn công thần tốc, tập trung lực lượng, đánh một trận quét sạch hai mươi vạn quân xâm lược. Ông không chỉ có tài phán đoán mà còn có tài điều binh khiển tướng. Ông biết tập trung vào những khâu hiểm yếu, then chốt, trực tiếp chỉ huy các trận đánh. Chiến thuật của Nguyễn Huệ rất linh hoạt, xuất quỷ, nhập thần, khi nghi binh thanh thế, lúc tổng lực tấn công. Nguyễn Huệ là người có tầm nhìn chiến lược. Trước lúc xuất quân, ông đã định được ngày chiến thắng : "Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn, chẳng qua mười ngày có thể đuổi được người Thanh". Đang khi đánh giặc mà lòng đã nghĩ tới mối quan hệ giữa hai nước, đến hạnh phúc của nhân dân hai dân tộc : "Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nỡ nào mà làm như vậy".

Cả về đức độ và tài năng, Nguyễn Huệ đều tiêu biểu cho truyền thống yêu nước, nhân nghĩa, anh hùng của dân tộc và tinh thần quật khởi của phong trào Tây Sơn, của thời đại nông dân khởi nghĩa.

Một trong những thành công nghệ thuật của *Hoàng Lê nhất thống chí* được thể hiện ở *Hồi thứ 14* là nghệ thuật tái hiện sự thực lịch sử và nghệ thuật xây dựng nhân vật.

Tác phẩm đã tái hiện sự thực lịch sử vừa chính xác vừa sinh động. Ghi chép các sự kiện một cách cụ thể, chính xác, các tác giả đã sử dụng bút pháp biên niên sử, kể

theo trình tự các biến cố, sự kiện, theo trình tự thời gian, có ngày tháng cụ thể, xác định. Tuy nhiên, khác các nhà chép sử, tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* không thuật lại các sự kiện một cách khô khan, lạnh lùng. Lời văn vừa bảo đảm tính khách quan khoa học vừa thể hiện tình cảm chủ quan của người viết khi mỉa mai, khi hào hứng phấn khởi, đôi chỗ xen nhận xét, bình luận...

Giới hạn bởi bút pháp nghệ thuật của thể loại, ngòi bút tác giả không đi vào miêu tả cụ thể, chi tiết chân dung nhân vật. Tuy nhiên, với cách miêu tả đơn giản và cô đọng, hàm súc, chỉ qua một số chi tiết cụ thể, qua lời nói, hành động tiêu biểu của nhân vật, tác giả dựng lên được những tính cách khá đậm nét. Hình ảnh Nguyễn Huệ hiện lên khá cụ thể, có nét riêng, qua lời một nhân vật nói về ông : "Nguyễn Huệ là tay anh hùng lão luyện dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hấn ra Bắc vào Nam ẩn hiện như quỷ thần, không ai có thể lường biết... Thấy hấn trở tay, đưa mắt, là ai nấy đã phách lạc, hồn xiêu, sợ hơn sợ sấm sét". Bản chất một con người mạnh mẽ, tự tin bộc lộ qua chính lời Nguyễn Huệ : "... hẹn đến ngày mồng 7 năm mới thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Các người nhớ lấy, đừng cho ta nói khoác".

Những chi tiết viết về Tôn Sĩ Nghị, Lê Chiêu Thống bỏ chạy khi nghe tin Tây Sơn đều có tác dụng lột tả bản chất, khắc họa tính cách nhân vật.

CHỊ EM THUÝ KIỀU

(Trích *Truyện Kiều* – NGUYỄN DU)

Đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* nằm ở phần mở đầu của *Truyện Kiều*. Bút lực của Nguyễn Du, trong đoạn thơ này, tập trung khắc hoạ hai bức chân dung xinh xắn và đẹp đẽ của Thuý Vân và Thuý Kiều.

Đoạn thơ giới thiệu tài sắc của hai chị em Thuý Kiều có một bố cục khá hoàn chỉnh. Trước hết, trong bốn câu thơ đầu, Nguyễn Du đã giới thiệu chung về hai chị em Kiều từ vẻ đẹp của hình thức bên ngoài đến vẻ đẹp tinh thần bên trong. Tiếp đó, tác giả giới thiệu vẻ đẹp riêng của Thuý Vân (trong bốn câu thơ tiếp), thực chất là tạo tiền đề, tạo ra điểm tựa của nghệ thuật "đòn bẩy" để tập trung khắc hoạ tài sắc của Thuý Kiều, nhân vật trung tâm của tác phẩm (trong mười hai câu thơ tiếp theo). Cuối cùng, tác giả tổng hợp lại, giới thiệu chung về đức hạnh của cả hai chị em Kiều (trong bốn câu thơ cuối).

Qua ngòi bút tài tình của Nguyễn Du, hai chị em Thuý Kiều đều xinh đẹp, nhưng "mỗi người một vẻ".

Vẻ đẹp của Thuý Vân được nhà thơ miêu tả khá toàn vẹn từ khuôn mặt, nét mày, mái tóc, màu da đến tiếng nói, nụ cười và phong cách. Gương mặt nàng xinh đẹp như mặt trăng tròn, lông mày đẹp như mày con ngài (buồm tầm). Miệng nàng cười tươi như hoa, tiếng nói trong như ngọc. Tóc nàng đẹp hơn cả mây (mây thua nước tóc), da trắng hơn cả tuyết (tuyết nhường màu da). Dung nhan tuyệt đẹp của Thuý Vân được hiện ra qua những hình ảnh có tính chất ước lệ của văn học cổ.

Nhiều người đã nhận xét Thuý Vân có vẻ đẹp của người con gái đoan trang, phúc hậu. Gương mặt xinh đẹp đầy đặn của nàng như báo trước một cuộc đời êm ấm, tròn trịa, bình yên.

Cũng là người con gái xinh đẹp, nhưng vẻ đẹp, tài sắc của Thuý Kiều có những nét khác hẳn với Thuý Vân. Đôi mắt đẹp của nàng Kiều trong như nước mùa thu, lông mày của nàng xinh xắn, tươi non như sắc núi mùa xuân. Nếu như thiên nhiên nhường nhịn trước vẻ đẹp phúc hậu của Thuý Vân, thì lại trở nên ghen ghét trước vẻ đẹp "sắc sảo mặn mà" của nàng Kiều :

*Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn :
Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*

Nguyễn Du đã không tiếc lời ca ngợi cả sắc đẹp lẫn tài nghệ của nàng Kiều. Kiều là cô gái tuyệt vời xinh đẹp, sắc đẹp "nghiêng nước nghiêng thành" đồng thời là cô gái tài hoa. Tài thơ, tài hoạ, tài đàn của nàng đều lên tới tột đỉnh :

*Thông minh vốn sẵn tính trời
Pha nghề thi hoạ đủ mùi ca ngâm
Cung thương lâu bậc ngũ âm
Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm một trương.*

"Tài hoa bạc mệnh", Nguyễn Du khi vẽ lên bức chân dung của Thuý Kiều cũng không thoát ra ngoài quan niệm ấy của nhà nho. Và cái tài sắc nhường ấy của nàng Kiều đến mức "hoa ghen", "liều hồn", cả đến thiên nhiên cũng phải sinh lòng đố kỵ như nhiều người đã từng nhận xét, thể hiện dụng ý nghệ thuật của Nguyễn Du : báo trước số phận, cuộc đời đầy bất hạnh suốt mười lăm năm chìm nổi của nàng Kiều.

KIỀU GẶP KIM TRỌNG

(Trích *Truyện Kiều* – NGUYỄN DU)

Nhân ngày tết thanh minh, Thuý Kiều đi tảo mộ và chơi xuân cùng với Thuý Vân và Vương Quan. Xế chiều, khi đang trong tâm trạng "dùng dằng nửa ở nửa về" thì ba chị em Kiều chợt gặp Kim Trọng, một tài tử văn nhân nổi tiếng trong vùng. Cuộc gặp gỡ kỳ diệu này là một tình huống, là cái cớ để Nguyễn Du giới thiệu với người đọc bức chân dung của Kim Trọng và mối tình mới chớm nở giữa chàng Kim và nàng Kiều.

Nguyễn Du đã tạo ra một không khí hết sức thơ mộng và trang trọng để cho Kim Trọng xuất hiện. Cả không gian và thời gian đều gợi cảm, mỹ lệ và ấm áp xuân tình. Và chàng Kim hiện ra trong âm thanh của tiếng nhạc vàng :

*Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần,
Trông chừng thấy một văn nhân,
Lông bông tay khấu, bước lẫm dậm băng,
Đề huề lưng túi gió trăng,
Sau chân theo một vài thằng con con.*

Kim Trọng buông lỏng dây cương cho ngựa đi thong thả. Bóng dáng Kim Trọng thoáng hiện ra từ xa với một phong thái thanh cao, trang nhã khác thường.

Hình ảnh Kim Trọng được Nguyễn Du miêu tả từ xa đến gần. Càng đến gần, hình ảnh Kim Trọng càng hiện ra rõ nét hơn và nổi bật lên, lộng lẫy giữa khung cảnh thiên nhiên thơ mộng của một chiều xuân đẹp :

*Tuyết in sắc ngựa câu giòn,
Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời.*

Vẻ hào hoa, phong nhã càng lộ rõ khi Kim Trọng xuống ngựa, khoan thai bước đi trên dậm cỏ xanh. Dung mạo khôi ngô, tuấn tú, vẻ hào hoa, phong nhã của chàng Kim làm cho cảnh vật xung quanh dường như cũng sinh động hẳn lên :

*Hài văn lẫm bước dậm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh, cành dao.*

Xuân Diệu đã từng nhận xét : Kim Trọng bước đi làm xinh đẹp cả một vùng ! Cây cỏ, cảnh vật thiên nhiên trở nên xinh đẹp hơn, rực rỡ hơn nhờ có sự xuất hiện của Kim Trọng.

Nguyễn Du đã không tiếc lời ca ngợi Kim Trọng (cũng như trước đó, ông đã từng ca ngợi tài sắc của Thuý Kiều) :

*Nền phú hậu, bậc tài danh,
Văn chương nét đất, thông minh tính trời.
Phong tư tài mạo tốt vời,
Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa.*

Kim Trọng là một mẫu người lý tưởng mà Nguyễn Du đã gửi gắm vào đấy những tâm tư, ước vọng của mình. Trước đó, Nguyễn Du đã từng tạo ra bức chân dung tuyệt thế giai nhân của nàng Kiều, thì giờ đây, cũng bằng một ngòi bút trân trọng và đầy

ưu ái, ông đã tạo nên một bức chân dung của Kim Trọng – một bậc văn nhân tài tử hiếm có trên đời.

MÃ GIÁM SINH MUA KIỀU

(Trích *Truyện Kiều* - NGUYỄN DU)

Gặp cơn gia biến, Thuý Kiều hy sinh mỗi tình đầu trong trắng và say mê, tự nguyện bán mình chuộc cha. Lợi dụng tình cảnh đau đớn của Kiều, Mã Giám Sinh đánh tiếng cưới nàng về làm vợ thiếp. Nhưng sự thực là hắn mua Kiều cho cửa hàng thanh lâu của hắn với Tú Bà ở Lâm Tri. Đoạn trích này miêu tả màn kịch mua bán, qua đó lột mặt nạ của Mã Giám Sinh và thể hiện nỗi đau đớn ê chề của nàng Kiều.

Qua ngòi bút sắc sảo của Nguyễn Du, bộ mặt con buôn của tên họ Mã mỗi lúc một lộ ra rõ nét hơn. Trong màn kịch này, hắn đóng vai là chàng sinh viên Quốc Tử Giám đến làm lễ "vấn danh" xin cưới Thuý Kiều về làm vợ lẽ. Gã sinh viên giả hiệu, "người viễn khách" mờ ám này mờ mờ từ tên họ đến quê quán. Và ngòi bút như có thần của Nguyễn Du, cứ mỗi nét vẽ chân dung Mã Giám Sinh lại một lần để lộ ra cái bản chất con buôn ghê tởm của hắn :

*Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.
Trước thầy, sau tớ xôn xao,
Nhà băng đưa mối, rước vào lầu trang.
Ghế trên ngòi tót sỗ sàng...*

Mã Giám Sinh đã ngoại tứ tuần mà vẫn "áo quần bảnh bao", "mày râu nhẵn nhụi" rõ ra một gã trai lơ bảnh chọe. Lũ thầy tớ chúng kéo đến nhà Kiều thật là nhộn nhạo, nhớ nhãng, loạn xạ. Và cái cử chỉ thô lỗ quá đáng của gã "Ghế trên ngòi tót sỗ sàng" đã tự lột cái mặt nạ sinh viên, phơi bày chân tướng một tên vô học, một gã con buôn của hắn.

Nguyễn Du cứ "khách quan" miêu tả cảnh mua bán, vậy mà bản chất thật của Mã Giám Sinh vẫn bị phơi bày ra trước mắt người đọc. Dẫu được che đậy bằng mọi mảnh lối xảo quyệt, nhưng thái độ, cử chỉ, hành vi và ngôn ngữ của Mã Giám Sinh vẫn tự tố cáo bản chất đích thực của hắn là một tên buôn người dê tiện. Trong con mắt hắn, nàng Kiều cùng với tài sắc của nàng chỉ là một món hàng không hơn không kém. Hắn "đấn đo" khi "cân sắc, cân tài" của nàng. Hắn "ép", hắn "thử" tài nghệ của nàng, nhắc lên, đặt xuống, xoay vần đủ kiểu hết như người ta mua bán một món hàng ngoài chợ. Khi đã hoàn toàn vừa ý, bản chất con buôn của hắn vẫn lộ ra ở cái thái độ "tuỳ cơ đặt điều" khi mặc cả. Bản chất đó càng được che đậy bằng những lời lẽ mỹ miều, giả dối : "Rằng : mua ngọc đến Lam Kiều – Sinh nghi xin dạy bao nhiêu cho tường ?" thì cuối cùng lại càng bộc lộ một cách trắng trợn và bỉ ổi nhất :

*Cò kè bớt một thêm hai
Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm.*

Với sự mặc cả "cò kè" ty tiện, bản thủ này, màn kịch lễ "vấn danh" lộ rõ thực chất là một cảnh mua bán trắng trợn, và Mã Giám Sinh hiện nguyên hình là một tên "buôn thịt bán người" ghê tởm và dê tiện nhất.

Trong đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*, hình ảnh Thuý Kiều hiện ra với tất cả

những buồn tủi, xót xa, ê chề, tủi hổ. Kiều đã từng sống trong cảnh "Êm đêm trướng rủ màn che – Tường đông ong bướm đi về mặc ai", đang sống trong hạnh phúc của mối tình đầu say mê, trong trắng, bất ngờ tai hoạ ập đến, nàng thành ra một món hàng cho bọn "buôn thịt bán người" trao tay mua bán, mặc cả. Tâm hồn nhạy cảm của nàng đã cảm nhận sâu sắc cảnh ngộ vừa hổ thẹn, vừa đau đớn vừa nhục nhã của mình :

*Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thêm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng !
Ngại ngừng dín gió, e sương,
Ngờng hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày.*

Trong màn kịch lễ "vấn danh" dưới sự "đạo diễn" của mẹ mối, nàng Kiều nhất nhất cử động, đánh đàn, làm thơ như một cái máy. Bởi lẽ, bản mình chuộc cha là hành động tự nguyện của nàng, nên nàng chịu đựng tất cả, chấp nhận tất cả. Với dáng vẻ "Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai", qua ngòi bút tài tình của Nguyễn Du, nàng Kiều hiện lên cảm lạnh đến tuyệt đối mà vẫn không sao giấu nổi nỗi đau đớn, xót xa, tủi nhục của mình.

KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

(Trích *Truyện Kiều* – NGUYỄN DU)

Kiều bị cấm cung ở lầu Ngưng Bích. Nhưng thực chất là bị Tú Bà giam lỏng ở đây dùng mưu ma chước quỷ lừa gạt nàng để buộc nàng phải ra tiếp khách ở lầu xanh. Sau lưng nàng là những tai biến, đau đớn, nhục nhã ê chề : gia đình bị mắc oan, phải trao duyên cho Thuý Vân, bị Mã Giám Sinh giả danh cưới về làm vợ lẽ và bị gã lừa gạt, làm nhục ngay ở dọc đường, bị Tú Bà sỉ nhục và giở trò đánh đập để ra uy... trước mặt nàng là một tương lai mờ mịt, hãi hùng. Nguyễn Du đã đặt nhân vật của mình trong cảnh ngộ ấy để cho Kiều tự bộc lộ tâm trạng của mình.

Cảnh lầu Ngưng Bích trước hết được hiện ra qua con mắt của Thuý Kiều :

*Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân,
Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia...*

Có thể hình dung ra nàng Kiều lơ lửng giữa một không gian mênh mông, vắng lặng đang thần thờ, bàng quơ nhìn cảnh vật thiên nhiên. Từ trên lầu cao ngược nhìn lên, nàng thu vào tầm mắt cả những dãy núi xa cùng với mảnh trăng gần. Nhìn xuống mặt đất thì bốn bề bát ngát những cồn cát vàng nhấp nhô cùng với những bụi hồng trải xa mênh mông. Cảnh vật thiên nhiên thật thi vị nhưng cũng mênh mông và vắng lặng đến ghê rợn ! Cảnh thiên nhiên ấy không làm nguôi ngoai nỗi buồn nhớ của nàng Kiều. Nỗi chán ngán, buồn tủi, "bẽ bàng" tràn ngập trong lòng Kiều trong mọi thời điểm cả khi nàng ngắm nhìn "mây sớm", cả lúc nàng ngồi dưới ngọn "đèn khuya". Thiên tài của Nguyễn Du, trong đoạn trích này, trước hết là ở chỗ chỉ bằng một vài nét chấm phá mà đã dựng lên được một bức tranh thiên nhiên toàn cảnh rộng lớn để làm nổi bật tâm trạng "Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng" của nàng Kiều.

Trong cảnh ngộ lúc này, nàng Kiều đã nhớ đến ai ?

Trước hết, nàng đau đớn nhớ tới chàng Kim :

*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày trông mai chờ.
Bên trời góc biển bơ vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.*

Lời thơ như chứa đựng nhịp thốn thúc của một trái tim yêu đương đang chảy máu ! Nỗi nhớ của nàng Kiều thật là tha thiết, mãnh liệt ! Nàng Kiều hình dung ra cảnh tượng chàng Kim đang mỗi mòn, ngóng trông tin tức của nàng một cách vô vọng. Mới ngày nào nàng cùng với chàng Kim nặng lời ước hẹn trăm năm mà bỗng dưng, nay đã trở thành kẻ phụ bạc, lỗi hẹn với chàng. Chén rượu thề nguyện vẫn còn chưa ráo, vàng trắng "vàng vạc giữa trời" chứng giám cuộc thề bồi như vẫn còn kia, vậy mà bây giờ đã mỗi người mỗi ngã. Nàng Kiều giàu lòng vị tha không chỉ nghĩ đến riêng mình, mà trước hết, cảm thông cho cảnh ngộ và thấu hiểu tâm trạng của chàng Kim. Và tấm

lòng tri âm, tri kỷ của Nguyễn Du, trong bốn câu thơ nói về nỗi nhớ chàng Kim, nhớ mối tình đầu trong sáng say mê của Kim–Kiều, cũng phân chia, san sẻ cho mỗi người một nửa. Hai câu đầu : "Tuồng người dưới nguyệt chén đồng – Tin sương luống những rày trông mai chờ" là nói tới tình cảnh và tâm trạng đợi chờ vô vọng của chàng Kim (qua nỗi nhớ thương và tâm tưởng của Thuý Kiều).

Hai câu thơ sau là cảnh ngộ là tâm trạng của chính nàng kiều :

Bên trời góc biển bơ vơ

Tắm son gột rửa bao giờ cho phai.

Càng nhớ thương chàng Kim, càng nuối tiếc mối tình đầu trong trắng, nàng Kiều càng thấm thía tình cảnh "bơ vơ" trở lại của mình, và cũng hơn ai hết, nàng hiểu sâu sắc không bao giờ có thể "gột rửa" được tấm lòng son sắt, thủy chung của mình với Kim Trọng. Và sự thực, hình bóng chàng Kim không lúc nào phai nhạt trong tâm trí của nàng Kiều trong suốt mười lăm năm lưu lạc.

Từ tâm trạng đau đớn nhớ người yêu, nàng Kiều lại chuyển sang nỗi nhớ cha mẹ. Nỗi nhớ thật xót xa, da diết :

Xót người tựa cửa hôm mai,

Quạt nồng ấp lạnh, những ai đó giờ ?

Sân Lai cách mấy nắng mưa,

Có khi gốc tử đã vừa người ôm.

Nỗi nhớ thương da diết của một người con hiếu thảo đã làm hiển hiện ra trước mắt nàng hình ảnh cha mẹ vẫn sớm hôm tựa cửa trông ngóng tin tức của nàng. Nàng xót xa nghĩ : cha mẹ đã già yếu cả rồi, giờ đây ai là người thay mình sớm hôm chăm sóc cha mẹ.

Kiều nhớ tới chàng Kim trước, rồi mới nhớ tới cha mẹ. Đây cũng là một bằng chứng thể hiện sự cảm thông lạ lùng của thi hào Nguyễn Du đối với một trái tim từng say mê yêu đương, hạnh phúc và đau khổ vì yêu đương, trong một cảnh ngộ cực chẳng đã buộc phải lỗi lời hẹn ước. Trái tim non trẻ, rạo rực yêu thương của nàng Kiều đã không bị lễ giáo phong kiến làm cho khô cứng. Và Nguyễn Du có tấm lòng : "thấu suốt ngàn đời" đã để cho nhân vật của mình đảo lộn trật tự nề nếp cổ điển của xã hội phong kiến mà ưu tiên hàng đầu cho nỗi nhớ người yêu. Đối với cha mẹ, Kiều đã đền ơn sinh thành, tự nguyện bán mình chuộc cha. Còn đối với chàng Kim, cho tới lúc này, nàng Kiều vẫn tự xem mình là kẻ phụ bạc, "Vì ta khăng khít cho người dở dang"... Cái biện chứng tâm hồn này chỉ những bậc thầy tâm lý như Puskin, như Nguyễn Du mới thấu hiểu được.

Nhớ người yêu, nhớ cha mẹ, nhưng rồi cuối cùng nàng Kiều lại quay về với cảnh ngộ của mình, sống với tâm trạng và thân phận hiện tại của chính mình. Mỗi một cảnh vật qua con mắt, cái nhìn của Kiều lại gợi lên trong tâm trí nàng một nét buồn. Và nàng Kiều mỗi lúc lại càng chìm sâu vào nỗi buồn của mình. Nỗi buồn sâu sắc của Kiều được ngòi bút bậc thầy của Nguyễn Du mỗi lúc lại càng tô đậm thêm bằng cách dùng điệp ngữ liên hoàn rất độc đáo trong suốt tám câu thơ :

Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ?

Buồn trông ngọn nước mới sa,

Hoa trôi man mác biết là về đâu ?

*Buồn trông nội cỏ dàu dàu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi...*

Nguyễn Du quan niệm : "Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu...". Mỗi cảnh vật hiện ra qua con mắt của Kiều ở lầu Ngưng Bích đều nhuộm nỗi buồn sâu sắc của nàng. Những cảnh vật hiện ra liên tiếp, những điệp ngữ liên hoàn "buồn trông" vang lên dồn dập đã đẩy nàng Kiều vào một tâm trạng buồn chán, lo lắng đến mức hoảng sợ. Trong tâm trạng hoảng sợ ấy, nàng Kiều tưởng như không còn ngồi trong đất liền nữa mà như đang ngồi giữa biển khơi bốn phía âm âm tiếng sóng : "Buồn trông gió cuốn mặt duềnh – Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi".

Câu thơ đầy ấn tượng này đã khép lại đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* như báo trước cơn tai biến dữ dội sắp ập xuống đầu Kiều.

KIỀU GẶP TỪ HẢI

(Trích *Truyện Kiều* – NGUYỄN DU)

Không có tiếng nhạc vàng báo trước như khi Kim Trọng xuất hiện, không có mũ mối dẫn đường như khi Mã Giám Sinh đến mua Kiều, sự xuất hiện của Từ Hải thật bất ngờ, đột ngột, khác thường :

*Lầu châu, gió mát trăng thanh,
Bồng đâu có khách biên đình sang chơi.*

Sự xuất hiện khác thường của Từ Hải rất phù hợp với tính cách phi thường của chàng, và đã tạo nên được sự chú ý đặc biệt ở người đọc.

Sau khi đã tạo được cái không khí khác thường của sự xuất hiện, trong tám câu thơ tiếp theo, Nguyễn Du đã tập trung khắc họa bức chân dung của Từ Hải. Khác với bức chân dung của Thuý Kiều – một bậc tuyệt thế giai nhân, khác với bức chân dung của Kim Trọng, một bậc văn nhân tài tử, bức chân dung của Từ Hải quả là bức chân dung của một đấng anh hùng cái thế. Ngòi bút như có thần của Nguyễn Du, chỉ một vài nét đã vẽ ra một diện mạo ("Râu hùm, hàm én, mày ngài") tạo ra dáng dấp ("Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao"), gọi ra phong thái ("Đường đường một đấng anh hào"), phô ra tài năng ("Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài") và làm nổi bật chí khí phi thường của người anh hùng chọc trời, khuấy nước :

*Đội trời, đạp đất ở đời,
Họ Từ, tên Hải, vốn người Việt Đông
Giang hồ quen thói vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.*

Hình ảnh, ngôn ngữ ở đây vẫn là hình ảnh, ngôn ngữ ước lệ trong hệ thống thi pháp văn học cổ. Vậy mà, dường như bị trói buộc bởi tính chất ước lệ của ngôn ngữ, hình ảnh, ngòi bút của Nguyễn Du vẫn làm hiển hiện lên trước mắt người đọc hình ảnh của một bậc anh hùng dũng mãnh, có tài cao, trí lớn và rất mực ngang tàng.

Bức chân dung Từ Hải được hoàn thiện thêm khi Từ Hải gặp gỡ, trò chuyện tâm tình với Thuý Kiều. Tính cách của người anh hùng họ Từ tên Hải bộc lộ rất rõ qua cuộc đối thoại hết sức độc đáo này.

Khác với Thúc Sinh say mê Thuý Kiều chủ yếu vì sắc đẹp của nàng ("Trướng tô giáp mặt hoa đào – Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa") Từ Hải để ý đến Thuý Kiều trước hết là vì "tấm lòng nhi nữ" (tâm sự đau đớn và tấm lòng kiên trinh) của nàng. Vượt ra khỏi thói thông thường, phàm tục của người đời, Từ Hải đến "lầu xanh" là để tìm người "tâm phúc tương cờ", tìm người tri âm, tri kỷ. Và nếu như nàng Kiều "tình đời" sớm nhận ra người anh hùng ngay giữa lúc hàn vi, lận đận, thì Từ Hải cũng nhanh chóng nhận ra Kiều là người thông minh, sắc sảo, là người "tri kỷ" của mình. Cuộc gặp gỡ kỳ ngộ giữa chốn lầu xanh này diễn ra thật êm đẹp như là duyên trời xe lại. Từ Hải đã tìm được một người đẹp "nghiêng nước nghiêng thành" vừa thông minh sắc sảo vừa có khí tiết, có phẩm hạnh giữa chốn lầu hồng xô bồ, loạn xạ, bát nháo. Và

ngược lại, Thuý Kiều cũng nhận ra Từ Hải có những phẩm chất phi thường, bao dung, độ lượng của một đấng anh hùng mà chàng Kim Trọng tài hoa, tài tử không hề có. Đây chính là cuộc gặp gỡ của "Trai anh hùng, gái thuyền quyên", vừa mới gặp nhau, thoáng nhìn nhau mà đã nảy sinh những rung động của tình yêu đích thực ("Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa").

Là một bậc anh hùng cái thế, diện mạo, dáng vóc, phong thái, tài năng, chí khí của Từ Hải phi thường, và cách tỏ tình, bộc lộ tình cảm của Từ Hải cũng thật khác thường. Vừa mới gặp Kiều, định câu thân với Kiều, vậy mà câu hỏi đầu tiên của Từ Hải vẫn không giấu nổi vẻ trịch thượng :

*Bấy lâu nghe tiếng má đào,
Mắt xanh chẳng để ai vào, có không ?*

Bao bọc xung quanh nàng Kiều là những kẻ si mê, xu phụ, đã nghe những lời tán tỉnh tưng ca đến mức nhàm chán, lời nói trịch thượng của Từ Hải thực sự hấp dẫn Kiều, gây nên sự chú ý đặc biệt của nàng. Vốn là người thông minh, sắc sảo, Kiều đã nhận ra ngay người đối diện với chính mình là một đấng anh hùng. Vì thế mà câu trả lời của Kiều hết sức nhũn nhặn :

*Thưa rằng : "Lượng cả bao dong,
Tấn Dương được thấy mây rồng có phen.
Rộng thương cỏ nội, hoa hèn,
Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau" !*

Những lời khiêm tốn, nhũn nhặn, khiêm nhường của nàng Kiều đã thổi bùng lên ngọn lửa say mê của người anh hùng Từ Hải (những kẻ tài ba xưa nay thường kiêu ngạo và cũng không thoát khỏi thói thường là thích nghe những lời xu phụ). Từ Hải hả lòng hả dạ trước những lời lẽ đó của Kiều :

*Nghe lời vừa ý gật đầu,
Cười rằng : "Tri kỷ trước sau mấy người !
Khen cho con mắt tinh đời,
Anh hùng đoán giữa trần ai mới già !
Một lời đã biết đến ta,
Muôn chung nghìn tử, cũng là có nhau" !*

Từ Hải "nghe lời" Kiều nói, "vừa ý" thích thú với lẽ đó, rồi mới "gật đầu", gật đầu rồi mới "cười", cười rồi mới nói. Câu thơ của Nguyễn Du thật ngắn gọn nhưng cũng thật chính xác diễn tả được sự chuyển biến hành vi và tâm trạng của Từ Hải khi nghe Kiều nói.

Cử chỉ, hành vi, tâm trạng ấy rất phù hợp với tính cách của người anh hùng. Người anh hùng chọc trời khuấy nước, nhất mực ngang tàng của Nguyễn Du cũng đàng hoàng, đầy tự tin đi đến với tình yêu bằng phong độ rất độc đáo, rất khác thường của mình.

QUA ĐÈO NGANG

(BÀ HUYỆN THANH QUAN)

Qua Đèo Ngang chắc hẳn được viết trong một chuyến đi, có phần được sáng tác tức thì theo kiểu "tức cảnh sinh tình". Vì vậy bài thơ mở đầu bằng cảnh :

*Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.*

Trong hai câu thơ trên, người đọc lại bắt gặp một thời gian nghệ thuật, một không gian nghệ thuật quen thuộc đến thành cổ điển của thơ xưa, đến thành phong cách thơ Bà Huyện Thanh Quan : buổi chiều với bóng hoàng hôn. Tuy nhiên, cảnh ở đây vẫn có những nét riêng cụ thể hơn. Không còn là "bóng tịch dương" chung chung như trong *Thăng Long thành hoài cổ* mà là "bóng xế tà". Thiên nhiên được gọi lên cụ thể hơn với "Cỏ cây chen đá, lá chen hoa" chứ không chỉ là "hồn thu thảo" mơ hồ, huyền bí. *Thăng Long thành hoài cổ* là thế giới của hoài niệm, còn *Qua Đèo Ngang*, bên cạnh miền tâm tưởng là thế giới của thực tại.

Cảnh đèo núi hiện lên trong buổi chiều tà nên ngọn ngọn sức sống hoang dã mà vẫn có phần hiu hắt, tiêu điều. Từ "chen" là "chen lấn" gợi sức sống mạnh mẽ của cỏ cây vượt lên trên cái khắc nghiệt cằn cỗi. "Chen" còn là "chen lấn" gợi vẻ hoang dã, vô trật tự của thế giới vô tri. Có ẩn tượng là nhà thơ đã đưa cỏ cây, hoa lá lên cái nhìn cận cảnh, vì vậy cảnh được gọi tả với những nét chân thực hơn.

Hai câu thực cũng gợi cái thực của cảnh qua sự cảm nhận thị giác nhưng không còn cận cảnh như ở câu thơ trên mà là viễn cảnh :

*Lom khom dưới núi tiêu vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.*

Cảnh đã có thêm người, có dấu hiệu cuộc sống con người nhưng không vì thế mà cảnh bớt đi sự hoang vắng, heo hút. Trái lại, càng heo hút, hoang vắng hơn. *Nghệ thuật đảo ngữ* nhấn mạnh vào dáng "lom khom" của chú tiêu, nhấn mạnh vào sự thưa thớt "lác đác" của mấy nhà chợ làm cho hình bóng con người đã nhỏ càng nhỏ hơn, cuộc sống đã hiu quạnh càng hiu quạnh hơn. Thêm vào đó những từ chỉ số ít "vài", "mấy" càng gợi lên một thế giới cô liêu. Câu thơ có đầy đủ các yếu tố của một bức tranh sơn thủy hữu tình : có núi, có sông, có người tiêu phu, vài ba lều chợ. Thế nhưng những yếu tố ấy hợp lại, qua sự cảm nhận của nhà thơ lại gợi lên một miền sơn cước heo hút nơi biên ải thời xưa.

Đến hai câu luận, cái thực của cảnh vừa khơi gợi nỗi niềm vừa thể hiện cái thực của tâm trạng :

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

Nhà thơ cảm nhận cảnh vật Đèo Ngang bằng thính giác : tiếng chim cuốc cuốc, chim đa đa vang lên buồn bã, uể oải. Nhưng nữ sĩ đâu chỉ nghe âm thanh tiếng chim bằng thính giác mà còn "nghe" bằng cả nỗi lòng. Không nghe bằng nỗi lòng thì sao cảm được nỗi đau trong tiếng chim cuốc cuốc mà nhớ lại cả một huyền sử bi thương về vua Thục mất nước, khi chết hoá thành chim cuốc cứ kêu "quốc quốc". Tiếng chim kêu hay

tiếng khóc thấm sâu của một hồn đau nhớ nước ? Nguyễn Khuyến sau này khi nghe tiếng chim cuốc kêu mà như thấy hồn Thục để tan thành máu chảy giữa năm canh. Không trong tâm trạng nhớ nước thì dù có tài chơi chữ đến đâu cũng không thể viết được hai câu thơ đặc sắc như hai câu luận trong bài *Qua Đèo Ngang*. Ca ngợi cái tài dùng chữ của Bà Huyện Thanh Quan cũng là đề cao tấm lòng của nữ sĩ. Tài dùng chữ ấy đã đạt tới độ điêu luyện : chữ quốc là nước đồng âm với chữ cuốc là chim cuốc, chữ gia là nhà gần đồng âm với chữ đa là chim đa đa. Chữ vừa ghi âm, vừa biểu ý, tất cả đều tài hoa, sâu sắc. *Nghệ thuật đảo ngữ* ở hai câu luận càng nhấn mạnh, càng làm nổi bật nỗi niềm của nữ sĩ – nỗi niềm "nhớ nước", "thương nhà". *Nhà* ở đây là gia đình, cũng có thể là triều đại, là "nhà" Lê. Cách hiểu nào cũng hợp với hoàn cảnh, tâm trạng của Bà Huyện Thanh Quan : nhớ gia đình vì đang xa nhà, nhớ triều Lê vì Đèo Ngang đã là nơi sơn cùng thủy tận của xứ Đàng Ngoài, phía bên kia đã là xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn, không còn là đất nhà Lê. Một chữ, một câu thơ mà cho ta hiểu Bà Huyện Thanh Quan – con người đời thường, trần thế và Bà Huyện Thanh Quan – con người công dân với ý thức về triều đại cũ.

Cái làm nên sự thống nhất chung giữa con người trần thế và con người công dân ở Bà Huyện Thanh Quan là con người cô đơn.

Hai câu thơ cuối tác giả "tạc tượng" nỗi cô đơn của mình vào đất trời, vũ trụ⁽¹⁾ :

*Dừng chân đứng lại, trời non nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.*

Nghệ thuật tương phản càng làm nổi bật tâm trạng cô đơn của nhà thơ : giữa mênh mông trời nước, giữa thăm thẳm núi đèo, con người đơn chiếc với "mảnh tình riêng". Không gian mở ra theo chiều bao la, bát ngát nhưng tâm trạng khép lại với nỗi niềm riêng tư. Câu thơ ngắt theo nhịp 4/3 quen thuộc của thơ Đường nhưng cũng có thể ngắt nhịp theo tâm trạng :

*Dừng chân đứng lại / trời / non / nước
Một mảnh tình riêng / ta với ta.*

Trời, non, nước dường như không còn gắn kết trong tổng thể thiên nhiên mà đã tách bạch qua cái nhìn của tâm trạng cô đơn. Câu thơ cuối, chữ nào cũng gọi lên nỗi đơn cô : "một mảnh", "tình riêng", "ta", "với ta". Đại từ "ta" đã không còn mang ý nghĩa chung, ý nghĩa cộng đồng. "Ta" mà lại là cá nhân, là một, là tình riêng. "Ta với ta" có nghĩa là một mình với một mình. Trong hai câu thơ kết, tất cả là một sự giãn cách, là một thế giới riêng.

"Mảnh tình riêng" mà Bà Huyện Thanh Quan nói đến trong *Qua Đèo Ngang* là nỗi niềm hoài cổ thương nhớ cựu triều hay là nỗi niềm của một con người bước đầu ý thức về cá nhân ? Có người cho rằng : "*Qua Đèo Ngang* đâu phải giản đơn là vượt qua một địa danh, một địa giới. *Qua Đèo Ngang* còn là vượt qua một triều đại, vượt qua chính mình. Cái tên Đèo Ngang đối với Bà Huyện cũng có thể có chút ý vị ngang trái nào đó. Đạo đức phong kiến không thừa nhận một thần dân có thể thờ hai vua, hai triều đại, nhưng nó vẫn cần sự cộng tác của thần dân triều đại cũ. *Qua Đèo Ngang* thời ấy là rời bỏ đất cũ vào đất mới, chúa mới. Điều làm cho bà không hổ thẹn là bà vẫn không thôi thương tiếc cựu triều. Qua đèo là thuận theo thời thế, còn tình riêng

(1) Trần Thị Băng Thanh. *Thơ Bà Huyện Thanh Quan – niềm vui và nỗi buồn*, *Tạp chí Văn học*, số 1, 1991.

thì trời cao, sông núi biết cho ta"⁽²⁾.

Cũng có ý kiến lại nhìn nhận từ khía cạnh : "Nữ sĩ Thanh Quan từ bi kịch cá nhân mình có thể liên tưởng xa rộng đến những vấn đề căn bản, chung nhất của cuộc đời trần thế. Đó là sự biến thiên, sự đổi đời của thiên nhiên, xã hội ; nó như một quy luật khắc nghiệt, cứ vận hành mà con người không có cách gì ngăn giữ được. Sự biến thiên đó nhiều khi có sức tàn phá thật dữ dội, nó khiến cho những ai có lòng nhân ái, có trái tim dễ rung cảm phải nuối tiếc xót xa. Đó là những cảm thức mang tính nhân loại sâu sắc và rộng lớn hơn nhiều, khi nó chỉ gắn bó với một triều đại cụ thể... Nhìn chung thì dễ dẫn đến một tâm trạng có rất nhiều nguyên nhân, hà tất chỉ là nỗi lòng người đó gửi gắm cho một triều đại nào !" ⁽¹⁾. Sự cảm nhận từ các khía cạnh khác nhau nói trên chỉ càng làm chính xác thêm, phong phú thêm cái hay, cái đẹp của bài *Qua Đèo Ngang* nói riêng, của Bà Huyện Thanh Quan nói chung.

Thơ Bà Huyện Thanh Quan, một "gương mặt hoài cổ" đồng thời là gương mặt rất người, rất trần thế.

(2) Trần Đình Sử. *Bình giảng tác phẩm văn học*, NXN Giáo dục, 1995, tr. 51.

(1) Trần Thị Bằng Thanh. *Thơ Bà Huyện Thanh Quan*, Tlđd.

ĐI THI TỰ VỊNH

(NGUYỄN CÔNG TRÚ)

Mảnh đất để Nguyễn Công Trứ xây dựng lâu đài nghệ thuật nguy nga tráng lệ là *hát nói* chứ không phải thơ Nôm Đường luật. Tuy nhiên, ở thể loại này, Nguyễn Công Trứ cũng là một tác giả có tài, có vị trí xứng đáng, dù thơ Nôm luật Đường của ông còn lại chỉ 53 bài. Bài *Đi thi tự vịnh* thể hiện cái chí nam nhi trong cái tài thơ Nôm của tác giả.

Đã là bài "tự vịnh" thì trước hết nhà thơ nói về chính mình, nói với mình, vì vậy yếu tố chân thật là điều có thể tin cậy. *Đi thi tự vịnh* cho thấy *cái thật* của *cái chí* và *cái tâm* Nguyễn Công Trứ.

Mở đầu bài thơ, người đọc thấy ngay cái chí của tác giả :

Đi không há lẽ trở về không

Bằng hình thức nghi vấn, câu thơ lại mang tính chất khẳng định, với giọng đầy tự tin : khi đi thi, chưa có gì nhưng khi về phải "có", phải đỗ đạt, quyết chí không chịu về không. Chí của Nguyễn Công Trứ khi lên đường đi thi mang dáng dấp những tráng sĩ thuở xưa với lời thề một đi không trở lại nếu sự nghiệp chưa thành.

Câu thơ thứ nhất còn có vẻ một câu hỏi thì đến câu thứ hai đã là một lời khẳng định chắc nịch :

Cái nợ cầm thư phải trả xong

Nợ "cầm thư" là nợ bút nghiên, nợ của kẻ sĩ phải trả bằng đỗ đạt. Chí đi thi phải đỗ, với cá nhân là lớn, nhưng với đời cũng thật bình thường, vậy mà sao Nguyễn Công Trứ coi đó là món nợ đời ? Mới hay đỗ đạt đối với ông đâu phải chuyện "vinh thân, phì gia" (làm vinh hiển cho bản thân, làm giàu có cho gia đình). Đi thi là đồng nghĩa với thi thố tài năng và đỗ đạt chính là sự khẳng định tài năng. Bắt đầu từ việc thi đỗ, con đường lập công danh sự nghiệp ích nước lợi dân sẽ mở ra. Đi thi là việc nhỏ nhưng đã bộc lộ chí lớn của nhà thơ.

Qua việc thi cử có thể thấy được bản chất con người Nguyễn Công Trứ là hành động :

Rắp mượn điền viên vui tuế nguyệt,

Dở đem thân thế hẹn tang bồng.

Thú điền viên và *chí tang bồng* là hai mặt trong tính cách kẻ sĩ. Nó có nguồn gốc từ quan niệm xuất xử, hành tàng của Nho giáo. Hai lẽ "xuất" (ra giúp đời, hành đạo), "xử" (lui về ẩn dật giữ tròn khí tiết) từng là điều bản khoán của bao lớp nhà nho. Và nói chung họ chỉ có thể chọn một, như Nguyễn Bình Khiêm thế kỷ XVI đã từng khẳng định : "Lấy đâu xuất xử lộn (trộn vện) hai bề". Cách nói của Nguyễn Công Trứ, về hình thức, làm vừa lòng cả hai loại nhà nho xuất và xử. Từ "rắp" cho ta cảm nhận ông cũng có ý định về với thú điền viên, mượn cảnh ruộng vườn vui cùng năm tháng, không tưởng đến công danh. Từ "dở" với nghĩa là "trót" như nói về hoàn cảnh khách quan ngoài ý muốn : mình trót là thân nam nhi và lẽ đời không tránh khỏi : con trai phải gánh nợ tang bồng. Tuy nhiên, chỉ một từ "hẹn" – hẹn tang bồng – đã cho thấy

cái chí, cái tâm nguyện của Nguyễn Công Trứ không phải ở thú điền viên mà là ở hoài bão tung hoành khắp thiên hạ. Giữa hai lẽ hành, tàng, bao giờ Nguyễn Công Trứ cùng chọn con đường hành đạo. Cuộc đời ông luôn luôn là nhập thế. Nhập thế khi hoạn lộ hanh thông, khi đắc thời "Lúc bình Tây cờ đại tướng – Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên" (*Bài ca ngất ngưỡng*). Nhập thế ngay cả lúc "hồi đen lắm kẻ xóc xương kinh" (*Vinh nhục*) đến nỗi mình bị hãm hại suýt nguy tới tính mạng. Nguyễn Công Trứ "hẹn tang bồng" và ông thủy chung suốt đời với lời hẹn ấy. Chúng có là năm tám mươi tuổi, vài tháng trước khi mất, ông còn dâng sớ cầm quân đánh giặc Pháp.

Trong hai câu luận nhà thơ "luận" về chí làm trai :

*Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.*

Chí làm trai của Nguyễn Công Trứ mang quan niệm lý tưởng anh hùng thời phong kiến : lý tưởng lập công danh. Nhưng khi nêu cao chữ "danh", ông đã biết phát huy khía cạnh tích cực nhất trong nội dung khái niệm này : danh với núi sông. Danh với núi sông không thể chỉ là danh cá nhân. Con người muốn "cùng trời đất muôn đời bất hủ" thì phải lưu danh vào sông núi bằng sự nghiệp chung. Những việc Nguyễn Công Trứ đã làm cho dân, cho nước, đặc biệt là việc giúp dân lấn biển, khai khẩn đất hoang lập nên hai huyện Tiên Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình) đã để lại danh tiếng xứng với núi sông, trường tồn cùng đất nước.

Chí lập công danh để lại tiếng thơm cho đời bằng sự nghiệp lớn lao đã là ánh sáng lý tưởng của bao trang nam nhi thời trước, làm rực chói những nhân cách cao đẹp. Trần Quốc Tuấn và tướng sĩ thời Trần quyết "không chết già ở xó cửa", hăm hở lập công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên để "trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền", thơm cùng sử sách. Phạm Ngũ Lão, vị chiến tướng đảm lược của Hưng Đạo Vương, cầm ngang ngọn giáo trấn giữ giang sơn, tầm vóc cá nhân như đo bằng sông núi, hùng khí ba quân như át cả sao Ngưu mà vẫn mang trong lòng nỗi thẹn. "Thẹn" vì chưa có tài mưu lược lớn như Gia Cát Lượng đời Hán để trừ giặc cứu nước, khôi phục giang sơn. Nỗi thẹn công danh ấy mới cao đẹp làm sao.

Lý tưởng công danh của Nguyễn Công Trứ chính là sự tiếp nối lý tưởng anh hùng của những trang hào kiệt trong lịch sử. Phải đặt chí nam nhi, lý tưởng anh hùng ấy vào hoàn cảnh lịch sử thế kỷ XVIII-XIX khi dấu hiệu khách quan thuận lợi cho cả tính cách gian hùng hoặc sự nhát hèn nảy nở mới thấy hết cái cao đẹp trong nhân cách nhà thơ. Trong văn học trung đại Việt Nam, Nguyễn Công Trứ là tác giả nói nhiều nhất đến chí làm trai, đến công danh : "Chẳng công danh chi đứng giữa trần hoàn ? Chí tang bồng hẹn với giang san" (*Nợ tang bồng*), "Chí làm trai nam bắc đông tây – Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể" (*Chí anh hùng*), "Không công danh thì nát với cỏ cây". Với chí làm trai, với mộng công danh, Nguyễn Công Trứ đã in bản ngã vào lịch sử văn học dân tộc bằng một phong cách riêng độc đáo. Điều cần lưu ý là đến thời đại thế kỷ XVIII-XIX con người đã ý thức nhiều về tài năng, cho nên nói tới danh, Nguyễn Công Trứ không chỉ khẳng định nhân cách mà còn khẳng định tài năng cá nhân của ông. Sự khẳng định tài năng của Nguyễn Công Trứ có lúc được nói bằng một giọng "ngất ngưỡng" : "Trời đất cho ta một cái tài ? – Giắt lưng dành để tháng ngày chơi" (*Câm kỳ thi tửu*). Nhưng nhìn chung ông nói đến cái tài với một sự nhận thức đầy đủ nghiêm chỉnh. Kết thúc bài *Đi thi tự vịnh* là sự khẳng định tài năng với niềm tin sắt đá :

Trong cuộc trần ai ai dễ biết

Rồi ra mới tỏ mặt anh hùng.

Giữa cuộc đời gió bụi (*cuộc trần ai*) đầy gian lao vất vả, vàng thau lẫn lộn, người đời đâu dễ nhận ra. Lời thơ Nguyễn Công Trứ như lời tự nhắc nhở mình và nhắc nhở người đời : nhìn ra người tài không dễ – bởi như Từ Hải nói với Kiều : "Anh hùng đoán giữa trần ai mới già" – nhưng nhất thiết phải nhìn ra người tài, phải trọng dụng người tài. Người thực sự có tài sẽ được khẳng định qua thử thách. Hai chữ "rồi ra" đặt ở đầu câu thơ cuối nhấn mạnh ý phải qua thử thách, phải thi thố tài năng mới rõ mặt anh hùng, như kinh nghiệm thực tiễn của nhân dân được đúc rút trong ca dao tục ngữ : "Có gió lung mới biết tùng bách cứng – Có ngọn lửa lừng mới rõ thức vàng cao".

Bài *Đi thi tự vịnh* mở đầu bằng một quyết tâm và kết thúc bằng niềm tin sắt đá vào việc thực hiện lý tưởng. Nguyễn Công Trứ không chỉ có cái tâm nhiệt huyết, cái chí cao cả mà còn có cái lực lớn lao để biến hoài bão thành hiện thực. Nhân cách, tài năng Nguyễn Công Trứ trong *Đi thi tự vịnh* thật đáng để noi theo : sống phải có hoài bão và quyết tâm thực hiện lý tưởng, sống phải có trách nhiệm trước danh dự bản thân và trách nhiệm trước giang sơn đất nước, sự nghiệp cá nhân gắn liền với sự nghiệp chung của dân tộc.

CHẠY GIẶC⁽¹⁾

(NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU)

Phát súng xâm lược đầu tiên của giặc Pháp bắn vào Đà Nẵng năm 1858 mở đầu cuộc xâm lược nước ta. Đầu năm 1859, từ Đà Nẵng, giặc tiến đánh Gia Định, quê hương Nguyễn Đình Chiểu. Thời gian này, Nguyễn Đình Chiểu đang sống ở quê cùng với vợ và hai đứa con dại (đứa lên năm, đứa lên hai).

Mặc dù không nhìn thấy gì, nhưng với tấm lòng gắn bó sâu nặng với nhân dân, Nguyễn Đình Chiểu đã cảm nhận rất rõ cảnh tượng quê hương tan nát và tình trạng hoang mang, hốt hoảng của mọi người (trong đó có gia đình ông). Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài thơ *Chạy giặc* vào khoảng năm 1859 để ghi lại cảnh tượng đau lòng đó và bộc lộ tâm trạng đau xót của mình trước cảnh nước mất nhà tan.

Chạy giặc là bài thơ được viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật.

Hai câu mở đầu (*đề*), nhà thơ đã giới thiệu sự xuất hiện đột ngột của giặc :

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây

Một bàn cờ thế phút sa tay !

Sự hiện diện của quân giặc được thể hiện qua âm thanh tiếng súng của chúng vang lên khi buổi chợ vừa tan. Chọn thời điểm tan chợ để mở đầu cho cảnh *Chạy giặc*, nhà thơ đã gây trước ấn tượng bất ngờ đột ngột cho người đọc. Âm thanh của tiếng súng Tây đột ngột vang lên vào đúng lúc chợ tan đã diễn tả một cách thật cô đọng một sự thực : giặc tiến đánh rất nhanh, rất bất ngờ làm đảo lộn cuộc sống của nhân dân. Cuộc sống thanh bình, đông vui, sầm uất phút chốc đã thành ra quá vắng để bày ra trước mắt cảnh chạy Tây thật đau lòng.

Phần *thực* (câu 3 và 4), Nguyễn Đình Chiểu đã miêu tả thật cụ thể và sinh động tình cảnh hốt hoảng, hoang mang, tan tác của nhân dân khi quân giặc ập đến.

Đây có thể xem là trung tâm bức tranh của cảnh chạy Tây :

Bỏ nhà ra đi vội vã sợ chạy

Mất ổ đàn chim dáo dác bay.

Chính vì giặc đánh chiếm quá bất ngờ, sự thất bại của quân ta quá nhanh, nhân dân không được chuẩn bị trước, cho nên cảnh chạy giặc càng thêm hoảng hốt, càng đáng thương tâm. Đang sống bình yên, giặc bất ngờ ập đến, các gia đình không kịp tổ chức sơ tán, cứ thế bỏ nhà, gồng gánh dắt díu nhau chạy. Tình cảnh nhân dân chạy giặc được đặc tả qua hai hình ảnh : dưới đất trẻ con hoảng sợ bỏ nhà chạy tán loạn, không biết đi đâu về đâu, trên trời, bầy chim mất tổ, hốt hoảng bay nháo nhác. Cách sử dụng đảo ngữ "lơ sơ chạy", "dáo dác bay" không chỉ làm hiển hiện lên trước mắt người đọc dáng vẻ bên ngoài xác xơ, tan tác của lũ trẻ và bầy chim mà còn khắc họa thật sinh động tâm trạng hoang mang ngỡ ngác của chúng.

Miêu tả cảnh chạy giặc qua hình ảnh lũ trẻ và bầy chim vẫn chưa thoả, đến phần luận (câu 5, 6), tác giả không bàn luận mà vẫn tiếp tục miêu tả cảnh nước mất nhà tan

⁽¹⁾ *Chạy giặc*: có sách ghi đầu đề bài thơ là "Chạy Tây".

trong một không gian rộng hơn, xa hơn :

Bến Nghé của tiền tan bọt nước

Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.

Nhắc tới Bến Nghé và Đồng Nai, một bến nước và một dòng sông ở Gia Định, Nguyễn Đình Chiểu như muốn miêu tả bức tranh toàn cảnh của quê hương ông khi quân giặc đến. Quê hương, đất nước đang thanh bình bỗng bị tàn phá thành tro bụi trong phút chốc. Tài sản, của tiền bị giặc cướp sạch, vét sạch. Nhà cửa, làng quê bị giặc phá sạch, đốt sạch khói lửa bốc ngút trời như mây. Một nỗi đau to lớn động đến cả trời mây. Chỉ bằng hai câu thơ, Nguyễn Đình Chiểu vừa miêu tả cụ thể tình cảnh quê hương bị giặc tàn phá, khắp nơi tan nát, ngút trời khói lửa, vừa gián tiếp tố cáo hành động cướp phá tàn bạo của quân thù.

Có thể nói, qua bốn câu thơ trong phần *thực* và *luận*, Nguyễn Đình Chiểu đã miêu tả và khái quát đến cao độ tình cảnh bi thương của quê hương, đất nước khi quân giặc tới. Một không khí hốt hoảng, đau thương bao trùm từ mặt đất đến bầu trời, một sự tan tác từ con người đến loài vật, một sự tàn phá dã man cướp sạch từ tiền của đến đốt trụi cả nhà cửa, làng xóm, quê hương khắp một vùng rộng lớn.

Tâm trạng và thái độ của Nguyễn Đình Chiểu thấm đượm trong từng câu thơ và được bộc lộ rõ ở hai câu kết :

Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng

Nỡ để dân đen mắc nạn này ?

Nhà thơ đau xót vô hạn trước cảnh nước mất, nhà tan, nhân dân chạy giặc hốt hoảng, hoang mang, tan tác. Trái tim ông vừa xót xa, đau đớn trước cảnh quê hương bị tàn phá, vừa ngùn ngụt lửa căm thù trước tội ác tày trời của giặc, vừa thất vọng, vừa bất bình trước tình cảnh giặc đến mà quân triều đình đi đâu cả, để cho chúng tha hồ cướp phá đẩy nhân dân vào cảnh đau khổ lầm than. Và tiếng kêu đau đớn : "Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng – Nỡ để dân đen mắc nạn này ?" thốt lên từ trái tim đang rỏ máu của ông, phải chăng còn khắc khoải một nỗi chờ mong những bậc anh hùng, hào kiệt hãy mau chóng ra tay cứu đời, giúp nước.

THU ĐIỀU

(NGUYỄN KHUYẾN)

Cũng như *Thu vịnh*, bài *Thu điều* đem đến người đọc sự cảm nhận về đẹp của cảnh thu và tâm trạng nhà thơ.

Nếu ở *Thu vịnh*, cảnh thu được đón nhận từ cao xa tới gần rồi từ gần đến cao xa thì ở *Thu điều*, cảnh thu được đón nhận từ gần đến cao xa rồi từ cao xa trở lại gần : từ chiếc thuyền câu nhìn ra mặt ao, nhìn lên bầu trời, nhìn tới ngõ trúc rồi lại trở về với ao thu, với thuyền câu. Từ một khung ao hẹp, không gian mùa thu, cảnh sắc mùa thu mở ra nhiều hướng thật sinh động.

Cảnh trong *Thu điều* là "điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam" (Xuân Diệu). Không khí mùa thu được gợi lên từ sự dịu nhẹ, thanh sơ của cảnh vật. Dịu nhẹ, thanh sơ trong *màu sắc* : nước trong *veo*, sóng *biếc*, trời xanh *ngắt*. Dịu nhẹ thanh sơ trong *đường nét, chuyển động* : sóng *hơi gợn tý*, lá vàng *khẽ đưa vèo*, tầng mây *lơ lửng*. Dịu nhẹ thanh sơ trong *hoà sắc tạo hình* : "Cái thú vị của bài *Thu điều* ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đậm ngang của chiếc lá thu rơi"⁽¹⁾ ; ao thu nhỏ, chiếc thuyền câu theo đó cũng "bé tẻo teo" và dáng người cũng như thu lại. Nét riêng của làng quê Bắc Bộ, cái hồn dân dã được gợi lên từ khung ao hẹp, từ cánh bèo, từ ngõ trúc quanh co.

Cảnh trong *Thu điều* là cảnh đẹp nhưng tĩnh lặng và đượm buồn. Không gian *Thu điều* là một không gian tĩnh lặng, vắng người, vắng tiếng : "Ngõ trúc quanh co khách vắng teo". Các chuyển động rất nhẹ, rất khẽ không đủ tạo âm thanh : sóng hơi gợn, mây lơ lửng, lá khẽ đưa. Một tiếng động duy nhất – tiếng cá đớp mỗi càng làm tăng sự yên ắng, tĩnh mịch của cảnh vật. Về câu thơ cuối này không nên hiểu "cá đâu" với nghĩa "đâu có cá" như có ý kiến đã nêu. Sự im lặng tuyệt đối lại không tạo nên sự tĩnh lặng của cảnh. Cái tĩnh bao trùm được gợi lên từ một cái "động" rất nhỏ.

Nói câu cá nhưng thực ra không phải chú ý vào việc câu cá. Nói câu cá nhưng thực ra là đón nhận trời thu, cảnh thu vào cõi lòng.

Cõi lòng nhà thơ *uoyen uynn*, *vắng lặng* đến ghê gớm. Tĩnh lặng trong sự cảm nhận độ trong veo của nước, cái hơi gợn tý của sóng, cái độ rơi khe khẽ của lá. Đặc biệt sự tĩnh lặng trong tâm hồn thi nhân được gợi lên một cách sâu sắc từ tiếng động duy nhất của bài thơ : tiếng cá đớp mỗi dưới chân bèo. Cái động rất nhỏ ở ngoại cảnh lại gây ấn tượng đậm đến thế, là bởi tâm cảnh đang trong sự tĩnh lặng tuyệt đối.

Sự tĩnh lặng đem đến sự cảm nhận về một nỗi *cô quạnh*, *uẩn khúc* trong tâm hồn nhà thơ. Trong bức tranh *Thu điều* xuất hiện nhiều *gam màu lạnh* : độ xanh trong của nước, độ xanh biếc của sóng. Cái lạnh của cảnh, của ao thu, trời thu thấm vào tâm hồn nhà thơ hay chính cái lạnh từ tâm hồn nhà thơ lan toả ra cảnh vật ? Dễ thường có cả hai. Có người cho rằng câu thơ : "Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo" có phần không hợp lý : lá vàng khẽ đưa trước gió không thể có độ "vèo" khi bay. Thực ra điều có vẻ không hợp lý ấy lại rất lô gích, rất thống nhất trong tâm trạng. Từ "vèo" chính là sự thể hiện tâm

(1) Xuân Diệu. *Độc thơ Nguyễn Khuyến*, Sđd, tr. 44.

sự thời thế của nhà thơ. Một tâm sự đầy đau buồn trước hiện tình đất nước đầy đau thương.

Qua bài *Thu điếu*, người đọc cảm nhận ở Nguyễn Khuyến một *tâm hồn gắn bó tha thiết với thiên nhiên đất nước, một tấm lòng yêu nước* thâm kín nhưng không kém phần sâu sắc.

Bài thơ thể hiện *tài năng sử dụng ngôn ngữ* bậc thầy của Nguyễn Khuyến. Tiếng Việt trong *Thu điếu* giản dị, trong sáng đến kỳ lạ, có khả năng diễn đạt những biểu hiện rất tinh tế của sự vật, những uẩn khúc thâm kín rất khó giải bày của tâm trạng. Đặc biệt vần "eo" – "tử vận", oái oăm, khó làm – được Nguyễn Khuyến sử dụng một cách rất thần tình. Đây không đơn thuần là hình thức chơi chữ mà chính là dùng vần để biểu đạt nội dung. Vần "eo" góp phần diễn tả một *không gian thu nhỏ dần, khép kín*, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc cá nhân.

Thu điếu thể hiện một trong những đặc sắc của nghệ thuật phương Đông : lấy động để nói tĩnh. Để gọi cái yên vắng của cảnh vật, cái tĩnh lặng của tâm trạng, tác giả đã xen vào bức tranh thu một nét động duy nhất : "Cá đâu đớp động dưới chân bèo".

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

(NGUYỄN KHUYẾN)

Hãy bắt đầu bằng một bài thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm nói về tình bạn để hiểu sâu sắc hơn cái hay, cái đẹp của tâm hồn và cái hay, cái đẹp của bài thơ *Bạn đến chơi nhà*.

Bài thơ Nôm số 88 trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* như sau :

*Gượng đến mừng nhau một mặt không,
Nhiều thì chẳng có, ít chẳng thông.
Hươu nai hãy đợi trên rừng Bắc.
Thu vược còn chờ dưới bể Đông.
Nam Sách rượu nồng còn mượn cút.
Tây Chân quýt ngọt mới đâm bông.
Cực mong, rắp đợi, song còn muộn.
Vây đến mừng nhau một mặt không.*

Nguyễn Bình Khiêm làm bài thơ này chắc là trong dịp bạn có việc vui, mình đến chúc mừng. Đến mừng bạn, thông thường là có quà mừng. Đằng này, nhà thơ đến với bạn mà "mừng nhau một mặt không". Nỗi khổ tâm của nhà thơ có lẽ không phải là không có quà mà là ở chỗ : "nhiều thì chẳng có, ít chẳng thông". Quà nào cho xứng mối thâm giao ? Người xưa nói : quà tặng không quý nhưng cách cho thì quý. Quà không xứng, không biết cách mừng thì "tặng nhau mà lại bằng mười phụ nhau". Làm sao để bạn hiểu mình, tiếng là quan trạng kia mà ? Vì vậy *cách nói nghe như giàu sang rất mực* : đủ cả hươu nai rừng Bắc, thu vược bể Đông, đặc sản các nơi không thiếu : rượu nồng Nam Sách, quýt ngọt Tây Chân. Nhưng thực chất, tất cả đang còn là "cực mong, rắp đợi". Dường như Nguyễn Bình Khiêm muốn lắm cái điều người xưa từng nói "quý vật đãi quý nhân". Nhưng điều kiện khách quan không cho phép nên đành "Vây đến mừng nhau một mặt không". "Không" đây là không "mặt của" chứ còn lòng người thì có và có rất nhiều : có sự chân tình, có những mong muốn tốt đẹp cho bạn... Bài thơ *nói rất nhiều cái không để khẳng định một cái có* : tấm lòng quý mến chân thành trong tình bạn.

Về mặt giọng điệu, cấu tứ, bài thơ của Nguyễn Khuyến có phần giống bài thơ nói trên của Nguyễn Bình Khiêm. Tuy sự việc xảy ra có hơi khác : một đằng là mình đến chơi mừng bạn, một đằng là bạn đến chơi thăm mình, nhưng nỗi lòng thì giống nhau : quý bạn mà chẳng có gì để mừng bạn. Thế nhưng, trong tâm trí bao thế hệ người đọc, bài *Bạn đến chơi nhà* của Tam Nguyên Yên Đổ vẫn được thuộc, được yêu mến nhiều hơn. Cũng có thể do thời và thơ Trạng Trình xa chúng ta hơn thời và thơ Yên Đổ. Cách nói ở thế kỷ XVI cổ hơn chẳng ? Tuy nhiên, còn phải có một lý do nào khác ?

Ngay trong hai câu thơ đầu đã xuất hiện một tình huống đặc biệt :

*Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.*

Bạn đến nhà là mừng, là quý, nhưng bạn thân lâu ngày mới có điều kiện qua thăm, hơn nữa bạn lại ở xa thì không chỉ mừng và quý mà còn phải chu đáo hơn. Tâm lý thường tình ai chả thế. Người Việt Nam vốn có phong tục bạn mới quen thì mời trà, nước, bạn thân từ nơi xa đến thì nhất thiết phải mời cơm. Ấy vậy mà ở đây hoàn cảnh thật là trở trêu : "Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa", nhà thơ không có điều kiện tiếp đãi bạn một cách tử tế. Phải có yếu tố ngẫu nhiên, bất ngờ ấy, phải có tình huống đầy kịch tính ấy mới thấy được Nguyễn Khuyến vốn là người chu đáo với bạn bè.

Hoàn cảnh éo le được diễn đạt theo chiều hướng ngày một tăng. Sơn hào hải vị đã đành là không mơ tưởng. Những món ăn ngon lành, sang trọng cũng thể tất bỏ qua, vì chợ xa không có người đi chợ. Nhưng những món ăn nhà có sẵn lại cũng không thể làm mâm cơm mời khách : ao đã sâu, nước lại rộng nên "khôn chài cá", vườn đã rộng, rào lại thưa nên "khó đuổi gà". Đến rau quả cũng không : cải chưa lên cây, cà mới đang nụ, mướp mới đang hoa, bầu vừa nhú quả. Tiết tấu 4/3 tạo âm hưởng nhịp nhàng, chậm rãi làm nên sắc thái những câu thơ của Nguyễn Khuyến như lời giải thích, phân bua : chính điều kiện khách quan đã không cho phép ông tiếp đãi bạn bè thật sự tử tế.

Sự thiếu thốn về vật chất ở đây đã đến mức điển hình : tất cả đều không. Do hoàn cảnh nhà Nguyễn Khuyến thanh bần ? Do bạn đến thăm bất ngờ không kịp chuẩn bị ? Thực ra cuộc sống cáo quan về ở ẩn của cụ Tam Nguyên có phần đạm bạc đến đâu cũng chẳng đến mức không lo nổi bữa cơm dưa muối để mời bạn, không đến mức "Đầu trò tiếp khách tràu không có". Đây là *một cách nói*. Cách nói trào lộng, cách nói đùa vui về một vấn đề nghiêm túc : cái quý trong tình bạn chính là tấm lòng. Tác giả phóng đại sự thiếu thốn về vật chất để làm nổi bật sự giàu có của tấm lòng. Nêu lên *một tình huống éo le* : trẻ đi vắng, chợ xa, nhà không có thức ăn... cũng là để *thử thách tấm lòng* trong tình bạn. Thử thách bạn và thử thách cả chính mình. Nếu mình loay hoay với việc đi gọi trẻ, chợ búa, cơm nước là mình lao vào những lễ nghi thù tiếp khách sáo, chứ đâu phải mừng bạn đến chơi một cách chân tình. Và nếu bạn quá câu nệ vào sự tiếp đón vật chất là bạn đến với bữa cơm chứ đâu phải đến thăm người. Rất may là cả chủ và khách đều vượt qua cảnh huống éo le đó bằng tấm lòng chân thành. Hai từ "ta" nối nhau bằng liên từ "với" trong câu thơ cuối bài đọc lên nghe thiết tha, quán quýt, rất chân tình và cảm động. Không có "miếng tràu làm đầu câu chuyện", nhưng với câu thơ cuối bài, ai cũng hiểu cuộc hàn huyên giữa chủ và khách vẫn rất rôm rả, đậm đà. Tưởng như thấy được nụ cười nhân hậu, hóm hỉnh, lạc quan, yêu đời của cụ Tam Nguyên, cụ Thượng và Nguyễn Khuyến qua câu thơ :

Bác đến chơi đây, ta với ta.

Chủ và khách không còn khoảng cách, chỉ còn "ta với ta". "Tôi và bác" hai người đã là một. Thiếu vật chất nhưng còn tấm lòng là còn tình bạn. "Tình bầu bạn tự nó cũng là một bữa tiệc của tinh thần" (Xuân Diệu)

Chính vì coi trọng tấm lòng mà tình bạn của Nguyễn Khuyến đã vượt qua thử thách của thời gian, của thế sự, mãi mãi thủy chung, trong sáng. Đây là một nét đẹp đạo đức truyền thống, nét đẹp cốt cách nhà nho đồng thời là tiếng nói nhân văn cao quý. Nó giúp ta hiểu phương diện *con người trần thế nhất trần gian* của nhà thơ.

Tình bạn của Nguyễn Khuyến thân tình, mộc mạc. Mộc mạc đến dân dã. Dân dã trong những hình ảnh gần gũi, quen thuộc của làng quê : ao cá, vườn rau, cây cải, cây cà, giàn bầu, giàn mướp.

Dân dã trong những từ ngữ nô nã mang tính chất khẩu ngữ : đã bấy lâu nay, thời, khôn, chữa, rụng rốn, đầu trò,... Bài thơ đạt tới sự hài hoà tuyệt diệu : nội dung, cảm xúc chân tình, thân mật đã tìm thấy hình thức diễn đạt giản dị, quen thuộc. Phải chăng đây là một trong những lý do để bài thơ *Bạn đến chơi nhà* được xếp vào hàng những thi phẩm hay nhất về tình bạn ?

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

(NGUYỄN KHUYẾN)

Bạn đến chơi nhà là một trong những bài thơ hay của Nguyễn Khuyến viết về tình bạn. Bài thơ được viết bằng một bút pháp vui đùa trào lộng nhẹ nhàng. Đằng sau mỗi câu thơ như thấy thấp thoáng ẩn hiện nụ cười vui vừa hóm hỉnh, thoải mái, vừa thâm trầm, sâu xa của Nguyễn Khuyến.

Cách vào đề của tác giả cũng rất tự nhiên. Câu thơ đầu là một thông báo : đã lâu, hôm nay bạn mới đến chơi "Đã bấy lâu nay bác tới nhà". Trong sự thông báo ấy chứa đựng một niềm vui của một con người lâu ngày mới được gặp bạn. Câu thơ thứ hai (*thừa đề*) đã bắt đầu chuyển giọng nói ngay đến hoàn cảnh khó khăn và sự lúng túng của mình trong việc tiếp đãi bạn : "Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa". Cách vào đề như vậy vừa thông báo được sự việc, vừa tế nhị và dí dỏm để lộ ra cách tiếp đãi tất yếu phải đạm bạc theo kiểu "cây nhà lá vườn" của mình.

Với hai câu đề như vậy, Nguyễn Khuyến đã tạo nên một tình huống khá oái oăm : bạn thân lâu ngày mới đến chơi, rất yêu quý bạn, muốn tiếp đãi bạn tử tế mà không được. Để làm nổi bật tình huống đó, nhà thơ đã dùng thủ pháp phóng đại, cường điệu lên hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn của mình nhằm tạo nên những tiếng cười đùa vui thoải mái :

*Ao sâu nước cả khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa...*

Lời thơ thật tự nhiên, cứ như là buột miệng nói ra. Vậy mà nghệ thuật đối trong những câu thực và luận vẫn rất chỉnh. Cách nói sự khó khăn thiếu thốn cũng không hề đơn điệu. Những thứ ngon và sang thì có đấy, nhiều là đằng khác, nhưng cá thì không bắt được vì ao sâu nước cả, gà thì không đuổi được vì vườn rộng rào thưa. Những thứ thực phẩm thông thường như rau quả thì trong vườn có sẵn, nhưng khốn nỗi cà và mướp mới có nụ và hoa, cải chưa thành cây, bầu còn non vừa rụng rốn... Sự kể lể, phân bua về cái khó, cái nghèo ấy kéo sang cả câu thứ 7, vốn thuộc phần kết, phá vỡ kết cấu vốn rất nghiêm ngặt của thơ Đường luật : "Đầu trò tiếp khách trầu không có", Câu thơ này khép lại nội dung đã được phân bua ở trên : bạn đến chơi, không có gì để tiếp bạn kể cả đầu vị là trầu.

Vậy là lâu ngày bạn mới đến chơi, muốn thết bạn một bữa đằng hoàng, nhưng những thứ ngon vật lạ không có (vì không có người đi chợ), những thứ có sẵn ở trong nhà thì hoặc là không bắt được, hoặc là chưa dùng được, cho nên không có cá, không có gà, không có cải, không có cà, không có bầu, không có mướp, thậm chí ngay cả thứ tối thiểu phải có để tiếp bạn là trầu cũng không có. Nói nhiều đến những cái không có như vậy là để làm nổi bật lên một cái có thiêng liêng, cao quý : *tình bạn chân thành, sâu sắc và trong sáng*. Bác đến chơi nhà chả có gì để tiếp bác, nhưng tình bạn của bác với tôi đủ thay cho tất cả :

Bác đến chơi đây, ta với ta

"Ta với ta", đó là những chữ đáng chú ý nhất của câu thơ. Hai chữ "ta" chồng lên nhau, nâng đỡ nhau, bổ sung và làm tăng trọng lượng cho nhau, thể hiện sự gắn bó keo sơn hai mà như một, vừa bộc lộ sự tin cậy, vừa thể hiện một cách kín đáo niềm tự hào chân chính về tình bạn của mình.

"Bác đến chơi đây, ta với ta", câu thơ của Nguyễn Khuyến làm gợi nhớ đến câu kết : "Một mảnh tình riêng ta với ta" của Bà Huyện Thanh Quan trong bài *Qua Đèo Ngang*. Về hình thức cả hai câu thơ (và cũng là cả hai bài thơ) đều được khép lại bằng ba chữ : ta với ta. Nhưng "ta với ta" trong thơ Bà Huyện Thanh Quan là một mình với chính mình, thể hiện sâu sắc và thấm thía tâm sự cô đơn, một mình trước cảnh trời đất thiên nhiên hoang vắng giữa nơi đất khách quê người. Còn "ta với ta" trong thơ Nguyễn Khuyến là *tôi với bác*, là *chúng ta với nhau*, là sự gặp gỡ sum vầy của đôi bạn tri âm tri kỷ giữa quê hương mình.

Trong bài thơ *Bạn đến chơi nhà*, chỉ loáng thoáng một vài nét, Nguyễn Khuyến đã gợi lên được trong tâm trí người đọc hình ảnh rất quen thuộc của làng quê Việt Nam ta. Những hình ảnh ao cá, vườn tược, giàn mướp, giàn bầu, cây cà, cây cải,... hiện lên thật giản dị và gần gũi với đời sống nông thôn. Những từ ngữ được sử dụng trong bài thơ cũng rất nôm na, mộc mạc, rất gần với khẩu ngữ của người dân quê : bầu rụng rốn, cà mới nụ, cải ra cây... Có thể nói, đó là tiếng nói hàng ngày của chính người nông dân lao động đi vào thơ ca một cách tự nhiên, giản dị, nhưng vẫn trong sáng và đầy chất thơ.

CÂU CÁ MÙA THU

(NGUYỄN KHUYẾN)

Nguyễn Khuyến là một nhà thơ lớn của dân tộc. Ông đã góp vào kho tàng văn học Việt Nam một khối lượng sáng tác khá đồ sộ bao gồm thơ viết bằng chữ Hán, thơ viết bằng chữ Nôm và câu đối, trong đó phần thơ viết bằng chữ Nôm là tiêu biểu hơn cả.

Nguyễn Khuyến được mệnh danh là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam. Trong số những bài thơ tuyệt bút viết về cảnh sắc nông thôn, bài *Câu cá mùa thu* (Thu điếu), *Ngâm vịnh mùa thu* (Thu vịnh), *Uống rượu mùa thu* (Thu ẩm) tạo nên một chùm thơ mùa thu của ông là ba bài thơ "nức danh nhất" (Xuân Diệu).

Mở đầu bài thơ, Nguyễn Khuyến đã đưa ta vào thế giới rất đối quen thuộc của người đi câu :

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.*

Thế giới ấy thấm đượm cảnh sắc thiên nhiên mùa thu : nước ao thu trong trẻo, không khí mùa thu bắt đầu se lạnh.

Trong hai câu thực :

*Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.*

Nhà thơ vẫn tiếp tục tả cảnh sắc trên ao thu. Sóng màu xanh đậm (sóng biếc) thật phù hợp với nước ao thu trong trẻo (trong veo). Cảnh ao thu trở nên sống động, có hồn nhờ sự lay động của cảnh vật. Gió mùa thu nhẹ nhàng làm gợn lên trên mặt nước ao thu những đợt sóng lăn tăn. Và lá vàng rơi theo gió cũng rất lẹ làng.

Trong hai câu luận (câu 5, 6), thiên nhiên mùa thu được mở ra ở tầm cao hơn, xa hơn :

*Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.*

Mùa thu, do thời tiết hanh khô nên bầu trời dường như cao hơn, xanh hơn (*xanh ngắt*). Tầng mây trắng lơ lửng lơ trôi làm cho bầu trời thu thêm đẹp, thêm yên tĩnh. Đó là chiều cao của không gian mùa thu. Còn chiều rộng được gọi lên từ những ngõ trúc quanh co uốn lượn vươn sâu vào trong xóm. Làng quê miền Bắc đâu cũng có tre, có trúc, (khác với miền Nam đâu cũng có dừa). Những ngõ trúc quanh co lại vắng hẳn bóng con người càng gọi lên sự trống vắng.

Bằng những nét vẽ đơn sơ và tài hoa, Nguyễn Khuyến đã tạo nên một bức tranh về cảnh thu ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam trong trẻo, bình dị, tĩnh lặng, rất quen thuộc và cũng rất đối nên thơ. Màu sắc làm nền cho bức tranh thu ấy là màu xanh : xanh trong của nước, xanh biếc của sóng, xanh lục của bèo, xanh rợp của trúc, xanh ngắt của trời. Trên nền trời xanh ngắt là màu trắng của tầng mây lơ lửng. Màu vàng của chiếc lá bay theo gió lạng lẽ rơi giữa các "điệu xanh" làm cho màu sắc bức tranh thu thêm đa dạng.

Bức tranh thu của Nguyễn Khuyến trong trẻo, đẹp nhưng tĩnh lặng và đượm buồn. Cả không gian như chìm trong vắng lặng. Có tiếng động, có sự chuyển động đấy nhưng đều rất nhỏ, rất khẽ (*tầng mây lơ lửng, sóng gợn tí, lá đưa vèo, cá đớp động*) và chỉ càng làm tăng thêm sự tĩnh lặng của cảnh vật.

Câu cá chỉ là cái cớ để Nguyễn Khuyến miêu tả bức tranh phong cảnh, qua đó thể hiện tâm hồn và tâm trạng của mình. Bức tranh phong cảnh làng quê trong trẻo, tĩnh lặng như được sàng lọc qua tâm hồn thanh cao, yêu thiên nhiên và gắn bó máu thịt với quê hương của nhà thơ. Giữa thiên nhiên và tâm trạng nhà thơ có sự hoà hợp trong một không khí tĩnh lặng, vắng vẻ và đượm buồn. Đó là nỗi buồn trong sáng nhưng cô đơn của một bậc ẩn sĩ, tuy yêu nước nhưng đành bất lực trước thời thế, dứt khoát từ chối, xa lánh vòng danh lợi dơ bẩn, tìm đến thiên nhiên để gửi gắm niềm tâm sự và để giữ lấy tâm hồn trong sạch của mình.

Câu cá mùa thu thể hiện tài năng bậc thầy về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến. Ông sành sỏi trong việc sử dụng ngôn ngữ, phát huy được một cách kỳ lạ khả năng diễn đạt hết sức tinh tế, chính xác của những từ ngữ rất đời nôm na, bình dị, gieo vần độc đáo, có khi oái oăm nữa nhưng vẫn rất tự nhiên, thoải mái như không hề có trở lực nào cản được khả năng diễn đạt.

NĂM MỚI CHÚC NHAU

(TÚ XƯƠNG)

Trên cái nền văn hoá, văn học dân gian, không ít tác giả văn học viết đã xây cất được những công trình nghệ thuật với những sáng tạo độc đáo. Từ phong tục ăn trâu, Hồ Xuân Hương đã viết *Mời trâu* – một bài thơ trữ tình sâu sắc. Từ phong tục chúc tết, Tú Xương lại sáng tác một bài thơ trào phúng nổi tiếng – bài *Năm mới chúc nhau*.

Ngày tết, mọi người thường chúc mừng nhau những điều tốt đẹp và phong tục này đã thành chữ vàng viết trên danh thiếp, ba chữ : "phúc, lộc, thọ", năm chữ thì "phú, quý, thọ, Khang, Ninh". Tú Xương lật mặt trái của tấm danh thiếp kia, mặt trái của mấy chữ vàng ấy để viết lời chúc tết những kẻ chưa "ra cái giống người". Vì vậy lời chúc của ông Tú thực chất là tiếng chửi.

Khổ thơ đầu nói chuyện chúc thọ :

*Lẳng lẳng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.*

Hai chữ "lẳng lẳng" thoạt nghe sao mà có vẻ không khí kiêu kỳ, giữ gìn trong ngày tết. Thế nhưng chất nổ lại nằm ngay ở hai chữ "lẳng lẳng" này. Chúc mừng mà lại phải "lẳng lẳng" nghe thì hai chữ "lẳng lẳng" đã gọi lên nghịch lý.

Lời chúc trên miệng lưỡi ôn ào nhưng đó là âm thanh giả. Lời thực trong tâm địa thì phải "lẳng lẳng" nghe mới nhận ra. Hai chữ "lẳng lẳng" làm nổ tung cái giả, phơi bày cái thật. Những kẻ bon chen, kèn cựa, sát phạt nhau, ngoài miệng chúc nhau trăm tuổi mà thực bụng lại mong chết sớm.

Chúc thọ nhau "trăm tuổi" là việc bình thường và tốt đẹp. Nhưng thêm ba chữ "bạc đầu râu" vào "trăm tuổi" thì sự nghiêm túc lại trở thành mỉa mai, châm biếm. Sống đến bạc phếch đầu râu là sống hết cả phần con cháu.

Từ lời nói trên đầu lưỡi, Tú Xương đi guốc vào gan ruột cái bọn "Miệng nam mô, bụng một bồ dao găm" để hạ tiếp hai câu :

*Phen này ông quyết đi buôn cối,
Thiên hạ bao nhiêu đũa giã trâu.*

Nghe chúng nó chúc nhau một cách giả dối mà lộn gan, nên đang nói với mọi người, ông Tú tức đến phát khùng bằng cách tự nói với chính mình. Chuyện "đi buôn cối" chỉ là chuyện đùa chứ đâu phải ông Tú "đi làm kinh tế" bằng thương mại. Tuy nhiên, lời nói đùa nhưng hàm chứa sự thật nghiêm chỉnh. Cái bọn người ham sống hưởng thụ này chúng phải đông và nhiều đến mức như thế nào để ông Tú quyết kinh doanh mặt hàng "cối giã trâu" ! Lời nói đùa nhưng chứa đựng sức mạnh đả kích sâu sắc : sống "đầu bạc răng long" rồi mà vẫn còn "giã trâu", vẫn tìm mọi cách hưởng thụ.

Trước sự ham sống của một ông lão hàng xóm, Đỗ Phủ nở một nụ cười thông cảm, nụ cười nhân văn : "Trước buồn chẳng được sống lâu – Sau làm ông lão bạc đầu lại chê". Còn trước sự tham sống đến tham lam của bọn người bất lương, Tú Xương lại nở

một nụ cười khinh bỉ.

Sau lời chúc thọ, khổ thơ hai là chúc sang. Khác với câu mở đầu khổ thơ một, ở đây mục đích, nội dung lời chúc được đưa lên ngắn gọn : nó chúc sang. Vẫn là lời chúc giả dối, nhưng sự giả dối giờ đây không cần che đậy mà bộc lộ một cách trơ trẽn. Thực chất cái sang của bọn này là ham danh vọng, địa vị : "Đứa thì mua tước đứa mua quan". Cái sang trọng nhờ mua mà có. Đúng là những vinh dự hão, những giá trị vờ. Vậy mà chúng còn vênh vang tự đắc. Lời thơ của Tú Xương từ bông đùa đến chỗ nói toạc ra sự thật, từ bông đùa đã chuyển sang giọng chửi :

*Phen này ông quyết đi buôn lọng,
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.*

"Quyết đi buôn lọng" cũng chỉ là chuyện đùa. Nhưng trong đùa có nội dung hiện thực. Đó là sự căm giận rất thực của Tú Xương. Đó là bộ mặt thực ham danh vọng, địa vị của bọn người tham lam, giả dối. Một nghịch cảnh trở trêu đến đảo lộn cả quy luật của thương trường : "Vừa bán vừa la cũng đắt hàng". "La" là hét to như mắng, như quát tháo, như chửi. Chửi mắng, quát tháo mà vẫn "đắt hàng" thì bọn mua tước, mua quan này đã đến độ vô liêm sỉ. Những việc làm bỉ ổi đến không thể tin phải có nghệ thuật cường điệu phóng đại mới khắc họa nổi.

Khổ thơ ba là lời chúc giàu :

*Nó lại mừng nhau cái sự giàu,
Trăm nghìn vạn mở để vào đầu.*

Ông Tú không nhắc mọi người phải "lắng lắng mà nghe" nhưng sự thực vẫn phải "lắng lắng" mới nghe ra tâm địa bọn giả dối. Vì với bọn này lời nói cửa miệng và bụng dạ thật khác nhau.

Đến khổ thơ này, lời chúc được chuyển thành lời mừng. "Chúc" và "mừng" đều biểu thị sự mong muốn tốt đẹp. Nhưng khác nhau là ở chỗ, nếu "chúc" là mong muốn chưa thành hiện thực thì "mừng" là ước mong đã thành hiện thực. Chúng "mừng nhau" nghĩa là chúng đã giàu rồi còn muốn giàu thêm nữa. Thật là lòng tham vô đáy.

Mừng nhau giàu tại sao lại đáng trách, tại sao lại đáng chửi ? Bọn bất lương mà giàu sang thì có nghĩa người chân thật sẽ đói khổ, cùng kiệt. Giữa lúc nhân dân cơ cực, lầm than, bản thân Tú Xương cũng "Van nợ lấm khi tràn nước mắt – Chạy ăn từng bữa toát mồ hôi" mà bọn chúng giàu có một cách bất lương thì tại sao không chửi cho hả lòng, hả dạ ?

Ông Tú chửi nôm na nhưng chửi có nghệ thuật vì là chửi mỉa, nên càng đau, càng thấm thía hơn. "Trăm nghìn vạn mở" là cách dùng số từ phiếm chỉ, nói cái sự nhiều nhưng đáng khinh. Dân gian vẫn có thành ngữ "ba vạn chín nghìn" để chửi hạng người ăn không một cách nhơ bẩn.

Điều thú vị là ở khổ thơ này ông Tú tránh mặt để đàn gà xuất hiện tha hồ mà ăn bạc. "Gà ăn bạc" là cách nói đùa nhưng đầy mỉa mai giễu cợt. Giàu đến mức "gà ăn bạc", chẳng cần cầu xin mà vẫn thừa mứa "đồng rụng, đồng rơi". Sự giàu có không từ mồ hôi nước mắt, bao giờ cũng dẫn đến xa hoa, trụy lạc.

Chúc giàu thực chất là chửi bọn tham lam, tranh nhau làm giàu giữa lúc nhân dân cực khổ, cơ hàn.

Kết lại lời chúc năm mới là chúc "lắm con" :

*Nó lại mừng nhau sự lấm con,
Sinh năm để bày được vuông tròn.*

Chúc đông con, đông cháu, "tứ đại đồng đường", "ngũ đại đồng đường" là lời chúc tốt lành của người ngày trước. Bởi xưa quan niệm – "lấm con nhiều lộc". Nhưng ở đây Tú Xương giễu cợt, đả kích bọn "mừng nhau sự lấm con". Bởi những hạng người giả dối, tham lam, sinh con để cái là thêm tai họa cho đời, sinh lấm thứ ma quỷ kiểu "bố nào con nấy", "rau nào sâu ấy".

Câu thơ mang tính chất thành ngữ trong sự đối lập tương phản. "Vuông tròn" là quan niệm xưa về trời tròn, đất vuông để chỉ sự hoàn hảo tốt đẹp, nhưng "sinh năm, để bày" lại là sinh nở kiểu bày đàn, đông đúc kiểu muông thú. Người đã bị vật hoá. Lũ người đã thành lũ ngòm.

Tham sống lâu, ham chức tước, sang giàu, lại tham cả con đàn cháu đống, lũ người ấy tống khứ đi cho rảnh mắt :

*Phố phường chật hẹp người đông đúc,
Bông bế nhau lên nó ở non.*

Lô gích thực tại và lô gích tâm trạng đã thống nhất với nhau trong câu thơ kết. Bản thân sự việc "người đông đúc" tất yếu dẫn đến cảnh "bông bế nhau lên nó ở non". Bên cạnh đó là sự căm giận, sự khinh bỉ nên Tú Xương muốn tống khứ bọn này đi cho rảnh.

Năm mới chúc nhau thực chất là những lời chửi rủa của Tú Xương đối với lũ người bất nhân, tham lam, giả dối. Ông chửi trong thời điểm lẽ ra không nên chửi – thời điểm đầu năm mới. Nhưng ông Tú cần phải làm thế vì lũ người bất nhân đáng ghét vẫn cứ nhờn nhờn tồn tại, để rồi chúng lại bất nhân. Cần phải lật tẩy, cần phải tống khứ chúng đi.

Cặp đại từ nhân xưng quán xuyên toàn bộ bài thơ là "ông" và "nó". Tú Xương là "ông" chửi "nó". Cách xưng hô vừa nói lên sự khinh bỉ, vừa thể hiện thế đứng cao hơn về nhân cách của tác giả.

Tú Xương chửi vì Tú Xương khao khát cuộc sống tốt lành. Ông thực sự mong muốn người tốt được hưởng những lời chúc tốt đẹp, được hưởng hạnh phúc. Những lời đả kích sâu cay, dữ dội của Tú Xương lại xuất phát từ trái tim yêu thương tha thiết đối với con người, với cuộc đời.

THƯƠNG VỢ

(TÚ XƯƠNG)

Thơ xưa viết về người vợ đã ít, mà viết về người vợ khi đang còn sống càng hiếm hoi hơn. Các thi nhân thường chỉ làm thơ khóc vợ khi người bạn trăm năm đã qua đời. Kể cũng là điều nghiệt ngã khi người vợ đi vào cõi thiên thu mới được bước vào địa hạt của thi ca.

Bà Tú Xương có thể đã phải chịu nhiều nghiệt ngã của cuộc đời nhưng bà lại có niềm hạnh phúc mà bao kiếp người vợ xưa không có được : ngay lúc còn sống bà đã đi vào thơ ông Tú với tất cả niềm thương yêu, trân trọng của chồng. Trong thơ Tú Xương, có một mảng lớn viết về người vợ mà bài *Thương vợ* được xem là một trong những bài xuất sắc nhất.

Tình thương vợ sâu nặng của Tú Xương thể hiện qua sự thấu hiểu nỗi vất vả gian lao và phẩm chất cao đẹp của người vợ.

Câu thơ mở đầu nói về hoàn cảnh làm ăn buôn bán của bà Tú. Hoàn cảnh vất vả, lam lũ được gọi lên qua *cách nói thời gian, cách nêu địa điểm*. "Quanh năm" là suốt cả năm, không trừ ngày nào dù mưa hay nắng. "Quanh năm" còn là năm này tiếp năm khác đến chóng mặt, đến rã rời chứ đâu phải chỉ một năm. Địa điểm bà Tú buôn bán là "mom sông", cái doi đất nhô ra ngoài sông ấy chính là nơi đầu sóng ngọn gió. Câu thơ vào đề như lời giới thiệu, lại như một bối cảnh làm hiện lên hình ảnh bà Tú tần tảo, tất bật ngược xuôi.

Thấm thía nỗi vất vả, gian lao của vợ, Tú Xương mượn hình ảnh con cò trong ca dao để nói về bà Tú. Có điều hình ảnh con cò trong ca dao đã tội nghiệp mà hình ảnh con cò trong thơ Tú Xương còn tội nghiệp hơn. Con cò trong thơ Tú Xương không chỉ xuất hiện trong cái rộn ngợp của không gian (như con cò trong ca dao) mà còn trong cái rộn ngợp của thời gian. Chỉ bằng ba từ "khi quăng vẳng" tác giả đã nói lên được cả thời gian, không gian heo hút, rộn ngợp, chứa đầy lo âu nguy hiểm. Có bản chép "nơi quăng vẳng", thay "khi" bằng "nơi" là đã bỏ đi cái rộn ngợp của thời gian, đã làm hao hụt cả ý thơ. So với câu ca dao : "Con cò lặn lội bờ sông", câu thơ của Tú Xương : "Lặn lội thân cò khi quăng vẳng" là cả một sự sáng tạo. Cách đảo ngữ – đưa từ "lặn lội" lên đầu câu, cách thay từ – thay "con cò" bằng "thân cò" càng làm tăng nỗi vất vả gian truân của bà Tú. Từ "thân cò" gọi cả nỗi đau thân phận, so với từ "con cò" thì từ "thân cò" mang tính khái quát cao hơn và do vậy tình thương vợ của Tú Xương cũng sâu sắc, thấm thía hơn.

Nếu câu thơ thứ ba gọi nỗi vất vả đơn chiếc thì câu thơ thứ tư lại làm rõ sự vất lộn với cuộc sống của bà Tú : "Eo sèo mặt nước buổi đò đông". Câu thơ gọi cảnh chen chúc, bươn bả trên sông nước của những người buôn bán nhỏ. Sự cạnh tranh chưa đến mức sát phạt nhau nhưng cũng không thiếu lời qua tiếng lại. "Buổi đò đông" đâu phải là ít lo âu, nguy hiểm hơn "khi quăng vẳng". Trong ca dao, người mẹ từng căn dặn con : "Con ơi nhớ lấy câu này : Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua". "Buổi đò đông" không chỉ có những lời phàn nàn, mè nheo, cáu gắt, những sự chen lấn xô đẩy mà còn chứa đầy bất trắc, hiểm nguy. Hai câu thực đối nhau về từ ngữ ("khi quăng vẳng" đối với "buổi

dò đông) nhưng lại *thừa tiếp nhau về ý* để làm nổi bật sự vất vả gian truân của bà Tú : đã vất vả, đơn chiếc, lại thêm sự bươn bả trong cảnh chen chúc làm ăn. Hai câu thực nói *thực cảnh* bà Tú đồng thời cho ta thấy *thực tình* của Tú Xương : tấm lòng xót thương da diết.

Cuộc sống vất vả gian truân càng ngời lên phẩm chất cao đẹp của bà Tú là người đảm đang tháo vát : "Nuôi đủ năm con với một chồng". Mỗi chữ trong câu thơ Tú Xương đều chất chứa bao tình ý. Từ "đủ" trong "nuôi đủ" vừa nói số lượng, vừa nói chất lượng. Bà Tú nuôi đủ cả con, cả chồng, nuôi bảo đảm đến mức : "Com hai bữa : cá kho rau muống – Quả mỗi chiều : khoai lang, lúa ngô" (*Thầy đồ dạy học*).

Trong hai câu luận, Tú Xương một lần nữa cảm phục sự hy sinh rất mực của vợ : "Năm nắng mười mưa dám quản công". Ở bài thơ này, "nắng mưa" chỉ sự vất vả, "năm mười" là số lượng phiếm chỉ, để nói số nhiều, được tách ra tạo nên một thành ngữ chéo ("năm nắng mười mưa") vừa nói lên sự vất vả gian lao, vừa thể hiện được đức tính chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng vì con của bà Tú.

Trong những bài thơ viết về vợ của Tú Xương, bao giờ ta cũng bắt gặp hình ảnh hai người : bà Tú hiện lên phía trước, ông Tú khuất lấp ở phía sau, nhìn tinh mới thấy. Khi đã thấy rồi thì ấn tượng thật sâu đậm. Ở bài thơ *Thương vợ* cũng vậy, ông Tú không xuất hiện trực tiếp nhưng vẫn hiển hiện trong từng câu thơ. Đằng sau cốt cách khôi hài, trào phúng là cả một tấm lòng, không chỉ thương mà còn tri ân vợ. Về câu thơ "Nuôi đủ năm con với một chồng", có người cho rằng ở đây ông Tú tự coi mình là một thứ con đặc biệt để bà Tú phải nuôi. Tú Xương đã không gộp mình với con để nói mà tách mình riêng, con riêng rất rạch ròi là để ông tự đứng riêng ra tri ân vợ.

Nhà thơ không chỉ cảm phục, biết ơn sự hy sinh rất mực của vợ mà ông còn tự trách, tự lên án bản thân. Ông không dựa vào duyên số để trút bỏ trách nhiệm. Bà Tú lấy ông là do "duyên" nhưng "duyên" một mà "nợ" hai. Tú Xương tự coi mình là cái nợ đời mà bà Tú phải gánh chịu. "Nợ" gấp đôi "duyên", duyên ít nợ nhiều. Ông chửi "thói đời" bạc bẽo, vì thói đời là một nguyên nhân sâu xa khiến bà Tú phải khổ. Nhưng Tú Xương cũng không đổ vấy cho "thói đời". Sự "hờ hững" của ông đối với vợ con cũng là một biểu hiện của "thói đời" bạc bẽo. Câu thơ Tú Xương tự rửa mát mình cũng là lời tự phán xét, tự lên án : "Có chồng hờ hững cũng như không".

Ở cái thời mà xã hội đã có luật không thành văn bản đối với người phụ nữ "tại gia tòng phụ" (ở nhà theo chồng), đối với mối quan hệ vợ chồng "phu xướng, phụ tùy" (chồng nói vợ theo), thế mà có một nhà nho dám sòng phẳng với bản thân, với cuộc đời, dám thừa nhận mình là "quan ăn lương vợ", không những đã biết nhận ra thiếu sót, mà còn dám tự nhận khiếm khuyết. Một con người như thế chẳng đáng khí lắm sao. Một nhân cách như thế chẳng đẹp lắm sao.

Nhan đề *Thương vợ* chưa nói hết được sự sâu sắc trong tình cảm của Tú Xương đối với vợ cũng như chưa thể hiện được đầy đủ vẻ đẹp nhân bản của hồn thơ Tú Xương. Ở bài thơ này tác giả không chỉ thương vợ mà còn ơn vợ, không chỉ lên án "thói đời" mà còn tự trách. Nhà thơ dám tự nhận khiếm khuyết, càng thấy mình khiếm khuyết càng thương yêu, quý trọng vợ hơn.

Tình thương yêu, quý trọng vợ là cảm xúc có phần mới mẻ so với những cảm xúc quen thuộc trong văn học trung đại. Cảm xúc mới mẻ đó lại được diễn đạt bằng hình ảnh và ngôn ngữ quen thuộc của văn học dân gian, chúng tỏ hồn thơ Tú Xương dù mới lạ, độc đáo vẫn rất gần gũi với mọi người, vẫn có gốc rễ sâu xa trong tâm thức dân tộc.

PHẦN III: VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

NGẮM TRĂNG

(HỒ CHÍ MINH)

Hồ Chí Minh là người rất mực yêu chuộng thiên nhiên, khát khao hoà hợp với thiên nhiên. *Nhật ký trong tù* là tập thơ tràn ngập thiên nhiên với rất nhiều hình ảnh : nắng sớm, chim hót, hương hoa, núi non, cây cỏ,... Mở lòng giao cảm với thiên nhiên là dấu hiệu của một đời sống nội tâm phong phú. Sức sống nội tâm ấy không hề bị trói buộc bởi cảnh sống lao tù. *Ngắm trăng* là một bài thơ bộc lộ một sức sống vô hạn, một bản lĩnh kiên cường ấy.

1. Một thi đề cổ điển

Ngắm trăng là đề tài quen thuộc trong thơ ca phương Đông và Việt Nam. Một trong những thú vui tao nhã của giới văn nhân, tài tử xưa là uống rượu, đánh cờ, xem hoa nở, ngắm trăng lên bên cạnh bạn hiền. Trăng chỉ xuất hiện ban đêm, khi mọi bận rộn mưu sinh thường nhật được tạm ngơi, con người có chút giây phút thảnh thơi cho riêng mình. Trong đêm thanh gió mát, ánh trăng phủ lên cảnh vật, làm mờ đi những cái không đẹp ban ngày, làm cho mọi vật trở nên hư ảo, lung linh và đẹp đẽ thêm. Cảm hứng thơ do đó thường được gợi về trong những đêm trăng sáng. Từ *ánh trăng vàng* trong ca dao đến vầng trăng hao khuyết : "Vầng trăng ai xẻ làm đôi" (Nguyễn Du)..., trăng suốt đời vẫn như kẻ tri âm, như những mảnh hồn con người, như một hình ảnh của đời sống tự nhiên tuyệt đẹp...

Nhưng con người thường chỉ ngắm trăng lúc nhàn nhã, tâm hồn thông thả, không quá bận, không quá lo lắng và không quá đau khổ. Vậy mà, trong những tháng ngày bị giam cầm, mất tự do, Bác Hồ của chúng ta vẫn ung dung ngắm trăng và làm thơ.

2. Nội bản khoán nghệ sĩ

Một đêm trăng sáng như hàng ngàn đêm trăng sáng đẹp. Trăng rộng rãi ban phát bình đẳng ánh sáng cho mọi con người biết yêu quý và biết thương trăng. Và ánh trăng soi vào nhà tù cũng đẹp lung linh như bất kỳ chốn nào.

Nhưng nơi đây lại là một khung cảnh, một điều kiện khác thường.

Trong tù không rượu cũng không hoa

Câu thơ miêu tả chân thực cuộc sống trần trụi trong tù. Một sự thiếu thốn, một hoàn cảnh không hề thích hợp với thú vui tao nhã : thưởng trăng. "Trong tù", chốn thâm, đầy đoạ, giam hãm, trói buộc con người. Lẽ tất nhiên, nơi ấy làm gì có rượu, có hoa. Hai từ "không" càng làm chồng chất thêm cái không có ấy.

Cuộc sống trong tù đau khổ và thiếu thốn đủ mọi bề : cơm ăn, nước rửa mặt, chỗ

ngủ,... Vậy sao Hồ Chí Minh chỉ nói thiếu rượu và hoa thứ xa xỉ làm gì có trong chốn lao tù ? Bởi vì có *cảnh đẹp, có trăng sáng* đang mời chào thưởng thức. Cảnh đó, trăng đây, người đấy mà không rượu, không hoa, những vật muôn thuở của một lần thưởng trăng. Tất cả đã tô đậm thêm, nhắc nhở lại một hoàn cảnh đặc biệt của lần ngắm trăng này.

Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ

Một nỗi băn khoăn, nỗi băn khoăn đầy thơ mộng. Bởi đây là một người tù đặc biệt, một tâm hồn đầy thanh cao, khát khao hoà hợp với thiên nhiên đất trời. Bởi chỉ có con người với tâm hồn nghệ sĩ, biết yêu thương, biết xúc cảm với vẻ đẹp thiên nhiên, với cảnh đẹp đêm trăng mới có niềm xúc động ấy. "Khó hững hờ" (nại nhược hà – *làm thế nào bây giờ*) nghĩa là có cái lúng túng, băn khoăn bất ngờ khi gặp cảnh trăng đẹp, nghĩa là cần có sự bộc lộ, giải bày, giao lưu tình cảm trong khi bên mình chẳng có chút gì quen thuộc vốn rất thanh cao, tao nhã cùng để thưởng trăng : hoa và rượu. Niềm băn khoăn rất nghệ sĩ đi bên cạnh cái hiện thực trớ trêu của nhà tù vừa diễn tả nét đùa vui hóm hỉnh vừa bộc lộ một bản lĩnh vững vàng của con người, bất chấp cái gian khổ của đời sống ngục tù để giữ nguyên vẹn một tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, luôn biết yêu và rung động với mọi cái đẹp trong cuộc đời.

3. Phút giao cảm kỳ diệu

Cứ tự nhiên, tuần hoàn theo quy luật vũ trụ, trăng sáng vàng vạc, và con người cũng rộng mở tâm hồn chào đón trăng chân thành và tha thiết. Đã xảy ra mối giao hoà thâm lặng :

*Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.*

Cảnh thưởng trăng thi vị cầu kỳ muôn thuở, có hoa có rượu, có bạn hiền thu vào chỉ một hành động *nhìn, ngắm* kỳ lạ : nhìn nhau qua chấn song sắt nhà tù. Cũng kỳ lạ cho hai câu thơ nguyên văn chữ Hán :

*Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt
Nguyệt tòng song khích khán thi gia*

Hai đầu cả hai câu là người và trăng (nhân – nguyệt, nguyệt – thi gia) và giữa hai câu, giữa người và trăng là các song sắt chắn giữa thật thô bạo. Tất cả đã dựng lên một không gian cảnh sắc, người và vật thật rõ ràng. Dường như người tù đã quên đi cảnh giam cầm, để tâm hồn bay bổng, siêu thoát, vượt khỏi chốn ngục tù. Tâm mắt con người vượt qua song sắt ghê tởm để thưởng thức vẻ đẹp tự nhiên của đất trời, của tự do. Còn trăng, ánh trăng xuyên thấu nhà tù để nhìn lại, sẻ chia. Ánh trăng như ánh mắt, như gương mặt con người, có tâm hồn, có niềm đồng cảm. Trăng cũng cảm động vì tình người và nhận ra cốt cách thi nhân. Trăng đâu chỉ còn là đối tượng thiên nhiên, là vẻ đẹp để thưởng thức mà đã thành kẻ tâm giao, người tri kỷ, bè bạn của người tù. Trăng nhìn người, người nhìn trăng. Phút giao cảm ấy khiến mọi đau thương, gian khổ, tăm tối của cuộc sống ngục tù, cả cái song sắt nhà tù kia như biến mất, tâm hồn con người đã trở nên thanh thản, nhẹ nhàng, thảnh thơi khiến tù nhân thoát biến thành thi nhân. Ở câu thơ thứ ba, Bác dùng chữ *nhân* (người) để chỉ người ngắm trăng, nhưng đến câu cuối, người ngắm trăng đã biến thành *thi gia* (nhà thơ). Không còn tù ngục, không còn tù nhân, chỉ có người thơ và tri kỷ : vàng trăng.

Tất cả mọi việc đều xảy ra trong im lặng ! Từ nỗi băn khoăn thơ mộng đến sự cảm nhận cái thiếu thốn trớ trêu của cảnh tù, từ hành động ngắm nhìn, chia sẻ, cảm thông của người với trăng, trăng với người. Nhưng dường như có sự dồn nén một sức sống

bên trong, rạo rức và dồi dào một sức sống của thiên nhiên tràn đầy, đẹp đẽ, thơ mộng, đầy ắp hơi thở sự sống. Chẳng thế mà con người không thể nén nổi lòng mình để mà bản khoăn, mà lúng túng, mà bất ngờ đến phải bật câu hỏi trong tâm tư : *nại nhược hà* ? Bên cạnh sức sống của đất trời ấy là một sức sống thâm trầm, sâu xa mà rất mạnh mẽ của con người đang phải giấu kín, chỉ bộc lộ một lặng lẽ bởi hoàn cảnh. Hoàn cảnh là trói buộc, giam cầm, nhưng sức sống con người đó là vô hạn.

Cuộc sống ngục tù là vô nhân đạo. Nhưng đằng sau đó, không đơn giản chỉ là một trái tim biết thương thức cái đẹp mà là cái mạnh mẽ, siêu việt của tâm hồn. Nếu không có con mắt nghệ sĩ và một bản lĩnh chiến sĩ kiên cường, không ai có thể ngắm trăng và làm thơ trong chốn ngục tù.

Hình như, nếu cuộc đời có nắng lửa, mưa dầm thì lại có gió mát, trăng thanh. Trăng như phần hạnh phúc ước mơ, lãng mạn của cuộc đời. Trăng đến với con người như một người bạn, như một vẻ đẹp làm dịu bớt đi cái cực nhọc của cuộc sống lao tù. Trong tù mà ngắm được trăng, làm được thơ, đó là một bài học đạo đức, lạc quan, vượt lên trên hoàn cảnh, một tinh thần thép.

KHÔNG NGỦ ĐƯỢC

(HỒ CHÍ MINH)

Nhật ký trong tù là một tác phẩm văn học lớn, được Hồ Chí Minh viết vào thời kỳ "Mười bốn trăng tê tái gông cùm" (Tố Hữu) dưới chế độ ngục tù của Tưởng Giới Thạch tại Trung Quốc. Tác phẩm gồm nhiều bài thơ, viết về rất nhiều chủ đề : nỗi gian lao vất vả của cuộc đời lao tù, cảnh sinh hoạt trong tù, những rung động và xúc cảm với thiên nhiên và con người... Trong đó, Hồ Chí Minh có làm thơ về những đêm không ngủ được chốn lao tù.

Cả cuộc đời, Hồ Chí Minh đã trải qua nhiều đêm không ngủ. Điều kiện, hoàn cảnh của những đêm không ngủ ấy rất khác nhau (*Cảnh khuya* – Hồ Chí Minh, *Đêm nay Bác không ngủ* – Minh Huệ), nhưng nỗi riêng tư sâu thẳm của những đêm thâu ấy bao giờ cũng hội tụ về một mối : tấm lòng thiết tha đối với nhân dân và Tổ quốc. Bài thơ *Không ngủ được* cũng nằm chung trong nỗi thao thức cao cả ấy.

1. Đêm thâu và nỗi thao thức của Hồ Chí Minh

"Một canh hai canh lại ba canh". Đất trời đã đi vào đêm. Không gian và thời gian tĩnh mịch, sâu lắng. Vì không ngủ được nên con người thường thấy đêm càng dài và càng buồn. Thời gian đã lặng lẽ trôi qua từ canh một đến canh ba (canh : đơn vị tính thời gian cổ, khoảng bằng một phần năm của đêm tức là khoảng hai giờ. Canh một tính từ 19h đến 21h). Có vẻ con người thao thức đang đếm dần từng tiếng trống báo sang canh. Những bước đi chậm và buồn của thời gian đêm trường như gõ nhịp vào tận sâu thẳm tâm linh con người, gây cảm giác mệt mỏi kéo dài. Dòng thời gian bị chia thành chuỗi âm hưởng chậm đều với nhịp điệu 2/2/1/2 chậm rãi : một canh / hai canh / lại / ba canh. Dấu chấm lửng trong câu thơ càng làm cho mỗi canh giờ như kéo dài thêm mãi và từ lại (*hưu*) càng làm tăng sự bứt rứt, khó chịu. Thời gian khách quan chuyển thành thời gian tâm lý : thời giờ vẫn trôi qua đều đặn nhưng thời gian tâm linh của con người mới nặng nề, mệt mỏi làm sao. Dường như câu thơ được thốt lên như một tiếng thở dài trong sự chậm rãi đếm nhịp thời gian : "Trần trọc, bần khoản giấc chẳng thành".

Vì sao Hồ Chí Minh không ngủ được ? Những thiếu thốn vật chất trong cuộc đời tù đầy cũng nhiều lần khiến Người thức trắng đêm : "Trong tù không đệm cũng không chăn – Gối quắp lưng còng ngủ chẳng an", "Lại khổ thấu đêm không chỗ ngủ – Ngồi trên hố xí đợi ngày mai". Nhưng bài thơ này có lẽ không chỉ phải vậy. Nỗi đau tinh thần bộc lộ qua nhịp cầm canh mệt mỏi lại là một nỗi "trần trọc, bần khoản" kéo dài. *Trần trọc bần khoản* đến nỗi giấc không thành là niềm nghĩ suy, day dứt, đầy lo âu, những thao thức về tinh thần chứ không phải nỗi đớn đau về vật chất. Dòng trôi của thời gian và nỗi thao thức, lo âu đan quện trong một âm điệu triền miên, dai dẳng. Liệu đêm nay Người nghĩ suy gì ?

Có thể biết rằng, theo các nhà nghiên cứu, bài thơ ra đời vào khoảng tháng 11 năm 1942 tại nhà lao Nam Ninh. Thế giới đang sục sôi trong ngọn lửa chiến tranh, nước nhà trong cơn nước sôi lửa bỏng. Hồ Chí Minh đã từng than thở "Trong ngục người nhàn nhàn quá đỗi – Chí cao mà chẳng đáng đồng chình" bởi bất lực vì mất tự do, không thể góp phần vào công cuộc cách mạng trong nước mà Hồ Chí Minh đang là người lãnh đạo, người dẫn lối chỉ đường. Niềm thao thức, trần trọc, bần khoản của Hồ Chí Minh có liên

quan gì đến tâm sự này không ?

2. Giác mộng và niềm tin vào tương lai tươi sáng của dân tộc

*Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.*

Câu thơ khép mở các trạng thái : thức, ngủ, mơ. Giác mộng của Hồ Chí Minh chính là lời giải thích rõ ràng về nỗi trằn trọc thâu đêm, về nỗi đau tinh thần triền miên, dai dẳng trong tâm hồn Người : nỗi nước nhà. Hoá ra, Hồ Chí Minh không ngủ được vì quá đổi nghĩ suy, lo lắng về vận mệnh dân tộc. Và khi giấc ngủ tới thì hồn lại bay về quê hương, lượn quanh *ánh sao vàng*, biểu tượng của lá cờ Tổ quốc độc lập, tự do mai sau, biểu tượng của tương lai dân tộc, là hình ảnh kết tinh sự chiến thắng của sự nghiệp cách mạng mà cả cuộc đời Hồ Chí Minh theo đuổi.

Cả bài thơ là một cuộc đối thoại nội tâm sâu lắng vận động qua các cung bậc cảm xúc. Nếu như ở hai câu đầu cảm xúc như những mạch ngầm lan toả, dồn nén, tích tụ, thì ở hai câu sau cảm xúc bột phát ở trạng thái mãnh liệt nhất. Nếu âm điệu triền miên dai dẳng của thời gian đêm trường nặng nề, của nỗi băn khoăn thao thức là những quãng tĩnh lặng của cảm xúc thì hình ảnh sao vàng trong giấc mộng là điểm cao trào. Hình ảnh ấy như một vầng sáng rực rỡ bộc lộ một sự thật đặc biệt : nếu như thể xác nhà thơ vẫn còn bị giam giữ nơi đây, chốn đất khách quê người, thì tận đáy tâm linh sâu thẳm, hồn người vẫn luôn dõi về quê cha đất tổ, về quê hương, vẫn chỉ đau đáu một nỗi nước nhà. Trong muôn vàn nỗi lo âu trằn trọc trong lòng về Tổ quốc ấy, một niềm tin về tương lai tươi sáng của dân tộc thật da diết và thường trực. Nó ám ảnh hồn Người đến nỗi hoá thân kỳ diệu thành hình ảnh rực rỡ của lá cờ Tổ quốc lộng gió ngay cả trong giấc mộng. Các cung bậc cảm xúc được cấu trúc trên các yếu tố đối lập : nỗi buồn – niềm lạc quan, nỗi đau vật chất – sự vượt ngục tinh thần, bóng tối – ánh sáng, hiện thực – lãng mạn. Niềm lạc quan, sự vượt ngục về tinh thần, ánh sáng của niềm tin, chất lãng mạn,... hình ảnh *sao vàng năm cánh* đã góp phần xua tan bóng tối, nỗi buồn, sự đau đớn về vật chất, cảnh hiện thực ngục tù tối tăm.

Sự vận động của mạch cảm xúc dựa trên sự vận động của thời gian. Yếu tố thời gian được nhấn mạnh để diễn tả sự chuyển biến của tâm tư. Ở hai câu đầu, thời gian chảy trôi nặng nề, chậm chạp mang chất thâm trầm sâu lắng của tâm linh (đáy sâu thẳm của tâm hồn). Hai câu sau, thời gian vận động nhanh không chỉ diễn tả một thực tế (chợp được mắt thì thời gian trôi nhanh) mà còn bùng lên một cảm xúc mới mẻ, đột xuất : niềm tin mãnh liệt, chí khí lạc quan bay bổng. Thời gian, không gian chuyển dần từ thực sang hư, vượt qua giới hạn khắc nghiệt của thực tại vươn tới một thời gian, không gian mộng tưởng lồng lộng, tràn đầy dự cảm tốt đẹp về một ngày mai tươi sáng. Sự chuyển ý đột ngột, độc đáo trong cảm xúc và thời gian đã cho thấy kích thước và ấn tượng về một tình cảm lớn, một tâm hồn lớn.

Thức và ngủ, thực và mơ là những biểu hiện khác nhau của trạng thái con người. Nhưng tâm sự, tấm lòng và niềm thao thức của Hồ Chí Minh trong dằng dặc những đêm không ngủ ấy, trước sau vẫn nhất quán, bộc lộ nét vĩ đại của một tâm hồn lớn.

*
* *

Trong chốn đọa đày tù ngục, chính tình cảm sâu nặng đối với dân tộc, nhân dân, đất nước là sức mạnh tinh thần mãnh liệt giúp Hồ Chí Minh vượt qua những đốn

đau về thể xác, những thiếu thốn bó buộc vì mất tự do, những nỗi đau vật chất. *Không ngủ được* bộc lộ một tấm lòng đối với Tổ quốc và khẳng định lý tưởng giải phóng dân tộc, lý tưởng của con đường Người đang đi, nhất định sẽ thắng lợi. Chất hàm súc, cổ điển, dồn nén ý và tâm trạng, kết cấu chuyển ý đột ngột, bất ngờ của thể tứ tuyệt đã góp phần nâng cao tầm tư tưởng của bài thơ.

ĐI ĐƯỜNG

(HỒ CHÍ MINH)

Nhật ký trong tù có nhiều bài thơ lấy cảm hứng trên đường đi để làm đề tài. *Đi đường (Tẩu lộ)* là một trong số những bài thơ đó.

Câu khai đề : "Đi đường mới biết gian lao" như một lời nhận xét thốt ra rất tự nhiên của người tù đã thấm mệt trên con đường bị giải đi. Lời nhận xét tưởng như hồn nhiên này được rút ra từ chính cảnh cơ cực của nhà thơ trong những ngày bị bọn Tưởng giải tới giải lui hết nhà lao này sang nhà lao khác. Đây chính là một sự *trải nghiệm*, một câu thơ được đánh đổi bằng chính những ngày đi đường gian khổ, vất vả của Hồ Chí Minh. Có thể là "Gà gáy một lần đêm chưa tan" đã phải ở trên đường hứng chịu những trận gió hàn. Có thể là "Năm mươi ba cây số một ngày – Áo mũ dầm mưa, rách hết giày" – lời thơ giản dị mà nặng trĩu suy tư, có sức khái quát cao độ. Thật đúng là "Đoạn trường ai trải qua thì mới hay" như Nguyễn Du đã từng viết.

Câu thừa đề tiếp tục và mở rộng mạch thơ của câu thơ đầu : "Núi cao rồi lại núi cao trập trùng". Nó làm sáng tỏ cái ý gian lao ở câu thứ nhất. Gian lao là thế, khó khăn chồng chất : hết núi này lại đến lớp núi khác. Nguyên văn chữ Hán hai lần nói tới "trùng san" ("Trùng san chi ngoại hựu trùng san") làm nổi bật cái khó, cái khó chồng chất, liên tiếp của người đi đường.

Câu chuyển : "Núi cao lên đến tận cùng", mạch thơ không đi theo hướng cũ nữa. Núi đâu có cao đến đâu thì cũng phải có lúc tận cùng. Và, người đi đường nếu có chí thì ắt sẽ lên đến đỉnh núi cao chót vót của rặng núi trùng điệp ấy. Câu chuyện này được xem là hay, vì nó đã đưa ra một tín hiệu báo trước tư tưởng chủ đạo của bài thơ. Nhưng báo trước mà vẫn chưa lộ hẳn ra, ý thơ chính như vẫn còn phong kín để đột ngột hiện ra ở câu kết :

Núi cao lên đến tận cùng,

Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non.

Con đường gian lao tuy có dài nhưng không phải là bất tận. Và, người đi trên con đường ấy, có gian khổ, khó khăn, nhưng khi đã lên được đỉnh cao chót vót của nó, thì chẳng những có thể nghỉ ngơi sảng khoái, mà còn có thể bao quát thu vào tầm mắt núi non vạn dặm. Đây là một tứ thơ cải tạo tình thế. Con người trở thành chủ thể trong bức tranh thiên nhiên với tư thế làm chủ hoàn cảnh.

Con đường gian lao ở đây là con đường đi thật, và cũng có thể là con đường đời, con đường cách mạng. Bài thơ bộc lộ niềm tin của Hồ Chí Minh vào cuộc đấu tranh cách mạng tuy lâu dài gian khổ, nhưng nhất định thắng lợi.

Đi đường là bài thơ thật cô đọng, hàm súc. Nó không phải là bài thơ tức cảnh mà thiên về suy ngẫm, triết lý. Chỉ có điều suy ngẫm mà không hề khô khan, trừu tượng, triết lý mà vẫn hồn nhiên, giản dị.

LẤY CỬ

(SÓNG HỒNG)

Nền văn học Việt Nam hiện đại có một hiện tượng phổ biến : nhiều nhà thơ là những chiến sĩ, những nhà cách mạng. Sóng Hồng là một trong những nhà cách mạng – nhà thơ ấy. Tên cách mạng của ông là Trường Chinh, tên thơ của ông là Sóng Hồng. Sự nghiệp chính của ông là sự nghiệp cách mạng, song điều ấy không hề che khuất một hồn thơ. Từ buổi đầu tham gia cách mạng, thơ ca đối với Sóng Hồng đã là "vũ khí đấu tranh giai cấp kỳ diệu" :

Dùng cán bút làm đòn xoay chế độ

Mỗi vần thơ bom đạn phá cường quyền

Câu thơ ấy, dường như các thế hệ con người Việt Nam, những người mà cuộc đời trải dài cùng cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc suốt hơn ba mươi năm, đều nhắm thuộc trong lòng. Bên cạnh đó, thơ của ông còn là tiếng nói tâm tình, chia sẻ, giải bày, vừa để bộc lộ tâm hồn mình, vừa tự động viên mình ; vừa khích lệ tinh thần đồng chí, đồng bào trong sự nghiệp cách mạng.

Lấy cử là bài thơ làm vào những năm tháng tác giả bị giam cầm ở nhà tù Sơn La, khoảng 1934–1935. Hằng ngày tù nhân phải vào rừng làm công việc khổ sai : lấy củi, đốt than. Cuộc sống đơn điệu, nặng nhọc, buồn tẻ của kiếp tù đầy không hề bẻ gãy ý chí con người mà từ đó vụt bùng cháy một tình thương lớn đối với đồng bào, một niềm khao khát lớn vươn tới tự do. Đặt bài thơ trong hệ thống những bài thơ của những chiến sĩ cách mạng bị giam hãm trong tù trong chương trình phổ thông (*Đập đá ở Côn Lôn* – Phan Châu Trinh ; *Không ngủ được, Ngắm trăng, Đi đường, Óm nặng* – Hồ Chí Minh ; *Khi con tu hú, Con chim của tôi, Nhớ đồng, Tiếng hát đi đày* – Tố Hữu) chúng ta sẽ thấy vượt lên trên số phận tù đầy, lồng lộng một nhân cách lớn.

1. Bốn câu đầu : Tâm trạng bồn chồn, sốt ruột vì mất tự do

Bài thơ viết theo thể lục bát. Từ ngữ, hình ảnh giản dị như một bài ca dao. Mở đầu bài thơ là tâm trạng bồn chồn của người tù cách mạng khi đang lấy củi, một công việc vất vả nhưng đều đặn :

Rủ nhau lấy củi sườn non.

Một câu mời gọi quen thuộc và giản dị, mà ta đã từng gặp trong ca dao xưa : *Rủ nhau ra tắm hồ sen, Rủ nhau đi cấy đi cày, Rủ nhau xuống bể mò cua, Rủ nhau lên núi đốt than*. Lời mời gọi thân mật tự nhiên thể hiện một nhịp sinh hoạt trong cuộc sống. Câu thơ giản dị, nhịp điệu bình thản như diễn tả một công việc lao động dường như rất quen thuộc thường ngày với một công việc cụ thể, một địa điểm rõ ràng : tắm nơi hồ sen, mò cua dưới bể, đốt than trên núi.

Nhưng ở câu tiếp theo, ý thơ chuyển đột ngột, từ lời kể chuyển sang trực tiếp miêu tả trạng thái con người : buồn bã, bồn chồn, day dứt. Một bức tranh phong cảnh được gợi mở : *sườn non* và *tiếng chim kêu vượn hót*. Thành ngữ *chim kêu vượn hót* dù là miêu tả âm thanh của núi rừng nhưng thực chất để chỉ cái tĩnh lặng, âm u, hoang vắng, nơi không có bóng dáng con người chốn rừng sâu. Và tự nhiên phong cảnh đó, vì

quá tĩnh lặng nên phảng phất nỗi buồn. Chính âm thanh của núi rừng trải trên nền tĩnh lặng ấy lại là nốt nhấn, là âm thanh xoáy sâu, xoáy mãi vào hồn người lấy củi, tạo nên tâm trạng bồn chồn, sốt ruột, một trạng thái nôn nao, thấp thỏm, chờ đợi, mong muốn làm việc gì đó, mà không làm được : *bồn chồn ruột gan*.

Tại sao nhà thơ lại mang tâm trạng ấy ? Hai câu thơ sau giải thích rất rõ ràng :

*Đồng bào đau xót lắm than,
Mà ai nắng xé sương tan qua ngày !*

Vậy đấy, người đi kiếm củi ở đây đâu phải là người kiếm củi, anh tiêu phu bình thường mà là người tù đang bị mất tự do, phải lao động khổ sai chốn rừng xanh. Tiếng chim kêu vượn hót không hề gọi lên thú vui lâm tuyền (thú vui của những người muốn thoát khỏi cuộc đời phàm tục để lánh vào cõi trời mây núi, tìm nguồn vui nơi thiên nhiên vắng vẻ để gần với cõi tiên, với xứ Phật hơn) mà chỉ như càng xoáy sâu vào một nỗi niềm luôn nhức nhối thường trực trong tâm can người chiến sĩ. Nó nhắc nhở cho người chiến sĩ cách mạng rằng đất nước vẫn đang mất tự do, nhân dân đang đau khổ vô vàn. Đường như quên đi nỗi nhọc nhằn vất vả của chính mình trong cảnh lao động khổ sai, tấm lòng nhà thơ hướng tới điều lớn lao, cao cả hơn : vận mệnh của đồng bào, của dân tộc. Điều đó lại càng làm tăng sự sốt ruột vì mất tự do : "Mà ai nắng xé sương tan qua ngày". Thành ngữ *nắng xé/sương tan* cũng như *sương sớm nắng chiều* là những hình ảnh chỉ ngày lại ngày, thời gian cứ trôi đi vô tận. Từ *qua ngày* kết hợp cùng với *nắng xé sương tan* như diễn tả một điệp khúc về cuộc sống tiêu phu bắt buộc thật là vô ích, phí hoài. Trong lời nhắc nhở *mà ai*, dù từ *ai* phiếm chỉ (chỉ không rõ người) nhưng thực ra chỉ đích danh người đang trực tiếp giải bày tâm sự của mình. Câu thơ như một lời tự trách mình lãng phí thời gian trong một nỗi day dứt khôn nguôi.

Từ một công việc khổ sai hằng ngày, người chiến sĩ cách mạng không hề suy nghĩ đến thân phận đau khổ cực nhọc của mình mà nghĩ đến sự lầm than của đồng bào, nghĩ đến sự phí hoài thời gian trong lúc phong trào cách mạng đang rất cần sự có mặt của mình. Một tình cảm thiêng liêng bất ngờ vượt lên trên hoàn cảnh sống. Lời thơ giản dị, nhẹ nhàng mang hơi hướng ca dao, thành ngữ dân gian bật lên như một lời tâm sự, với những suy tư tận đáy lòng.

2. Bốn câu sau : Khí thế phản kháng, lòng khát khao chiến đấu

Nếu bốn câu đầu, âm điệu thơ nhẹ nhàng pha chút ai oán, tự trách móc thì những câu thơ tiếp bùng bùng bốc cao ngọn lửa hờn căm, ngọn lửa ý chí với âm điệu mạnh mẽ, gọn sắc với nhịp 3/3, 4/4 :

*Đốt cho tiêu kiếp tù đày
Cho bùng lửa hận, biết tay anh hùng.*

Từ nghĩa đen của câu thơ : đốt củi lấy than, lời thơ chuyển sang nghĩa bóng : cần phải đập tan xiềng xích trói buộc tự do. Ngọn lửa bùng lên còn là hình ảnh bùng cháy của lòng hận thù, *lửa hận*, vì mất tự do, vì nhân dân đau khổ, vì kiếp sống chung nô lệ của dân tộc cũng như kiếp sống riêng của thân phận tù đày, bùng bùng khí thế phản kháng, khát khao chiến đấu. Người tù vụt trở thành anh hùng với lời cảnh cáo, đe dọa bọn đế quốc : *biết tay anh hùng*. Người tù ở đây không phải là người tù bình thường mà là người cách mạng, người luôn mong muốn hành động lật đổ chế độ, con người đó vẫn được gọi là anh hùng của mọi thời. Khi tự nhận mình là anh hùng, người tù – nhà thơ – chiến sĩ đã xác định rõ sứ mệnh lịch sử của mình. Nhịp thơ dồn dập lời kêu gọi :

Có về không, có về không ?

Bước mau, mau bước non sông đợi chờ.

Trong ánh lửa hồng, nhà thơ thấy sục sôi lời giục giã, thôi thúc nhà thơ bước vào đội ngũ, hoà chung nhịp quân hành, trở về với cuộc sống cách mạng, một cuộc sống đấu tranh, sôi động, nhiệt tình vì tương lai dân tộc. Hình tượng thơ cụ thể bỗng vụt sang tượng trưng khiến cảm hứng lạc quan cách mạng của bài thơ càng bay bổng.

TỪ ẤY

(TỐ HỮU)

Từ ấy được sáng tác vào tháng 7 năm 1938, năm nhà thơ Tố Hữu được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương và đang hoạt động cách mạng ở Huế. Bài thơ có vị trí đặc biệt trong đời thơ và đời cách mạng của Tố Hữu : đánh dấu một thời điểm quan trọng, thiêng liêng, thời điểm nhà thơ bắt gặp lý tưởng cộng sản và tham gia cách mạng với lòng nhiệt tình sôi nổi, đầy tin tưởng vào hướng đi đúng đắn nhất, có ý nghĩa nhất đối với thanh niên thời bấy giờ.

Vì lẽ đó, nhà thơ đã lấy tên bài thơ đặt cho tập thơ đầu tay của mình. Bài thơ bộc lộ niềm "vui sướng vô cùng khi cảm thấy ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin soi rọi vào tâm hồn tươi trẻ" (Tố Hữu – *Câu chuyện về thơ*), làm cho cuộc sống trở nên bừng sáng, đầy ý nghĩa, và từ đó, ông nguyện gắn bó chan hoà với cuộc đời chung rộng lớn của quần chúng lao động nghèo khổ. Được viết theo thể tứ tuyệt liên hoàn song ngôn ngữ và âm điệu thơ đầy chất hiện đại, bút pháp giàu chất lãng mạn, bài thơ rất tiêu biểu cho thơ Tố Hữu thuở ban đầu.

1. Niềm vui sướng mãnh liệt, khi gặp lý tưởng

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lý chói qua tim

Hồn tôi là một vườn hoa lá

Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

Đoạn thơ là tiếng reo vui tràn đầy hứng khởi, say sưa, bộc lộ niềm vui sướng vô biên khi gặp *mặt trời chân lý*. Phút giây ấy là phút giây thiêng liêng, đặc biệt mà nhà thơ trân trọng ghi vào lịch sử đời mình : *từ ấy. Từ ấy !* Ở mỗi người thường có những thời điểm mà từ đó trở đi, cuộc đời họ có những đổi thay đột ngột không chỉ về nhận thức mà còn về tình cảm. Đối với Tố Hữu, thời điểm cuộc đời chuyển sang một bước ngoặt thể hiện bằng từ *bừng nắng* và *chói qua tim*. Sự bắt gặp lý tưởng cộng sản là một hạnh phúc tột vời, bất ngờ, khiến nhà thơ say sưa, choáng váng. Cái choáng váng, say sưa ấy bộc lộ ở phút giây đột ngột khiến đất trời và cả tâm hồn (*trong tôi, tim, hồn tôi*) đều đổi khác. Lý tưởng cộng sản được sùng kính gọi là *mặt trời chân lý*. *Mặt trời* diễn tả cái cao cả, sáng chói, chói chang. *Chân lý* là những sự thật, cái đúng, lẽ phải. Coi chủ nghĩa cộng sản như *mặt trời chân lý* mới diễn tả hết niềm xúc động mạnh mẽ đến choáng ngợp trong tâm hồn nhà thơ. Câu thơ vụt bừng sáng với cách kết hợp từ *bừng – nắng hạ, mặt trời – chói*.

Vì sao với Tố Hữu, việc bắt gặp lý tưởng lại là niềm vui sướng mãnh liệt đến như vậy ? Tình cảm mãnh liệt ấy chỉ thường có ở những con người trẻ tuổi đang khao khát kiếm tìm lẽ sống lớn, ấp ủ hoài bão lớn. Thời bấy giờ, đất nước ta đang đắm chìm trong kiếp sống nô lệ. Các cuộc khởi nghĩa yêu nước nổ ra đều liên tục thất bại. Vậy con đường giải phóng dân tộc đúng đắn nhất sẽ là con đường nào ? Và cuộc sống có lý tưởng của thanh niên lúc bấy giờ là gì ? Người thanh niên Tố Hữu khi ấy đang "Bản

khoản đi kiếm lễ yêu đời", và đứng trước sự lựa chọn : "Bâng khuâng đứng giữa đôi dòng nước – Chọn một dòng hay để nước trôi". Vì vậy, khi gặp lý tưởng cộng sản, một lý tưởng đúng đắn duy nhất thời bấy giờ có khả năng giành độc lập cho dân tộc, người thanh niên mười tám tuổi là nhà thơ Tố Hữu khi ấy đã thấy rõ một hướng đi mới cho cuộc đời mình. Như vậy, chủ nghĩa cộng sản đem đến cho tuổi trẻ cái cần thiết nhất, quý giá nhất mà họ khao khát : một lý tưởng đúng và đẹp, để từ đó, cuộc sống của họ trở nên đầy ý nghĩa và tâm hồn họ trở nên cao thượng đẹp đẽ :

*Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim*

Một bức tranh thiên nhiên rực rỡ đầy âm thanh, màu sắc, hương thơm, ánh chiếu của thế giới tâm hồn của nhà thơ, một tâm hồn đang tràn ngập một niềm vui say mê, náo nức, một thế giới đa sắc, đa hương, rực rỡ, chói chang.

Một loạt hình ảnh ẩn dụ, so sánh, tượng trưng đầy chất lãng mạn (thiên về cái cao cả, đẹp đẽ). *Mặt trời chân lý* : lý tưởng cộng sản, *nắng hạ* : sự ấm nóng, nhiệt tình của tâm hồn, *vườn hoa lá* : tâm hồn. Tất cả diễn tả niềm say sưa, lòng nhiệt huyết thiên về cái cao đẹp, mang tính lý tưởng hoá và những từ ngữ bộc lộ cái mạnh mẽ cao độ (bùng, chói, rất đậm, rộn).

2. Lời hứa thiêng liêng, tự nguyện

Và từ ấy, người thanh niên cách mạng đã chân thành bộc bạch về sự hiến dâng và hoà mình vào cuộc sống đấu tranh của giai cấp cần lao :

*Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.*

Những lời nói bộc bạch, cuộn cuộn thốt lên tự đáy lòng bộc lộ qua những kiểu câu lặp ngữ pháp, mang tính tăng tiến. Các từ ngữ *lòng tôi, hồn tôi, tình*, thể hiện thế giới tình cảm của nhà thơ, một thế giới không còn chật hẹp trong cái tôi – cá nhân nhỏ bé mà đã nói rộng kích thước bằng cách chan hoà, gần gũi, sẻ chia với số đông khác. Sự tự nguyện thắt chặt tình cảm, san sẻ, trải đều khắp nơi về tình cảm, gần gũi với quần chúng lao khổ bộc lộ qua các động từ *buộc, trang trải, gần gũi*. Sự tự nguyện này không chỉ là kết quả của sự giác ngộ về lý tưởng, giác ngộ về chỗ đứng trong hàng ngũ "những ai cực khổ bần hàn" (*Quốc tế ca* – Ô-gien Pô-chi-ê) mà còn bắt nguồn từ một cội nguồn sâu xa hơn nhiều, từ "tấm lòng của người trẻ tuổi biết thương yêu những thân phận nghèo khổ, đoạ đầy" (Tố Hữu – *Câu chuyện về thơ*).

Đó là một giai cấp đông đảo (*mọi người, trăm nơi, bao hồn*), là tầng lớp nhân dân lao động. Sự gần gũi của nhà thơ với tầng lớp ấy để làm gì ? Lời khẳng định "Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời" đã nói rõ mục đích ấy : để tăng sức mạnh của quần chúng trong việc chống áp bức, chống chế độ phong kiến đế quốc. Âm điệu khoẻ của nhóm từ mạnh khối đời diễn tả sự tin tưởng vào sức mạnh đổi thay xã hội của những con người lao khổ (*hồn khổ*), những quần chúng, động lực của cách mạng.

*Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm cù bất cù bơ...*

Điệp khúc tôi đã "là con", "là em", "là anh" khẳng định sự hoà chung cuộc sống ruột thịt như trong một đại gia đình với thế giới mênh mông, những số phận cần lao (*vạn nhà, vạn kiếp*), từ những kiếp sống "phôi pha" (phai nhạt, ở đây dùng với nghĩa tàn tạ, nghèo khổ) đến kiếp trẻ thơ "cù bất cù bơ" (bơ vợ, lang thang, không chốn nương thân). Việc tự xưng hô thân mật, gần gũi : *con, em, anh* đã khiến ta cảm nhận được tình thương của tác giả. Lời thơ mang tính tâm sự, giải bày với sự khẳng định trách nhiệm cá nhân : *tôi* buộc, hồn *tôi*, *tôi* đã là. Cái tôi cá nhân hoà vào cái ta chung của nhân dân. Từ chân trời của một người đã đến với chân trời của tất cả (A-ra-gông). Tấm lòng người thanh niên ở đây thật bao la, rộng lớn, giàu chất lãng mạn và lý tưởng.

Từ ấy là tiếng thơ cất lên từ bản chất của hồn thơ Tố Hữu : nhà thơ của lẽ sống lớn, của tình thương mến, hoà chất lãng mạn cách mạng bay bổng với những khát vọng, bay bổng với những hình tượng thơ chói sáng rực rỡ và cảm xúc tràn đầy.

ĐẾ MÈN PHIÊU LƯU KÝ

(TÔ HOÀI)

Câu chuyện về cuộc phiêu lưu lý thú đầy sóng gió, mạo hiểm của Đế Mèn được bắt đầu từ những trang viết về những ngày còn thơ bé của chú ta. Đoạn trích *Tôi sống độc lập từ thuở bé – Một sự ngộ nghịch đáng ân hận suốt đời* là chương I của tác phẩm, kể về một chú Đế Mèn sớm có ý thức tự lập, ham muốn làm việc, có bản lĩnh và cá tính mạnh mẽ, nhưng cũng có những sở thích ngông cuồng của tuổi trẻ, khi còn chưa ra khỏi cái xóm bé nhỏ bên đầm nước, chưa nếm trải những cay đắng do những cử chỉ ngu dại của chính mình gây ra.

Đế Mèn rời mẹ vào tối ngày thứ ba sau khi được sinh ra trên đời. Chú không sợ, cũng không buồn. Chú thầm cảm ơn mẹ đã tạo điều kiện cho chú sống độc lập. Chú khoan khoái vì được sống tự do, tha hồ thoả mãn tính hiếu động của mình. Mới đến hang, chú đã sục sạo khắp nơi, xem xét cẩn thận chỗ ở, nhìn ngắm đất trời. Thích thú, chú "cao hứng gáy lên mấy tiếng rồ to" như để tuyên bố cuộc sống độc lập của mình bắt đầu và gửi lời chào đến tất cả cư dân vùng đầm nước ấy. Đúng là một chú đế đáng yêu.

Bản tính hiếu động, Đế Mèn rất ham làm việc, làm việc để chuẩn bị chu đáo cho cuộc sống độc lập của mình. Chú làm việc suốt ngày "đến tận chập tối mới ngơi tay". Mèn ham làm, cần cù như một người lao động thực thụ, với bản tính "lo xa như các cụ già trong họ". Thật đáng khâm phục.

Tuy còn nhỏ, nhưng Đế Mèn đã tỏ ra là một chú đế có bản lĩnh. Mèn không ngừng tập luyện và đã trở thành một chàng đế thanh niên cường tráng, dáng oai vệ. Đoạn văn miêu tả hình dáng, cử chỉ của Đế Mèn thật sinh động, cụ thể, phù hợp với cách nhìn của trẻ em về loài vật thú vị này.

Cuộc sống ở xóm quanh bờ ruộng diễn ra thật vui vẻ : đêm đến, họ nhà đế rủ nhau đàn hát, nhảy múa, ăn sương đọng, ăn cỏ ướt. Nhưng những niềm vui ấy chỉ có thể thoả mãn những tâm hồn ưa bình yên, giản dị, ít khát vọng. Còn Đế Mèn ta, vốn hiếu động, thích cuộc sống phóng khoáng mạnh mẽ, luôn luôn mới mẻ, vì thế, chú thấy nhàm chán dần. Nổi chán chường vì cuộc sống đơn điệu ấy chính là niềm thôi thúc Đế Mèn sau này tiến hành một cuộc phiêu lưu mạo hiểm nhưng cũng đầy hấp dẫn. Và những ngày sống quanh quần bên đầm nước, toàn gặp những khuôn mặt quen thuộc, chưa thấy ai giỏi hơn mình, cũng làm cho Đế Mèn nảy sinh những tính cách khác thường.

Mèn tự say sưa ngắm mình trong tư thế "đi đứng oai vệ", "sợi râu dài một vể rất đôi hùng dũng", "tự thoả mãn với tiếng phành phạch giòn giã của đôi cánh". Vậy nên, chú càng ngày càng cho mình giỏi, là "tay ghê gớm", là "sấp đứng đầu thiên hạ", càng trở nên "hung hăng hống hách".

Mèn cà khịa, bắt nạt, trêu chọc tất cả bà con trong xóm. Cái tính khí ngỗ ngược trẻ con ấy khiến Đế Mèn từ một chú đế đáng yêu trở thành một kẻ đáng ghét làm sao ! Có lẽ cả cái xóm bờ đầm đều nghĩ thế nhưng chẳng ai nói ra. Điểm đỉnh của trò ngỗ

ngược, nghịch ranh là chuyện trêu chệ Cốc dẫn đến cái chết thê thảm của Đế Choắt.

Sự việc đau lòng này, bước đầu, đã làm cho Đế Mèn tỉnh ngộ và nhận ra cái xấu, cái tai hại của những cử chỉ ngông cuồng và ngu dại của mình. Đế Mèn thấy mình là kẻ ích kỷ. Những lời trăng trối của Đế Choắt được coi là bài học sâu sắc, bài học sống đầu tiên trong đời Đế Mèn.

Bằng lối "tự truyện" ngôn ngữ kể rất phù hợp với ngôn ngữ trữ thơ khiến người đọc dễ cảm thông và hiểu được mọi tâm tư, tình cảm cũng như những trò nghịch ngợm tinh quái của Đế Mèn. Nhà văn lại khéo đưa vào câu chuyện những bài học về cách sống như lòng khát khao cuộc sống độc lập, ưa tự do, phóng khoáng ; sự làm việc cần cù để đảm bảo cuộc sống của mình ; không nên làm những việc ngu dại, ngông cuồng chỉ để thoả mãn tính hiếu thắng, tính ích kỷ của mình ; lòng tự trọng, biết nghiêm khắc trước những thiếu sót của mình... những bài học đạo lý vừa nhẹ nhàng, vừa sâu sắc, thấm thía.

TRONG LÒNG MẸ

(Trích hồi ký *Những ngày thơ ấu* – NGUYỄN HỒNG)

Thấm nhuần trong toàn bộ sáng tác của Nguyễn Hồng là lòng nhân đạo, một chủ nghĩa nhân đạo bao giờ cũng thống thiết, mãnh liệt và sôi nổi. Ông là nhà văn của những người cùng khổ. Ông thường hướng tình thương của mình vào hai nhân vật : phụ nữ và trẻ em nhà nghèo, chịu nhiều bất hạnh trong xã hội cũ.

Người phụ nữ trong tác phẩm của Nguyễn Hồng bị cuộc đời tàn nhẫn dồn dập trút lên đầu đủ mọi thứ tai hoạ, bị chế độ thực dân, phong kiến giày đạp tàn nhẫn và đẩy vào cảnh ngộ hoặc phải tha phương cầu thực, hoặc bị lưu manh hoá, hoặc bị chết oan chết uổng, chết khốn chết khổ vì trót một lần nhẹ dạ, cả tin.v.v.

Nguyễn Hồng cầm bút là để nói cho đã, cho thoả những nỗi khổ đau uất ức không cùng của những người dân lao động nghèo khổ mà trước hết là của những người phụ nữ bất hạnh. Nhưng, dẫu bị vùi dập tàn nhẫn đến mức nào thì những nhân vật phụ nữ của ông vẫn giữ vững bản chất hồn hậu, trong sáng, tốt đẹp và cao cả của mình. Từ trong những trang viết của ông vẫn sáng lên những vẻ đẹp lạ thường của người phụ nữ thuộc tầng lớp dân nghèo thành thị, buôn bán tảo tần, chịu thương chịu khó, nặng tình mẫu tử, giàu lòng vị tha, có thể hy sinh tất cả, chịu đựng tất cả vì chồng, vì con. Nhưng, những người phụ nữ ấy đồng thời còn là những con người khao khát yêu thương, có thể sẵn sàng vượt ra khỏi những trói buộc của lễ giáo phong kiến để đi theo tiếng gọi của tình yêu.

Trẻ em trong sáng tác của Nguyễn Hồng thường là trẻ em con nhà nghèo, mồ côi cha mẹ, sớm phải lao động để kiếm sống. Đó là những linh hồn thơ ngây, trong sáng, khao khát tình thương.

Những ngày thơ ấu là một tác phẩm xuất sắc của Nguyễn Hồng. Đó là một tập hồi ký ghi lại những năm tháng tuổi thơ của tác giả, thể hiện một cách chân thật những "rung động cực điểm của một linh hồn trẻ dại" (Thạch Lam).

Tập hồi ký này viết năm 1938, được trích đăng trên tuần báo *Ngày nay* (Hà Nội) và được Nhà xuất bản *Đời nay* in lần đầu năm 1940. Tác phẩm gồm 9 chương, mỗi chương là một kỷ niệm sâu sắc của nhà văn về "thời thơ ấu". Có những kỷ niệm êm đềm như khi đứa trẻ được ngả vào lòng mẹ, được bàn tay dịu hiền, êm ái của mẹ vuốt ve hoặc những lúc thanh thản nằm trên bãi cỏ ở sân trường thả hồn theo những đám mây trắng bồng bênh... Song, những kỷ niệm êm đềm ấy chỉ làm nổi bật và thấm thía hơn những kỷ niệm đau buồn, tủi cực của một "đứa bé cô cút cùng khổ" sinh ra trong một gia đình bất hoà, không hạnh phúc, sớm phải sống bơ vơ lênh lững giữa sự ghẻ lạnh cay nghiệt của họ hàng và thái độ dửng dưng lạnh lùng một cách tàn nhẫn của xã hội. Từ cảnh ngộ và tâm sự riêng của đứa trẻ bị đẩy đoạ. *Những ngày thơ ấu* đã lên tiếng kết án sự tàn nhẫn, bất công của xã hội đồng tiền vô nhân đạo. Bên cạnh nhân vật đứa trẻ (bé Hồng), hình ảnh người mẹ trẻ cũng hiện lên khá đậm nét. Đó là người đàn bà nhân hậu, quanh năm buôn bán tảo tần nuôi chồng, nuôi con, có trái tim khao khát yêu thương nhưng lại bị những tập tục phong kiến vô lý và độc ác dày đoạ một

cách tàn nhẫn.

Đoạn trích *Trong lòng mẹ* thể hiện tập trung nhất những đặc trưng tiêu biểu của chủ nghĩa nhân đạo trong hồi ký *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng. Nhân vật chính của đoạn trích này là bé Hồng. Bé Hồng bị đặt trong tình huống hết sức tội nghiệp : bố mất, mẹ đi bước nữa bị gia đình nhà chồng ruồng rẫy. Bé Hồng phải sống nhờ họ hàng và bị hắt hủi tàn nhẫn. Em thương mẹ, nhớ mẹ vô cùng mà phải xa mẹ và phải luôn luôn nghe những lời nói xấu về mẹ. Ta hiểu vì sao em vô cùng sung sướng khi mẹ trở về.

Trong chương sách này, nhà văn đã tập trung làm nổi bật tình cảm xót thương, yêu quý sâu sắc của bé Hồng đối với người mẹ nhân từ, tần tảo mà cuộc đời đầy bất hạnh. Tình cảm ấy trước hết được thể hiện qua tâm trạng của bé Hồng khi nói chuyện với bà cô. Diễn biến tâm trạng của bé Hồng được miêu tả thật sinh động. Khi nhận ra "ý nghĩ cay độc" trong giọng nói và trên nét mặt "khi cười rất kịch", đây giả dối của người cô, bé Hồng lẳng lặng "cúi đầu không đáp". Cử chỉ "im lặng, cúi đầu xuống đất" của bé Hồng lại được miêu tả lặp lại một lần nữa khi bà cô tiếp tục giục giã em vào Thanh Hoá thăm mẹ, vì mẹ em dạo này "phát tài lắm". Bà cô đưa tin mẹ bé Hồng có con khi chưa hết tang chồng, lại nghèo túng khốn khổ nơi đất khách quê người, thấy người quen lại tránh mặt, để lảng nhục mẹ bé Hồng và gieo rắc vào đầu óc em sự "hoài nghi", "khinh miệt và ruồng rẫy mẹ". Những lời nói cay độc của bà cô như những con dao nứa cứa vào tâm hồn thơ dại của đứa trẻ. Bé Hồng từ chỗ nhẫn nhục, "im lặng, cúi đầu" đến lúc không nén nổi đau đớn đã bật lên tiếng khóc, nước mắt "ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hoà đầm đìa ở cằm và ở cổ". Và một thứ tình cảm phức tạp, vừa thương yêu, vừa căm tức nảy sinh trong tâm hồn ngây thơ của bé Hồng, khiến em "cười dài trong tiếng khóc".

Bé Hồng cười (cười mỉa mai) vì hiểu thấu những rắp tâm "tanh bản" của bà cô, vì khinh bỉ thái độ rất cay độc của bà : làm ra vẻ thông cảm, nhưng kỳ thực "chỉ có ý gieo rắc vào đầu óc" em những hoài nghi "để em khinh miệt và ruồng rẫy mẹ". Bé Hồng khóc vì thương mẹ bị dày dụa. Khóc vì thương mẹ chỉ vì "sợ hãi những thành kiến tàn ác" mà xa lìa hai con "để sinh nở một cách giấu giếm, trốn tránh như một kẻ giết người". Bé Hồng căm ghét những hủ tục phong kiến vô lý, tàn nhẫn đã dày dụa mẹ. Lòng căm ghét cao độ, mãnh liệt ấy đã được tác giả diễn tả bằng những hình ảnh cụ thể, bằng nhịp văn gấp gáp, dồn dập : "Giá những cổ tục đã dày dụa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thuỷ tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kỳ nát vụn mới thôi".

Cuối chương hồi ký, tác giả đã tập trung thể hiện tâm trạng của bé Hồng khi được gặp mẹ. Một buổi chiều tan học, bé Hồng "chợt thoáng thấy một bóng người ngồi trên xe kéo giống mẹ" và em "liền đuổi theo, gọi rối rít". Nhưng nếu người ngồi trên xe lại là người khác thì cái lằm đó thành ra một trò cười tức bụng cho lũ bạn.... "Và cái lằm đó không những làm cho tôi thẹn mà còn tủi nhục nữa, khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước con mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục giữa sa mạc". Thủ pháp so sánh ví von này đã diễn tả được một cách cụ thể sự khao khát tình mẹ con thật là mãnh liệt như người bộ hành khát nước đến cháy bỏng ở giữa sa mạc. Nhà văn còn miêu tả những cử chỉ, hành động của bé Hồng để thể hiện nỗi vui sướng của em khi gặp mẹ. Vì cuống cuồng đuổi theo xe, bé Hồng "thở hồng hộc, trán đầm mồ hôi" và "rú cả chân lại" khi trèo lên xe. Khi bàn tay dịu hiền của mẹ xoa đầu thì bé Hồng "oà khóc rồi cứ thế nức nở". Đó là tiếng khóc đầy hạnh phúc.

Để diễn tả những rung cảm sâu xa và niềm hạnh phúc lớn lao của bé Hồng khi được ngồi trong lòng mẹ, tác giả đã miêu tả rất cụ thể những cảm giác của em khi ngồi trên đệm xe, đùi áp vào đùi mẹ, "đầu ngả vào cánh tay mẹ" : những cảm giác "ấm áp" "mơn man khắp da thịt" của bé Hồng. Bé Hồng còn cảm nhận được cả mùi quần áo quen thuộc của mẹ và "những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra [...] thơm tho lạ thường". Vừa trực tiếp miêu tả những cảm giác cụ thể của bé Hồng, tác giả vừa diễn tả những ý nghĩ của em bình luận về niềm hạnh phúc tuyệt vời của mình : "Phải bé lại và lặn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng". Trong những giây phút say sưa và "råo rục" ấy, bé Hồng không nghĩ gì, nhớ gì khác nữa kể cả những câu âu yếm mẹ con nói với nhau và những lời cay độc của bà cô nói hôm trước. Tất cả tâm trí của em đều dồn cho sự tận hưởng tình mẹ. Đối với em, niềm sung sướng và hạnh phúc nhất trên đời là được sống trong lòng mẹ.

ĐÔNG HÀO CÓ MA

(NGUYỄN CÔNG HOAN)

Nguyễn Công Hoan (1903-1977) bắt đầu sáng tác từ những năm hai mươi của thế kỷ này, nổi tiếng từ năm 1935 với sự ra đời của tập truyện ngắn *Kép Tư Bền*. Ông viết đủ cả truyện ngắn, truyện dài, nhưng chỉ tỏ ra thực sự có biệt tài viết những truyện ngắn trào phúng.

Dưới mắt Nguyễn Công Hoan, cuộc đời (xã hội thực dân tư sản với tất cả sự thối nát và đồi bại của nó) chỉ là một *sân khấu hài kịch*. Sáng tác của ông thường tập trung thể hiện mâu thuẫn giàu nghèo trong xã hội, và ông luôn đứng về phía những người nghèo khổ. Ngòi bút châm biếm của ông đánh rất trúng, rất ác vào bọn quan lại, lính tráng, tư sản, bọn cường hào ở nông thôn. Thế giới nhân vật của ông gồm đủ loại người trong xã hội cũ, nhưng ông viết nhiều nhất và hay nhất về bọn quan lại sâu một thối nát và bọn lính tráng đều giả, bất nhân.

Mỗi truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan giống như một màn hài kịch được xây dựng xung quanh một tình huống trào phúng nhằm "lật tẩy mặt trái đời", lộn ngược, lộn trái những nhân vật phản diện. Nhân vật trào phúng của ông thường có mâu thuẫn giữa bộ dạng bên ngoài và bản chất bên trong. Gặp một tình huống nào đấy, mâu thuẫn ấy bộc lộ ra một cách bất ngờ, trắng trợn, làm bật lên một tiếng cười lớn như một đòn trừng phạt, đầy cảm phẫn đánh vỗ mặt vào nhân vật phản diện.

Truyện *Đông hào có ma* cũng xoay quanh một tình huống nhằm lật ngược hiện tượng, phát hiện mặt trái cuộc đời. Tên Huyện Hinh bên ngoài có vẻ tôn nghiêm, uy nghi, oai vệ "bởi vì ông có sẵn trong tay hàng mớ pháp luật [...] việc công việc tư ông đều được trọn vẹn [...], lại còn được tiếng mẫn cán là khác nữa". Nhưng thực chất hẩn lại là một kẻ đê tiện, một tên ăn cắp ti tiện nhất. Bản chất này của hẩn được bộc lộ ra khi có một người dân nghèo (con mẹ Nuôi) vào cửa quan, vì sợ hãi quá mà đánh rơi một đồng hào lăn vào chân hẩn. Quan thần nhiên dậm chân lên, đợi khi con mẹ Nuôi đi khuất mới "đưa mắt xuống chân, dịch chiếc giày ra một tí" và "vẫn tự nhiên như không" quan "cúi xuống, thò tay, nhặt đồng hào [...], rồi bỏ tọt vào túi".

Mở đầu thiên truyện, Nguyễn Công Hoan đã dùng bút pháp cường điệu, phóng đại để vẽ lên bức chân dung to béo đến mức phì nộn, thô bỉ của Huyện Hinh nhằm chứng minh cho cái chân lý : "Những anh béo, khoẻ, đều là những anh thích ăn bản cả". Ông Huyện Hinh thuộc loại ăn bản ghê tởm nhất nên mới to béo đến mức phì nộn như vậy. Huyện Hinh thích lên mặt đàn anh với cánh huyện trẻ, không thích thăng quan tiến chức vì làm tri huyện dễ đục khoét hơn. Đó là sự khôn ngoan, lọc lõi của thành chuyên nghề ăn bản. Ăn bản đến mức "ngồi huyện nào, ông cũng bị dân kiện". Đời làm quan của lão chỉ có hai việc chính : "đánh bạc và chơi gái", trong khi đó việc quan thì lại "trễ nải".

Qua ngòi bút của Nguyễn Công Hoan, bức chân dung biếm họa về Huyện Hinh được tô đậm những nét to béo, phì nộn về hình dáng và sự bản thủ, xấu xa về tính cách. Bức chân dung biếm họa ấy được vẽ lên bằng những hình ảnh, những chi tiết

gây cười, được diễn đạt bằng những từ ngữ, lời văn có vẻ trịnh trọng, hùng hồn như khi nói về một chuyện hết sức nghiêm chỉnh.

Sau khi vẽ lên bức tranh biếm họa về Huyện Hình, tác giả chuyển sang kể chuyện ăn bữa của hắn. Câu "Buổi sáng hôm ấy" là một câu chuyển đoạn rất linh hoạt, chuẩn bị tâm thế cho người đọc chứng kiến một màn hài kịch "Huyện Hình ăn bữa" mà tác giả sắp trình bày. Xét về mặt ngữ pháp, đó là một câu không đầy đủ (câu văn chỉ có thành phần phụ trạng ngữ). Đặt trong đoạn văn, câu chuyển đoạn này có ý nghĩa tu từ, có tác dụng tạo tâm lý chờ đợi hồi hộp những điều tác giả sắp cho nhân vật trình diễn trên cái sân khấu hài kịch của mình.

Con mẹ Nuôi đến trình quan về việc bị mất trộm để mong quan tìm cho ra kẻ trộm. Vừa mới vào đến cửa quan, nó đã bị tên lính lệ ăn chặn hai hào. Rồi khi đứng trước mặt quan, nó lại bị quan ăn cắp hai hào nữa. Người dân bị mất trộm đến cửa quan cầu mong sự giúp đỡ, phán xét của công lý (mà quan là người đại diện), nhưng ngay giữa nơi "công lý" đang ngự trị, họ lại bị chính quan và lính lệ ăn cướp, ăn cắp một cách công khai, trắng trợn và thô bỉ nhất. Ca dao xưa có câu : "Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan". Ý nghĩa tố cáo của tác phẩm là thế : từ quan lại đến lính lệ chỉ là một lũ "cướp ngày".

GIÓ LẠNH ĐẦU MÙA

(THẠCH LAM)

Thạch Lam là một trong những cây bút truyện ngắn xuất sắc của văn học Việt Nam giai đoạn 1930–1945. Trong suốt cuộc đời cầm bút ngắn ngủi của mình, Thạch Lam đã lặng lẽ hướng ngòi bút vào việc phản ánh cuộc sống của những người dân lao động nghèo khổ với sự cảm thông sâu sắc và lòng thương xót chân thành.

Thạch Lam có viết cả truyện dài, nhưng sở trường về truyện ngắn. Truyện ngắn của ông rất đặc sắc. Truyện mà không có chuyện gì đáng kể, không có cốt truyện hấp dẫn ly kỳ. Một thứ truyện trữ tình tâm tình, tâm trạng. Trong *Gió lạnh đầu mùa*, tình huống truyện chỉ là một sự chuyển đổi thời tiết (vào cuối thu, trời bỗng trở lạnh) gợi lên những kỷ niệm thân thiết của mỗi gia đình, và đặc biệt gợi tình thương đối với những người nghèo không có áo ấm để mặc.

Thạch Lam thuộc trong số những nhà văn có nhiều cảm hứng trước thiên nhiên. Đối với ông, thiên nhiên, cảnh vật bên ngoài chỉ là cái cớ để khêu gợi thế giới bên trong, thế giới nội tâm, thế giới cảm giác của con người. Nhân vật của Thạch Lam thường có xu hướng chiếm lĩnh và đồng hoá thiên nhiên trong cảm giác, trong thế giới nội tâm vừa phong phú, vừa tinh tế của mình.

Trong *Gió lạnh đầu mùa*, Thạch Lam đã diễn tả rất chính xác và tinh tế sự chuyển mùa cuối thu ở một thị trấn nhỏ bé, nghèo nàn, gần gũi với nông thôn. Cảnh chuyển đổi từ cuối thu sang đầu mùa đông này thường xảy ra ở miền Bắc nước ta khi có đợt gió mùa đông bắc đầu tiên, lạnh và khô thổi đến.

Mở đầu thiên truyện, Thạch Lam đã sử dụng thủ pháp đối lập để làm nổi bật cảnh đổi mùa đột ngột từ nóng sang lạnh. Vừa mới ngày hôm qua "trời hãy còn nắng ấm và hanh [...] ; Sơn và chị chơi cỏ gà ở ngoài đồng còn thấy nóng bức, chảy mồ hôi". Vậy mà, chỉ qua "một đêm mưa rào, trời bỗng đổi ra gió bắc rồi cái lạnh ở đâu đến làm cho người ta tưởng đang ở giữa mùa đông rét mướt". "Buổi sáng hôm nay, mùa đông đột nhiên đến không báo cho biết trước".

Nhà văn đã quan sát tinh tường, chọn lọc những chi tiết tiêu biểu, miêu tả thật chính xác và tinh tế sự chuyển mùa của thiên nhiên. Trời trở rét đột ngột. Bầu trời "toàn một màu trắng đục". Ngoài sân, "đất khô trắng", những cơn gió thổi vi vu "làm bốc lên những làn bụi nhỏ, thổi lẩn tẩn những cái lá khô lạo xạo". Ngoài chợ (chợ nghèo), mấy cái quán "chờ vợ lộng gió, rác bẩn rải rác lẫn với lá rụng của cây đề". Gió lạnh đầu mùa đột ngột ập đến, làm cho những lá lan trong chậu "hình như sắt lại vì rét". Và mặt đất cũng trở nên "rắn lại", "kêu vang lên lanh tanh dưới nhịp guốc"...

Thạch Lam đã ghi lại từ màu sắc, âm thanh đến sự chuyển động của cảnh chuyển mùa. Chỉ có mấy dòng mà cảnh hiện lên thật chính xác, chân thực sinh động và đầy gợi cảm. Người đọc dường như thấy được cảnh vật hiện ra trước mắt mình và cũng cảm thấy gió lạnh đầu mùa thấm vào da thịt mình.

*
* *

Gió lạnh đầu mùa đột ngột tràn về đã làm ảnh hưởng đến cảnh sinh hoạt của mỗi gia đình. Thạch Lam đã miêu tả thật cụ thể và sống động cảnh sinh hoạt của gia đình Sơn qua cử chỉ, hành động và lời nói của từng người. Sơn "tung chăn tỉnh dậy", "ngồi thu tay vào trong bọc". "Sơn kéo chăn đắp cho em, rồi co ro đứng dậy". Người vú già "xù xù cái áo bông cánh rách, xách siêu nước từ dưới nhà lên, vừa xuýt xoa vừa nói". Chị Lan từ trong buồng đi ra "khệ nệ ôm cái thúng quần áo đặt lên đầu phản". Tác giả đặc biệt chú ý những chi tiết làm nổi bật tình cảm đầm ấm trong gia đình : Sơn kéo chăn đắp cho em. Mẹ Sơn giờ lên một cái áo bông cánh đã cũ. Mẹ "yên lặng không nói gì". Sơn thấy mẹ "hơi rơm rớm nước mắt"...

Chi tiết về cái áo bông cũ như một tín hiệu hé mở cho người đọc những sự việc sẽ xảy ra ở phần sau của thiên truyện.

Đây là cảnh sinh hoạt của một gia đình trung lưu, gần gũi với đời sống dân nghèo. Một loại gia đình khá phổ biến ở những thị trấn (phố huyện) nhỏ và nghèo ngày xưa. Nói chung, họ sống lương thiện, đùm bọc và thương yêu nhau. Sinh hoạt của họ, tình cảm của họ rất tiêu biểu cho những gia đình Việt Nam nói chung. Vì thế, đọc truyện, ta thấy rất gần gũi, quen thuộc, các chi tiết trong truyện như cũng chạm vào những kỷ niệm êm đẹp của chính gia đình mình : mọi người mặc áo rét, quạt lò pha nước uống. Mẹ mặc áo cho con. Quanh ấm trà, ôn lại những kỷ niệm xưa gắn liền với mùa rét, có những kỷ niệm vui và cũng có những kỷ niệm buồn. Cái rét và những kỷ niệm ấy càng khiến mọi người gắn bó với nhau hơn trong tình cảm gia đình.

Trong khi chị em Sơn được mặc ấm thì lũ trẻ con nhà nghèo vẫn ăn mặc không khác những ngày thường, "vẫn những bộ quần áo nâu bạc đã rách vá nhiều chỗ". Cái rét đầu mùa đã hành hạ chúng. "Môi chúng nó tím lại và qua những chỗ rách, da thịt thâm đi, mỗi cơn gió đến, chúng nó lại run lên, hai hàm răng đập vào nhau". Cái Hiên, đứa con gái bên hàng xóm, bạn chơi với Lan và Duyên "chỉ mặc có manh áo rách tả tơi, hở cả lưng và tay", "co ro đứng bên cột quán".

Khi chợt nhớ ra là mẹ cái Hiên rất nghèo, không có tiền để sắm cho nó, Sơn "đã động lòng thương cũng như ban sáng Sơn đã nhớ thương đến em Duyên ngày trước vẫn cùng chơi với Hiên đùa nghịch ở vườn nhà". Lòng thương chân thành, ngây thơ và trong sáng của Sơn đã khiến Sơn có ý nghĩ và hành động tốt. Sơn đã bàn với chị Lan cho Hiên cái áo bông cũ. Và khi chị Lan "hăm hở chạy về nhà" lấy áo rét cho Hiên, Sơn "đứng lặng yên đợi, trong lòng tự nhiên thấy ấm áp vui vui". Đó là niềm vui vì mình làm được một điều thiện, một niềm vui rất trong sáng ở những con người tốt bụng, "thương người như thể thương thân". Thạch Lam đã thấu hiểu và miêu tả thật cảm động một đức tính thật đẹp đẽ của tuổi thơ. Đó là lòng thương yêu, ham thích giúp đỡ bạn bè, mong muốn đem đến niềm vui sướng hạnh phúc cho người khác.

Thế giới nhân vật trong *Gió lạnh đầu mùa* đều là những con người từ tâm, tốt bụng, giàu tình cảm. Những người trong gia đình Sơn (mẹ, chị Lan, Sơn, vú già) đều thương yêu quý mến lẫn nhau và biết thương yêu người nghèo khổ. Mẹ Hiên, dù rất thương con nhưng cũng không lợi dụng lòng tốt ngây thơ và hồn nhiên đến mức đại đột của hai chị em Sơn, đã "vội vàng" đem chiếc áo bông trả lại. Đối với mẹ Sơn, chiếc

áo bông cũ là một kỷ vật của một người con đã mất, không thể đem cho. Hai câu nói của mẹ Sơn ở cuối truyện : "Kìa, hai cô cậu đã về kia. Thế áo bông của tôi đâu mà tự tiện đem cho đấy ?". "Hai con tôi quý quá, dám tự do lấy áo đem cho người ta không sợ mẹ mắng ư ?". Đó là những lời trách (tự tiện lấy áo đem cho, không hỏi mẹ), nhưng là lời trách yêu (đồng tình với hành vi đẹp của các con, vì thấy các con biết thương người nghèo). Ý nghĩa trách yêu của những lời nói đó gắn với cử chỉ của mẹ Sơn cho bác Hiên vay tiền may áo cho con và cử chỉ "vẫy hai con lại gần, rồi âu yếm ôm vào lòng".

Mục đích của văn chương, theo Thạch Lam, trước hết là để bồi dưỡng, phát huy lòng nhân đạo. Trong thiên truyện ngắn này, nhà văn đã miêu tả thật sinh động và thấm thía tình thương nảy nở một cách êm ái trong lòng mỗi con người khi gió lạnh đầu mùa không báo trước, đột ngột trở về nơi phố huyện nghèo. Tác phẩm như nói thầm với ta hãy sống có tình, có nghĩa với nhau, hãy thông cảm, thương xót và giúp đỡ những người nghèo khổ. Tác phẩm đặc biệt yêu quý những tâm hồn thiếu nhi trong trẻo, tốt đẹp, giàu tình thương người, sớm biết làm điều thiện một cách hồn nhiên, chân thật.

ÔNG ĐỒ

(VŨ ĐÌNH LIÊN)

Hai nguồn thi cảm chính trong thơ Vũ Đình Liên là lòng thương người và niềm hoài cổ. "Có một lần hai nguồn cảm hứng ấy đã gặp nhau và để lại cho chúng ta một bài thơ kiệt tác : *Ông đồ* " (Hoài Thanh và Hoài Chân – *Thi nhân Việt Nam*). Ông đồ là một hình tượng nghệ thuật đặc sắc diễn tả thân phận bị chối từ của một lớp người Nho học trong những biến động văn hoá lớn lao đầu thế kỷ XX. Viết bài thơ, nhà thơ thể hiện niềm thương cảm chân thành trước một vẻ đẹp văn hoá đang lụi tàn trong một cảm hứng hoài cổ, tiếc nuối cảnh cũ, người xưa.

"Mỗi năm hoa đào nở", thời gian tự nhiên chảy trôi theo chu kỳ : dấu hiệu của trời đất khi xuân về. Với "mực tàu giấy đỏ", những câu đối tết, những bài thơ xuân, ông đồ là hình ảnh quen thuộc trong toàn cảnh bức tranh đón xuân một thời không xa lắm. Khi Nho học còn thịnh hành, người ta rất coi trọng chữ đẹp. Dịp xuân đến, kẻ sang người hèn đều muốn có câu đối đỏ, có bài thơ xuân treo trong nhà như một thú chơi tao nhã.

Tài hoa ông đồ vì thế được tôn vinh, trọng vọng :

*Bao nhiêu người thuê viết
Tám tắc ngợi khen tài
"Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay".*

Ngày ấy, viết chữ cũng còn là vẽ, là bán tranh, là làm nghệ thuật. Đã từng có ngành hội hoạ gọi là "thư pháp" (nghệ thuật viết chữ). Cái *tài*, cái *hoa tay* của ông đồ đã để lại cho đời những nét chữ "phượng múa rồng bay", như những tác phẩm nghệ thuật thực sự mà người đời ngưỡng mộ, "tám tắc ngợi khen". Đây là những dấu hiệu của vẻ đẹp văn hoá một thời, là sự tôn vinh một giá trị văn hoá cổ truyền. Có người nói, chữ nho là chữ thánh hiền vốn chỉ để dùng răn dạy và ngâm vịnh cao sang, ở đây mang ra mua bán dù sao cũng là chuyện thất thế, chuyện đáng thương. Nhưng có lẽ, ở đây phải tính đến một nét sinh hoạt bình dân phổ biến trong đời sống nói chung. Sự hợp thời tạo thành một giá trị, một nét duyên để níu kéo, tập hợp những đồng cảm và tri âm.

Nhưng thời gian lặp lại mà cuộc đời không lặp lại :

*Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu ?
Giấy đỏ buồn không thấm ;
Mực đọng trong nghiên sâu...*

Điệp ngữ "mỗi năm mỗi vắng" diễn tả lòng tri ngộ đến hồi tàn cuộc. Từ "mỗi" lặp lại như không chỉ gõ nhịp cho bước đi suy tàn của thời gian mà còn gọi được cả không gian ngày càng vắng lặng. Câu hỏi vô định (*Người thuê viết nay đâu ?*) được thốt lên như một nỗi cảm thông da diết đến nhức nhối về tình cảnh dần bị bỏ quên của ông đồ. Còn người thuê viết chữ, không đơn giản là chuyện kế mưu sinh, mà là còn có lòng tri

âm, sự ngưỡng mộ tài hoa, là sự chấp nhận một giá trị, một tồn tại có lý. Còn duyên thì giấy thấm mực đượm, hết duyên giấy mực đều tàn phai. Các định ngữ : *vắng, buồn, đọng, không thấm, sâu* khắc hoạ sự ngưng đọng, buồn bã, lụi tàn của sự sống. Ông đồ bị rơi vào quên lãng, vô tình bởi vắng thiếu tri âm, bởi xoá mờ một giá trị :

*Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay,
Lá vàng rơi trên giấy ;
Ngoài trời mưa bụi bay.*

Đoạn thơ giàu chất tạo hình với ngôi bút đặc tả đầy sức gợi trong sự đối lập giữa cái tĩnh và cái động : ông đồ – người qua đường, giấy – lá rơi, mưa bay. Tất cả chỉ làm tăng thêm đáng vẻ bất động của ông đồ. Ông đồ ngồi đấy, như một pho tượng bị lãng quên, không còn một chút giao cảm đồng điệu với cuộc đời, như một di tích dù đẹp nhưng bị từ chối vì không hợp thời. Sống mà như không tồn tại. Có mà cũng như không. Buồn bã, đơn côi, xa vắng giữa dòng đời tấp nập, mà sự cô đơn giữa đám đông mới chua xót làm sao !

Lá vàng rơi, mưa bụi bay, người qua đường, nghĩa là dòng đời vẫn chảy trôi mà mặc nhiên chẳng ai biết có một ông đồ đang tồn tại. Con người, thiên nhiên hết thấy đều vô tình. Trang giấy không người nâng niu phủ lá vàng, con người ngồi đấy mưa bụi phủ mờ. Mưa bụi, bụi thời gian hay màn bụi vô hình của sự quên lãng ? Vàng son, trọng vọng, đón chào cũng chỉ có một thời. Thời thế, con người đều như đã lạnh lùng từ chối những giá trị bị coi là đã cũ xưa.

Sự đối lập hai cảnh đời ông đồ đã diễn tả chính xác và gợi cảm bước thăng trầm của nền Nho học nước nhà. Tài hoa của ông đồ, dù có, nhưng đã lỡ một nhịp trong bước đi của thời đại. Xã hội Việt Nam lúc bấy giờ đang trôi theo dòng văn hoá Tây học mới mẻ, lạ xa, giàu tính thực dụng. Buổi giao thời chào đón một nền văn minh mới, người ta ồ ạt, hân hoan với những giá trị mới mà quay lưng lại những giá trị cũ một cách vô tình. Nền văn minh Nho học đã không cùng hoà nhập vào dòng chảy cuộc sống và lập tức nó bị cuốn trôi vào quên lãng mà hình ảnh ông đồ ngồi lặng im, xa vắng như hoá đá trong dòng đời tấp nập là hình ảnh thật xót xa đầy thương cảm.

Có cũng như không, ông đồ ngồi đấy bao nhiêu năm, rồi lại biến mất bao nhiêu năm cũng *chẳng ai hay*. Và lại đến mùa hoa đào nở, đến *năm nay*, nhà thơ, cũng như đám đông từng có lúc vô tình, giờ mới giật mình nhận thấy một khoảng trống vắng trong tâm cảnh mỗi độ xuân về. Một nỗi nhớ tiếc lan toả như làn khói hương :

*Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ ?*

Một chút ngỡ ngàng và bàng khuâng như một niềm ân hận. Đoạn thơ như những nén hương thắp lên để tưởng nhớ, để gọi hồn người xưa trở về. Con người có thể chết, thân xác tan thành cát bụi, nhưng phần linh hồn vẫn còn tồn tại, còn lưu dấu đó đây trong vòng trời đất. Liệu *hồn* người xưa, *người muôn năm cũ, ông đồ xưa* có nhớ đường về chốn cũ lối xưa mỗi dịp xuân về, trong sự tưởng nhớ của những kẻ hậu sinh trót lỗi vô tình !

Thư pháp trùng điệp với hình ảnh *hoa đào lại nở* và *ông đồ*, hai hình ảnh hội tụ

ánh sáng của bài thơ như nhấn mạnh thời gian chu kỳ, cái vĩnh cửu của trời đất và cái hữu hạn của đời người. Tú thơ "cảnh đây người đây" mang âm hưởng của cả hồn thơ kim cổ Đông Tây với niềm hoài cổ, cảm thương ta đã từng gặp trong nét cười hoa đào thơ Thôi Hộ, Nguyễn Du và như chính nhà thơ Vũ Đình Liên đã nói, ông đã chịu ảnh hưởng của câu hỏi da diết đây ám ảnh trong thơ Vi-lông (nhà thơ Pháp, 1431-1480) : "Tuyết xưa nay đã đâu rồi ?" Nhưng nhà thơ Vũ Đình Liên cũng tự hào rằng : tú thơ của Vi-lông hàm ý chấp nhận sự vĩnh biệt còn câu kết thúc bài *Ông đồ* lại tha thiết ước mong tái ngộ với một niềm ân hận⁽¹⁾.

Thể thơ năm chữ đều đều, cân đối, cổ kính, nhịp ngắn 2/3, 3/2 xen kẽ, không gắt gao, không có những đột biến, như những lời kể tâm tình, diễm đạm mà đầy âm hưởng u hoài, tiếc thương. Bài thơ mang bóng dáng một câu chuyện kể với thiên nhiên, nhân vật, không gian, thời gian chảy trôi theo nhịp tự sự.

Cuộc chuyển giao lịch sử giữa hai thời đại đã tạo nên những số phận bi kịch. Hình tượng ông đồ đã trở thành một kỷ niệm xa xôi của một nền văn hoá đã lụi tàn. Nhà thơ như lặng ngẫm về một giá trị văn hoá cổ truyền đang dần lui vào dĩ vãng với tâm trạng buồn ngùi, tiếc nuối. Trong những vui buồn được mất của đời sống dân tộc, niềm tiếc thương cho những giá trị tinh thần của một thời vẫn là những ám ảnh day dứt với tất cả những tấm lòng biết trân trọng những giá trị, tinh hoa của dân tộc. Sức sống lâu bền của bài thơ là ở chỗ đó.

⁽¹⁾ Văn Tâm. *Giảng văn văn học Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1991.

NHỚ RỪNG

(THẾ LŨ)

Thế Lũ có lần kể với Xuân Diệu quá trình sáng tác bài thơ *Nhớ rừng* : "Tôi làm một chân chữa bài in của báo *Ý muốn Đông Dương* ở phố Cửa Bắc. Từ nhà tôi ở muốn đến toà báo phải qua đường Ngọc Hà, thành ra qua vườn Bách Thảo. Chính vì qua vườn Bách Thảo mà nảy bài *Nhớ rừng*. Một trưa hè, ngồi nghỉ ở vườn, tôi nghe thấy người làm vườn uể oải kéo lê đôi guốc trên đường sỏi nghe ghê người lắm. Tôi nghĩ con hổ bị giam trong này thì buồn biết bao nhiêu. Bỗng nảy ra một câu thơ đùa : "Chú nó trong nắng hè uể oải – Cũng không buồn thương nhớ cảnh rừng xa". Nhưng sau đó tôi lại chuyển tứ sang là thương nhớ rừng. Khi đã nảy ra tứ nhớ rừng thì bài thơ đến rất nhanh, từ sáng đến trưa là xong, không phải sửa chữa gì lắm".

Bài thơ là lời nói bên trong của con hổ ở vườn bách thú diễn tả tâm trạng căm hờn, thái độ chán ngán trước cuộc sống tù túng giả dối khi bị giam cầm trong cũi sắt và nỗi nhớ quá khứ oai hùng, tự do vẫy vùng trước đây của nó.

Đoạn đầu bài thơ thể hiện thân phận thê thảm của con hổ trong hiện tại : bị "sa cơ", bị giam cầm trong cũi sắt để làm "trò lạ mắt, thú đồ chơi" cho mọi người. Phải sống "nhục nhằn tù hãm", "chịu ngang bầy" với những kẻ tầm thường (người và vật), con hổ vừa căm hờn, vừa khinh bỉ. Tâm trạng ấy của con hổ được khắc hoạ ngay câu mở đầu của bài thơ :

Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt

Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua

Rơi vào cảnh sa cơ, lỡ vận, con hổ thân nhàn (nằm dài), nhưng tâm không nhàn. Nội tâm của nó hoạt động rất dữ dội. Lòng căm hờn của nó dồn tụ lại thành hình thành khối, và nó không bao giờ nguôi nổi uất ức khi phải gậm nhấm khối hờn căm đó. Con hổ được nhân hoá như một con người có hoạt động nội tâm rất dữ dội. Hình tượng con hổ được khắc hoạ rất sinh động trong đoạn thơ này sẽ tiếp tục được triển khai, phát triển và nâng cao ở những đoạn sau.

Đoạn thơ thứ hai là lời con hổ nói về nỗi nhớ những cảnh vật và cuộc sống ngày xưa của nó ở chốn sơn lâm.

Con hổ nhớ lại những ngày oanh liệt khi nó làm chủ sơn lâm, chúa tể của muôn loài. Nó tưởng tượng lại "Thuở tung hoành hống hách" khi nó "Hát khúc trường ca dữ dội" hoà cùng với tiếng "gió gào ngàn", với "giọng nguồn hát núi" làm vang động cả núi rừng. Nó nhớ những bước đi vừa đường hoàng, đĩnh đạc, vừa mềm mại, uyển chuyển của nó : "Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng – Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng". Và ánh mắt của nó, mỗi khi quắc lên là làm cho mọi vật đều khiếp sợ : "Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc – Là khiến cho mọi vật đều im hơi"... Những hình ảnh hùng tráng và dữ dội đó đã thể hiện cuộc sống oanh liệt của con hổ tung hoành trong cảnh núi rừng hoang sơ, hiểm trở.

Những hình ảnh của cuộc sống oanh liệt ngày xưa vẫn dồn dập ùa về trong tâm trí con hổ. Nó nhớ lại những cảnh tuyệt đẹp và thơ mộng trong những đêm trăng sáng

vừa đứng bên bờ suối rình mồi, vừa "uống ánh trăng tan" trên mặt nước. Trong những ngày mưa dữ dội, cả bốn phương núi rừng rung chuyển, con hổ cảm thấy đất trời như đổi mới. Những buổi bình minh, tiếng chim như ru giấc ngủ của nó. Và những buổi chiều nắng đỏ như máu lên lóng sau rừng, con hổ đợi mặt trời tắt hẳn để độc chiếm cái tầm tối bí hiểm của núi rừng... Tất cả những cái đó là thời "oanh liệt" của nó. Thời oanh liệt đó chỉ còn là ảo ảnh, hiện lên trong nỗi nhớ. Bao hàm trong nỗi nhớ và tiếc đó là niềm khao khát sống tự do, tung hoành, khao khát được sống chọi lại, mãnh liệt.

Đoạn thứ ba của bài thơ thể hiện tâm trạng của con hổ đối với cuộc sống hiện tại và sự nuối tiếc cuộc sống oanh liệt nơi núi rừng xưa kia của nó. Cảnh vườn bách thú hiện lên qua con mắt của con hổ toàn là những cảnh tầm thường, giả tạo, thấp hèn, nhỏ bé, quanh quẩn (không thay đổi) :

*Ghét những cảnh không đời nào thay đổi
Những cảnh sửa sang, tầm thường, giả dối :
Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng
Dải nước đen giả suối, chẳng thông dòng
Len dưới nách những mô gò thấp kém
Dăm vừng lá hiện lành, không bí hiểm
Cũng học đòi bắt chước vẻ hoang vu...*

Tất cả những cảnh tầm thường, thấp kém, giả dối ấy đối lập với cảnh hùng vĩ, hoang sơ, dữ dội của núi rừng vốn là chốn tung hoành ngang dọc ngày xưa của con hổ. Những cảnh vật đó hiện ra cũng là nhằm làm nổi bật hơn sự đối lập giữa cuộc sống tầm thường, tù túng hiện nay với cuộc sống oai hùng, phóng túng ngày xưa. Con hổ buồn và chán ngấy khi phải sống giữa vườn bách thú nhỏ bé, chật hẹp, đơn điệu giả tạo "học đòi bắt chước cảnh hoang vu", bên những bọn người "ngạo mạn ngẩn ngơ", bên những lũ "gấu dở hơi", "cạp báo vô tư lự"...

Qua lời con hổ nhớ rừng và thái độ của nó đối với cảnh vườn bách thú, nhà thơ đã gửi gắm tình cảm căm ghét đối với cuộc sống tầm thường, nhạt nhẽo và sự khao khát một cuộc sống tự do, mãnh liệt. Khát vọng ấy đã phần nào thể hiện dư vang của phong trào cách mạng khoảng trước sau năm 1930 mà tác giả có tham gia.

CẢNH KHUYA

(HỒ CHÍ MINH)

Có người đọc bài *Cảnh khuya*, cứ bản khoản câu kết của bài này có gắn liền hữu cơ với ba câu trên không. Sự thực, cả bài thơ là một chỉnh thể thống nhất. Đọc bài thơ, ta thấy tâm não Hồ Chí Minh tập trung cao độ vào việc nước. Đang bị cuốn hút vào dòng suy nghĩ lớn lao đến tận cảnh khuya thì : "Tiếng suối trong như tiếng hát xa" vọng lại đưa Người ra khỏi dòng suy nghĩ triền miên ấy.

Hồ Chí Minh đã từng viết về cảnh núi rừng Việt Bắc : "Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay – Vượn hót chim kêu suốt cả ngày". Ban ngày, tiếng suối bị chìm đi trong muôn nghìn âm thanh khác. Chỉ vào lúc đêm khuya, mới có thể nghe thấy tiếng suối từ xa vọng tới. Câu thơ kết thúc bằng một từ có âm tiết mở (xa) có sức vang vọng diễn tả sự vận động liên tục, không ngừng, không nghỉ của dòng suối. Chính tiếng suối trong trẻo ấy càng làm tăng thêm cái im lặng tĩnh mịch của núi rừng. Câu thơ mở đầu không có chữ "khuya" nào mà đã đưa ta thẳng vào "cảnh khuya". Nó là một câu khai đề rất đắt.

Tiếng suối từ xa như khúc nhạc nền êm ả, rất phù hợp với khung cảnh huyền ảo :

Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa

Nghe tiếng suối, ngỡ như bóng trăng sà xuống. Ánh trăng chan chứa, len lỏi vào từng kẽ lá cổ thụ. Tưởng chừng cổ thụ được tắm ánh trăng, thấm dẫm ánh trăng. Rồi bóng cổ thụ lại nghiêng xuống, ôm trùm lấy khóm hoa. Giữa "trăng" và "hoa" chen vào đấy cái hình ảnh sừng sững của "cổ thụ", để nói thêm nhiều tầng nhiều lớp, vừa lung linh, huyền ảo, vừa cổ kính, trang nghiêm. Khung cảnh núi rừng Việt Bắc hiện lên sinh động, ấm áp, chan chứa tình người.

Trong cảnh thiên nhiên kỳ ảo ấy, hình ảnh Hồ Chí Minh hiện ra với những lo lắng ngổn ngang trăm mối vì việc nước :

Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ

Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà

Vậy là đã rõ cả. Hồ Chí Minh chưa ngủ chẳng phải vì say cảnh đẹp thiên nhiên mà vì lo việc nước. Một từ "nỗi" (*nỗi nước nhà*) như chứa chất biết bao tâm sự, suy nghĩ của Hồ Chí Minh. Phải hiểu rằng, bài thơ này Hồ Chí Minh viết vào mùa đông năm 1947, mới thấy hết được nỗi lo lắng của Người. Kết cấu của bài thơ, quả có gây bất ngờ, làm đảo lộn phương hướng thưởng thức của người đọc, nhưng hoàn toàn không phải chỉ là vấn đề kỹ thuật đơn thuần. Cả bài thơ là một dòng tình cảm còn cuộn cuộn cảm xúc, trào ra một cách tự nhiên. Hồ Chí Minh lo việc nước đến khuya chưa ngủ được, nhưng trong thơ lại viết : "Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ" (Người chưa ngủ chứ không phải là "tôi", "ta"...). Chủ thể lẫn đi. Câu thơ khiêm tốn và chính vì thế khi đọc nó, ta càng xúc động.

*

* *

Nhiều người đã nói về tính chất cổ điển mà hiện đại của bài thơ. Nguyễn Trãi ngày xưa có lần ví tiếng suối với tiếng đàn : "Côn Sơn suối chảy rì rầm – Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai". Và Nguyễn Du cũng hơn một lần say mê tiếng đàn tuyệt vời của nàng Kiều : "Trong như tiếng hạc bay qua – Đục như tiếng suối mới sa nửa vời". Từ tiếng đàn, Nguyễn Du liên tưởng đến "tiếng hạc", (chung quy lại chỉ là tiếng loài vật) ; còn Hồ Chí Minh từ "tiếng suối", Người lại nghĩ đến "tiếng hát xa" (tiếng của con người). Cách liên tưởng độc đáo ấy tạo cho câu thơ một cái vẻ trẻ trung tươi mới lạ thường. Nguyễn Trãi thì lánh đục về trong, nằm nghỉ ở Côn Sơn, gói đầu lên tảng đá, thả hồn mình theo tiếng suối, hướng tới những cái trong trắng, tinh khiết để tự di dưỡng tính tình. Hồ Chí Minh, vì mãi mê suy nghĩ việc nước, đến tận đêm khuya chưa ngủ, tình cờ bắt gặp tiếng suối, ánh trăng... Trong bài thơ, hình ảnh Hồ Chí Minh hiện lên như một nét vẽ đậm nhất của bức tranh thiên nhiên núi rừng Việt Bắc. Con người ở đây không bị chìm đi, không bị che lấp bởi thiên nhiên như trong thơ cổ, mà nổi bật lên, trở thành trung tâm của cả bức tranh. Tất cả những điều đó đã làm cho bài thơ đậm đà màu sắc hiện đại.

Cảnh khuya thể hiện sự thống nhất, hài hoà giữa nhà thi sĩ và chiến sĩ trong con người Hồ Chí Minh. Ba câu đầu, Hồ Chí Minh hiện lên như một thi nhân, lắng nghe, cảm xúc, rung động rất tinh tế trước cảnh vật. Đến câu kết, Hồ Chí Minh hiện lên là một chiến sĩ, một nhà cách mạng toàn tâm toàn ý vì dân vì nước. Và tâm trạng chiến sĩ rọi sáng vào toàn bài thơ vằng ánh sáng hiện đại. Phong cảnh rừng khuya lung linh thêm, không phải chỉ vì ánh trăng, âm vang thêm không phải chỉ vì tiếng suối, ngát hương không chỉ vì bóng hoa, mà vì có hình ảnh người chiến sĩ cách mạng...

Năm xưa, trong nhà giam của Tưởng Giới Thạch, Hồ Chí Minh thương nước, nhớ nhà, trần trọc suốt năm canh "không ngủ được". Chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Hồ Chí Minh lo việc nước đến tận canh khuya mà chưa ngủ. Rồi những năm chống đế quốc Mỹ, cho đến tận phút chót của đời mình, khi miền Nam chưa được giải phóng, thì Người vẫn "ăn chưa ngon, ngủ chưa yên". Có thể nói, yêu nước, lo việc nước là tâm trạng thường trực của Người.

TỨC CẢNH PÁC BÓ

(HỒ CHÍ MINH)

Tháng 2 năm 1941, sau ba mươi năm bôn ba hoạt động cách mạng ở nước ngoài tìm đường giải phóng dân tộc, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh trở về nước, trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng trong nước. Người sống và làm việc trong những điều kiện hết sức gian khổ.

Mùa xuân, trời vẫn còn rét, Hồ Chí Minh đã ngoài năm mươi tuổi mà phải sống trong một cái hang rất nhỏ, muốn ra vào phải trèo lên chui xuống, tắm tối và ẩm ướt được gọi là hang Cốc Bó, thuộc thôn Pác Bó, Hà Quảng, Cao Bằng. Đời sống vật chất rất kham khổ, thỉnh thoảng mới được ăn cơm, còn toàn cháo ngô, rau măng... Hằng ngày,

Hồ Chí Minh từ hang xuống bờ suối làm việc bên một chiếc bàn đá thiên tạo gồm những viên đá chồng lên nhau trông giống một cái bàn. Không chỉ lãnh đạo cách mạng chung, Hồ Chí Minh còn phải trực tiếp tham gia biên soạn tài liệu huấn luyện cán bộ. Một trong những tài liệu ấy là cuốn *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô* mà Người dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Thời kỳ này, cách mạng Việt Nam đang ở giai đoạn chuẩn bị lực lượng, chờ thời cơ lớn để giành độc lập tự do cho đất nước.

Với một tinh thần lạc quan, một nụ cười hóm hỉnh, tươi vui, Hồ Chí Minh đã làm thơ về những ngày gian khổ đó với những cảm xúc giản dị, ngôn ngữ, hình ảnh mộc mạc, gần gũi :

*Sáng ra bờ suối, tối vào hang
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng
Cuộc đời cách mạng thật là sang*

Hồ Chí Minh vui với cảnh nghèo của cách mạng. Đó là ý nghĩa thực của hai câu thơ đầu. Một không gian – thời gian được mở ra. Câu thơ tả sự di lại, sinh hoạt hằng ngày của Hồ Chí Minh ở Pác Bó, một cuộc sống không chỉ cần giữ bí mật mà còn rất vất vả : ở thì ở hang, làm việc thì bên suối. Lời thơ cân đối đều đặn : sáng – tối, ra – vào, ra suối – vào hang. Sự đều đặn đó thể hiện một nếp sống, một thói quen trong một hoàn cảnh đặc biệt :

Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng

"Cháo bẹ" là cháo ngô, "rau măng" là loại măng rừng dùng làm thức ăn. Thật đậm bạc, sơ sài. "Vậy sẵn sàng" : có thể hiểu là cháo bẹ rau măng lúc nào cũng đầy đủ, cần là có ngay, hoặc : dù cháo bẹ rau măng (ý nói gian khổ) nhưng tinh thần cách mạng vẫn luôn sẵn sàng. Câu thơ toát lên niềm lạc quan với một nụ cười hồn nhiên vượt lên trên gian khổ, khó khăn.

Một *phong vị cổ điển truyền thống* ẩn sau nụ cười hồn nhiên đó. Nghệ thuật trào lộng để cười cợt khinh khi những thiếu thốn về vật chất đã từng có trong thơ cổ điển khi Nguyễn Khuyến viết :

*Đã bấy lâu nay bác tới nhà
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa
Ao sâu nước cả, khôn chài cá*

Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà

Hay khi Nguyễn Bình Khiêm tự hào về cuộc sống vật chất đơn sơ, giản dị :

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá

Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.

Nụ cười vượt lên trên gian khổ ấy là nét truyền thống lạc đạo vong bản của không ít nhân sĩ bao đời, những con người có tâm hồn thẳng ngay, trong sạch, tự nguyện rời bỏ thế sự, quay lưng lại chốn công danh đầy rẫy xấu xa trở về với thiên nhiên, cây cỏ, ruộng đồng để giữ trọn tấm lòng thanh cao của mình. Từ chối cái sang giàu mà nhớ bản để chọn lấy cái nghèo túng mà trong sạch, hay nói cách khác, đổi cái giàu về vật chất để lấy cái cao sang về đạo lý, tinh thần. Chính cái cao sang về tinh thần đã khiến người xưa ngạo nghễ, khinh thường cái nghèo về vật chất.

Không rời xa truyền thống đó, Hồ Chí Minh vui với cái nghèo của cuộc đời cách mạng, bởi cuộc sống vật chất hiện tại của Người, dù có đơn sơ, khó khăn đến mấy nhưng cuộc sống tinh thần lại là cuộc sống có lý tưởng, cuộc sống vì tương lai dân tộc, một lý tưởng cao đẹp khiến con người có thể bất chấp, vui đùa với gian khổ, khó khăn.

Nhưng, dường như hai câu đầu của bài thơ không chỉ ẩn nụ cười với gian khổ mà còn bộc lộ một niềm vui sâu kín : hoà mình với cảnh thiên nhiên phóng khoáng trong một phong thái ung dung, nhàn nhã, tự chủ. Hai câu thơ vừa mang hàm nghĩa thực nhưng tự nhiên còn chứa đựng một ý nghĩa vượt lên trên cái cụ thể : có vẻ đây như là cảnh sống của một kẻ du nhàn chốn rừng núi, đang vui với thú lâm tuyền. Mà đâu phải Hồ Chí Minh chỉ viết một lần về điều đó :

Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay

Vượn hót chim kêu suốt cả ngày

Khách đến thì mời ngô nếp nướng

Sẵn về thường chén thịt rừng quay...

– Xem sách, chim rừng vào cửa đậu

Phê văn, hoa núi ghé nghiên soi...

Sự hoà hợp, gần gũi với thiên nhiên, với một đời sống giản dị, thanh bạch lại là một nét đặc thù làm nên thế giới tâm hồn phong phú của Người. Bởi Hồ Chí Minh đã từng khẳng định : Người chỉ có một ham muốn là nước nhà độc lập, đồng bào ấm no, còn thích thú riêng của Người thì chỉ muốn một gian nhà cỏ, cuộc vườn, câu cá⁽¹⁾.

Người và cảnh hoà hợp tạo nên một nhịp điệu sinh hoạt đều đặn. Từ sự đều đặn ấy toát lên một phong cách tự chủ khiến ta cứ nghĩ Hồ Chí Minh sống nơi đây như một khách du nhàn, như một nhà hiền triết, một vị đạo sĩ, một tiên ông ẩn dật nào đó, sáng ra bờ suối hái thuốc, đánh cờ, giảng đạo, chiều lại về hang động tu luyện vậy.

Rồi hình ảnh chiếc "bàn đá chông chênh" nữa. Nó như là một chi tiết cụ thể làm phong phú thêm khung cảnh chốn thiên nhiên, rừng suối, nơi con người sống, làm việc hoà vào thiên nhiên, nơi con người như nhập hẳn vào thiên nhiên rũ hết bụi trần, chẳng khác gì cái thạch bàn phủ rêu phơi của Nguyễn Trãi :

Côn Sơn suối chảy rì rầm

Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai

Côn Sơn có đá rêu phơi

Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.

Nhưng Hồ Chí Minh giống mà lại khác Nguyễn Trãi và các bậc tiền nhân. Giống ở

⁽¹⁾ Dẫn theo Xuân Diệu. *Yêu thơ Bác, Tạp chí Văn học*, số 5, 1966.

phong thái ung dung, ở tư cách tiên phong đạo cốt, ở niềm vui thú sống hoà với thiên nhiên, ở sự vượt lên coi thường gian khổ. Khác ở chỗ người xưa lui về chốn lâm tuyền là để lánh xa cõi đời như bản, là sự quay lưng với hiện thực, dù sao cũng mang ít nhiều khí vị thoát ly. Còn Hồ Chí Minh là người cách mạng (Người đang tập hợp lực lượng để chống đế quốc, phong kiến, giành độc lập, tự do cho dân tộc, đem lại hạnh phúc cho nhân dân), việc ở chốn núi rừng hoàn toàn do điều kiện hoạt động bí mật tạo nên, dù có ở núi rừng nhưng vẫn là đang dấn thân vào hiện thực xã hội bởi làm cách mạng là tiến hành công cuộc cải tạo xã hội tích cực nhất.

Bác vui với sự "giàu sang" của cách mạng

Chính vì vậy, từ khung cảnh rừng núi, từ cảnh rau cháo đơn sơ như của kẻ đang ẩn dật, vui những thú vui xa đời, thoát tục, ý thơ vụt đưa con người sang đời sống hoạt động cách mạng. Hồ Chí Minh đâu phải là ẩn sĩ mà là một chiến sĩ.

Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng

Câu thơ khắc hoạ một dáng tạo hình : bàn đá chông chênh. Ai đã từng đến thăm Pác Bó, sẽ thấy chiếc bàn đá gồm nhiều viên đá ghép lại này bên bờ suối Lê-nin là nơi Hồ Chí Minh thường làm việc. Lúc này, Người đang dịch cuốn *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô* làm tài liệu huấn luyện cán bộ cách mạng Việt Nam. Hai ý trái ngược được đặt bên nhau. Hình ảnh "bàn đá chông chênh" tạo một thế không ổn định, không vững vàng, còn nhóm từ "dịch sử Đảng" lại gồm những thanh trắc, mạnh, trầm như rấn đục lại, chắc như một lời tuyên bố đanh thép. Nghệ thuật đối chọi hình ảnh, ý, âm điệu này rất có công hiệu trong việc thể hiện bản lĩnh tự chủ, tin tưởng vào mình của con người.

Câu thơ cuối là một lời kết thúc vui tươi, hóm hỉnh.

Cuộc đời cách mạng thật là sang

Hoá ra, cuộc đời đã được trình bày ở trên đã được tổng kết lại : *cuộc đời cách mạng*, một cuộc đời phải sống trong bí mật, chịu đựng gian khổ, thiếu thốn vô ngần. Nhưng khi con người đã sống vì một lý tưởng cao đẹp thì cuộc đời ấy vẫn mang một phong vị đặc biệt : *thật là sang*. Từ "sang" vừa có nghĩa là sang trọng, giàu có, vừa có nghĩa diễn tả một phong thái vượt lên trên vật chất tầm thường để vươn tới một đời sống tinh thần cao cả đậm phong vị truyền thống. Bởi lẽ, Hồ Chí Minh là người hơn ai hết hiểu gian khổ, thiếu thốn nghèo nàn là hiện tại, còn sang giàu là tương lai, hay nói đúng hơn, nghèo là điều kiện vật chất hôm nay còn sang chính là xu thế tất thắng của cách mạng ngày mai.

*

* *

Bài thơ là nụ cười hóm hỉnh, tươi vui, trong sáng của người chiến sĩ cách mạng, người biết rõ mục đích, chí lớn của đời mình, là nụ cười vui trên gian khổ, coi cái vất vả, gian lao của đời sống cách mạng như đời sống nhàn nhã, ung dung của khách lâm tuyền. Ấy chính là phong thái đặc biệt khó quên của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

LUỘM

(TỐ HỮU)

Với những tình cảm yêu mến, xót thương, khâm phục, nhà thơ Tố Hữu đã kể về cuộc đời ngắn ngủi nhưng rất đỗi hào hùng của Lượm, một chú bé liên lạc hồn nhiên, dũng cảm, đã hy sinh tại Huế thời kỳ đầu chống thực dân Pháp.

Mở đầu bài thơ là khung cảnh gặp gỡ giữa hai chú cháu trong một thời gian, không gian đặc biệt :

"Ngày Huế đổ máu" là ngày Huế chiến đấu ác liệt để chặn bàn chân xâm lược của thực dân Pháp đang hòng chiếm đất nước ta một lần nữa. Một thời điểm mà người yêu nước nào cũng không thể ngồi yên, bởi cả nước đều hướng theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc". Lượm đã có mặt trong những ngày đầu toàn dân tộc bước vào cuộc kháng chiến quyết liệt và lâu dài ấy.

Dưới cái nhìn triu mến, thân thương của tác giả, hình ảnh của chú bé hiện lên thật sinh động :

Chú bé loắt choắt

Cái xác xinh xinh

Cái chân thoăn thoắt

Cái đầu nghênh nghênh

Đó là một chú bé "loắt choắt", một vóc dáng gầy, nhỏ bé quá mức như sắt lại. Cái túi đeo bên hông cũng hợp với chú, be bé, nho nhỏ : "xinh xinh". Đôi chân "thoăn thoắt" với những bước đi rất nhanh, nhẹ, đều. Cái đầu "nghênh nghênh" một tư thế luôn không yên, vừa nghênh cao đầu, vừa nghênh bên này, nghiêng bên kia. Vẻ nhanh nhẹn, nghịch ngợm hiếu động ấy còn in dấu ở cái mũ đội lệch, ở cái "mồm huýt sáo vang". Còn nụ cười "híp mí" với đôi "má đỏ bồ quân" toát lên vẻ ngây thơ của chú. Lượm chẳng khác gì "con chim chích – Nhảy trên đường vàng", một con chim bé nhỏ, say sưa sự sống, hồn nhiên, nhanh nhẩu. Các từ láy, các từ miêu tả cử chỉ, động tác, dáng vẻ, thể thơ bốn chữ cùng nhịp nhanh tạo âm hưởng vui tươi, nhí nhảnh phù hợp với các hành động và trạng thái của chú bé.

Cái vui bên ngoài thể hiện niềm vui bên trong : "Cháu đi liên lạc – Vui lắm chú à... – Thích hơn ở nhà". Trong niềm vui của chú bé, vừa có cái bông bột của tuổi trẻ, vừa có ý thức tự hào, kiêu hãnh, phấn khởi được làm người dân của một nước độc lập và đang góp sức mình, dù rất nhỏ bé, cho kháng chiến. Niềm vui ấy lộ rõ qua toàn bộ con người em. Tưởng chừng cả cái xác của em cũng vui lây, cũng nhún nhảy theo nhịp chân em. Tưởng chừng trong lời chào "Thôi chào đồng chí" cũng mang dấu ấn của niềm vui : vừa tinh nghịch, dí dỏm, vừa đứng đắn nghiêm trang, bởi em đã tham gia kháng chiến như mọi người, như chú của em vậy.

Ấn tượng của cuộc gặp gỡ vẫn còn giữ nguyên vẹn nét đẹp đẽ, vui tươi, ấm áp trong lòng tác giả, bỗng nhiên, có tin Lượm hy sinh. Câu thơ bị gãy đôi, như một tiếng nấc :

Ra thế

Lượm ơi !

Đó là nỗi ngạc nhiên, xúc động đến nghẹn ngào. Trong tưởng tượng của nhà thơ, những giây phút cuối cùng của Lượm hiện lên rõ nét :

Một hôm nào đó

Như bao hôm nào

Chú đồng chí nhỏ

Bỏ thư vào bao

Lượm đã là một chiến sĩ thực sự. Nhà thơ như tận mắt theo dõi, với lòng khâm phục, bóng dáng nhỏ bé, nhanh nhẹn, dũng cảm của Lượm dưới làn mưa đạn :

Vụt qua mặt trận

Đạn bay vèo vèo

Thư đề "Thượng khẩn"

Sợ chi hiểm nghèo ?

và bất ngờ đau đớn thốt lên :

Thôi rồi, Lượm ơi !

Riêng đoạn thơ này, đã ba lần tác giả gọi "Lượm ơi !" như nỗi đau xót không nói được, như niềm nghi ngờ, không tin nỗi mất mát là có thật, đã bật lên thành lời.

Trong cảm nhận của tác giả, Lượm hy sinh nhưng chỉ như đi vào một giấc ngủ vĩnh viễn :

Cháu nằm trên lúa

Tay nắm chặt bông

Lúa thơm mùi sữa

Hồn bay giữa đồng...

Cánh đồng quê hương như vòng nôi, như vòng tay mẹ, ấm êm, dịu dàng đón em vào lòng. Bàn tay em, vẫn nắm chặt bông lúa như bàn tay của trẻ thơ, như níu kéo sự sống mà em hằng yêu quý. Em nằm đó, cuộc sống quanh em vẫn bất diệt và lan tỏa. Hương lúa thơm như mùi sữa mẹ, một cảm giác đầy trẻ thơ về cuộc đời gọi nhớ tuổi thơ ngây của Lượm, tuổi vừa rời xa vòng tay mẹ. Lúa còn là nguồn sữa vô tận nuôi dưỡng những con người đã sống chết vì đất mẹ. Mùi thơm của lúa cũng như hương dòng sữa mẹ đã nuôi Lượm nên người, giờ đây nhẹ nhàng đưa em sang thế giới khác : "Hồn bay giữa đồng". Câu thơ với những hình ảnh vừa thiêng liêng (*hồn bay*) vừa gần gũi (*giữa đồng*) đã gợi cảm giác về sự mệnh mông hũu hình của trời đất và yếu tố vô hình là tinh thần bất tử của Lượm. Ba thanh bằng, cùng từ "hồn" chỉ một trạng thái phi vật chất, với từ "bay" đã diễn tả trọn vẹn cái nhẹ nhàng, thanh thản của sự ra đi ấy.

Cách diễn tả này phù hợp với cái nhìn truyền thống của văn học dân tộc khi thể hiện sự hy sinh vì Tổ quốc. Đó là sự hồi sinh, là sự thăng hoa, là nguồn mạch của lòng căm thù và sức chiến đấu, là sự hoà tan vào trời đất quê hương. Đó là sự "gieo mầm" là "phù sa", là "lời ca không tắt", là "hoa trên đỉnh núi", là "Thịt da em hoá thành làn mây trắng", là "Trên mồ em có mùa xuân ở mãi", là "Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân"... trong thơ ca cách mạng 1945 – 1975.

Lòng dũng cảm và sự hy sinh oanh liệt của Lượm khiến ta nhớ tới một tuổi thơ đáng yêu và cái chết anh hùng đầy lãng mạn của chú bé Ga-vơ-rốt, người chiến sĩ tí

hơn giúp nghĩa quân Pháp chống lại bọn vua quan phong kiến trong tác phẩm *Những người* *khốn* *khổ* của

V. Huy-gô từng làm rung động trái tim bao độc giả trên thế giới.

Hai khổ thơ cuối, lặp lại đoạn đầu, như một điệp khúc, đã khẳng định Lượm còn sống mãi với quê hương, đất nước, sống mãi trong lòng tác giả, trong lòng chúng ta, như bài ca bất diệt về một tuổi thơ trong sáng đã hiến dâng đời mình cho tự do của dân tộc.

ĐÊM NAY BÁC KHÔNG NGỦ

(MINH HUỆ)

Đêm nay Bác không ngủ là một trong những bài thơ hay về đề tài lãnh tụ. Ra đời năm 1951, bài thơ đến nay vẫn in đậm trong ta tình cảm yêu thương vô hạn mà hết sức giản dị, ấm áp của Hồ Chí Minh đối với nhân dân. Tình yêu ấy đã tiếp thêm sức mạnh cho mỗi con người chúng ta trong cuộc sống.

Bằng một giọng tâm tình, thủ thỉ, ngọt ngào, đậm chất dân ca miền Trung, Minh Huệ đưa ta vào không khí đầm ấm của câu chuyện giữa Hồ Chí Minh và anh đội viên bên bếp lửa trong lán nhỏ đêm mưa trên đường chiến dịch. Trong một khung cảnh thích hợp với những diễn biến tâm trạng nhân vật (*trời khuya, gió lạnh, mái lều trống trải, xơ xác*) cảm hứng thơ bắt nguồn từ sự chứng kiến nỗi suy tư và tấm lòng lãnh tụ trong sâu lắng thời gian :

*Anh đội viên thức dậy
Thấy trời khuya lắm rồi
Mà sao Bác vẫn ngồi
Đêm nay Bác không ngủ.*

"Về mặt Hồ Chí Minh trầm ngâm", về suy tư đó là gì, anh đội viên không biết. Đối với anh, hẳn là vì những công việc lớn lao của đất nước ? Nét kỳ vĩ, thiêng liêng của những suy tư đó đã vẽ lên trong lòng anh một chân dung Hồ Chí Minh đầy thành kính với những hình ảnh chứa đầy những nghĩ suy, và xúc động nội tâm sâu thẳm : *không ngủ, mái tóc bạc, cao lồng lộng, trầm ngâm, ngôi đình ninh, chòm râu im phăng phắc...*

Bên về thiêng liêng ấy, anh lại thấy Hồ Chí Minh thật bình dị và thân thiết trong từng hành động, từng cử chỉ ân cần, tở mỷ :

*Rồi Bác đi dém chăn
Từng người từng người một
Sợ cháu mình giật thột
Bác nhón chân nhẹ nhàng.*

Cái cao quý, thiêng liêng của lãnh tụ cứ xen lẫn cái gần gũi, giản dị, chân tình của một người cha khiến trong lòng anh, thực mộng đan cài, niềm tôn kính hoà với lòng yêu thương, choáng ngợp và xúc động chen lẫn :

*Bóng Bác cao lồng lộng
Ấm hơn ngọn lửa hồng*

Tuy nhiên, mạnh mẽ hơn, ấn tượng hơn vẫn là cái thực, cái gần gũi, là những cử chỉ giản dị đầy tình thương, là ngọn lửa sưởi ấm giấc ngủ anh và đồng đội, là giọng nói dịu dàng khuyên nhủ :

*– Chú cứ việc ngủ ngon
Ngày mai đi đánh giặc*

Anh đội viên đã đón nhận tất cả những ấn tượng ấy bằng nhận thức và tấm lòng giản dị của mình.

Hình ảnh Hồ Chí Minh cứ hiện dần lên, tô đậm nét trong sự quan sát lặng lẽ, kín đáo của anh, và dòng cảm xúc của anh cũng dần trải qua các cung bậc : kính trọng, yêu thương, lo lắng, bồi hồi...

Tình cảm của Hồ Chí Minh, hơi ấm ngọn lửa Hồ Chí Minh nhen đã sưởi ấm và toả sáng lòng anh, thúc dậy trong anh một tình cảm, một tinh thần trách nhiệm. Chỉ một từ "thổn thức" nhà thơ đã nói hộ anh lòng kính yêu, niềm biết ơn sâu nặng khi được đón nhận tấm lòng triu mến của Hồ Chí Minh. Đây không chỉ là trách nhiệm của một chiến sĩ đối với lãnh tụ, mà gần hơn chính là tình yêu của người con đối với người cha tôn kính.

Những dòng thơ điệp ý, dồn nén tâm trạng :

... Vâng lời anh nhắm mắt

Nhưng bụng vẫn bồn chồn

... Anh nằm lo Bác ốm

Lòng anh cứ bề bộn

Thể hiện nỗi lo âu đến "hốt hoảng giật mình" vì sức khoẻ của Người, nguồn sức mạnh tinh thần của cuộc kháng chiến trường kỳ. Chia sẻ với anh, ta mới cảm thông cái khắc khoải của lòng anh :

Anh vội vàng nâng nặc :

- Mời Bác ngủ Bác ơi !

Trời sắp sáng mất rồi

Bác ơi ! Mời Bác ngủ !

Câu thơ được đảo lại, nhân lại như lời năn nỉ khẩn cầu. Anh chiến sĩ cầu mong cho giấc ngủ mang lại sự bình yên trong tâm hồn Hồ Chí Minh.

Giây phút hiểu được nỗi lòng Hồ Chí Minh qua lời tâm sự của chính Người (*Bác ngủ không an lòng*) là giây phút bừng sáng tâm tư anh. Hoá ra, cái dáng suy tư của Hồ Chí Minh ấy, bắt nguồn từ nỗi không an lòng, từ một tình thương giản dị nhưng rất đổi mênh mông. Nó mênh mông bởi tình thương ấy lại là tấm lòng lãnh tụ, một người phải dồn sức, dồn tâm trí lo bao việc lớn của đất nước, vậy mà vẫn đủ sức lan toả, bao trùm đến tận những điều nhỏ nhất, đến những con người bình thường nhất :

Bác thương đoàn dân công

Đêm nay ngủ ngoài rừng

Rải lá cây làm chiếu

Manh áo phủ làm chăn.

Anh đội viên như thấy mình lớn lên trong ánh sáng đạo đức cao đẹp của Hồ Chí Minh, cảm nhận hạnh phúc sống gần Hồ Chí Minh, được làm theo gương Hồ Chí Minh :

Lòng vui sướng mênh mông

Anh thức luôn cùng Bác.

Hình tượng Hồ Chí Minh được xây dựng vận động theo thời gian và trong không gian, từ những nét phác hoạ sinh động ngoại hình đến ngôn ngữ đặc tả nội tâm sâu thẳm. Âm hưởng kết bài thơ vang lên cái tên Hồ Chí Minh như một định nghĩa về phẩm chất đạo đức của Người. Cái điều tự nhiên, giản dị, bình thường ấy, cái "lẽ thường tình" đã trở nên "thần tình" trong sự phát hiện của nhà thơ : khám phá chiều sâu tâm hồn lãnh tụ trong sự thống nhất, hài hoà giữa vĩ đại và giản dị, càng vĩ đại

càng giản dị và ngược lại.

Tên bài thơ, và rải ra trong suốt mạch thơ, cấu trúc câu *Đêm nay Bác không ngủ* cứ trùng điệp trong lòng người, như gọi về những "đêm không ngủ" dằng dặc trong cuộc đời Hồ Chí Minh, một cuộc đời chưa một phút ngủ yên vì hạnh phúc nhân dân. Trạng ngữ chỉ thời gian đêm nay luôn vang lên ở thời điểm hiện tại trong mọi khoảnh khắc cuộc đời mỗi con người được vinh dự sống trong thời đại Hồ Chí Minh với niềm tự hào :

Ta bên Người, Người toả sáng trong ta

Ta bỗng lớn ở bên Người một chút

(Tố Hữu)

CỎ NON

(HỒ PHƯƠNG)

Cỏ non của Hồ Phương viết về tinh thần lao động quên mình của những chiến sĩ tham gia sản xuất với những công việc bình dị, khiêm nhường, nhiều vất vả nhưng cũng không ít niềm vui cùng những vẻ đẹp cao quý.

Nét hấp dẫn đầu tiên của câu chuyện là cảnh đôi cỏ non và đàn bò sung sướng ăn cỏ dưới con mắt mừng rỡ, say mê, đây âu yếm bọc lộ một tình yêu thắm thiết đối với công việc của anh bộ đội Nhẫn.

Mùa mưa phùn đang đến, gọi những quả đồi rực một màu xanh non ngọt ngào, thơm ngát, một màu xanh *thay đổi hẳn* bộ mặt khu đồi, một màu xanh trù phú, ấm no. Đối với Nhẫn, đó là màu xanh của hạnh phúc, hạnh phúc giản dị náo nức và bất tận : *hai mắt sáng rực, ngậy người ra nhìn, tiếng hô vang động cả rừng núi, dội vào lòng anh những tiếng reo*. Với anh, đồi cỏ non xanh chính là dòng sữa *ngọt ngào, thơm ngát* vô tận của đất đai hiến dâng cho con người, cho sự sống. Từ màu xanh đầy hứa hẹn những hương vị của nó ấm ấy, anh tưởng tượng về một ngày mai của đàn bò : béo ra, lớn lên, sinh sôi nảy nở đàn đàn lũ lũ... Anh đã vui sướng và yên lòng biết bao khi nghe những âm thanh *dịu dịu êm êm* những âm thanh *huyền diệu* của cơn mưa báo hiệu một mùa cỏ non đang tới.

Bên cạnh Nhẫn, đàn bò cũng sung sướng tột bậc, đến nỗi không nén được tình cảm của mình. Chúng *rống lên, reo hò, nháy cõn* và ào ạt ăn *như tằm ăn rỗi*. Chúng ăn cỏ mới ngon lành làm sao : *bọt mép trào ra, hùng hục ăn, gàu gấu gặm cỏ*. Những cái tên Ba Bóp, Hoa, Công tử bột, Tũn là do Nhẫn âu yếm đặt cho từng con. Nét *yếu diệu, dở hơi, lếu láo, dịu dàng* là tính nết mỗi con bò mà Nhẫn vô cùng quen thuộc. Dưới con mắt triu mến của Nhẫn, chúng có tình cảm riêng của mình : cũng vui sướng, nghịch ngợm, cũng biết tán tỉnh, điệu đà, cũng nũng nịu, dở hơi... Con Ba Bóp gặp lại Nhẫn sau một đêm nghịch ngợm chạy rong cũng vậy : "vừa có vẻ mừng, vừa có vẻ sợ. Nó cúi gằm mặt xuống ra cái điều biết lỗi... đứng im không dám ho he, hai mắt nó chốc chốc lại liếc trộm Nhẫn một cái để dò xét", nó cung cúc đi, *ấy là nó biết lỗi của nó đấy*. Phải thuộc tính thuộc nết từng con, phải yêu thương chúng thật sự anh mới cảm nhận được những biểu hiện tình cảm ấy của mỗi con bò. Nghệ thuật miêu tả các con vật ở đây phù hợp với cái nhìn thân thiết của Nhẫn với đàn bò.

Qua cái đêm Nhẫn đi tìm con Ba Bóp vô cùng vất vả và mệt nhọc chúng ta càng thấu hiểu tấm lòng của Nhẫn. Anh đang tức *điên lên* vừa đi vừa *rủa sa sả* vừa *hùng hổ mắng*. Với bản tính nhiệt tình, sôi nổi, anh nói nhiều, mắng nhiều cho hả cơn giận. Nhưng khi con Ba Bóp bị thương, cơn tức giận của anh biến đi đâu mất, anh "cuống quýt quỳ cả hai đầu gối xuống đóng sỏi đá" nâng con bò dậy. Anh xót xa như chính mình bị đau. Anh *rên lên, ruột gan như xát muối*, chỉ thấy thương nó vô hạn, xoa xoa nắn nắn. Trước đây, con Ba Bóp đã được tặng rất nhiều cái tên Nhẫn trút ra trong cơn giận của mình : *beo vô, ôn vật, khôn nạn, chết tiệt*. Nay nó vừa bị thương, anh đã thốt lên có đau không con. Đây mới là tình cảm đích thực của anh. Từ "con" thân thiết đã nói tất cả tình thương mến sâu xa tận đáy lòng của anh đối với chú bò nghịch

ngờ, dù nó đã gây cho anh không ít mệt nhọc, phiền toái.

Tình cảm thấm thiết của anh đối với đàn bò bắt nguồn từ tình yêu công việc và một ý thức trách nhiệm sâu xa. Vì *kế hoạch sản xuất của nông trường* mà anh đã không quản ngại đêm hôm, gió rét, đường gập ghềnh xa xôi, bụng đói, chạy bộ để tìm bằng được chú bò lạc, từ lúc *xăm xăm đi ra cổng* đến lúc *giác ngủ dịu dàng kéo đến*, từ lúc cơm canh còn *nóng sốt* đến lúc *ngươi tiệt cả* không một phút giây anh nghĩ về mình. Tâm hồn anh thật giản dị, đơn sơ và niềm yêu công việc đã là tình cảm lớn choán hết tâm hồn anh. Câu chuyện khép lại trong tiếng mưa và cái tiếng "êm êm, dịu dịu, rơi rơi. Và trong âm thanh ấy lại có tiếng cỏ non đang đua nhau nảy mầm đâm lá", hẹn một mùa cỏ non đang tới, một mùa cỏ không phụ lòng người đền đáp những tấm lòng trong sáng, tận tụy vô tư vì công việc.

Hình ảnh anh Nhân đã để lại trong người đọc sự xúc động và khâm phục không bao giờ mất tính thời sự : bởi niềm say mê của anh đã khẳng định rằng, công việc nào cũng có vẻ đẹp và niềm vui riêng nếu ta yêu nó, bởi tình yêu đối với công việc, dù chỉ là những công việc lao động nhỏ bé, thầm lặng, nhưng có ích cho đời, là dấu hiệu rõ nhất của một tâm hồn đẹp đẽ và cao quý.

ÔNG LÃO VƯỜN CHIM

(ANH ĐỨC)

Ở Nam Bộ, thường có những vườn chim tự nhiên rất lớn. Đây vừa là môi trường thiên nhiên vừa là nguồn sống của người nông dân. Câu chuyện xảy ra vào thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, khi đế quốc Mỹ đã man huỷ diệt cả cây cỏ và con người ở miền Nam đất nước ta.

Mở đầu câu chuyện là cảnh vườn chim bị tàn phá, cây đổ ngọn ngang, khói lửa mù mịt, rùa rắn chết thui, chim chóc không nơi về trú ẩn, và hình ảnh "một ông lão đen đúa cứ chống cuốc đứng nhìn trôn trối những cây tràm bị cháy trụi gốc". Ông đứng im như một pho tượng tạc vào nền rừng cháy, như dồn nén trong lòng mọi xót xa, căm giận.

Vì sao ông căm giận, xót xa ? Bởi một lẽ đơn sơ : vườn chim đang bị đốt cháy là nơi gắn bó như máu thịt với toàn bộ cuộc đời ông.

Đó là một cuộc đời nghèo khổ, đầy cực nhục, *ít có ai biết đến tên thật của ông lão là gì*. Vô danh trần trụi như cục đất, hòn sỏi, đến không cả một cái tên để gọi. Nghèo đến nỗi phải lặn lội đến chỗ *son cùng thủy tận* để sống. Thân phận bé nhỏ đến nỗi lúc có kẻ cướp đất thì chẳng còn biết đi đâu nữa, phải cắn răng làm đầy tớ cho người.

Suốt bốn mươi năm, vườn chim là nhân chứng cho những thăng trầm của cuộc đời ông lão. Từ chủ vườn vụt thành đầy tớ của hết ông hội đồng Phong Thạnh đến Tây La-ghi. Từ đầy tớ, nhờ cách mạng, ông lại trở thành người trông coi vườn. Mọi buồn đau đời ông đều xảy ra trên mảnh đất vườn chim : nơi đây vợ ông từng sống và yên nghỉ, người con trai ra đời, lớn lên chiến đấu và hy sinh cũng để bảo vệ mảnh đất này, người con dâu vì giúp đỡ cách mạng mà bị giết thê thảm cũng chốn này đây.

Nhưng không chỉ vậy, vườn chim còn là bầu bạn của ông. Lũ chim quyến luyến ông. Ông yêu chúng bằng tình yêu máu thịt với những niềm vui nho nhỏ, đơn sơ và giản dị : "Trong ngót bốn mươi năm, bên mái chòi ông lão ngủ, hầu như không có lúc nào ngừng nghỉ tiếng chim kêu, [...] chiều nào lũ chim cũng trở lại với ông, kêu lên những tiếng kêu như tiếng khánh làm rộn rịp cả cụm rừng và vui vẻ bầu trời". Cuộc sống của vườn chim chính là bầu trời, là hơi thở, là nhịp thở, là nhịp sống, là tình cảm của đời ông, là sức sống bất tận của mảnh đất mà ông đang trú ngụ.

Phá vườn chim là chà đạp lên chính tâm hồn và thể xác ông. Bom Mỹ đốt cháy vườn chim, đẩy nỗi đau xót trong ông đến tột cùng : "Tối nay [...] là một đêm tối tai biến nhất" đã xảy ra trong gần bốn mươi năm dù đời ông không ít đau thương. Mất người thân, ông còn vườn chim, còn mảnh đất thân yêu làm nơi an ủi, chốn nương thân, nơi tiếp lại sức sống cho đời ông. Mất vườn chim, ông mất tất cả, cuộc đời ông chống chọi biết bao. Mặc dù trước đó, dưới con mắt tin tưởng và kính nể, của đông đủ mọi người, ông đã xông pha như một vị tướng cứu chữa rừng, nhưng giờ đây, khi chỉ có một mình, đối diện với những tiếng kêu bất an của đàn chim, *chúng kêu lên vỗ cánh soàn soạt, tiếng đập cánh phân vân, tiếng chim xao xác trên đầu* trái tim ông như rỉ máu, *ông thấy lòng đau đơn quá*. Nỗi đau tinh thần biến thành nỗi đau thể xác, khiến ông phải hai lần lấy tay đỡ ngực mình : bàn tay ông vẫn sờ bầu lên ngực. Ông thốt lên đau đớn :

Trời ơi ! và buột miệng rên rỉ : chưa có trận nào như vậy, thiệt là chưa có mà. Những lời lặp đi lặp lại ấy như bộc lộ rằng, người nói không tin vào sự thật tàn nhẫn xảy ra, nói như đang trong cơn mê sảng, bàng hoàng vì quá đốn đau.

Bóng tối mỗi lúc một đen sẫm lại. Nhìn vào bóng đêm mịt mù, như nhìn sâu vào quá khứ dằng dặc những vất vả nhọc nhằn, mà tiếng vỗ cánh xao xác của bầy chim như những nốt nhấn làm nổi đau này gọi về những nỗi đau khác, sự kiện này gọi sự kiện khác. Giọng kể chuyện thật tự nhiên, suy nghĩ, hồi tưởng xen lẫn hành động, cử chỉ, lời nói, quá khứ đan cài hiện tại, khiến cả cuộc đời bốn mươi năm của ông lão hiện về rõ nét, sinh động với những sự kiện ngăn ngủ nhưng chứa đựng đầy những dông bão của lịch sử.

Vườn chim đầu chỉ là mảnh đất của riêng ông, nó còn là căn cứ của cách mạng : *vườn chim của ông và cánh rừng tràm kế cận vừa là chỗ tốt nhất cho anh em cán bộ lánh né, ẩn náu, bộ đội luôn lách qua rừng tràm dày bịt này để tiến đánh chúng và rút lui.* Với ông lão, bảo vệ vườn chim vừa là bảo vệ mảnh đất mình đang sống, vừa là bảo vệ cho anh em bộ đội, trong đó có đứa cháu nội duy nhất, tương ứng với hai tình cảm sâu nặng nhất của đời ông : "Cái chi tao dứt bỏ được chỗ cái vườn chim này với mấy thằng bộ đội thì tao không dứt ra được đâu". Giữ vườn chim còn là một nhiệm vụ của cách mạng trao cho.

Tình cảm riêng và chung hoà quyện. Niềm đau đớn trong ông đã biến thành lòng phần nộ *nghiến ngấu, sôi sục.* Ông thề sẽ bảo vệ vườn chim đến cùng. "Tao sẽ cho tụi bây biết tay. Rừng này là của tao, dòng kinh là của tao, cả vườn chim này nữa, tất cả đều là của tụi tao hết". Những điệp từ "của tao, của tụi tao", đã khẳng định chủ quyền và lòng quyết tâm bảo vệ đến giọt máu cuối cùng mảnh đất "ta yêu như máu thịt" (Chế Lan Viên).

Nét đặc tả ông lão ở phần đầu và cuối câu chuyện : "Ông lão ở trần, đầu buộc khăn xước... mồ hôi tươm tươm chảy ướt cả lưng ông lão, tấm lưng cháy nắng, vung cao lưỡi cuốc lên, từ từ nắm chặt bàn tay lại, ông lão găm gờ muốn hét thật to" đã khắc hoạ hình ảnh tiêu biểu cho người nông dân Nam Bộ : nghèo khổ, lam lũ nhưng không dễ khuất phục. Dù ở nơi cùng trời cuối đất, nhưng những biến động lớn của lịch sử đất nước đều trải qua số phận ông, ghi dấu ấn trực tiếp trong từng mảnh đời ông : chuyện cướp đất thời thực dân, phong kiến, chuyện kháng chiến đầy anh dũng hy sinh thời chống thực dân Pháp, chuyện nhân dân bị khủng bố thời đen tối của cách mạng miền Nam, chuyện bảo vệ căn cứ và lực lượng cách mạng... Vườn chim là nhân chứng của lịch sử, một lịch sử đau thương nhưng cũng rất anh dũng của đất nước.

TỪ CU-BA

(TỐ HỮU)

Năm 1964, Tố Hữu đến thăm Cu-ba, một đất nước giành được tự do "mới dăm năm". Vẻ đẹp rực lửa anh hùng của con người cũng như vẻ đẹp tươi rực rỡ của trời đất đã choán ngợp tâm hồn nhà thơ.

Anh viết cho em, tự đảo này

Cu-ba, hòn đảo Lửa, đảo Say.

Nhân dân Cu-ba, dưới sự lãnh đạo của Phi-đen Cát-xơ-rô, đã làm cuộc cách mạng thắng lợi, lật đổ chế độ độc tài quân sự, giành lấy tự do. Tuy vậy, Cu-ba vẫn luôn bị kẻ thù bao vây và tấn công. Ngọn lửa cách mạng luôn luôn cháy sáng và nóng bỏng trên đất nước Cu-ba. Hình ảnh "hòn đảo Lửa" mang ý nghĩa ấy.

"Nửa vòng trái đất, rẽ tầng mây". Nhà thơ như đang đến một thế giới thần tiên với một vẻ đẹp lộng lẫy đầy màu sắc ấm, nóng và sáng chói của cảnh trời biển :

Nắng rực trời tơ và biển ngọc

Đảo tươi một dải lụa đào bay.

Trời rực rỡ một màu nắng óng ả như tơ. Các tia nắng dệt vào nhau như những chùm tơ lấp lánh, rực sáng khắp trời đất. Biển trong suốt và biếc xanh như màu ngọc.

Giữa khung trời ấy là đất nước Cu-ba, hòn đảo nằm giữa đại dương xanh biếc hiện lên như một dải lụa đào tươi thắm.

Mọi vẻ đẹp của hòn đảo Cu-ba, từ màu nắng, màu biển, màu đất đai đến hương vị ngọt đường, rượu mật, hoa trái đều khác thường. Nó đậm đà hơn, nồng nàn hơn, rộn ràng hơn, rực rỡ hơn, chói chang hơn với *nắng rực, tươi dải lụa đào, ngọt lịm, xanh biếc, vàng nông trại, rộn bốn phương*. Đến loài ong xứ sở cũng lạc đường trong khung cảnh mê hồn, giữa những màu sắc quyến rũ, những hương vị nồng nàn. Cả những cây kê (một loại cọ) đứng bên nhau, buông tóc xanh, thẳng hàng chân trắng múa reo trong gió cũng đẹp như các nàng tiên kéo nhau về đây trải hội.

Đắm mình trong cảnh đẹp lạ thường ấy, nhà thơ thấy lòng mình ngây ngất, say sưa : *say rời đất, say sóng biển, say rượu mật, mãi mê nhìn, mãi nghe*, một sự choáng ngợp đến cao độ. Điệp từ "say", "mãi" đã bộc lộ trạng thái mê say khi chiêm ngưỡng vẻ anh hùng cũng như vẻ đẹp của đất nước và sản vật Cu-ba, một trạng thái dâng hiến toàn bộ tâm hồn.

Từ vẻ đẹp lộng lẫy, nồng nàn của cảnh sắc, chứa đựng bên trong một sức sống nhiệt tình, rực lửa, một tinh thần cách mạng, nóng bỏng, sục sôi của người dân Cu-ba, nhà thơ nhớ về những quá khứ đau buồn và hờn căm của đất nước Cu-ba :

Mừng bạn ngày vui chén rượu đầy

Hết buồn, chưa hết nhớ chua cay

Em ơi, mía ngọt từng khi mận

Máu trộn bùn vun gốc mía này.

Quá khứ đau thương nhưng quật cường của người dân Cu-ba, gắn với hình ảnh cây mía. Hình ảnh cây mía được nhắc đi nhắc lại nhiều lần như nhấn mạnh biểu tượng của đất nước Cu-ba, đất nước của mía đường, mật ngọt. Mía Cu-ba cũng như

tre Việt Nam vậy. Đó là loài cây gắn bó thủy chung với mảnh đất và con người Cu-ba.

Sức sống của cây mía cũng là sức sống mạnh mẽ, sôi nổi của người dân Cu-ba. Nâng "chén rượu đầy", nhà thơ tưởng chừng trong vị ngọt của nước mía có vị mặn của máu, có hình ảnh đau thương, roi vọt trên lưng "thịt tím bầm". Những đau đớn kết thành hờn căm ấy đã cháy thành ngọn lửa cách mạng. Hình ảnh ẩn dụ lửa hờn căm, hoà lẫn hình ảnh ngọn lửa thật "đã bùng, như mía", một ngọn lửa thường đã cháy thì cháy một cách mãnh liệt, sục sôi, khó lòng dập tắt đã khắc họa sức sống kiên cường của người dân Cu-ba.

Nhưng quá khứ đã qua, đêm đã qua rồi, hiện tại của đất nước Cu-ba là cuộc sống tươi đẹp trẻ trung với những *buổi mai, biển xanh trước mặt, gió lồng triều vui*. Dù hai con tàu Mỹ như những bóng ma vẫn lờn vờn ngoài khơi đe dọa và bao vây Cu-ba, nhưng nhân dân Cu-ba quyết giữ gìn cuộc sống tự do của mình mà hình ảnh cô gái đứng gác trên bờ biển là lời khẳng định ấy :

*Chào cô em gái, nữ dân quân
Súng vác ngang vai, đẹp tuyệt trần
Lóng lánh mắt đen nhìn biển biếc
Trưa hè đứng gác, giữ ngày xuân !*

Đây là một bức chân dung rất đẹp. Đẹp ở những nét trẻ trung của "cô gái lóng lánh mắt đen" trên nền biển biếc, trong rực rỡ nắng hè, nhưng đẹp hơn, là hình ảnh bất khuất, hiên ngang của Cu-ba, cuộc sống mới trên đất nước Cu-ba được gọi là *ngày xuân*. Ngày xuân cũng là tuổi trẻ. "Giữ ngày xuân" là bảo vệ hạnh phúc của tuổi trẻ, bảo vệ cuộc sống tươi đẹp do cách mạng Cu-ba đem lại cho đất nước.

Khi thốt lên đẹp tuyệt trần, nhà thơ đã gọi đúng tên mọi ấn tượng mạnh mẽ về Cu-ba. Nếu như cảnh vật Cu-ba tạo nên một vẻ đẹp rực rỡ, quyến rũ thì vẻ đẹp của tinh thần cách mạng của con người hòn đảo Lửa, đảo anh hùng là một vẻ đẹp cao cả, đáng khâm phục, mà chỉ những người đang "cùng chung chiến hào chống đế quốc Mỹ" ngày đó như những người Việt Nam mới có thể đồng cảm và thấu hiểu được vẻ "tuyệt trần" ấy. Và đó cũng là niềm xúc động sâu xa khiến nhà thơ lại nhớ và tự hào về Tổ quốc Việt Nam trong tư thế bất khuất, kiên cường.

NGÀY CÔNG ĐẦU TIÊN CỦA CU TÝ

(BÙI HIỂN)

Với giọng kể vui đùa, hóm hỉnh, đầy tình thương yêu, câu chuyện kể về những cảm xúc, suy nghĩ và việc làm của một em bé trong ngày đầu tiên làm một việc lớn giúp bố mẹ : chăn nghé.

Cu Tý chưa đến tuổi đi học. Em chưa phải giúp bố mẹ bao giờ. Việc lớn nhất xưa nay đối với em mới chỉ là *lấy cái điều cày, xua gà để nó đừng vào buồng mổ thóc*, và chơi với em bé *ôm nhau vật, đứ đờn như chó con, lăn qua lăn lại*.

Phản ứng đầu tiên, bật ra tức thì, khi bố giao việc chăn nghé, là câu nói "ừ ừ !" của cu Tý. Đó là một câu nói quen thuộc vừa nũng nịu, vừa tỏ thái độ không đồng ý của mọi trẻ em lứa tuổi cu Tý.

Cu Tý tưởng mẹ ủng hộ mình. Không ngờ mẹ cũng muốn cu Tý đi chăn nghé và còn khen cu Các chăn nghé rất giỏi : "Chăn con trâu mộng tướng, hôm nào cũng no kênh ra".

"Cu Tý cố nằm im thin thít không nhúc nhích" có ý để mọi người quên hẳn mình, tức quên hẳn việc giao cu Tý chăn nghé. Thực ra là cu Tý sợ vì cả đời chưa phải làm một việc rất mực "quan trọng" như chăn nghé bao giờ, em không biết mình có làm nổi không và làm như thế nào.

Khi nghe bố kể : "ngoài bãi vui lắm..., cu Tý nằm im không có ý kiến gì". Chắc em đang tự so sánh mình với thằng cu Các, thấy nó cũng chẳng lớn hơn gì mình. Việc nó làm được, ắt Tý cũng làm được. Hơn nữa, ngoài bãi còn có *ca nô chạy thành phạch* còn có *thuyền đông lắm...* toàn những điều hấp dẫn, mới mẻ làm sao. Cu Tý lại nằm im chưa tỏ ra đồng ý song cũng không phải phản đối như lúc đầu.

Bố nhắc lần nữa : "Gọi thằng cu Các nó cùng đi với nhé. Tiếng và... âng tự dưng buột ra nhưng còn ngập ngừng như bị gãy đôi", thể hiện vẻ miễn cưỡng do dự, ngại ngần của cu Tý. Tuy nhiên, nếu đi chăn nghé cùng cu Các, nhờ cu Các quán rợ cho nghé, cái việc khó nhất, có bè có bạn có thể nhờ cậy, cu Tý thấy yên tâm hơn. Nèn tiếng *vâng* lần sau của em đã gọn hơn một ít, bộc lộ sự đồng ý.

Chỉ trong một thời gian ngắn mà tâm trạng cu Tý đã diễn qua rất nhiều chặng : phản đối, e sợ, ngại ngần, miễn cưỡng, rồi đồng ý chưa thật dứt khoát. Thật là *những tâm trạng quá phức tạp* đối với cu Tý.

Vừa đồng ý xong thì lại bị anh chị trêu chọc, cu Tý có vẻ dỗi, em lại *kệ* chẳng muốn đi chăn trâu nữa. Nhưng sau khi tìm hiểu, biết cả nhà ai cũng bận, cu Tý không còn e ngại gì nữa, đi đến quyết định, chắc chắn là một quyết định chủ động đầu tiên trong đời : đi chăn nghé. Nếu như trước đó Tý còn ngại ngần, thì bây giờ em đã tự giác và chủ động. Quyết tâm ấy thể hiện bằng động tác dứt khoát "bỏ tọt nắm cơm vào túi..., phải phải tay, tiến tới chuồng trâu". Cu Tý lớn hẳn lên bằng tiếng gọi *cố rướn lên, chắc gọn gọn* bằng ý thức tự giác vĩnh tai nghe tiếng keng, bằng việc tự nhủ, "phải đi cho kịp người ta chứ", *chẳng thêm chờ thằng cu Các* vốn là chỗ dựa tinh thần cho cu Tý trong buổi đầu tiên chăn nghé này.

Vẫn là một em bé ngoan, muốn giúp đỡ bố mẹ, muốn được khen, muốn được mau lớn lên để đi học, cu Tý đã thắng được mọi ngại ngần trẻ thơ để đến với một công việc mới mẻ, đầy "quan trọng" này. Cu Tý hôm nay đã khác hẳn, cu Tý hôm qua chỉ biết nô đùa nghịch ngợm. Cu Tý hôm nay đã là một người lớn, một xã viên, một "nông dân" dưới con mắt mọi người. Cu Tý đã "dũng cảm" bước ra khỏi thế giới trẻ thơ chật hẹp của em, một thế giới chỉ có *con gà mái đen nhà ta ấp nở được mười hai con, u đi chợ mua bánh đúc*, để đến với một thế giới rộng rãi hơn, thoáng đãng hơn, vui vẻ hơn, mới mẻ hơn : có sông, có bãi, có ca nô, có thuyền, có người làm việc đông vui. Rồi còn một thế giới nữa của cuộc đời đi học : có chuyện Bác Hồ, có chuyện gặt lúa trong trang sách đầy hứa hẹn cũng đang chờ đón em.

Hình ảnh cu Tý cuối truyện "bóng dáng lùn cũn, thấp tròn... Con ghé ngoan ngoan theo sau, bước đi lon chon trên bờ ruộng mấp mô", thật đáng yêu, đầy xúc động. Tuổi còn bé mà em làm một việc chẳng bé chút nào !

Nét đặc sắc của câu chuyện còn ở ngôn ngữ kể chuyện và miêu tả Cu Tý được gọi là *chú chàng*, nghe vừa thân mật, âu yếm, vừa có vẻ vui đùa, phù hợp với cách nhìn của mọi nhân vật khác với em. Cu Tý hiện lên thật hồn nhiên và đáng yêu với những hành động : *ngủ tí, rúc đầu vào nách bố, nói thầm, nằm im thìn thít, lồm ngồm bò dậy, vừa kéo quần vừa dắt ghé, miệng cười lỏn lẻn*, đặc biệt với tư thế *hếch mặt, vênh tai*. Có những hình ảnh rất hóm hỉnh : *chốc chốc lại chép miệng nhai tòm tộp, Cu Tý thót bụng lòi, quần tụt xuống gần đến bẹn*. Có những lúc tác giả kể chuyện trực tiếp bằng ngôn ngữ cu Tý : "Chả là sẵn cu Tý đứng cạnh đấy mà. Thế có tức không [...] Góm họ kéo đi hàng dài. Đông thật ! [...] Thôi chẳng thèm chờ thành kia nữa". Nhưng có lúc tác giả vừa khẳng định mà phán đoán tâm lý cu Tý. *Chắc chú chàng đang nghĩ ghé lằm. Nhưng chưa biết chàng Tý ta cũng chẳng có suy nghĩ quái gì đâu – ái dà, lại còn chuyện đi học nữa cơ đấy... Chẳng biết vì đã hết thắc mắc hay là vì đang bận gặm mấy hạt nếp dính ở ngón tay !* Đây là giọng người lớn kể chuyện trẻ em, vừa âu yếm, vừa vui đùa hóm hỉnh với cách kể tự nhiên, dí dỏm : *Mặc ai thảo luận cứ thảo luận... cu Tý cứ ngủ ngon lành – Buồn tình, chú chàng nói chuyện một mình*, tạo nên vẻ hấp dẫn của câu chuyện.

Những ngày đầu tiên, ngày đầu tiên đi học, ngày đầu tiên gặp gỡ thường để lại những ấn tượng khó phai mờ. Ngày có ích đầu tiên trong đời của cu Tý đã trôi qua không thấm lạng mà đầy ắp cảm xúc, mở đầu cho một cuộc đời đầy ý nghĩa của em mai sau. Chính vì thế mà tác giả đặt tên câu chuyện là *Ngày công đầu tiên của cu Tý*.

NHỮNG CÁNH BUỒM

(HOÀNG TRUNG THÔNG)

Trong tâm trí chúng ta, từ tuổi ấu thơ đến lúc trưởng thành, ai đã chẳng từng có hình ảnh một con thuyền, một cánh buồm mơ ước ! Với tuổi thơ, một mảnh giấy, một mẩu gỗ cũng có thể trở thành con thuyền với cánh buồm tưởng tượng để gửi vào đó biết bao khát vọng khi ta thả con thuyền vào cái mênh mông của mặt hồ hay dòng nước xiết chảy trước hiên nhà những ngày mưa. Bài thơ *Những cánh buồm* của Hoàng Trung Thông đã để lại ấn tượng khó phai mờ vì đã nói lên được những điều sâu kín ấy của tâm hồn.

Bài thơ là những lời tâm sự về khát vọng của người cha với đứa con thơ bé của mình. Trước mắt chúng ta, một không gian biển cả sớm mai mở ra rực sáng, tinh khiết và vô tận : *ánh mặt trời rực rỡ biển xanh, cát mịn, biển trong, ánh mai hồng*. Trên nền biển mai nắng sớm ấy, bóng hai cha con bước đi bên nhau, lồng lộng in trên nền biển cả như hai cánh buồm một to một nhỏ đang hướng ra khơi xa. Một không gian mỗi lúc một trải ra mênh mông, từ *bờ cát đến biển, trời nước, từ cánh buồm tới chân trời*. Cái vô hạn của không gian ấy được gợi bởi những từ chỉ không gian không xác định, không giới hạn : *xa kia, nơi xa, cuối chân trời, cánh buồm đi mãi, xa thăm, biển khơi vô tận...* Không gian khoáng đạt vô cùng ấy đã sống lên những xúc cảm khát vọng trong lòng người cha và trong cả lòng con.

Đối với người cha, bắt đầu là những cảm nhận về một ngày mai rực rỡ, là một sự chở che, âu yếm cho những bước đi đầu đời của con..

Buổi mai trên biển tinh khôi, trong trẻo, rộng rãi và bao la, chính là hình ảnh một tương lai đầy hứa hẹn đang chờ đón tuổi thơ con. Điệp ngữ *cha dắt tay con* như nhấn mạnh rằng, bàn tay cha sẽ vững chãi dắt con đến gần cuộc sống mênh mông, đầy khát vọng như biển cả. Nghe tiếng bước chân con, nhìn hình bóng "chắc nịch" của con, người cha "lòng vui phơi phới" thấy bên mình một đứa con đang dần lớn khôn.

Một trong những dấu hiệu đầu tiên của một cuộc sống tinh thần cao đẹp, của tuổi bắt đầu lớn khôn chính là mơ ước, là xúc cảm khát vọng. Vậy nên, người cha lại càng sung sướng bao nhiêu trước những câu hỏi của con, những câu hỏi của niềm khao khát tìm hiểu, hướng tới biển rộng, hướng tới chân trời :

Cha ơi ! Sao xa kia chỉ thấy nước, thấy trời

Không thấy nhà, không thấy cây,

không thấy người ở đó ?

Cánh buồm trắng xa xa trên mặt biển mênh mông theo lời chỉ dẫn của cha, đã khơi dậy những khát vọng của con, đến những thế giới mới, đến những nơi *cha chưa hề đi đến* :

Cha mượn cho con buồm trắng nhé

Để con đi...

Cánh buồm bây giờ không chỉ còn là một cánh buồm trắng cụ thể nào đó mà đã là hình ảnh ẩn dụ chở bao khát vọng con người. Những lời nói ngây thơ về ước mơ con đã chạm tới nơi sâu thẳm của lòng cha : cũng đã có thời cha từng có những ước mơ đẹp để

như cánh bướm, rộng lớn như biển cả, giống như con giời đây vậy. Phút giây trước biển cả, trong tiếng sóng thâm thì này, cha gặp lại được những ước mơ ấy của tuổi trẻ mình. Đó là những ước mơ về những điều cao đẹp trong cuộc sống mà cánh bướm và biển rộng là hình ảnh tưởng tượng rõ nhất cho khát vọng ấy. Sự tuần hoàn, lặp lại của hình ảnh cánh bướm mơ ước trong tâm hồn cả cha và con đã khẳng định ước mơ của con người là bất diệt, là mãi mãi.

Biết ước mơ và có những ước mơ đẹp, đó là một phẩm chất cao quý của con người. Khát vọng đi xa, tìm hiểu những chân trời mới lạ, những miền đất mới, chinh phục biển cả là khát vọng muôn đời của nhân loại. Nhờ khát vọng ấy, loài người đã có một Cri-xtốp Cô-lông tìm ra châu Mỹ, một Ma-gien-lăng đi vòng quanh thế giới, một La-đa-ép đến với châu Nam Cực...

Từ tuổi ấu thơ, trong mỗi con người đều có những mơ ước, những cánh bướm của riêng mình. Dù lớn dù nhỏ, những ước mơ ấy, những cánh bướm ấy ngày một lớn lên đưa con người vào cuộc sống, giúp họ dũng cảm hơn, nhiệt tình hơn, táo bạo hơn trong chinh phục cuộc sống, trong sự khẳng định mình. Nét lãng mạn, khát khao mang tính vĩnh cửu trong hình ảnh "những cánh bướm" của bài thơ là ở chỗ đó.

LÀNG

(KIM LÂN)

Truyện ngắn *Làng* tập trung nói về lòng yêu nước của ông Hai. Một lòng yêu nước có nội dung cụ thể : trước hết là yêu cái làng, nơi chôn rau cắt rốn của mình. Sau Cách mạng tháng Tám, lòng yêu làng đã trở thành lòng yêu nước. Làng và nước đã hoà hợp làm một trong tình cảm và ý nghĩ của mỗi con người.

Ông Hai yêu cái làng Chợ Dầu của ông bằng một tình yêu rất đặc biệt. Đó là nơi tổ tiên sinh cơ lập nghiệp, nơi ông sinh ra và lớn lên. Biết bao tình cảm đã gắn bó ông với cảnh vật, với dân làng nơi mảnh đất quê hương ấy. Vì thế mà mỗi khi nói về cái làng Chợ Dầu ấy ông đều nói bằng một giọng "say mê náo nức lạ thường". Ông yêu tất cả những gì ở làng ông khiến ông tự hào : "nhà ngói san sát, sầm uất như tỉnh", đường trong làng "toàn lát đá xanh", cái sinh phần đẹp của một viên quan to... Trong con mắt ông, cái gì của làng Chợ Dầu cũng lớn hơn hẳn thiên hạ : từ cái phòng thông tin tuyên truyền "sáng sủa và rộng rãi nhất vùng" đến cái chòi phát thanh trong làng, rồi đến cây lúa ngoài đồng... ông yêu làng ông đến mức say mê, hãnh diện, tự hào vì làng mình có cả một bề dày lịch sử, vừa giàu có, vừa độc đáo.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, lòng yêu làng của ông Hai có những chuyển biến rõ rệt.

Trước kia, ông hãnh diện vì làng ông giàu có, to đẹp, có cái sinh phần của cụ Thượng "vườn hoa, cây cảnh nom như động ấy". Sau Cách mạng, nhờ giác ngộ chính trị, ông lại tự hào về không khí cách mạng sôi nổi của làng ông (những buổi tập quân sự, những hố, những ụ, những giao thông hào chiến đấu), sung sướng trước những thay đổi của làng (phòng thông tin, chòi phát thanh)... Cuộc đời và số phận ông thực sự gắn bó với những bước thăng trầm của làng.

Đối với ông Hai, lòng yêu làng thực chất là lòng yêu nước. Từ sau Cách mạng tháng Tám, làng và nước đã hoà làm một trong tình cảm và ý nghĩ của ông. Mọi suy nghĩ của ông về làng mình đều gắn với nước, với cách mạng và kháng chiến. Ông tự hào vì làng ông hăng hái tham gia cách mạng, tích cực chuẩn bị kháng chiến. Bản thân ông rất nhiệt tình cùng với mọi người đi đào đường, đắp ụ để cản giặc và tha thiết muốn ở lại làng để trực tiếp chiến đấu...

Lòng yêu nước của ông Hai được thể hiện một cách cảm động qua diễn biến tâm trạng của ông. Tác giả đã sáng tạo ra một tình huống (có tin thất thiệt về cái làng Chợ Dầu đã đi theo giặc), đặt nhân vật vào trong tình huống đó để miêu tả và phân tích tâm trạng, thái độ và tình cảm của nhân vật.

Khi nghe một người đàn bà mới tản cư từ dưới xuôi lên nói : "Cả làng chúng nó Việt gian theo Tây", cổ ông Hai "nghẹn đắng lại, da mặt tê rân rân". Ông "lặng đi tưởng như đến không thở được". Ông cảm thấy đau đớn và nhục nhã vì cái làng Chợ Dầu yêu quý của mình đã theo giặc, làm Việt gian. Làng với nước trở thành đối địch. Không chịu đựng nổi cái tin nhục nhã ấy, "ông vờ đứng lảng ra chỗ khác", rồi đi thẳng, "cúi gằm mặt xuống mà đi". Về đến nhà, ông "nằm vật ra giường". Nước mắt

ông "cứ tràn ra" khi nhìn lũ con và đau đớn nghĩ rằng : "Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư ?", ông căm ghét bọn theo Tây, phản bội làng, phản bội Tổ quốc. Và không kìm nổi đau đớn, nhục nhã và căm giận, ông nắm chặt hai tay và rít lên : "Chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này !" Nổi đau đớn, nhục nhã và lo sợ của ông Hai lên tới cao độ khi nghe tin nhân dân các địa phương có người làng Chợ Dầu tản cư đến, họ tẩy chay dân làng ông. "Đâu đâu có người Chợ Dầu người ta cũng đuổi như đuổi hủi". Mẹ chủ nhà đã đuổi khéo vợ chồng con cái ông ra khỏi nhà. Ông Hai lâm vào hoàn cảnh bế tắc, tuyệt đường sinh sống. Không thể trở về làng, vì "về làng là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ". Cũng không thể đi đâu, vì "ở đâu người ta cũng đuổi người làng Chợ Dầu"... Mâu thuẫn đến đây đã phát triển với cao trào và tâm trạng của ông Hai cũng được bộc lộ sâu sắc và cảm động hơn bao giờ hết.

Từ người rất tự hào, kiêu hãnh về cái làng của mình, giờ đây, ông Hai cảm thấy nhục nhã, xấu hổ vì nó. Lúc nào ông cũng nơm nớp lo sợ người ta biết, người ta bàn tán đến cái việc nhục nhã ê chề của làng ông. Và lúc nào ông cũng sống trong mặc cảm chính ông là người có lỗi, có tội trong cái việc cả làng ông theo Tây chống lại kháng chiến, chống lại Cụ Hồ. Ông chỉ còn biết tâm sự với đứa con nhỏ về nỗi oan ức của mình. Dầu làng ông đã theo giặc nhưng bố con ông vẫn một lòng theo kháng chiến, theo cách mạng.

Từ đau đớn, nhục nhã, ông Hai rất vui sướng khi nhận được tin làng ông bị giặc phá, nhà ông bị giặc đốt, có nghĩa là làng ông không theo giặc. "Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn". Thực ra, cái tin cả làng Chợ Dầu "Việt gian theo Tây" là thất thiệt, là "láo hết, chẳng có gì sất. Toàn là sai sự mục đích cả" ! Ông Hai "cứ múa tay lên mà khoe cái tin ấy cho mọi người". Vui mừng vì nhà mình bị đốt ! Một niềm vui thật kỳ lạ thể hiện một cách đau xót và cảm động tinh thần yêu nước và cách mạng của người dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống xâm lược. Đối với họ, trước hết và trên hết là Tổ quốc. Họ sẵn sàng hy sinh tất cả vì Tổ quốc.

ĐỒNG CHÍ

(CHÍNH HỮU)

Đồng chí là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất của Chính Hữu. Bài thơ được sáng tác vào năm 1948 là năm cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của ta hết sức gay go, quyết liệt. Trong bài thơ này, tác giả đã tập trung thể hiện mối tình keo sơn gắn bó, ngợi ca tình đồng chí giữa những người lính trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp.

Bài *Đồng chí* được viết bằng bút pháp hiện thực. Nhiều chi tiết, hình ảnh thơ được chất lọc từ cuộc sống thực của người lính. Lời thơ vừa mộc mạc, giản dị, vừa cô đọng hàm súc, có sức khái quát cao vốn rất tiêu biểu cho phong cách thơ Chính Hữu.

Bài thơ tự nó chia làm ba đoạn, đoạn nào cũng được kết thúc bằng một câu kết đọng nhiều ý nghĩa sâu sắc và có sức vang dội sâu xa trong lòng người đọc.

Những người lính ở đây xuất thân từ nông thôn, vốn xa lạ, không hề quen biết nhau. Hồng Nguyên trong bài *Nhớ* cũng từng thể hiện sự thực ấy : "Lũ chúng tôi – Bọn người tứ xứ...". Chính Hữu diễn tả điều đó bằng những hình ảnh mang ý nghĩa khái quát :

Quê hương anh nước mặn đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá

Quê hương xa cách nhau, mỗi người một nơi. Người ở miền biển ("nước mặn đồng chua"), người ở vùng đồi núi ("đất cày lên sỏi đá") Song dù xa cách nhau, dù khác nhau, nhưng đều là quê hương của *lam lũ, vất vả, đói nghèo*. Đó là một trong những nguyên cớ làm cho họ vốn xa lạ mà trở nên gần gũi với nhau.

Tuy ở những phương trời khác nhau, "chẳng hẹn quen nhau", nhưng cùng sống và chiến đấu với nhau trong một đội ngũ, những người lính đã tự nguyện gắn bó với nhau :

Súng bên súng, đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ

Những hình ảnh đó đã diễn tả thật cụ thể và cô đọng sự gắn bó giữa những người đồng chí cùng nhau chiến đấu (*súng bên súng*), cùng chung một lý tưởng, một ý chí (*đầu sát bên đầu*). Sự gắn bó mỗi lúc càng thêm sâu sắc : từ *súng bên súng* đến *đầu sát đầu*, rồi thân thiết hơn nữa là *đắp chung chăn, thành tri kỷ*.

Đoạn đầu của bài thơ được kết thúc bằng hai chữ "Đồng chí" làm sáng lên nội dung, ý nghĩa của cả đoạn thơ. Nó giải thích vì sao những người lính từ bốn phương trời xa lạ, không hẹn gặp nhau mà bỗng trở thành thân thiết hơn máu thịt. Đó là sự gắn bó giữa những người lính cùng chung một lý tưởng chiến đấu, là sự gắn bó kỳ diệu, thiêng liêng và mới mẻ của tình đồng chí.

*

* *

Những người lính, những người đồng chí ấy ra đi chiến đấu với một tinh thần tự nguyện.

Họ vốn gắn bó sâu nặng với ruộng nương, với căn nhà thân thiết, nhưng cũng sẵn sàng rời bỏ tất cả để ra đi giết giặc. Và tình cảm của quê hương đối với những người lính cũng thật là tha thiết : "Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính". Nhà thơ đã dùng những hình ảnh quen thuộc và tiêu biểu của mọi làng quê Việt Nam như biểu tượng của quê hương những người lính nông dân. Giếng nước, gốc đa không chỉ là cảnh vật mà còn là làng quê, là dân làng. Cảnh vật ở đây được nhân cách hoá, như có linh hồn hướng theo người lính.

Những người lính gắn bó với nhau, cùng nhau chịu đựng những thiếu thốn, khó khăn, gian khổ, cảm thông và chia sẻ với nhau tất cả :

Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vàng trán ướt mồ hôi
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày...

Thơ ca kháng chiến khi nói tới những gian khổ của người lính thường nói rất nhiều tới cái lạnh, cái rét. Đoạn thơ thứ hai này kết thúc bằng câu : "Thương nhau tay nắm lấy bàn tay". Một sự cảm thông, chia sẻ vừa chân thành vừa biết bao tha thiết. Người ta bảo bàn tay biết nói là thế. Hình ảnh kết thúc đoạn thơ thứ hai này đã cất nghĩa vì sao những người lính có thể vượt qua được mọi thử thách, thiếu thốn, gian khổ : xa quê hương, quần áo rách vá, chân không giày, mùa đông giá lạnh, những cơn sốt rét "run người"... Hơi ấm của tình đồng chí truyền cho nhau đã giúp người lính thắng được tất cả.

*
* *

Đoạn cuối của bài thơ có ba dòng :

Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

Sau những câu thơ tự do đang trải dài : "Đêm nay rừng hoang sương muối...", câu kết thu vào trong bốn chữ làm nhịp thơ đột ngột thay đổi, dồn nén, chắc gọn, gây sự chú ý cho người đọc. Trong đêm phục kích địch, người lính bỗng phát hiện ra mũi súng như treo một vầng trăng ? Từ "treo" đã tạo nên một mối quan hệ bất ngờ, độc đáo, nối liền mặt đất với bầu trời, gợi cho người đọc những liên tưởng thú vị. Trong một hoàn cảnh hết sức gian khổ, khốc liệt, trong đêm đông giá lạnh giữa một không gian "rừng hoang sương muối", người lính vẫn tìm thấy chất thơ bay bổng, vẻ đẹp bất ngờ của vầng trăng. Hình ảnh "Đầu súng trăng treo" được phát hiện qua đôi mắt, nói đúng hơn là qua tâm hồn nhạy cảm của người lính. Trong cuộc chiến đấu gian khổ, lãng mạn vừa là phương thức để tồn tại, vừa là đôi cánh nâng đỡ người lính vượt lên

trên mọi thử thách khốc liệt của hoàn cảnh. Câu thơ góp phần lý giải sức mạnh của người lính trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp hết sức gian khổ.

Phát hiện ra chất thơ bay bổng trong một hoàn cảnh gian khổ, khốc liệt, đó là một trong những phương diện thể hiện tài năng thơ ca của Chính Hữu. Câu thơ kết của bài *Đồng chí* đã nâng hình ảnh cụ thể, hiện thực của người lính gác đêm giữa nơi "rừng hoang sương muối" lên thành một biểu tượng đẹp, thi vị của người lính canh gác đất trời Tổ quốc. "Đầu súng trăng treo" là một hình ảnh độc đáo, đầy chất thơ và có ý nghĩa khái quát cao. Chúng ta hiểu vì sao Chính Hữu đã lấy câu thơ này đặt tên cho cả tập thơ của mình.

ME VẮNG NHÀ

(NGUYỄN THI)

Nhà văn Nguyễn Thi vốn quê ở miền Bắc (xã Hải An, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định), nhưng ông đã từng sống và chiến đấu ở miền Nam. Gắn bó sâu nặng với nông thôn miền Nam, ông yêu tha thiết từ cảnh vật đến con người, thông thuộc tâm lý và tiếng nói của người nông dân Nam Bộ hơn ai hết. Ông trở thành nhà văn của người nông dân Nam Bộ anh hùng trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ cứu nước.

Người đọc đã từng biết chị Út Tịch – người mẹ, người vợ, người chiến sĩ anh hùng – qua tập truyện ký *Người mẹ cầm súng*, của Nguyễn Thi. Truyện ngắn *Mẹ vắng nhà* lần này chủ yếu viết về đám trẻ, con chị Út Tịch khi mẹ vắng nhà. Nguyễn Thi đã viết về lũ trẻ với tất cả tình thương mến, nâng niu, bộc lộ sự thông thạo và am hiểu sâu sắc tâm lý trẻ thơ.

Nguyễn Thi đã tập trung khắc họa hình ảnh những đứa con chị Út khi chị vắng nhà đi chiến đấu. Trong đám trẻ đáng quý, đáng yêu ấy, nổi bật lên hình ảnh em Bé. Nhân vật trung tâm của lũ trẻ con này đã được tác giả miêu tả trong nhiều mối quan hệ : đối với các em, đối với mẹ và đối với cuộc kháng chiến.

Nhân vật Bé, qua ngòi bút đầy trù mến của Nguyễn Thi hiện lên với nhiều phẩm chất tốt đẹp, nhiều đức tính đáng yêu. Tuy vẫn còn ngây thơ nhưng em thương yêu mẹ nhất mực, sớm biết nhường nhịn, thương yêu các em. Bé là một người chị thông minh, đảm đang, tháo vát trông nom chăm sóc các em, bày trò chơi cho các em để mẹ yên tâm đi đánh giặc. Bé có nguyện vọng, có mơ ước thật chính đáng là được đi học, được trở thành cô giáo. Ngoài bốn phận chủ yếu là một người chị thay mẹ chăm lo, săn sóc, dạy dỗ lũ em nhỏ khi mẹ vắng nhà, Bé còn trực tiếp tham gia chiến đấu : đưa giùm thư hỏa tốc của cô giao liên, theo dõi cuộc chiến đấu của má và các cô du kích, trèo lên ngọn dừa quan sát để báo tin những nơi bị máy bay địch bắn cho cô bác xuống hầm... Một điều rất đáng chú ý là Bé làm những việc quan trọng đó nhưng không hề mất đi vẻ hồn nhiên, ngây thơ trẻ con của mình. Bé rất hồn nhiên, ngây thơ nhưng cũng rất đảm đang tháo vát.

Qua ngòi bút của Nguyễn Thi, đàn con của chị Út – năm chị em cái Bé – hiện lên khá sinh động, mỗi đứa một vẻ, mỗi đứa mỗi tính mỗi nét tuy đều mang tâm lý trẻ con. Con Thanh "có đôi mắt nghiêm có hàng mi dài và đã nhìn cái gì thì nhìn thật lâu", nó vốn ít nói và hay làm. Con Anh có cái đuôi tóc như đuôi vịt xiêm lắc lư, thích những cục đạn để tập đếm. Cu Hiên có "nhúm tóc vàng hoe tròn um", cái bụng tròn, nói ngọng lú và luôn mơ ước mẹ về để được ăn quà... Những đứa em của Bé có lúc cãi cọ nhau, tranh giành nhau xem đứa nào giống má nhiều hơn, có lúc làm nũng, có lúc khóc nhè, nhưng đều ngoan ngoãn và thương má. Đối với lũ trẻ, bà mẹ là tất cả, không lúc nào vắng nhà, luôn luôn ở bên cạnh chúng. Hình ảnh chị Út trở về sau trận thắng ở cuối truyện được miêu tả khá sinh động. Chị là một chiến sĩ anh hùng được cả dân làng mến phục, là một người mẹ dịu hiền được các con yêu quý. Một nhân vật anh hùng mà bình dị. Một con người tràn đầy tinh thần lạc quan cách

mạng "tiếng cười đi trước, con người đi sau". Chị Út trở về làm cho đàn con mừng rỡ, làng xóm tung bừng. Tất cả dân làng, già trẻ, trai gái, mẹ con càng trở nên gắn bó với nhau hơn trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm và trong tình yêu quê hương, đất nước.

CÁI TẾT CỦA MÈO CON

(NGUYỄN ĐÌNH THI)

Trong văn học thiếu nhi, những trang viết về loài vật thường có một bút pháp đặc biệt : nhân cách hoá. Thế giới đồ vật, các loại cây, loại con vật đều được coi như những con người, thường được nhìn theo con mắt trẻ thơ : hóm hỉnh, ngây thơ... Thế giới ấy thật sinh động và hấp dẫn. Câu chuyện *Cái tết của Mèo Con* được viết theo bút pháp ấy.

Chuyện kể về quá trình trưởng thành cả về tình cảm, suy nghĩ và hành động thông qua nhận thức, tìm hiểu thế giới xung quanh và nhận thức khả năng, sức mạnh về chính mình của một chú mèo con.

Về nhà chị Bống, Mèo Con còn rất bé, nhìn thấy gì cũng lạ, cũng không quen. Ngay đêm đầu tiên bắt đầu làm quen với gian bếp nhỏ, với chị Chối và bác Nội Đồng, một sự kiện bất ngờ xảy ra. Nó vừa đặt câu hỏi đầu tiên : "Chuột Cống là đứa nào mà ác thế ?" thì đã được chứng kiến lập tức cảnh phá phách, sự hống hách, xác xược, tự mãn của lũ Chuột Nhắt và gã Chuột Cống. Mọi điều diễn ra đều quá sức tưởng tượng với một chú mèo mới rời bú tý mẹ. Thoạt đầu, Mèo Con rất run sợ "lùi mãi vào sát vách, bốn chân chú run cả lên", chú không thốt lên được câu nào, bởi những điều xảy ra bất ngờ quá, khủng khiếp quá, kinh tởm quá. Nhưng khi lũ chuột bỏ đi, Mèo Con không run sợ nữa mà tức giận và xấu hổ. Nó tức giận vì lũ chuột tham lam, tàn ác, ngạo mạn, thô bỉ quá. Nó tức giận vì thấy cái ác hoành hành trước mặt. Nó xấu hổ vì xung quanh nó, từ bác Nội Đồng đến chị Chối cũng khiếp nhược, run sợ, vì nó không làm được gì để chống trả bọn bất lương. Trong nó đã manh nha một ý thức chống trả : *Lũ chuột. Chúng mày cười hô hố sẽ có lúc chúng mày khóc hu hu cho mà xem.*

Từ run sợ đến tức giận, xấu hổ và bước đầu hình thành sự chống đối, đó là một bước trưởng thành trong tình cảm và ý thức của Mèo Con.

Ngày hôm sau, nó ra sân. Bắt đầu là một cuộc "thăm hiểm" thế giới sân vườn cùng các nhân vật của thế giới ấy. Trong đầu Mèo Con đầy ắp các câu hỏi : *Cái gì đấy ?... Chị bị lôi đi tận đâu ?... Sao không đập cho Chuột Cống một cái ?... Đi đâu mà lấm lét thế ?... Thế sao không sợ ?* Nó đã gặp Gián Đất nhút nhát với triết lý *mình bé thì phải sợ kẻ nào lớn hơn mình* trái hẳn với bài học của Cóc Tía : *Ta sống ngay thẳng việc gì mà sợ ai. Nó (hổ mang) ác, nó mới phải sợ ta.* Đến Cây Cau cũng nhắc nhở : *Đẻ vuốt sắc mà bắt chuột chứ !.* Các cuộc gặp gỡ đều khiến Mèo Con suy nghĩ rất ghê. Nó *nghĩ lại, nghĩ thêm, ngắm nghĩ* về tất cả : về những điều đã biết, những bài học về cách ứng xử nói chung, về cách hành động khi gặp cái ác, đặc biệt là lũ chuột mà chắc chắn nó phải chạm trán nảy lửa lần nữa.

Những ngày tiếp theo, nhận thức của Mèo Con về thế giới xung quanh và chính bản thân nó, đã sáng rõ hơn nhiều. Nó biết vì sao chị Chối và bác Nội Đồng sợ Chuột Cống đến thế, biết vì sao lúc đầu nó run sợ đến thế. Bài học của Cóc Tía về tư thế hiên ngang, không sợ kẻ ác đã củng cố thêm nhận thức và niềm tin của Mèo Con.

Đang ở trong tâm trạng ấy, khi nghe Gà Mẹ kêu cứu, Mèo Con không ngần ngại lao tới, đánh nhau trực diện với Hổ Mang. Tuy chưa tự mình thắng được Hổ Mang,

nhưng cuộc đọ sức với Hồ Mang là bước mở đầu của sự rèn luyện lòng dũng cảm và mưu trí của Mèo Con, là bước đầu Mèo Con tự củng cố lòng tin của mình rằng bọn ác phải sợ người ngay thẳng, mọi người cùng hợp tác sẽ chiến thắng lũ gian ác, cần tin vào khả năng và sức mạnh của chính mình.

Từ đó, Mèo Con sẵn sàng chờ đợi một cuộc đối đầu ác liệt với lũ chuột ghê tởm, tàn ác. Dù sao trong lòng nó vẫn có những tình cảm trái ngược, lúc *tức giận nóng sôi người*, lúc thấy *run*, bởi thế nào đi nữa nó vẫn chỉ là một chú Mèo Con.

Mèo Con động viên cả chị Chối và bác nôi Đồng cùng hợp sức đánh chuột. Khi lũ chuột mò đến, Mèo Con đã chuẩn bị tư thế sẵn sàng chiến đấu. Điều đó thể hiện qua tiếng kêu *ngao, gừ* dữ tợn của một chiến binh, một chú mèo đã trưởng thành chứ không phải tiếng *ngheo* yếu ớt của chú mèo tí xíu đầu câu chuyện. Trong trận đánh dữ dội, Mèo Con biết rằng Chuột Cống to khỏe hơn nên nó không chỉ dùng sức mà phải dùng cả mẹo. Khi Mèo Con đuối sức, Chối và Nôi Đồng đã vượt lên trên nỗi sợ hãi, khiếp nhược vốn có, cùng lao vào chiến đấu, giúp Mèo Con chiến thắng hoàn toàn. Hành động sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu dũng cảm đầy mưu trí thể hiện sự lớn lên vượt bậc của Mèo Con.

Với sự quan sát và miêu tả tỷ mỉ, thế giới các con vật trong câu chuyện hiện lên rất sinh động. Lũ chuột Nhắt thì *kêu choe choe, hai mắt như hai hạt đỗ đen*, lục lợi, phá phách. Chuột Cống lù xù bằng cái *bắp chuối, mõm nhọn hoắt, lông ướt rùng rùng nước cống*. Lời nói đầy hách dịch ngạo mạn : *Đứa nào nhắc đến ta đấy... có đủ một miếng cho ta không ?* Khi ăn no, cả lũ mép béo nhờn, mắt lấm lét, phình bụng nhảy nhót. Chú Gián Đất *hôi xì xì, mắt lấm lét, cắm đầu lủi*. Chả vậy mà người ta vẫn nói : *dắt như gián ngày*. Bác Cóc Tía, *mắt lồi ngòi nghiêng răng cạnh hàng rào, miệng rộng đến mang tai, không sợ ai hết*.

Còn Mèo Con, thế giới trước mắt Mèo Con mở ra thật muôn hình nghìn vẻ : có bè bạn, có kẻ thù, có người dũng cảm, có kẻ nhút nhát, có người lương thiện, có kẻ xấu xa... Điều quan trọng là cần sống và hành động, thật hăng hái vô tư, hết mình, không sợ khó khăn, không sợ cái ác, phải dũng cảm đối đầu và tìm cách vượt qua.

Mèo Con đã trưởng thành vì những nhận thức và hành động ấy, đặc biệt trong sự tìm hiểu và thử thách những phẩm chất, năng lực của chính mình.

BÓP NÁT QUẢ CAM

(Trích *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* – NGUYỄN HUY TƯỜNG)

Lịch sử Việt Nam đã viết nên những trang sử vàng oanh liệt chống ngoại xâm. Trong trang sử hào hùng ấy, các thế hệ con người Việt Nam, từ trẻ đến già, đều sát cánh bên nhau gìn giữ non sông đất nước. Lịch sử đã từng lưu truyền câu chuyện về người anh hùng Trần Quốc Toàn giương cao ngọn cờ "Phá cường địch, báo hoàng ân" (Phá giặc dữ, đền ơn vua) giết giặc cứu nước, biểu tượng cho chí khí quật cường, bất khuất của tuổi trẻ dân tộc. Bằng ngòi bút chân thật, lịch sử, nhà văn Nguyễn Huy Tường đã khắc họa một cách sinh động, lời cuốn, hình ảnh người anh hùng tuổi nhỏ mà chí cao ấy trong cuốn truyện lịch sử *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*.

Với giọng văn trầm tĩnh, trang trọng, pha màu lịch sử cổ kính, đoạn trích *Bóp nát quả cam* đã để lại trong lòng người đọc những ấn tượng mạnh mẽ về hình ảnh Trần Quốc Toàn, người thiếu niên anh hùng đang trong tâm trạng sục sôi, nôn nóng trước vận mệnh sống còn của đất nước với những hành động bùng bột nhưng đầy mạnh mẽ và quyết liệt nhất.

1. Gây sự với quân Thánh Dực

Đó là vào cuối thế kỷ mười ba, quân Mông-Nguyên giả kế mượn đường để tiến đánh Chiêm Thành mà thực chất là xâm lược nước ta. Vua tôi nhà Trần họp ở bến Bình Than bàn kế giết giặc, cứu nước. Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toàn chưa đủ mười sáu tuổi nên không được dự bàn.

"Hầu đứng trên bờ, thần thờ nhìn bến Bình Than. Hai cây đa cổ thụ bóng râm che mát cả một khúc sông..." Hình ảnh hai cây đa cổ thụ toả bóng và hàng quân Thánh Dực (đội quân chuyên bảo vệ nhà vua) đã làm toát lên không khí uy nghiêm, trang trọng của cuộc họp bàn về vận mệnh đất nước. Chàng thiếu niên mười sáu tuổi là Hoài Văn thật là nhỏ bé và đơn độc trước khung cảnh uy nghiêm đó : Cái nhìn *thần thờ* của Hoài Văn bộc lộ sự chán nản, e ngại, hụt hẫng như mất mát một cái gì lớn lao. Đáng e ngại thật : vượt qua đội quân Thánh Dực bảo vệ triều đình là vi phạm phép nước ! Quả là một mất mát lớn lao thật : Hoài Văn lỡ dịp bàn việc nước chỉ vì chàng chưa đủ tuổi !

Nhưng, cái táo bạo nôn nóng và liều lĩnh của tuổi trẻ khiến Hoài Văn không thể đứng yên, chàng kiên quyết hành động : "Thôi thì liều một chết vậy. Ta cứ xuống, chỉ nói hai tiếng xin đánh, rồi mặc cho triều đình luận tội". Động tác mạnh mẽ, quyết liệt, phong thái hiên ngang : *xô mấy người lính, tuốt gươm, mắt trừng lên một cách điên dại, đỏ mặt bừng bừng, quát lớn, vung gươm múa tít*. Tất cả gây nên *tiếng ồn ào, tiếng hét náo động cả bến sông*... Vì nóng lòng được tỏ bày trách nhiệm đối với Tổ quốc mà Hoài Văn đã gây rối loạn, không tuân theo phép nước. Nhưng có thể thấy, đằng sau lỗi lầm vi phạm ấy là trái tim sục sôi, nhiệt tình vì vận nước, là ý chí ngoan cường, dũng cảm muốn vượt lên những luật lệ, nguyên tắc trói buộc con người để vươn tới thực hiện những mục đích cao cả.

2. Giải bày niềm trung nghĩa và tinh thần quyết chiến

Khi Chiêu Thành Vương, người chú ruột và cũng là bậc đại tướng vương hầu hỏi

vì sao dám làm náo động nơi quốc gia đại sự, mà việc vi phạm phép nước là lỗi lớn, có thể bị trừng phạt bằng tội chết : "Cháu không sợ tội chết hay sao mà đến đây?... gây sự với quân Thánh Dực đây là tội chết. Sao... tự tiện vô cớ đến đây gây ra cái vạ tày trời này". Hoài Văn hiên ngang rành rọt tỏ bày : "Khi quốc biến thì đứa trẻ cũng phải lo, huống hồ cháu đã lớn. Vua lo thì thần tử cũng phải lo". Những lời lẽ bộc lộ một chí khí lớn, một trách nhiệm cao cả khẳng định rằng, trước vận nước lâm nguy, trước sự nghiệp cứu nước thiêng liêng, mọi người, từ vua quan đến thần dân, từ già đến trẻ, đều bình đẳng về trách nhiệm. Vì thế, khi nghe tin có kẻ *chủ hoà*, Hoài Văn không kiềm chế được nữa, chàng "đứng phắt dậy, mắt long lên, chạy xông xộc xuống bến, quỳ xuống tâu vua, tiếng nói như thét : Xin quan gia cho đánh !" Tiếng thét ấy là tiếng thét mạnh mẽ của niềm trung nghĩa thiêng liêng, của tinh thần chủ chiến, của lòng căm thù giặc ngoại xâm, của niềm giận dữ đối với kẻ hèn nhát mưu toan chủ hoà, đầu chỉ của Trần Quốc Toản mà còn là của tất cả mọi công dân nước Việt, hoà cùng lời thề khảng khái của các bô lão cả nước trong Hội nghị Diên Hồng : *Quyết đánh !* Trước phong độ kiên cường, ý chí mạnh mẽ bất khuất của Trần Quốc Toản, "nhà vua gật đầu, mỉm cười nhìn Hưng Đạo Vương và Hưng Đạo Vương cũng gật đầu", bởi *lời nói của Hoài Văn hợp với ý của nhà vua và Hưng Đạo Vương* trong khi triều đình còn lưỡng lự giữa hai phe : chủ hoà và chủ chiến. Nhà vua và Hưng Đạo Vương, những người đại diện cao nhất cho sức mạnh trí tuệ và tài năng của dân tộc đã thấu hiểu và đồng tình với ý chí và tình cảm của Hoài Văn. Chúng tỏ trái tim và khối óc của mọi con người Việt Nam chân chính đều đập cùng một nhịp, hướng về một phương : phải kiên quyết giữ gìn độc lập và tự do cho dân tộc.

Trước tấm lòng vì nước cao cả và tinh thần quả cảm của Hoài Văn, vua Thiệu Bảo tỏ ra rất ân cần, thông cảm và khoan dung. Vua khen Hoài Văn : "biết lo cho vua, cho nước, chí ấy đáng trọng". Tuy nhiên, vua vẫn coi Hoài Văn còn trẻ con : "Việc nước đã có người lớn lo. Hoài Văn Hầu nên về quê để phu nhân có người sớm hôm trông cậy". Điều ấy làm Hoài Văn buồn tủi vô cùng. Sau khi nhận quả cam vua ban và tạ ơn vua, Hoài Văn "lủi thủi bước lên bờ". Từ *lủi thủi* đã diễn tả sự ra về trong âm thầm, lặng lẽ và đáng thương của Hoài Văn : đã liều chết để gặp vua xin đánh giặc, được vua khen là chí cao như vậy mà vẫn bị coi là trẻ con !

3. Bóp nát quả cam – sức mạnh của tinh thần quyết chiến, niềm căm hận và lòng quyết tâm mạnh mẽ

Hình ảnh này đã đi vào lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc như một biểu tượng rực rỡ, cao đẹp của lòng căm thù giặc cao độ, ý chí quyết tâm giết giặc của người thiếu niên anh hùng, tuổi trẻ mà chí cao.

Bước lên bờ, Hoài Văn bị bao vây bởi những tiếng cười : có tiếng cười cảm thông của vua Thiệu Bảo và các vương hầu, lại có tiếng cười chế nhạo của đám quân Thánh Dực. *Hờn, tủi, uất*, các trạng thái dồn nén đan xen trong lòng Hoài Văn. Hành động *quắc mắt, nắm chặt bàn tay* lại biểu lộ niềm quyết tâm mạnh mẽ, một sự giận dữ vì không được tham gia việc nước như bão tố, sóng cồn với những tiếng nói nội tâm cuộn cuộn vang lên như những lời thề nguyện thiêng liêng : "Ta sẽ chiêu binh mãi mã cầm quân đi đánh giặc... Rồi xem ai giết được giặc, ai báo được ơn vua...". Hào khí bốc lên ngàn ngút, oai hùng, khiến cho chàng : "hai hàm răng nghiến chặt, hai bàn tay càng nắm chặt lại như để nghiền nát một cái gì, hai bàn tay run lên vì giận dữ... hai nắm tay Hoài Văn càng bóp mạnh". Hình ảnh *hai bàn tay nắm chặt* được chú ý đặc tả

nhiều lần, khiến cho chàng trai Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản lúc này hiện lên sừng sững hiên ngang như một bức tượng đài tạc giữa trời đất.

Quả cam vua ban đã bị bóp nát, "chỉ còn tro bã !" Điều gì đã khiến chàng thiếu niên có sức mạnh như vậy ? Đó là kết quả của ý thức về danh dự, về trách nhiệm trước vận mệnh non sông, của sức mạnh yêu nước, lòng quật cường, kết tinh truyền thống anh hùng của dân tộc.

*

* *

Bằng giọng văn lịch sử thông qua cách miêu tả, giọng kể trang trọng dùng nhiều từ cổ trong cách xưng hô của triều đình thời xưa, đoạn văn đã gọi lại không khí của một thời hào hùng ba lần chiến thắng quân Mông-Nguyên của dân tộc với hình ảnh Trần Quốc Toản, người anh hùng tuổi trẻ đại diện cho hào khí kiên cường bất khuất của dân tộc.

LUYỆN TẬP

(Trích *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* – NGUYỄN HUY TƯỜNG)

Với lời thề : "Ta sẽ chiêu binh mãi mã, cầm quân đi đánh giặc", từ buổi gặp vua bày tỏ nguyện vọng quyết chiến với giặc Nguyên và bóp nát quả cam trong cơn nộ khí tại bến Bình Than, Trần Quốc Toản quyết trở thành vị tướng tự cầm quân ra trận. Bên cạnh chí khí cao cả, một vị tướng cần phải có những phẩm chất đặc biệt : Giỏi võ nghệ, giỏi binh pháp, có lòng dũng cảm và sức khoẻ phi thường. Trần Quốc Toản đã cùng bạn bè hằng say luyện tập để có những khả năng quân sự đặc biệt.

Đoạn trích *Luyện tập* đã kể lại những cuộc luyện tập kiên cường, đầy vất vả của Trần Quốc Toản trong những ngày tháng ấy. Qua đoạn văn, Trần Quốc Toản hiện lên như một thiếu niên đang quyết tâm rèn luyện, thử thách để đạt được hoài bão lớn.

1. Thao trường và những môn võ nghệ

Hiện lên trước mắt chúng ta là một thao trường : "một bãi rộng có nhiều gò đồng cao thấp nằm bên một con ngòi". Đây là nơi luyện tập của Hoài Văn. Tại bãi tập này, Chiêu Thành Vương, vị tướng quân, người chú, đã cùng Hoài Văn thử thách tài năng sức khoẻ và mưu trí, võ nghệ qua ba bài luyện tập cơ bản : đấu vật, bắn cung và nhảy xa. Mỗi một bài nhằm bồi dưỡng những phẩm chất cơ bản cho người ra trận. Để *đấu vật*, cần sức khoẻ, lòng dũng cảm, sức dẻo dai, tính linh hoạt. *Bắn cung* giúp luyện tinh đôi mắt, rèn đôi tay cứng cáp, nhanh nhạy. Còn *nhảy vượt hào cắm chông* đòi hỏi không chỉ đôi chân cứng cáp nhanh nhẹn (*người nhanh như cắt*), mà còn phải hết sức bình tĩnh (*lòng tĩnh như trời xanh*), tràn đầy nhuệ khí. Tổng hợp lại, những bài tập trên góp phần rèn luyện để đạt được những phẩm chất đặc biệt : sức khoẻ vô biên, nhanh nhẹn, có mưu mẹo, bình tĩnh,... Có như thế mới có khả năng chiến thắng được quân giặc mà "thằng nào cũng khoẻ như Trương Phi..., cưỡi ngựa không cần cầm cương, ngồi trên ngựa như ta đi dưới đất, có tài bắn trăm phát trăm trúng". Đó là điều có ý nghĩa sinh tử mà Quốc Toản và các bạn của mình cần phải dày công luyện tập mới vươn tới.

2. Hình ảnh hai thế hệ trên thao trường

Như những đoạn phim nhỏ, cuộc luyện tập được khắc hoạ rõ ràng, sinh động qua những lời miêu tả, kể chuyện giản dị mà vẫn rất trang trọng gợi về một không khí đượm chất lịch sử, cổ kính. Tại đây, hiện lên khí phách và chí kiên cường cùng những phẩm chất của hai nhân vật, tượng trưng cho hai thế hệ chiến sĩ trên thao trường, gợi đến một hình ảnh hai thế hệ cùng sát cánh trên trận tuyến chống quân Nguyên ngày mai : Trần Quốc Toản và Chiêu Thành Vương.

Rõ nét nhất, lồi cuồn nhất vẫn là hình ảnh Trần Quốc Toản, người thiếu niên đang hằng say luyện tập để thực hiện bằng được hoài bão lớn lao của mình : tự cầm quân giết giặc. Chàng mê mải luyện tập : "tinh mơ, Hoài Văn đã ra đây, chiêu ná nhem tối mới trở về", tập rất nhiều môn : tập nhảy qua các gò đồng, tập bơi hụp dưới nước, tập khuân đá tảng, chém cây to, cưỡi ngựa bắn tên,... Dù rất cần cù chăm chỉ, song Hoài Văn vẫn còn non nớt, sức yếu, chưa đủ tài thao lược : "đánh vật mà chưa biết miếng", đã *nằm trên đối phương* nhưng "loay hoay mãi không lật ngựa anh kia ra

được". Vật nhau với Chiêu Thành Vương thì "ba keo liền Hoài Văn bị vật ngã trắng bụng". Chàng vẫn còn liêu lĩnh nôn nóng, chưa lượng hết sức mình : *định nhảy liêu qua hố* "cắm chỉ chít giáo mác và tre vót nhọn". Nhưng ấn tượng nổi bật vẫn là ý chí hăng hái của Hoài Văn mà người kể chuyện đặc tả bằng những lời kể : "đang hăng như một con gà chọi... anh chàng vẫn hăng máu", bằng những hành động : *xin vật nữa*, thử bắn tên, *định nhảy qua hố cắm chỉ chít chông*. Chính vì thế mà chàng đã được Chiêu Thành Vương khen có gan to, thua mà không nản chí. Tuy vậy, ông vẫn luôn nhắc nhở Hoài Văn : "Cháu còn phải tập nhiều, chưa đánh giặc được đâu... Cháu phải luyện nữa mới đánh giặc được...". Lòng khao khát nôn nóng ra trận của Hoài Văn bộc lộ qua câu hỏi người tướng già : "Ông xem ta ra trận được chưa ? Làm thế nào cho ta bằng chú ta được". Được người tướng già khuyên : "có công mài sắt có ngày nên kim", Hoài Văn tự nhủ : "Ta sẽ học tập cả ngày lẫn đêm, chí ta đã quyết dù cho khó nhọc đến đâu ta cũng chẳng sờn lòng". Câu nói đã khẳng định lòng quyết tâm cao và chí khí lớn lao của Hoài Văn trong việc phấn đấu đạt được những tiêu chuẩn của một vị tướng quân sự.

Đoạn văn còn miêu tả hình ảnh Chiêu Thành Vương, một vị tướng tài ba, một người thầy, người chú chân tình, thẳng thắn. Giữa ba quân đang hăng say luyện tập, vị đại vương chức trọng quyền cao không hề xa cách, cao đạo mà bộc lộ tính cách khá cởi mở, chân tình. Ông sẵn sàng đấu vật với Hoài Văn để bày cho Hoài Văn các thế võ. Ông nghiêm khắc và đòi hỏi rất cao trong từng bộ môn : đánh vật thì phải biết miếng, phải có sức khoẻ tuyệt vời, bắn cung thì rất xa, vừa phóng ngựa vừa lấp tên bắn mà vẫn trúng hồng tâm, nhảy xa thì người nhanh như cắt, lòng tĩnh như trời xanh. Trước tinh thần hăng hái của Hoài Văn, ông biết động viên khuyến khích nhưng không ngại ngần chỉ những điều Hoài Văn chưa đạt được. Ông còn trực tiếp thể hiện bằng hành động đấu vật, cưỡi ngựa, bắn cung, nhảy hào, mà việc nào ông cũng đạt tới trình độ siêu phàm, tài hoa, chứng tỏ một bậc đại tướng tài ba, dũng mãnh. Ông đã hoàn toàn chinh phục Hoài Văn và ba quân bằng tài năng của mình : "mọi người lạy rạp, bái phục... Mọi người đều lác đầu lè lưỡi... mọi người vẫn trầm trồ khen ngợi..."

Điều quan trọng bên cạnh việc rèn luyện về thể chất. Chiêu Thành Vương rất chú ý việc giáo dục tư tưởng cho các chiến sĩ. Ông chỉ ra những thế mạnh của quân giặc để mọi người không chủ quan, khinh địch. Ông nêu lên phẩm chất cơ bản về tinh thần người chiến sĩ trên chiến trường : "người nhanh như cắt, lòng tĩnh như trời xanh, nhảy qua chông gai như không, thì đến khi đứng trước giặc dữ mới không nhụt nhuệ khí". Chiêu Thành Vương thực sự là vị tướng lĩnh tài ba.

Trong luyện tập, hai thế hệ, hai chú cháu Chiêu Thành Vương và Trần Quốc Toản hiểu biết và gần gũi nhau hơn. Chiêu Thành Vương yêu thương và tin tưởng ở Hoài Văn, Hoài Văn kính phục, trân trọng và biết ơn Chiêu Thành Vương. Hai thế hệ đồng lòng quyết tâm rèn luyện đã tỏ rõ khí phách của mọi người dân đất Việt trong sự đợi chờ những thử thách lớn lao.

3. Đoạn trích được kể bằng lời văn trong sáng, giản dị. Ngôn ngữ rất phù hợp với nhân vật

Trần Quốc Toản lời lẽ nhẹ nhàng, gần gũi, giản dị. Chiêu Thành Vương ngôn ngữ sang trọng, dùng nhiều từ Hán Việt, điển tích tỏ rõ địa vị cao sang vẫn dễ hiểu, dễ gần, giàu sức thuyết phục. Lời vị tướng già nhiều chất dân gian với những thành ngữ, tục ngữ thể hiện tính bình dân của các chiến sĩ thời Trần. Cách miêu tả

đây hấp dẫn với những chi tiết đặc tả nhân vật : "Hoài Văn cởi trần đóng khố để lộ nước da trắng trẻo" ; trai tráng trong làng "mình đen trùi trùi" ; "Vương thân hình nở nang, bắp thịt rắn như sắt, người chắc như hòn đá tảng", đặc tả tài nghệ : "Quốc Toàn nhìn thẳng hồng tâm, bắn luôn ba phát đều trúng cả ; Vương giương cung lấp tên, mũi tên trúng và mạnh đến nỗi những mũi tên của Quốc Toàn cắm vào hồng tâm đều rơi xuống đất... Vương nhảy phắt qua hố nhẹ như con sóc, mặt thản nhiên không động", đã làm nên sức hấp dẫn, lôi cuốn đặc biệt với tuổi trẻ của đoạn trích.

LÊN ĐƯỜNG

(Trích *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* – NGUYỄN HUY TƯỜNG)

Sau một năm miệt mài chuẩn bị và luyện tập, đoàn quân của người tướng trẻ Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản đã lên đường, giết giặc dưới ngọn cờ *Phá cường địch, báo hoàng ân*. Đoạn trích *Lên đường* đã dựng lại không khí trang nghiêm hào hùng của cuộc lên đường vì Tổ quốc ấy.

1. Lễ tuyên thệ trang trọng, thiêng liêng

Tin giặc đến với năm mươi vạn binh mã do thái tử nhà Nguyên là Thoát Hoan cầm đầu, đoàn quân của Hoài Văn cấp tốc lên đường. Buổi lễ tuyên thệ ra quân diễn ra vô cùng trang trọng và thiêng liêng. "Đó là một buổi sáng tháng chạp rét như cắt. Mây xám phủ đầy trời. Gió rít lên từng trận". Nhưng *không khí mùa đông ảm đạm* đã bị xua tan bởi hình ảnh *lá cờ đỏ thêu sáu chữ vàng* tượng trưng cho chí khí đoàn trai trẻ đang tung bay ngạo nghễ bởi niềm *bừng bừng* sức sôi *xoay trời chuyển đất* của sáu trăm con người. Không khí lễ ra quân càng trang nghiêm với cuộc tế lễ xin đất trời, tổ tiên chứng giám và phù hộ đoàn quân ra trận. Hoài Văn trong tư thế vị tướng chỉ huy, "khăn áo chỉnh tề, bước lên đàn cao, giữa hai hàng quân, trong tiếng chiêng trống rung lên". Hình ảnh người trai thời Trần hiện ra với tầm vóc, khí thế, hoài bão lớn lao cao cả vì giang sơn. Hoài Văn *khấn trời đất và dõng dạc đọc lời thề*. Làn khói trầm thơm như bắc cầu giữa tình cảm, ý chí đoàn quân *giáo thẳng*, đứng *đều tằm tấp* và trời đất, các đấng thần linh, anh linh tổ tiên... Lời thề dõng dạc cất lên từng nhịp. "Chúng tôi, sáu trăm nghĩa sĩ tình như ruột thịt nghĩa tựa keo sơn thề đồng tử đồng sinh, đuổi giặc cứu dân. Ai bất nghĩa, bất trung, xin trời tru đất diệt!". Nhịp 4/4 cân đối như từng mảng, từng khối, rắn đanh chắc khoẻ. Với lời thề, cả đoàn quân trở thành một khối sức mạnh đoàn kết vô song : nghĩa tựa keo sơn. Với lời thề, cả sáu trăm con người cùng hướng tới một mục tiêu cao cả : *đuổi giặc cứu dân*. Lời thề như mỗi dây ràng buộc vô hình nhưng đầy vẻ thiêng liêng vì được cất lên từ những trái tim tự nguyện, chân thành. Lời thề rắn rỏi, khúc chiết, trang trọng, có đất trời chứng giám, tượng trưng cho ý nguyện quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh, một ý nguyện đầy hào khí anh hùng của tuổi trẻ dân tộc.

Hoà cùng với lời thề của Hoài Văn là lời thề của cả đoàn quân, *sáu trăm hào kiệt*. Họ đã nức lòng chiến đấu khi nghe tin giặc đã *phạm vào cửa ải* : "Sáu trăm người hoa chân múa tay, xin Hoài Văn gấp gấp lên đường". Họ *nín thở* trong giây phút thiêng liêng, khi nghe người chủ tướng trẻ tuổi đọc lời thề. Với tấm lòng sôi sục giết giặc của tuổi trẻ, họ cùng *uống máu ăn thề*, nguyện trung thành thực hiện đến cùng lời thề đó. Nhìn *lá cờ đỏ*, lá cờ đang tung bay ánh lên ý nguyện thiêng liêng cao cả không chỉ của Hoài Văn mà còn của tất cả những người trai trẻ này, mà "lòng họ *bừng bừng*, tay họ như có thể *xoay trời chuyển đất*". Lý tưởng đẹp đẽ đã chấp cánh cho họ, hun đúc nên khí thế *dũng mãnh* mang vẻ đẹp siêu nhiên : *xoay trời chuyển đất*. Đó là một sức mạnh lớn lao đã trở dậy trong lòng sáu trăm gã hào kiệt, sức mạnh của ý chí quyết tâm tiêu diệt kẻ thù sao cho xứng đáng phận làm trai thời nước loạn. Cái não nức, hồ

hỏi được thử sức, được thi thố tài năng trong chiến trận khiến lòng họ không yên : "Đêm hôm ấy, đã khuya lắm, người ta vẫn nghe thấy những tiếng mài gươm". Mài gươm dưới trăng vốn là một tứ thơ, tứ văn truyền thống bộc lộ một chí khí anh hùng ("Mấy độ mài gươm bóng nguyệt tà" – Đặng Dung). Dùng hình ảnh này, nhà văn đã đặc tả được mức độ sục sôi, quyết liệt cũng như niềm say mê ra trận của đoàn quân.

Hình ảnh Hoài Văn và sáu trăm gã hào kiệt trong buổi ra quân cùng chung một ý chí cao cả đã diễn tả sức mạnh và khát vọng chiến thắng của một thời đại hào hùng.

2. Phút chia tay bịn rịn, lưu luyến

Người ra trận nào chẳng để lại sau lưng một gia đình với cha mẹ, vợ con. Tình nhà sâu nặng nhưng nghĩa nước còn lớn lao hơn. Tuy nhiên phút chia tay nào chẳng lưu luyến, bịn rịn, bởi con người đâu phải là gỗ đá mà ai cũng có một trái tim. Hoài Văn cũng vậy. Hơn nữa, chàng mới chỉ là trang thiếu niên mới lớn, chưa rời xa vòng tay mẹ dài lâu lần nào.

Tuy lời lẽ rần rỏi, dứt khoát : "Con đi phen này đã thế sống chết với giặc. Bao giờ đất nước thanh bình, bốn phương bể lặng trời im, con mới trở về", nhưng Hoài Văn vẫn thấy trong lòng xúc động, nao nao. Phút *nao nao* ấy là trạng thái bồi hồi, bịn rịn, xao xuyến thương mẹ của bất cứ kẻ làm con nào trong giây phút từ biệt mẹ già. Nhưng vì nghĩa lớn, Hoài Văn vẫn phải dứt áo ra đi. Người mẹ "quyến luyến không muốn chia tay", nhưng "không sa nước mắt" không bộc lộ nỗi buồn thương có thể làm nhụt ý chí con trai. Lời nói : "Con vì nước nên mẹ chẳng giữ" thấm đượm khí phách cao cả của người mẹ. Phu nhân đã nén tình riêng vì nghĩa lớn, đặt tình mẫu tử sau tình yêu và trách nhiệm đối với Tổ quốc. Có người mẹ kiên cường, trung nghĩa như vậy làm gì chẳng có những người con anh hùng như Hoài Văn !

3. Buổi lên đường hùng dũng, kiêu hãnh

Sáng sớm, trời còn tối lơ mờ, đoàn quân đã lên đường. Hoài Văn dẫn đầu đoàn quân với dáng vẻ oai phong, đẹp đẽ : "áo bào đỏ, vai mang cung tên, lưng đeo thanh gươm gia truyền, ngồi trên một con ngựa trắng phau". Hoài Văn thật sự có đầy đủ phong thái uy nghiêm, tự tin, hiên ngang, kiêu hãnh của một vị tướng, dù còn rất trẻ. Đằng sau chàng bao giờ cũng là người tướng già, "mặt sạm đen vì sương gió, chòm râu dài trắng như cước". Đó là hình ảnh các thế hệ cùng sát cánh bên nhau trong nhịp quân hành vì Tổ quốc.

Đoàn quân hùng dũng ra đi trong *tiếng chiêng tiếng trống rập rình, lá cờ đỏ đê sáu chữ vàng mở đường đi trước*. Không phải ngẫu nhiên, trong đoạn trích, nhà văn đã ba lần miêu tả hình ảnh lá cờ đỏ thêu sáu chữ vàng và tiếng chiêng trống phụ đệm vào hành động của đoàn quân. Hình ảnh và âm thanh đó diễn tả dáng vẻ và tinh thần quyết chiến, khí thế hào hùng và gấp gáp của cuộc lên đường thiêng liêng. Hình ảnh lá cờ rực rỡ, ngạo nghễ ở câu kết : "lá cờ căng lên vì ngược gió" khẳng định một thế hệ trẻ anh hùng đã trưởng thành mau chóng trong chiến tranh giữ nước.

Cuộc lên đường trang trọng, thiêng liêng nhưng cũng không kém bồi hồi xúc động được miêu tả chỉ qua hai trang sách nhỏ mà đầy ắp sự kiện, chi tiết. Giọng văn biến đổi theo từng tính chất sự kiện và cung bậc cảm xúc. Lúc gấp gáp, căng thẳng khi nghe tin giặc đến, lúc trang trọng uy nghiêm khi thề nguyện, lúc băng khuâng, lưu luyến khi chia tay... Lời lẽ cổ kính đượm màu lịch sử : *thái tử, thống lĩnh, binh mã,*

cửa ải, hào kiệt, keo sơn, đồng tử, đồng sinh, bốn phương bể lặng trời im, giữ ngọc gìn vàng, ca khúc khải hoàn,... Khiến người đọc như nhập hẳn vào không khí sục sôi, gấp gáp chống giặc ngoại xâm của cha ông cách đây gần mười thế kỷ.

Đoàn quân trai trẻ ra đi, chưa hẹn ngày trở về. Họ đã lên đường vì tình yêu đất nước non sông, vì niềm tin vững chắc vào sự nghiệp chính nghĩa của mình. Họ sẽ trở về trong chiến thắng ! Điều này đã được lịch sử ghi nhận. Dưới sự chỉ huy của người tướng trẻ Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản, đoàn quân ấy đã góp phần làm nên những trang sử vàng, chói lọi nhất trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc : ba lần chiến thắng quân Nguyên.

LẶNG LỄ SA PA

(NGUYỄN THÀNH LONG)

Nguyễn Thành Long là một nhà văn viết truyện ngắn nhiều thành công. Nét đặc sắc trong truyện ngắn của ông là chất thơ trong trẻo, nhẹ nhàng mà sâu sắc, tinh tế.

Lặng lẽ Sa Pa được viết vào mùa hè năm 1970, trong không khí sục sôi khí thế chống Mỹ cứu nước. Sa Pa nơi xa chiến trường hàng trăm cây số nhưng không hề lặng lẽ, dưới vẻ lặng lẽ, bình thản của một vùng đất phù hợp với việc nghỉ ngơi, du lịch... cuộc sống ở đây vẫn cháy lên lòng nhiệt tình của những con người đang hoà vào nhịp sống chung của dân tộc : xây dựng đất nước và chi viện cho công cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Với ngòi bút đậm đà chất trữ tình thơ mộng, cái nhìn tinh tế chuẩn xác, lời văn nhẹ nhàng mà thấm thía khơi gợi, *Lặng lẽ Sa Pa* kể về một cuộc gặp gỡ tình cờ trên đỉnh Yên Sơn cao hai nghìn sáu trăm mét trong khung cảnh tuyệt đẹp của Sa Pa. Câu chuyện ca ngợi những con người có tâm hồn, cách sống và việc làm đẹp đẽ, một vẻ đẹp thâm lặng, lặng lẽ mà đầy sức cuốn hút mạnh mẽ, sâu xa.

1. Sa Pa không "lặng lẽ" vì có những con người sống đẹp

Nhân vật chính trong truyện là một chàng trai hai mươi bảy tuổi làm công tác khí tượng kiêm vật lý địa cầu trên đỉnh Yên Sơn, cao hai nghìn sáu trăm mét. Hoàn cảnh sống của anh thật đặc biệt. Anh sống một mình trên đỉnh núi heo hút, bốn bề chỉ có "cây cỏ và sương mù lạnh lẽo". Chính vì thế mà bác lái xe vui tính đã gọi anh là "một trong những người cô độc nhất thế gian". Vắng vẻ thế, đơn độc thế nên có lúc anh rất thèm người, thèm trò chuyện với mọi người đến nỗi phải có một hành động kỳ lạ : chặt cây ngang đường xe qua để được gặp gỡ với con người. Điều này đã hé mở những nét thú vị lôi cuốn về con người anh.

Anh là một chàng trai có tâm hồn đẹp đẽ. Giữa mênh mông lặng lẽ mà cuộc sống của anh không hề buồn tẻ. Anh vẫn yêu đời, sống đầy trách nhiệm, cần cù và dũng cảm. Trước hết vì anh có niềm vui với công việc. Anh có một triết lý thú vị : "khi làm việc thì người ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được", bởi khi say sưa làm việc, con người không còn cảm giác cô đơn nữa. Công việc của anh là một công việc gian khổ đòi hỏi tự giác : ngày nào cũng phải dậy vào lúc một giờ sáng để đo gió đo mưa. Một sự tự giác đòi hỏi con người phải rất có nghị lực, nhiệt tình và niềm say mê. Hình ảnh giữa đêm người trai khí tượng cầm đèn ra vườn làm việc, đối lập với cái im lặng bất tận của đêm khuya, cái yên lặng khủng khiếp lúc một giờ sáng là trái tim hừng hực cháy, là hình ảnh giàu chất men say lãng mạn lôi cuốn. Không chỉ là vấn đề trách nhiệm, mà cao hơn đó là tình yêu, niềm say mê công việc, khiến sau khi thức dậy làm việc chàng trai *không tài nào ngủ được*. Anh tự hào vì thấy công việc của mình có ích và hạnh phúc vì nó. Anh đã kể về những phút giây hạnh phúc của mình một cách hồn nhiên : "công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất... nhờ cháu có góp phần phát hiện đám mây khô mà không quân ta hạ được bao nhiêu phản lực Mỹ... Từ hôm ấy cháu sống thật là hạnh phúc... ông kỹ sư làm cháu thấy cuộc đời đẹp quá". Đó cũng là quan niệm về hạnh phúc của anh : cống

hiến sức lực của mình cho cuộc đời.

Người thanh niên đó còn rất yêu đời, tự chủ và có một nếp sống rất đẹp mang đậm nét thi vị : nhà cửa ngăn nắp, trồng rất nhiều hoa, nuôi gà, tự học và chuyện trò với sách vở... Vườn hoa với sắc màu rực rỡ : *vàng, tím đỏ, hồng phấn*, ấm trà *nước thơm như nước hoa* đã nói hộ sự tinh tế và phong phú của tâm hồn anh. Anh tự giới thiệu về mình, về công việc của mình với lời lẽ tự nhiên, thẳng thắn, bộc lộ một tính cách nhiệt tình, trung thực, ham hiểu biết và khiêm tốn : "Tôi không biết kỷ niệm thế nào cho thật long trọng ngày hôm nay... Cháu thêm nghe chuyện dưới xuôi lắm... Người thì ai mà chả "thêm" hử bác ?.. Lúc nào tôi cũng có người trò chuyện. Nghĩa là có sách ấy mà... Để cháu giới thiệu với bác những người khác đáng cho bác vẽ hơn". Đẹp hơn nữa là tình cảm quan tâm tới mọi người : dành củ tam thất cho vợ bác lái xe, làn trứng, bó hoa tặng người hoạ sĩ và cô gái. Chỉ với những giây phút gặp gỡ ngắn ngủi mà toàn bộ đời sống và tâm hồn người trai khí tượng hiện lên lồ lộ : một thế giới công việc bình thường, thâm lặng nhưng giàu ý nghĩa cống hiến, một thế giới tinh thần giản dị mà phong phú về nội tâm, đầy khao khát vươn lên. Bên cạnh anh còn có ông kỹ sư vườn rau, "ngày này sang ngày khác ngồi im trong vườn su hào, rình xem cách ong lấy phấn..., để củ su hào... được to hơn, ngọt hơn", có đồng chí nghiên cứu khoa học về sét, "mười một năm không một ngày xa cơ quan... đang làm một cái bản đồ sét riêng cho nước ta..." Đó là vẻ đẹp tâm hồn của những con người làm việc hết mình, biết sống cho một sự nghiệp lớn lao là xây dựng và bảo vệ đất nước, nhưng cũng rất tình nghĩa, biết chia sẻ với mọi người mà không hề ồn ào. Một vẻ đẹp lặng lẽ !

2. Sức thuyết phục và lôi cuốn của vẻ đẹp con người và vùng đất Sa Pa

Cuộc gặp gỡ tình cờ đã để lại ấn tượng đặc biệt trong hai nhân vật : người hoạ sĩ già và cô kỹ sư trẻ. Vẻ đẹp kỳ lạ của đất và người Sa Pa đã hoàn toàn chinh phục và lôi cuốn họ.

Hoạ sĩ là một con người từng trải về cuộc đời, đến giai đoạn chín chắn, nhuần nhị trong những hiểu biết và quan niệm về đời sống. Ông lại là người rất có kinh nghiệm tinh tế, nhạy cảm, dễ gần, dễ thân thiết, chan hoà : *nhanh chóng coi cô con gái như con, diễn tả bằng lời cảm nghĩ vốn mơ hồ, lả tả*, khó diễn đạt của người khác. Lòng yêu nghệ thuật khiến ông khao khát kiếm tìm những vẻ đẹp bất ngờ. Trong chuyến đi Sa Pa lần này, ông hy vọng khám phá, nắm bắt một điều gì đặc biệt, một vẻ đẹp nào đó phù hợp với mục tiêu mà cả cuộc đời đã ra sức kiếm tìm săn đuổi. Và tại Sa Pa, ông đã gặp điều đó. Vẻ đẹp của cách sống và tâm hồn người trai khí tượng đã hấp dẫn ông mà chính bác lái xe tinh đời đã khẳng định : *thế nào bác cũng thích vẽ anh ta*. Anh thanh niên với đầy đủ vẻ đẹp tinh thần : nét rạng rỡ trên khuôn mặt vui tính, hiếu khách, sự e thẹn xấu hổ khi đứng trước mặt bạn gái, vẻ tự nhiên, giản dị của một tâm hồn dễ chan hoà, lòng say mê công việc, sự khiêm tốn và niềm hạnh phúc tràn trề qua giọng nói tâm sự đầy tự hào... Rồi những nét độc đáo : ngã cây chắn đường để tìm cách gặp người, vườn hoa được chăm sóc phô sắc màu rực rỡ, tự học và trò chuyện với sách vở, cảm giác hùng hậu như cháy trong lòng khi xung quanh là cái lặng im để sợ lúc một giờ sáng chon von trên cao... Tất cả đã làm ông "cảm động và cuốn hút", thậm chí *bối rối* vì ông đã "bắt gặp một điều thật ra ông vẫn ao ước được biết, một nét đủ là giá trị một chuyến đi dài" : vẻ đẹp tâm hồn con người như là đối tượng của nghệ thuật một cơ hội hãn hữu cho sáng tác. Nhưng *vẻ đáng yêu* của người con trai ấy lại làm ông *nhọc quá*, một cảm giác vất vả mà hạnh phúc trong sáng tạo nghệ thuật, bởi vì người hoạ sĩ phải làm *hiện lên được mẫu người ấy, cho người hiểu được anh ta*, với tất cả sự

phức tạp và phong phú của tâm hồn anh : *những điều anh suy nghĩ trong cái vắng vẻ vùi vùi hai nghìn sáu trăm mét trên mặt biển*. Hơn thế nữa, ông không chỉ cần miêu tả được vẻ đẹp tâm hồn, tính cách nhân vật mà còn phải *đặt được chính tâm lòng của nhà họa sĩ vào giữa bức tranh với những điều người ta suy nghĩ về anh*. Điều này phức tạp và khó khăn nhiều. Phải diễn tả có thần nhất điều kỳ diệu mà ông chứng kiến, điều kỳ diệu đã khiến ông *thêm yêu cuộc sống, thêm khao khát sáng tạo*, là những đòi hỏi và thử thách khắc nghiệt của một trái tim nghệ sĩ khi bị chinh phục và cuốn hút bởi một vẻ đẹp *trong cuộc hành trình vĩ đại là cuộc đời*.

Còn cô gái, vẻ đẹp trong sáng và thuần khiết của tâm hồn anh thanh niên đã lan toả sang hồn cô. Trong chuyến đi này, cô đã gặp bao điều bổ ích và tốt đẹp. Một thế giới mới với những điều kỳ diệu mở ra trước mắt cô. Cô đã khám phá ra một *thế giới dũng cảm, tuyệt đẹp* của những con người hăng say lao động và cũng biết tự làm cho cuộc sống của mình thêm thi vị, giàu ý nghĩa. Tất cả đã làm cô *bàng hoàng, xúc động*. Trong cô dấy lên một ấn tượng hàm ơn vì cuộc sống của chàng trai khí tượng đã làm cho cô thêm yêu, thêm tin tưởng vào cuộc đời, tin vào mục đích cống hiến mà mình đã chọn, *có thể đi bất kỳ đâu, làm bất kỳ việc gì, nhận bất kỳ lương hưởng tiếp đón thế nào, tin vào con đường cô đang đi tới*.

Người họa sĩ già, người đã bước những bước cuối của cuộc đời và cô kỹ sư trẻ, người đang chập chững những bước đầu tiên vào đời, cả hai đều ngỡ ngàng trước vẻ đẹp tinh thần của người Sa Pa. Cuộc gặp gỡ lạ lùng như một mối duyên kỳ ngộ. Chỉ cần ba mươi phút là họ đủ hiểu nhau, khơi gợi trong nhau những vang âm đẹp đẽ mà lớn lao nhất là ý thức về vị trí và trách nhiệm mỗi con người trong công việc xây dựng đất nước.

Bên vẻ đẹp con người, đất Sa Pa cũng đột ngột hiện ra với vẻ đẹp lạ kỳ của nó : *Sa Pa bắt đầu với những rặng đèo..., nắng bây giờ bắt đầu len tới đốt cháy rừng cây. Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tí trong nắng những ngón tay bằng bạc..., nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hùng hực như một bó đuốc lớn...* . Một vẻ đẹp gợi cảm hứng ở tất cả những ai biết say mê, thưởng thức những nét kỳ diệu của thiên nhiên.

3. Về nghệ thuật

Lặng lẽ Sa Pa không chứa đựng những tình tiết ly kỳ phức tạp. Tình huống gặp gỡ (tình huống là những sự kiện xảy ra trong một điều kiện đặc biệt để các nhân vật có quan hệ với nhau để từ đó làm nổi bật tính cách nhân vật hoặc vấn đề tác giả đặt ra) được đặt ra hết sức tự nhiên. Các nhân vật, kể cả nhân vật chính đều không có tên. Phải chăng đây là một dụng ý của tác giả ? Có lẽ tác giả định miêu tả về những con người bình thường, giản dị, vô danh, đang sống ở các vùng đất khác nhau của Tổ quốc nhưng đều đang âm thầm cống hiến sức lực, khả năng và tình yêu cho công việc của mình.

Người đọc, theo bước đi và cái nhìn của hai nhân vật phụ, người họa sĩ và cô kỹ sư trẻ, đã đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, ấn tượng này đến ấn tượng khác, vì những chi tiết, những hình ảnh tuy không kỳ lạ song rất hấp dẫn gợi cảm (con người cô độc nhất thế gian, cảnh đêm khuya trên đỉnh cao chót vót, vườn hoa nở rộ, nắng mạ bạc đèo dốc, đốt cháy rừng cây...) về vẻ đẹp của người và đất Sa Pa. Lời văn nhẹ nhàng, tinh tế, trau chuốt, trong sáng, đầy chất thơ. Nhan đề của truyện ngắn cũng chứa đầy sự thơ mộng khó quên.

*

* *

Lời ngợi ca cuộc sống và những con người biết sống, có suy nghĩ và tình cảm đẹp là ý thơ ẩn đằng sau *Lặng lẽ Sa Pa*.

CHIẾC LƯỢC NGÀ

(NGUYỄN QUANG SÁNG)

Nguyễn Quang Sáng người Nam Bộ, tập kết ra Bắc năm 1954. Thời kỳ chống đế quốc Mỹ, ông trở lại chiến trường Nam Bộ quê hương để hoạt động và sáng tác văn học. Tác phẩm của ông hầu hết đều viết về con người trên mảnh đất này, những con người sôi nổi, cương trực, kiên cường, bất khuất mà cũng rất nhân hậu và dạt dào tình cảm.

Chiếc lược ngà là một câu chuyện cảm động về tình cha con thấm thiết. Truyện của Nguyễn Quang Sáng mang phong cách độc đáo, cốt truyện thường lắm tình huống bất ngờ, ngẫu nhiên nhưng tự nhiên, giàu chi tiết sống động, kỳ lạ nhưng vẫn hợp lý, tính kịch rất cao song cũng đượm chất trữ tình. *Chiếc lược ngà* cũng thể hiện phần nào phong cách nghệ thuật đó.

1. Khung cảnh câu chuyện

Câu chuyện được bắt đầu trong một khung cảnh rất tự nhiên trên con đường giao liên giữa Đồng Tháp Mười thời chống đế quốc Mỹ : "Vào một đêm trời sáng trăng sông, trong một ngôi nhà nhỏ... bên ngoài một cơn gió ù ù thổi... Một đồng chí già kể chuyện". Khắc họa nét *già* có nghĩa là tác giả muốn nhấn mạnh đến sự từng trải của nhân vật, con người đã chứng kiến biết bao câu chuyện buồn vui của các thế hệ người Nam Bộ trải qua hai cuộc kháng chiến. Hơn nữa, phong thái người kể chuyện phảng phất như phong thái của các bậc hiền triết cao minh : Ông không nói với chúng tôi mà như nói với cả trời nước vậy. "Ông không nhìn vào chúng tôi mà nhìn ra biển nước, chân trời và các vì sao". Cách giới thiệu tự nhiên đã đưa người đọc vào thế giới của những câu chuyện cổ : "chuyện xảy ra cách đây đã hơn một năm rồi mà mỗi lần nhớ lại, tôi cứ bàng hoàng như vừa thấy một giấc mơ". Giấc mơ đó là những điều kỳ lạ nằm trong cuộc sống của những người Nam Bộ những tháng ngày chống đế quốc Mỹ. Tại sao như một giấc mơ ? Bởi vì câu chuyện ấy xảy ra có gì đó rất xúc động và diệu kỳ.

2. Cô gái giao liên dũng cảm, mưu trí hôm nay – cô bé bướng bỉnh ngày xưa

Nhân vật chính trong câu chuyện là Thu, một cô giao liên tuổi còn rất trẻ, "không quá hai mươi tuổi", nhưng đã làm nên những chiến công thần kỳ : cô đã từng đưa khách qua những chặng đường đầy giặc. *Tiếng đồn* về trí thông minh, lòng gan dạ, dũng cảm của cô đã lan đi rất xa, pha màu huyền thoại : "người ta thêm thắt rằng... cô dùng mũi để nghe mùi địch". Trong chuyến đi của đồng chí già : *xuông gặp trực thăng Mỹ đi soi, lên bờ dựng biệt kích địch*, nhưng cô đã bình tĩnh, dũng cảm ở lại chặn biệt kích cho đoàn khách đi trước và trở về an toàn. *Vừa bước ra khỏi chỗ nguy hiểm* mà trông cô vẫn "mặt phờ phớt với cặp mắt trong sáng" lạ thường. Hình ảnh cô giao liên dũng cảm, mưu trí nhưng vẫn còn vương nét thơ ngây, lúc gần lúc xa, lúc mờ lúc tỏ, đã để lại những ấn tượng sâu sắc trong đồng chí già, đặc biệt là đôi mắt : *cặp mắt trong sáng, đôi mắt thật là khó tả*, chứa đựng một đời sống nội tâm phong phú, một thế giới tình cảm, một tính cách đặc biệt. Đôi mắt *gợi về một người quen, quen lắm*, gắn với một kỷ niệm, từng in đậm trong ký ức ông.

Đó là hình ảnh cô bé Thu ngày xưa, lúc cô mới lên tám tuổi, một cô bé ương ngạnh, đầy cá tính, song cũng rất giàu tình cảm. Lúc ấy, ông Sáu, cha của Thu, một cán bộ đoàn thể cách mạng, trước dịp tập kết ra Bắc năm 1954, được về thăm nhà ít ngày. Đón nhận tình cảm yêu thương, vỗ vập, vỗ về của ông Sáu là sự cứng đầu, vùng vằng, đầy khó hiểu của cô bé. Em nói năng cộc lốc, cư xử vùng vằng, ương ngạnh, gương mặt lúc nào cũng *bướng bĩnh, nhăn mày, cau có*. Ba đi xa về mà em không hề mừng. Thật ra bé Thu coi người đàn ông xa lạ có vết sẹo trên mặt không phải là cha của mình bởi vì : "không giống cái hình ba chụp với má... mặt ba con không có cái thẹo trên mặt như vậy". Còn quá thơ ngây nên em không hề biết rằng khuôn mặt con người cũng có lúc thay đổi, hướng chi còn do những vết thương chiến tranh để lại. Có lẽ trong trí tưởng tượng của em, ba em rất đẹp. Vì thế, một tiếng ba em cũng dứt khoát không gọi nếu đó không phải là ba của mình, dù mẹ, bác Ba, bà ngoại có nhắc nhở. Nét đặc biệt này báo hiệu một tính cách khá cứng rắn và cương quyết ở bé Thu.

Tình cha con tưởng như không thể xây đắp được do tính cách bướng bĩnh của bé Thu. Nhưng không ngờ, đến giây phút chia ly, tình cảm ấy đột ngột bùng cháy. Sau khi được bà ngoại cho biết vì sao cha em có thẹo trên mặt, trở về nhà về mặt em đã *hoi khác*, đôi mắt *xôn xao, buồn rầu, sẫm lại*, bộc lộ những xao động trong lòng em. Phút cuối cùng tình cảm của em trào lên như nước vỡ bờ, không gì kiềm chế nổi : Em đã nhận ra cha. Em thét lên : "Ba, tiếng ba mà nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay, tiếng ba như vỡ tung từ đáy lòng nó". Đó là tiếng gọi cha đầu tiên trong đời của em. Nó gây xúc động cho mọi người bởi đó cũng là tiếng gọi ba lần cuối cùng vì sau đó là cuộc chia ly không hẹn lần gặp lại. Cô bé "dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba, hôn tóc hôn vai và hôn cả vết thẹo dài bên má,..." Sự vỗ vập ấy biểu lộ một tình yêu ruột thịt nồng nhiệt. Cô bé khóc vì đã nhận ra cha của mình nhưng là quá muộn. Chắc cô bé thực sự ân hận vì những cư xử của mình và hiểu cha mình đã phải chịu đựng những gian khổ và đau thương : chiến tranh, bom đạn, xa quê hương, gia đình. Cô bé cố *ôm chặt lấy ba* như để đền bù những giây phút bỏ phí. Tình cảm của bé Thu bộc lộ mãnh liệt và thật sự đáng thương. Chứng kiến giờ phút biệt ly này, không ai nén nổi xúc động. Có người không cầm được nước mắt, còn đồng chí già, anh Ba lúc ấy, vô cùng xúc động : "tôi thấy khó thở như có bàn tay nắm lấy trái tim".

Nhiều năm sau, khi biết tin cha hy sinh, bé Thu giờ đã lớn, cô xin đi giao liên để phục vụ cách mạng, góp phần trả thù cho cha. Nét cứng đầu, bướng bĩnh ngày xưa đã trở thành tính cách kiên cường, lòng dũng cảm, trí thông minh tuyệt vời. Nhưng Thu vẫn là cô gái giàu tình cảm, dễ xúc động, đặc biệt khi nghe nói về cha mình. Đồng chí già và cô Thu giao liên nhận ra nhau qua kỷ vật thiêng liêng : chiếc lược ngà. Giây phút ấy thật bất ngờ và xúc động. Thu đã khóc, nhưng đây không còn là giọt nước mắt của cô bé tám tuổi mà là giọt nước mắt của cô gái đã trưởng thành, đang đi tiếp con đường cách mạng của cha anh. Có thể nói, lòng yêu thương và niềm tự hào khâm phục về người cha là câu trả lời rõ nhất cho câu hỏi : sức mạnh nào đã khiến Thu trưởng thành nhanh chóng đến như vậy ?

Người kể chuyện rất chú ý đến đôi mắt cô bé Thu : *nó giật mình trong đôi mắt nhìn, với đôi mi dài uốn cong đôi mắt nó như to hơn, cái nhìn của nó không ngờ ngác, nó nhìn với vẻ nghi ngại sâu xa, đôi mắt mênh mông của con bé bỗng xông xao, ... đôi mắt thật là khó tả, cặp mắt trong sáng, đôi mắt cháu lại tròn to hơn xúc động đến tận thờ...* Đôi mắt diễn tả được nội tâm của một cô gái đầy bướng bĩnh, nhưng cũng tràn đầy tình cảm yêu thương, giàu nghị lực và cũng đầy niềm tin vào con đường

mình đã chọn.

Đoạn kết tác phẩm là đoạn khắc hoạ chân dung cô gái giao liên : "Cháu dừng lại trên bờ mầu, những đợt sóng lúa xanh nhỏ nối nhau rập rờn... Sau lưng cháu là đám dừa bị chất độc hoá học..., đợt non vừa mới đâm lên, xa trông như một rừng gương". Đó không chỉ là hình ảnh Thu mà là hình ảnh cả thế hệ trẻ miền Nam thời chống Mỹ cứu nước : Họ có sức sống mãnh liệt và bất diệt mà vẫn dịu dàng, mềm mại, tươi trẻ như *sóng lúa xanh*. Họ mang trong tim mình ý chí bất khuất kiên cường như *rừng gương* mà không một sức mạnh bạo tàn nào có thể chiến thắng.

Câu chuyện về cuộc đời bé Thu đối với đồng chí già một năm sau vẫn còn *như một giấc mơ*, bởi vì câu chuyện diễn ra kỳ lạ, đột ngột, bất ngờ quá. Một cô bé tám tuổi ương ngạnh đến điều mà cũng tình cảm hết mực, giờ đây vụt trở thành một cô giao liên có những sự tích thần kỳ.

3. Người cha anh hùng và rất mực yêu thương con

Ông Sáu, cha đẻ của Thu là một chiến sĩ cách mạng, nhưng nhà văn không chú ý khắc hoạ phần anh hùng trong đời ông. Ông chiến đấu, bị thương rồi hy sinh thâm lặng như thế nào, chúng ta chỉ biết thoáng qua. Nhưng đọng lại trong ta là những tình cảm sâu sắc và cao đẹp và những nỗi đau khổ bất hạnh của đời ông.

Đi làm cách mạng, chiến đấu chống thực dân Pháp, ông bị thương. Nỗi đau thể xác ấy in dấu trên mặt ông : một vết sẹo lớn. Nhưng lần về thăm nhà, ông lại chịu nỗi đau tinh thần : đứa con gái ông hằng thương nhớ, khát khao gặp mặt suốt bảy năm đằng đẵng, lại vì vết sẹo tàn phá gương mặt ông, đã không chịu nhận ông làm cha. Vậy mà lần gặp con này là cơ hội gần gũi, yêu thương duy nhất của ông, bởi ông sẽ lên đường tập kết không biết khi nào quay trở lại. Ông thiết tha được nghe gọi một tiếng ba mà không được. Suốt ba ngày yêu thương vô vể, ông chỉ được nhận một thái độ cự tuyệt ngang bướng đến bất ngờ. Khi bị đứa con từ chối, ông vô cùng đau đớn : *khổ tâm đến nỗi không khóc được*. Chỉ đến phút cuối cùng lúc chia ly, ông mới được hưởng hạnh phúc làm cha, nhưng phút giây ấy ngắn ngủi quá ! Vì nhiệm vụ ông lại phải từ biệt đứa con gái yêu dấu của mình.

Bao nhiêu tình cảm yêu thương, nhớ nhung, ông dồn vào chiếc lược ngà, món quà kỷ niệm ông đã hứa tặng con gái ngày ra đi : "lúc rồi, anh ngồi cửa từng chiếc răng lược..., cây lược đã hoàn thành",... những đêm nhớ con anh lấy cây lược ra ngắm nghía. Chiếc lược ngà đối với ông đâu chỉ là chiếc lược bình thường, mà là vật kỷ niệm, vật mang tâm hồn, chứa đựng biết bao tình thương nỗi nhớ của ông đối với con gái yêu. Chiếc lược là niềm an ủi, động viên ông trong những tháng ngày gian khổ. Có thể nói, chiếc lược ngà là biểu tượng của tình cảm cha con, một tình cảm thiêng liêng, sâu nặng và bất diệt. Bị trọng thương, chỉ đến khi gửi lại chiếc lược ngà cho bạn, ông mới nhắm được mắt. Trong cử chỉ chuyển giao chiếc lược ngà, người bạn, ông Ba đã cảm thấy được tình cha con là không thể chết được. Con người có thể chết đi, nhưng tình cảm còn sống mãi, và đây, chứng nhân của tình cảm bất diệt ấy : chiếc lược ngà.

4. Người bạn – người cha thứ hai

Tình cảm cha con sâu nặng, thiết tha của ông Sáu vẫn còn nguyên vẹn trong trái tim, ký ức của ông Ba, *người đồng chí già*. Ông là người chứng kiến mọi nỗi buồn vui, xúc động, của tình cha con ruột thịt giữa ông Sáu và bé Thu với tất cả những hạnh phúc và đớn đau của nó. Tình cảm cha con ấy đã để lại những ấn tượng đặc biệt trong lòng ông : *băn khoăn, ngậm ngùi, xúc động, bùi ngùi, tim tôi nhói*

đau. Sau bao năm vào sinh ra tử, cây lược ngà vẫn ở bên ông. Ông gìn giữ nó như bảo vệ tình cảm thiêng liêng của cha con ông Sáu. Sau khi trao chiếc lược ngà cho Thu, một tình cảm yêu thương, ruột thịt, cảm thương đột ngột dấy lên, ông đã không kìm nén được cảm xúc của một người cha, ông buột miệng : "Thôi ba đi nghe con". Giờ đây trong trái tim, ông đã tự nguyện trở thành người cha thứ hai của Thu. Với sức sống bền bỉ của một tâm hồn nhạy cảm, giàu cảm thông của ông Ba, tình cha con của ông Sáu lại được tiếp nối, không hề mất đi. Có thể nói, tình thương và trách nhiệm đồng đội đã biến thành tình cảm ruột thịt, gia đình.

5. Nghệ thuật kể chuyện

Câu chuyện được kể qua lời của nhân vật *đồng chí già*. Cách chọn nhân vật kể chuyện như vậy có tác dụng tạo dựng được một điểm nhìn gần gũi đối với nhân vật trong truyện và đối với người đọc. Điều đó làm tăng thêm phần lôi cuốn, hấp dẫn, chân thực, bởi câu chuyện là tất cả những sự kiện, những con người, những tình cảm mà người kể chuyện tận mắt được chứng kiến.

Cốt truyện hấp dẫn với những tình huống bất ngờ tạo nên nghệ thuật đặc sắc của câu chuyện : gặp cha, tưởng là bé Thu vô vấp yêu thương, ai ngờ em lại phản ứng cự tuyệt rất bất ngờ. Điều ấy càng tô đậm tình cảnh khổ tâm của ông Sáu. Phút cuối cùng, một điều đột ngột xảy ra : bé Thu nhận cha với một tình cảm nồng nhiệt đầy xúc động. Và điều ngẫu nhiên, kỳ lạ : cô giao liên dũng cảm lại là bé Thu bé tẹo, bướng bỉnh ngày nào. Chính điều kỳ lạ ấy đã khiến các nhân vật đều choáng váng, bàng hoàng như đang trải qua một giấc mơ.

Ngòi bút của tác giả còn chú ý đặc tả nhân vật Thu ở *đôi mắt*. Hình ảnh ông Sáu gây xúc động, thương cảm những nét *lặng thầm, đau khổ*. Tất cả đã tạo nên những ấn tượng sâu sắc không thể nào quên ở các nhân vật.

Chiếc lược ngà là câu chuyện cảm động về tình cảm cha con ruột thịt. Câu chuyện còn khẳng định một ý nghĩa lớn lao hơn : tình nghĩa của con người, tình cha con, tình đồng đội, sự gắn bó các thế hệ là cội nguồn của sức sống mạnh mẽ bền bỉ, kiên cường mà cũng rất đổi nhuần nhị, nhân hậu, thiết tha của những con người trên mảnh đất Nam Bộ này.

BỨC TRANH

(NGUYỄN MINH CHÂU)

Nguyễn Minh Châu là một người lính cầm bút. Sự nghiệp văn học của ông gắn liền với các chặng đường kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Sau 1975, các sáng tác của ông thể hiện những tìm tòi đổi mới về tư tưởng và nghệ thuật, đánh dấu bước phát triển của văn học Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử mới.

Bức tranh là một truyện ngắn mang tính chất luận đề : con người cần vượt qua những thói xấu của bản thân để vươn tới cái tốt đẹp hơn. Tính luận đề và kiểu nhân vật tự thú, tự phán xét là đặc điểm đặc sắc tiêu biểu cho tư tưởng và nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu thời kỳ này.

1. Nhân vật hoạ sĩ và cuộc đấu tranh nội tâm

Tình huống chuyện xảy ra vô tình và bất ngờ. Người hoạ sĩ một lần đi cắt tóc, gặp lại người lính năm xưa, người đã từng giúp ông ở chiến trường. Ông đã vẽ cho anh một bức chân dung với lời hứa sẽ đem đến trao tận tay cho bà mẹ anh để báo tin rằng anh vẫn còn sống vì bà nhận được tin anh đã hy sinh. Song người hoạ sĩ đã không thực hiện được lời hứa của mình. Có lẽ vì vậy mà bà mẹ anh chiến sĩ đã đau khổ khóc đến mù loà.

Hoạ sĩ rơi vào tình thế khó xử. Liệu người lính năm xưa có nhận ra và lên án ông ? Nhưng anh thợ cắt tóc – người lính lại bỏ qua, làm như không quen biết ông. Vậy ông phải xử sự như thế nào ? Cuộc gặp gỡ vô tình và thái độ cao thượng của người lính là điểm khởi đầu cho cuộc tự vấn nghiêm khắc ở người nghệ sĩ. Tình huống bên ngoài đã chuyển thành tình huống bên trong : cuộc đấu tranh nội tâm căng thẳng về một lần thất tín, đạo đức giả và sự tự trừng phạt mình.

Cuộc đấu tranh nội tâm diễn ra quyết liệt. Để thể hiện cuộc đấu tranh đó, tác giả sử dụng các kết cấu sóng đôi : hai nhân vật (hoạ sĩ – người lính), hai bức tranh (tranh vẽ người lính và tranh tự hoạ), hai con người trong một con người (con người giả dối thất tín, đạo đức giả, ích kỷ và con người trung thực, biết phục thiện, biết nhận lỗi), mà trong đó cuộc đấu tranh giữa hai con người trong một con người là cuộc đấu tranh căng thẳng nhất.

Hoạ sĩ thấy mình là kẻ vô ơn và giả dối. Ngày xưa, hồi ở chiến trường ông đã có lần tỏ ra ích kỷ. Ông đã *tự ái* và *từ chối khéo* bằng cái *mặt lạnh lùng* khi anh chiến sĩ nhờ ông vẽ bức chân dung. Sau đó, trước sự cư xử rất độ lượng của anh, hoạ sĩ đã ân hận và sửa chữa lỗi lầm bằng cách vẽ chân dung anh rồi hứa sẽ *trực tiếp mang thư và "anh" tới tận nhà*. Nhưng thói ích kỷ đã khiến ông một lần thất tín và trở thành kẻ giả dối. Sự thất tín ấy trở thành lòng nhẫn tâm đối với bà mẹ đang ôm mối đau khổ vì tưởng con trai đã hy sinh, trở thành sự vô ơn đối với người chiến sĩ đã hết lòng độ lượng với ông. Vì thế, ông tự trách : *Tại sao tôi không giữ lời hứa ?* Câu hỏi tại sao được lặp lại nhiều lần như để hoạ sĩ quay lại quá khứ, lục vấn lương tâm mình, bởi ông hoàn toàn vẫn có thể giữ được lời hứa đến thăm và báo tin người chiến sĩ còn sống cho gia đình anh dù có phải gửi bức tranh đi triển lãm. Ông đã tự vạch trần nguyên nhân đó : Lòng ích kỷ, vì mình từ thuở trong rừng ra hậu phương lại càng nặng nề,

khi mà *mối nhiệt tâm với bút*, khi mà *không khí chiến trường tự nhiên nhạt nhoà*. Sự tự thú đến mức cao độ : ông không ngại ngần gọi những hành động, những thái độ của mình : "thật là giả dối chưa, tôi lại còn hôn anh nữa..., không, đừng đổ lỗi cho hoàn cảnh !...".

Tuy nhiên, tự thú với mình còn là chuyện dễ. Cái khó là ở chỗ phải tự thú lỗi lầm của mình với chính người khác, với chính người lính năm xưa. Trước hết, hoạ sĩ tự trừng phạt mình bằng cách phải luôn luôn đối diện với người lính để không thể trốn chạy cái quá khứ vô ơn của mình. Bằng cách phải cắt tóc ở hiệu người lính cũ : *tôi tự nguyện nạp mình cho lương tâm*. Ông mong người thợ cắt tóc nhận ra mình, trách móc, mắng mỏ. Nhưng người cắt tóc vẫn tỏ ra không biết ông. Điều ấy lại càng làm lương tâm ông cắn rứt, giày vò. Nhận lỗi hay lảng tránh ? Cuộc đấu tranh nội tâm của hoạ sĩ càng gay gắt, bộc lộ qua đoạn đối thoại trực tiếp với người lính trong tưởng tượng.

Con người ích kỷ, giả dối hiện lên, tìm cách biện bạch cho ông. Rằng là một nghệ sĩ, ông có *quyền quên đi một cá nhân cái chuyện riêng, để phục vụ cho số đông*, phục vụ cái đích lớn lao hơn. Thậm chí, con người này còn dụ dỗ ông dùng tiền bạc để chuộc lại lỗi lầm. Bằng đủ các lý lẽ, hấn rử rê con người hướng thiện đầu hàng cái xấu, cái ích kỷ. Với con người xấu xa ấy người chiến sĩ trách mắng thậm tệ, thậm chí anh gọi hoạ sĩ là *mày, xưng tao*, vạch mặt hoạ sĩ là *đồ dối trá, lừa dối*. Anh đập tan những lời lẽ nguy hiểm của hoạ sĩ và đuổi ông ta đi. Lần thứ hai, cũng ở đoạn đối thoại tưởng tượng, con người phục thiện trong hoạ sĩ vượt qua được sự biện bạch giả dối kia. Ông thú nhận : "tôi đã gây thêm đau khổ cho bà mẹ anh, tôi đã lừa dối anh, tôi đã thu thêm được tiền của, tiếng tăm trên sự đau đớn của anh". Ông xin được xử phạt theo luật công bằng ở đời : "anh cứ trừng phạt tôi, anh cứ xử tôi thế nào cũng được". Với con người biết hướng thiện này, anh chiến sĩ – người thợ lại tỏ ra rất trân trọng, độ lượng : "trước sau tôi vẫn coi anh là một nghệ sĩ tài năng, đã có nhiều công hiến cho xã hội... Anh cứ đến đây. Tôi cắt cho anh kỹ lắm..."

Hai lần đối thoại tưởng tượng là hai quá trình đấu tranh giữa cái *tốt* và cái *xấu*, giữa *rồng phượng* và *rắn rết*, giữa *thiên thần* và *ác quỷ* trong con người hoạ sĩ. Nếu lần thứ nhất, con người ích kỷ, giả dối vẫn còn ngoan cố thì lần thứ hai, cái tốt, cái thiện đã chiến thắng. Sự đấu tranh ấy thể hiện sự thức tỉnh của lương tâm con người, bộc lộ một nhu cầu nhìn thẳng vào tâm hồn mình, vượt lên trên những điều xấu xa vốn ẩn náu rất sâu, rào kín vốn được nguy trang bằng rất nhiều vỏ bọc, tốt đẹp.

Song song với thái độ không trốn chạy, không lảng tránh sự thực cùng cuộc đấu tranh không khoan nhượng trong nội tâm là một mong muốn tự xem xét, tự phơi bày tâm hồn mình, một tâm hồn có chỗ tối, chỗ sáng... nhưng cơ bản là hướng thiện. Vì thế, hoạ sĩ đã tự hoạ bức chân dung của mình, một chân dung con người tự phê bình, tự mổ xẻ chính mình và kêu gọi : "xin mọi người hãy tạm dừng một phút cái nhịp sống bận bịu, chen lấn để tự suy nghĩ về chính mình".

Xin một phút nhìn vào bức tranh tự hoạ của hoạ sĩ. Bức tranh được vẽ rất lâu : *Không biết bao nhiêu tháng nay*, một thời gian dài trăm trở, đấu tranh nội tâm và tự trừng phạt mình. Bức tranh xuất hiện song hành với thái độ tự phê phán, tự vạch trần những điều xấu xa của chính mình. Trên bức tranh, chia làm hai mảng rõ rệt. Một con người, tự vấn với *cặp mắt mở to, cái nhìn nghiêm khắc, khắc khoải bồn chồn*, chứng tỏ một tâm hồn đang vật vã, trần trọc, tự đấu tranh. "Ánh sáng hàng nghìn nến" soi tỏ khuôn mặt chính là hình ảnh của ánh sáng lương tri, ánh sáng sự thật, ánh sáng điều

thiện đang soi rọi vào mọi ngõ ngách sâu kín tối tăm của hồn người. Đó phải chăng là phần tốt đẹp của tâm hồn ? Còn mảng thứ hai, phần xấu nhất, tối nhất, bao phủ và giấu kín dưới một thứ mặt nạ được họa sĩ đặc tả bằng hình ảnh đám bọt xà phòng phủ lấp, chỉ để lại *một vệt lờ mờ đen*. Bức tranh đã diễn tả được cuộc tự nhìn thẳng vào tâm hồn mình, một tâm hồn có ánh sáng, có bóng tối, có cái tốt, cái xấu, cái rõ ràng, cái bị che giấu...

Tính chất tự thú của cuộc đấu tranh nội tâm đến cao độ thông qua các bước : hối hận, tự lên án, tự vạch trần, tự trừng phạt. Cuối cùng phần tốt đẹp và hướng thiện trong con người họa sĩ đã chiến thắng.

2. Người thợ cắt tóc – người lính, sự độ lượng và cao thượng

Người thợ cắt tóc hôm nay và người lính năm xưa là con người có tấm lòng độ lượng và cao thượng lớn lao và lặng lẽ. Ngày trước, cái dáng vẻ nước *da đen xám* và *cặp môi thâm sì* (dấu hiệu của bệnh sốt rét) đã nói chính xác rằng anh đã ở chiến trường rất lâu, nếm đủ mọi gian nan vất vả. Anh xin họa sĩ vẽ cho một bức chân dung, đâu phải là việc làm phù phiếm mà chính là để báo tin anh còn sống cho mẹ già, để bà đỡ đau khổ. Dù bị họa sĩ từ chối với vẻ mặt lạnh lùng và khinh thường, nhưng hôm sau anh vẫn hoàn thành nhiệm vụ giúp đỡ họa sĩ : thô tranh, vác hộ ba lô, giúp họa sĩ vượt qua thác, cùng họa sĩ ở lại phía sau do không theo kịp đoàn công tác... Tấm lòng cao thượng và độ lượng ấy đã khiến họa sĩ hối hận chân thành không chỉ một lần ngày đó. Tám năm sau, anh vẫn một mực tỏ ra không hề quen biết họa sĩ, dù ông ta là người nợ anh rất nhiều : vừa giả dối, vừa vô ơn, vừa nhẫn tâm với anh. Anh rất có thể chất vấn, hỏi tội, phê phán, trách móc họa sĩ. Nhưng anh không nói một lời. Sự cao thượng lặng lẽ của anh chính là ánh sáng giúp khai sáng tâm hồn họa sĩ và chứng tỏ rằng, cái cao thượng, điều đẹp đẽ, lòng nhân hậu vẫn còn đang tồn tại trong cuộc đời này, giúp con người tự thanh lọc, tự tẩy rửa mình. Mỗi lần ngồi vào ghế cắt tóc là mỗi lần họa sĩ đối diện với cái cao thượng ấy và cũng là mỗi lần tự vấn lương tâm mình. Chính sự lặng lẽ của anh đã khiến họa sĩ ngày càng nghiêm khắc với mình hơn, ngày càng "tự nguyện đến tự nạp mình cho lương tâm", và có điều kiện "nhìn kỹ cái mặt mình đến thế", nghĩa là dám nhìn thẳng và tự tố cáo những chỗ lẩn khuất, tối tăm, còn chưa hoàn thiện của tâm hồn mình, nhân cách mình.

Người thợ – người lính chính là hình ảnh đích thực của nhân dân với những phẩm chất cao quý. Họ là những con người bình thường, giản dị ; vô danh, nhưng đã làm nên không chỉ những chiến công lớn lao mà thầm lặng, mà còn là biểu hiện của sự cao thượng, lòng nhân hậu, là điểm tựa, là ánh sáng hướng thiện cho con người.

*

* * *

Bức tranh là một thiên truyện mang tính luận đề với chủ đề sám hối và tự thú, một chủ đề mới mẻ, mới được đặt ra trong văn học sau 1975. Ở đây, không có xung đột giữa các tính cách, không có mâu thuẫn giữa các nhân vật, nhưng sự phân tích tâm lý tinh vi, sắc sảo đã tạo nên mạch hấp dẫn của câu chuyện. Lối kết cấu song song về hình ảnh hai bức tranh cũng như giá trị của chúng (về nghệ thuật, về khả năng miêu tả đời sống tâm hồn) là điểm tựa để triển khai cốt truyện. Thủ pháp đầu cuối tương ứng làm câu chuyện khép lại trong một ấn tượng mạnh về hình ảnh con người tự thú, tự đấu tranh để hoàn thiện nhân cách. Sự đối sánh hai nhân vật càng góp phần làm nổi rõ tính chất phê phán và ngợi ca con người trong thiên truyện.

Chịu trách nhiệm nội dung :

TS. NGUYỄN VĂN HOÀ

Biên tập:

TỔ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

PHÒNG KHẢO THÍ - ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Đơn vị phát hành:

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA - ĐẠI HỌC HUẾ